Số: 9063/SXD-KTVLXD
Thời gian ký: 2026-10-08T16:30:09+07:00

PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026
TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Công văn số 9063//SXD-KT&VLXD ngày 08/10/2026 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**XI MĂNG**												
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 10 TBGLS/KHVT-XMSG ngày 22/9/2026				Khu vực Đắk Lắk cũ		1.914.545	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 đa dụng (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.681.818	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.865.455	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								1.914.545	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2.012.727	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								2.012.727	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 10 TBGLS/KHVT-XMSG ngày 22/9/2026				Giá tại Khu vực đồng bằng tỉnh Phú Yên cũ		1.704.436	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								1.428.545	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.606.255	
		Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao)	tấn	ASTM C150/C150M-22								1.874.291	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.873.309	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.873.309	
		SCG super wall	tấn	TCVN 6260:2020								1.962.655	
		STARMAX Ngôi sao đa dụng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.536.364	
		Xi măng Sơn Thành PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.536.364	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Sông Gianh. CV số 08 TBGLS/KHVT-XMSG ngày 24/8/2026				Giá tại các huyện miền núi-Khu vực tỉnh Phú Yên cũ		1.767.273	
		Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020								1.516.909	
		Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.660.255	
		Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao)	tấn	ASTM C150/C150M-22								1.945.964	
		SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.936.145	
		SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.936.145	
		SCG super wall	tấn	TCVN 6260:2020								2.016.655	
		STARMAX Ngôi sao đa dụng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.536.364	
		Xi măng Sơn Thành PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020								1.536.364	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn			Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên. CV số 441k/TTDV-PTT ngày 03/8/2026	VN	TN. Cam Ranh	Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp	Phân phối địa bàn Phú Yên cũ	1.462.963		
		XM Power Cement	tấn								1.194.444		
		XM Power Cement vỏ bao KPK	tấn								1.212.963		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40 bền sulfat	tấn								1.532.407		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg			TN. Cam Ranh		Phân phối địa bàn Đắk Lắk cũ	1.520.371		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn					NM. Bình Phước			1.556.482		
		XM Vicem Hà Tiên 1	tấn					TN. Cam Ranh			1.398.148		
		XM Power Cement	tấn					TN. Cam Ranh			1.259.259		
		XM Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40						TN. Cam Ranh			1.361.111		
		Xi măng bao PCB40 Xuân Thành, Himars	tấn	TCVN 6260:2020	50kg ± 0,5 kg	Công ty Xuân Thành Khánh Hòa. Thông báo số 500/TB-XTKH ngày 28/9/2026 và Thông báo số 501/TB-XTKH ngày 28/9/2026 v/v điều chỉnh giá bán xi măng rời và xi măng đóng bao	VN	Đáp ứng đủ nhu cầu		Giao trên phương tiện bên mua tại Lô CN7, KCN Ninh Thủy, P Đông Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	1.812.593		
		Xi măng bao PCB40 Kaito	tấn		50kg ± 0,5 kg		VN				1.817.593		
		Xi măng bao PCB40 Long Thành	tấn		50kg ± 0,5 kg		VN				1.792.593		
		Xi măng rời PCB40 cao cấp	tấn		kg		VN				1.682.370		
		Xi măng Thịnh Thành bao PCB40 dân dụng	tấn	TCVN 6260:2020		Cty TNHH Văn phước Ban Mê. Cv số 09/VPBMT-XMTT-XMHL ngày 01/9/2026						1.712.963	
		Xi măng Vicem Hạ Long bao PCB40 đân dụng	tấn	TCVN 6260:2020								1.944.444	
		Xi măng Chinfon PCB40	tấn		đóng bao 50kg		Công Ty TNHH Phúc Hưng. Cv số 29/2026.CVPH ngày 14/9/2026			P. Tuy Hoà, P. Phú yên và các phường, xã đồng bằng		1.740.741	
		Xi măng Vissai PCB40	tấn		đóng bao 50kg							1.712.963	
		Xi măng Tam Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.052.643	-

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Xi măng XuânThành	tấn	TCVN 2682:2020 và TCVN 6260:2020	Xi măng bao póoc lăng hỗn hợp PCB 40	Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt nam. Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín. Cv số 07/CV-TT/2026 ngày 12/8/2026	Giao trên 5 tấn	Giao trên phương tiện bên bán			2.035.480	
		Xi măng Long Thành	tấn	TCVN 6260:2020 và TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	Xi măng bao póoc lăng hỗn hợp PCB 40	Công ty Cổ phần xi măng Long Thành		Giao trên 5 tấn	Giao trên phương tiện bên bán			1.847.787	
		Xi măng Himars	tấn	TCVN 6260:2020 và TCVN ISO 9001:2015/ISO 9001:2015	Xi măng bao póoc lăng hỗn hợp PCB 40	Công ty Cổ phần xi măng Long Thành		Giao trên 5 tấn	Giao trên phương tiện bên bán			1.737.400	
		XI MĂNG VICEM HẠ LONG PCB40 (Bao)	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng bao PP (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. CV số 1612/TB-VCHL-KDTT ngày 13/7/2026	Việt nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.		1.259.259		
		XI MĂNG VICEM HẠ LONG PCB40 (Bao)	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng bao KPK (50kg ± 0,5 kg)		Việt nam				1.277.778		
		XI MĂNG BỀN SUN PHÁT PCB40-MS (Bao) (VICEM HẠ LONG)	Đồng/tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)		Việt nam				1.259.259		
		XI MĂNG XÂY TÔ PCB40 (Bao) (VICEM HẠ LONG)	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)		Việt nam				1.259.259		
		XI MĂNG VICEM HẠ LONG PCB50, (Bao)	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)		Việt nam				1.314.815		
		XI MĂNG PCB40 ĐA DỤNG (Rời/Xá) (VICEM HẠ LONG)	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời/xá		Việt nam				1.175.926		
		XI MĂNG VICEM HẠ LONG PCB50, (Rời/Xá)	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời/xá		Việt nam				1.268.519		
		XI MĂNG BỀN SUN PHÁT PCB40-MS (Rời/Xá) (VICEM HẠ LONG)	Đồng/tấn	TCVN 7711:2013	Dạng rời/xá		Việt nam				1.175.926		
		XI MĂNG PCB40 CÔNG NGHIỆP, (Bao) (VICEM HẠ LONG)	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)		Việt nam				1.314.815		
		XI MĂNG PCB40 CÔNG NGHIỆP, (Rời/Xá) (VICEM HẠ LONG)	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời/xá		Việt nam				1.268.519		
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	50kg/1bao	Cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên						1.974.000	
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn	TCVN 6260:2021	50kg/1bao	Cty TNHH Xi măng Long Sơn						1.848.000	
		Xi măng Tam Sơn PCB40	tấn	TCVN 6260:2022	50kg/1bao	Cty TNHH Xi măng Long Sơn						1.992.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn	TCVN 6260:2023	50kg/1bao	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam. C.TY TNHH TM VT BÍCH THỦY. Cv Số: 09/BG /BT-2026 ngày 21/9/2026	Khối lượng đáp ứng theo nhu cầu	đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phân phối trên toàn địa bàn Đông Đắk Lắk (tỉnh Phú Yên cũ)		1.731.000	
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS bền Sunfat	tấn	TCVN 6260:2024	50kg/1bao	Cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên						2.088.000	
		Xi măng Long Sơn bền Sunfat PC_MSR40	tấn	TCVN 6260:2025	Xi măng rời không đóng bao mà VC trực tiếp đến công trình	Cty TNHH Xi măng Long Sơn						2.089.000	
		Xi măng bền sun phát PCB40_MS Long Sơn	tấn	TCVN 6260:2026	Xi măng rời không đóng bao mà VC trực tiếp đến công trình	Cty TNHH Xi măng Long Sơn						2.089.000	
		Xi măng POWER CEMENT PCB40	tấn	TCVN 6260:2027	50kg/1bao	Cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên						1.462.000	
		Xi măng Vincem Hoàng Mai PCB40	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Đóng bao 50kg	Cty CP xi măng Hoàng mai	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH TM Bảo Gia. Phân phối trên địa bàn các tỉnh Phú Yên (cũ). CV số 01908/CVBG ngày 19/8/2026		1.909.259	
		Xi măng Đạt sơn PCB40	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Đóng bao 50kg	Cty CP xi măng Đức Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.779.629	
		Xi măng Sơn thành PCB40	Tấn	QCVN16: 2023/BXD	Đóng bao 50kg	Cty CP xi măng Sông gianh	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.870.000	
		Xi măng Đức Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	Đồng/ tấn	QCVN 16:2023/BXDD TCVN 6260:2020	Đóng bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đức Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Vận tải Thanh Long. Cv số 01/2026/BGVLXD - TL ngày 06/7/2026		1.821.000	1.881.000
		Xi măng Gia Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	Đồng/ tấn	QCVN 16:2023/BXDD TCVN 6260:2020	Đóng bao 50 kg	Công ty Cổ phần Bicem	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.761.000	1.821.000
		Xi măng Đồng Lâm	Tấn	Tiêu Chuẩn Việt Nam	50kg/bao	Công ty Cổ phần xi măng Đồng Lâm	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến đại lý; cửa hàng VLXD			1.790.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Xi măng Long Sơn	Tấn	Tiêu Chuẩn Việt Nam	50kg/bao	Công Ty TNHH Long Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến đại lý; cửa hàng VLXD	Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Bích Ngân. Cv số 311/BGVLXD/BN ngày 01/9/2026. Phân phối khu vực tỉnh Phú Yên cũ		1.800.000	
		Xi măng Sông Gianh	Tấn	Tiêu Chuẩn Việt Nam	50kg/bao	Công ty CP Sông Gianh	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến đại lý; cửa hàng VLXD			1.800.000	
		Xi măng Adamax	Tấn	Tiêu Chuẩn Việt Nam	50kg/bao		Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến đại lý; cửa hàng VLXD			1.600.000	
		Xi măng Stamax	Tấn	Tiêu Chuẩn Việt Nam	50kg/bao		Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến đại lý; cửa hàng VLXD			1.620.000	
		Xi măng An Sơn	Tấn	Tiêu Chuẩn Việt Nam	50kg/bao		Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến đại lý; cửa hàng VLXD			1.560.000	
		Xi măng Procem	Tấn	Tiêu Chuẩn Việt Nam	50kg/bao	Công ty Cổ phần xi măng đồng lâm	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đến đại lý; cửa hàng VLXD			1.700.000	
2	**CÁT**												
		Cát Xây dựng	m^3			Công ty TNHH Quốc Lưu. Cv số 4/2026/CV-QL ngày 01/8/2026. Mỏ cát Thôn 7, xã Ea Rốk	Việt Nam			Trữ lượng khia thác còn lại 7.500 m3	288.182		
		Cát xây	m^3			Cty Hưng Vũ. Xã Hòa Sơn. CV số 03/BC-CTY ngày 01/7/2026	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ). Trữ lượng khai thác còn lại trong năm khoảng 20.000 m3	300.000		
		Cát tô	m^3								350.000		
		Cát xây	m^3			Mỏ cát cty CP Đoàn Chính Nghĩa, Giang Sơn. Xã Đray Bhăng. Bảng niêm yết giá ngày 15/9/2026	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	270.000		
		Cát tô	m^3								270.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cát xây	m^3			HTX khai thác, sản xuất và kinh doanh vlxd Nam Sơn. Xã Đray Bhăng CV số 01/2026 GNYNS ngày 03/2/2026							
		Cát	m^3			Cty TNHH TM Minh Lợi.							
		Cát xây thông thường	m^3			Cty TNHH khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô. Bảng kê khai mức giá ngày 03/8/2026	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ). Thuế GTGT 10%. Trữ lượng khai thác còn lại trong năm: 22.100 m3	290.000		
		Cát tô	m^3								318.000		
		Cát xây, bê tông	m^3			Công ty TNHH ĐT XD và DV MJ. Cv số 01/BG-MJ ngày 12/5/2026	mỏ cát xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ). Trữ lượng khai thác còn lại trong năm: 14.100 m3			
		Cát tô	m^3										
		Cát xây - Cát tự nhiên	m^3	TCVN 7572: 2006	Cát xây, bê tông	Công ty TNHH Xây lắp Trung Thuận. CV số 07.9/2026/CV-TT ngày 7/9/2026	Mỏ cát Thôn Phước Huệ, xã Đồng Xuân		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		363.636		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m^3	TCVN 7572: 2006	Cát xây, bê tông		Mỏ cát Thôn Long An, xã Đồng Xuân				372.727		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m^3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây, bê tông	Công ty TNHH Khoáng Sản và Tổng hợp Đoàn Hân. CV số 010926/CV-/ĐH ngày 03/9/2026	Thôn Tân Long, xã Đồng Xuân	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	428.000		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m^3		Cát tự nhiên						255.000		
		Cát nghiền sử dụng cho bê tông	m^3	TCVN 9205:2012	Cát nghiền sử dụng cho bê tông	Công ty cổ phần	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD	Khối lượng	Chưa bao		420.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cát nghiền sử dụng cho san lấp	m^3	TCVN 9205:2012	Cát nghiền sử dụng cho san lấp	Miền Trung. CV số 141/CV-CT ngày 27/9/2026	THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành)	đáp ứng theo yêu cầu	gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	360.000		
		Cát tô	m^3			Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Huy Phú. CV số 03/BG-HP 2026 ngày 16/3/2026							
		Cát xây	m^3										
		Cát bê tông	m^3										
		Cát tạp chất	m^3										
		Cát xây Dựng (cát xây tự nhiên)	m^3			Công ty TNHH ĐT TMTH Tiên Phong. Bảng giá ngày 01/8/2026	MỎ CÁT SÔNG ĐÀ RẰNG, xã Tây Hoà		Tự vận chuyển	Trữ lượng khai thác còn lại trong năm: 16.644 m3	350.000		
		Cát Tô	m^3								370.000		
		Cát Xây	m^3								365.000		
		Cát xây dựng	m^3			Công ty CP VLXD Tây Nguyên. Cv số 01/KKG-Đt ngày 16/3/2026	Sông Krông Ana xã Dur Kmăl và xã Đắk Liêng						
		Cát tự nhiên - Cát thô (cát xây)	m^3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Nắng Ban Mai. Cv số 09//2026/TB-NBM ngày 01/9/2026	Thôn Cẩm Thạch, xã Phú Hòa 1				550.000		
		Cát xây	m^3	ISO:2015		Công ty TNHH Lâm Đặc Sản Phú Yên	thôn Vĩnh Phú, Hòa An, xã Phú Hòa 1			Mỏ đang xin gia hạn			
		Cát tự nhiên	m^3	Cát thô		Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Phú Thịnh. Cv số 23/2026/BG-PT ngày07/9/2026	Mỏ cát thôn Long Thạch, xã Đồng Xuân				327.273		
3	**ĐÁ**												
		Đá 1x2	m^3			Mỏ đá Công ty TNHH XD Nam Hải, CV số 06/2026/BC-CT ngày 01/10/2026	Mỏ đá thôn 8 phường Buôn Ma Thuột			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	454.545		
		Đá 4x6	m^3								436.364		
		Đá 2x4	m^3								445.455		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								390.909		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								372.727		
		Đá hộc	m^3								327.273		
		Đá mi sạch	m^3								372.727		
		Đá mi bụi	m^3								327.273		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá hộc	m^3			(Mỏ đá Cty CP đầu tư phát triển Nhật Quang, Cv số 19/NQ ngày 01/9/2026	Mỏ đá thôn 4, phường Buôn Ma Thuột.			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	370.000		
		Đá 4x6	m^3								390.000		
		Đá 2x4	m^3								420.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								420.000		
		Đá 0,5x1	m^3								350.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								350.000		
		Đá mi	m^3								280.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37mm	m^3								300.000		
		Đá hộc	m^3			Công ty TNHH Khoáng sản Thiên An. mỏ đá thôn 3, phường Ea Kao. Cv số 11-08/2026/KKG-TA ngày 11/8/2026					300.000		
		Đá 1x2	m^3								330.000		
		Đá 2x4	m^3								330.000		
		Đá 4x6	m^3								310.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								225.000		
		Đá mi bụi	m^3								230.000		
		Đá mi bụi (PP)	m^3								210.000		
		Đá Dmax 25 D1	m^3								280.000		
		Đá Dmax 25 D2	m^3								240.000		
		Đá Dmax 37,5 D1	m^3								270.000		
		Đá Dmax 37,5 D2	m^3								230.000		
		Đá Dmax 37,5 D3	m^3								200.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3			(Mỏ đá Cty CP Hồ Tài Nguyên, mỏ đá khối 7, phường Thành Nhất. CV số 126/CV-HTN ngày 03/9/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	260.000		
		Đá 1x2	m^3								400.000		
		Đá 4x6	m^3								350.000		
		Đá mi	m^3								270.000		
		Đá hộc	m^3								300.000		
		Đá xô bồ	m^3								190.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m^3								320.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2	m^3								300.000		
		đất san lấp	m^3								100.000		
		Đá 1*2	m^3			Cty TNHH SX và TM Cư M'lan. Cv số 01.08.2026/CML ngày 01/8/2026	Thôn 3 Ea Sup			Trữ lượng khai thác còn lại trong năm khoảng 7.793 m3	440.000		
		Đá 2*4	m^3								400.000		
		Đá 4*6	m^3								390.000		
		Đá 0.5x1	m^3								360.000		
		Đá mi bụi	m^3								290.000		
		Đá hộc	m^3								370.000		
		Đá Dmax 37,5	m^3								370.000		
		Đá Dmax 25	m^3								390.000		
		Đá 1*2	m^3			Công ty TNHH MTV Xây dựng 470. Cv số 03/BG470 ngày /8/2026	Khu IIA, mỏ D2, xã Hòa Phú				327.273		
		Đá 1*2 tiêu chuẩn	m^3								390.909		
		Đá cấp phối Dmax 25	m^3								272.727		
		Đá mi bụi	m^3								245.455		
		Đá 05x1	m^3								245.455		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đất mỏ	m^3								81.818		
		Đá dăm 25	m^3			Công ty TNHH XD Cầu đường Hoàng Nam. Cv số 04//BG-HN ngày 26/8/2026	mỏ D2, xã Hòa Phú và xã Ea Na				390.000		
		Đá dăm 37,5	m^3								320.000		
		Đá 0,5x1	m^3								430.000		
		Đá 1x2	m^3								420.000		
		Đá 2x4	m^3								300.000		
		Đá 4x6 xay	m^3								400.000		
		Đá 1*2	m^3			Mỏ đá Công ty Kim Thịnh. Cv số 1026/BC-KTH ngày 8/9/2026	Xã Hòa Phú			Trữ lượng khai thác còn lại trong năm khoảng 17.000 m3	400.000		
		Đá 2*4	m^3								320.000		
		Đá 4*6	m^3								300.000		
		Đá hộc	m^3								290.000		
		Đá mi	m^3								290.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								290.000		
		Đá Dmax 37,5mm	m^3								290.000		
		Đá Dmax 25mm	m^3								290.000		
		Đất san lấp	m^3								70.000		
		Đá mạt (mi bụi)	m^3			Cty Cổ phần đường bộ Đắk Lắk. Cv số 20.07/VB-KH ngày 20/7/2026	Mỏ đá Thôn 11 xã Hòa Phú				330.000		
		Đá 0,5x1	m^3								370.000		
		Đá 1x2	m^3								470.000		
		Đá 2x4	m^3								460.000		
		Đá 4x6	m^3								370.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								370.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								370.000		
		Đá hộc	m^3								350.000		
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH XD Hoàng Vũ. Cv số 11/HV ngày 29/6/2026	Mỏ đá xã Hòa Phú				316.000		
		Đá 2x4	m^3								316.000		
		Đá 4x6	m^3								316.000		
		Đá 0,5x1	m^3								316.000		
		Đá Mi bụi	m^3								244.000		
		Đá Dmax 25	m^3								271.000		
		Đá Dmax 37.5	m^3								271.000		
		Đá 1x2	m^3			Mỏ đá Cty TNHH Phú Xuân, Mỏ đá D2, Buôn Kuôp, xã Hòa Phú. CV số TB:01/PX-SXD ngày V/v: Không cung cấp báo giá đá xây dựng đưa vào bảng công bố giá liên Sở				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)			
		Đá 1x2 côn, vo	m^3										
		Đá 2x4cm	m^3										
		Đá 4x6cm	m^3										
		Đá 0,5	m^3										
		Đá Dmax 25mm	m^3										
		Đá Dmax 37,5mm	m^3										
		Đá hộc	m^3										
		Bột đá	m^3										
		Đá Hộc	m^3			Công ty TNHH					418.182		
		Đá 4x6	m^3								436.364		
		Đá 2x4	m^3								454.545		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá 1x2	m^3			Phục Hưng. Cv số 09/2026/BGPH ngày 01/9/2026	Mỏ đá Thôn Độc Lập, xã Krông Búk			Xã Krông Búk	490.909		
		Đá CPĐD Dmax 25	m^3								436.364		
		Đá CPĐD Dmax 37.5	m^3								409.091		
		Đá 0.5	m^3								336.364		
		Đá mi bụi	m^3								336.364		
		Đá 1x2 loại A	m^3			Công ty TNHH MTV Văn Chương. Thông báo giá ngày 01/8/2026	Mỏ đá Thôn 1 xã Ea Wy				500.000		
		Đá 1x2 loại B	m^3								327.273		
		Đá 0x5 loại A	m^3								427.273		
		Đá 0x5 loại B	m^3								318.182		
		Đá mi bụi loại A	m^3								418.182		
		Đá mi bụi loại B	m^3								327.273		
		Đá 2x4 loại A	m^3								381.818		
		Đá 2x4 loại B	m^3								309.091		
		Đá cấp phối A 25	m^3								381.818		
		Đá cấp phối B 25	m^3								327.273		
		Đá cấp phối A 37	m^3								363.636		
		Đá cấp phối B 37	m^3								309.091		
		Đá 4x6 A	m^3								363.636		
		Đá 4x6 B	m^3								300.000		
		Đá 1 x 2	m^3			Cty TNHH Đắc Thái Sơn. BG số 01/BG ngày 20/8/2026	Mỏ đá xã Tam Giang			Trữ lượng khai thác còn lại trong năm khoảng 17.865 m3	501.818		
		Đá 4x6	m^3								412.727		
		Đá hộc	m^3								384.545		
		Đá 2 x 4	m^3								454.545		
		Đá mi lọc	m^3								367.273		
		Đá mi bụi	m^3								345.455		
		Đá CP Dmax 0x37,5	m^3								396.364		
		Đá CP Dmax 0x25	m^3								424.545		
		Đất san lấp									70.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3			(Mỏ đá Cty CP Hồ Tài Nguyên, mỏ đá Buôn Đ'hăm, xã Đắk Phơi. CV số 127/CV-HTN ngày 03/9/2026				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	210.000		
		Đá 1x2	m^3								380.000		
		Đá 4x6	m^3								304.545		
		Đá mi	m^3								300.000		
		Đá hộc	m^3								220.000		
		Đá xô bồ	m^3								250.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25 mm	m^3								318.182		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m^3								295.455		
		Đá 1x2	m^3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Khoáng sản Tài Phát. Xã Ea Wer				CV số 01/TB-TP ngày 11/12/2025 thông báo dừng hoạt động khai			
		Đá 2x4	m^3										
		Đá 4x6	m^3										
		Đá 0x25	m^3										
		Đá 0x25 (cũ)	m^3										
		Đá 0x37	m^3										
		Đá 0.5x1	m^3										

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá mi bụi	m^3							thác và chế biến KS			
		Đất	m^3										
		Đá hộc	m^3										
		Đá 2x4	m^3			Công ty TNHH MTV Xây dựng Thanh Tuấn. Cv số 01/2026-KKG-TT ngày 01/6/2026	Xã Ea M'Droh						
		Đá 0.5	m^3										
		Đá 1x2	m^3										
		Đá 4x6	m^3										
		Đá Dmax 25	m^3										
		Đá mi bụi	m^3										
		Đá hộc	m^3										
		Đá Dmax 37	m^3										
		Đá C12.5	m^3										
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH Hùng Anh. Cv số Số: 18/BC-HA ngày 20/8/2026	Mỏ đá thôn 4 A, xã Krông Păk			Trữ lượng khai thác còn lại trong năm 18.5447 m3	477.273		
		Đá 2x4	m^3								450.000		
		Đá 0,5x1	m^3								386.364		
		Đá hộc	m^3								359.091		
		Đá mi	m^3								377.273		
		Đá 4x6	m^3								409.091		
		CPĐD Dmax 37.5	m^3								390.909		
		CPĐD Dmax 25	m^3								409.091		
		Đá 1x2				Cty TNHH Kiến Tây. Cv số 1326/BC-KTA ngày 8/9/2026	Thôn 16, xã Ea Kly.			Trữ lượng khai thác còn lại trong năm khoảng 35.000 m3	440.000		
		Đá 0.5x1									380.000		
		Đá mi									330.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5									330.000		
		Đá hộc									350.000		
		Đá 4x6									390.000		
		Đá hộc (km 47)				(Mỏ đá Cty Bình Hoà. Cv số 01/2026/TB-BH ngày 08/3/2026	Thôn 7B, xã Ea Kly.			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)			
		Đá 1x2 (SX máy)	m^3										
		Đá 2x4	m^3										
		Đá 0,5x1	m^3										
		Đá 4x6	m^3										
		Đá mạt	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3										
		Đá xô bồ	m^3										
		Đất tầng phủ	m^3										
		Đá hộc	m^3			Mỏ đá Cty TNHH Ngọc Vy.				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)			
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3										
		Đá 2x4	m^3										
		Đá 1x2	m^3										
		Đá 0,5x1	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3										
		Đá mi	m^3										
		Đá hỗ hợp sau nổ mình	m^3										
		Đá 1x2	m^3								445.455		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá 1x1	m^4			Cty CP QL và XD Giao thông Đắk Lắk. Cv số 05/2026/BTBG ngày 12/8/2026	Mỏ đá Thôn 5 xã Ia Rvê.			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	727.273		
		Đá 2x4	m^3								418.182		
		Đá 4x6	m^3								400.000		
		Đá dăm Dmax25	m^3								400.000		
		Đá dăm Dmax 37,5	m^3								390.909		
		Đá 0,5x1	m^3								372.727		
		Đá mi bụi	m^3								318.182		
		Đá hộc đập búa theo yêu cầu	m^3								354.545		
		Đá hộc nổ mìn	m^3								327.273		
		Đá hộc	m^3			Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An. CV số 08/2026/TA-CBG ngày 13/8/2026	Thôn 2, xã Ia Rvê			Giá bán tại mỏ gồm chi phí xúc lên xe khách hàng Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	354.545		
		Đá 4x6	m^3								400.000		
		Đá 2x4	m^3								418.182		
		Đá 1x2	m^3								445.455		
		Đá 0,5 x 1	m^3								372.727		
		Đá mi bụi	m^3								309.091		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								400.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								400.000		
		Đá hộc				Công ty TNHH ĐTTM Dương Lâm Phát. Cv số 03/BG-DLP ngày 28/7/2026	Mỏ đá Thôn 24 xã Ea Riêng				286.364		
		Đá 1x2									345.455		
		Đá 2x4									327.273		
		Đá 0,5x1									254.545		
		Đá 4x6									290.909		
		Đá mạt									245.455		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm									263.636		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25 mm									268.182		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25 mm loại 1									281.818		
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH Đức Tân Phong. CV số 0109/BG-DTP ngày 9/9/2026	Thôn 12 xã Ea Păl.				542.182		
		Đá 0x5	m^3								336.818		
		Đá 4x6cm	m^4								408.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								354.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								336.818		
		Đá hộc	m^3								259.091		
		Đá mi	m^3								265.909		
		Đất san lấp	m^3										
		Đá 1x2	m^3		1x2	Công ty Cổ phần	Mỏ đá VLXD thông thường tại thôn Phước Hậu, xã Ô Loan và			Giá tại nơi sản xuất	435.000		
		Đá 1x1,9	m^3								455.000		
		Đá 2x4cm	m^3		2x4						350.000		
		Đá 4x6cm	m^3		4x6						325.000		
		Đá 0,5x1cm	m^3		0,5x1						415.000		
		Đá mi	m^3		My						375.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		CPĐD loại 1	m^3		Dmax25	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên. CV số 70/BG-XDGT ngày 9/9/2026	xã Ea Blăn và thôn Quảng Đức, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk (Vận chuyển đá hộc về KSX Phú Thạnh xay bán)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Trữ lượng khai thác còn lại trong năm khoảng 24.743 m3	275.000		
		CPĐD loại 2	m^3		Dmax37,5						255.000		
		Đá hộc	m^3		Đá hộc						200.000		
		Đá thô (sau nổ mìn)	m^3		Đá thô						140.000		
		Đá 0,5x1 VSI	m^3		0,5x1 Vo						470.000		
		Đá 1x2 VSI	m^3		1x2 Vo						500.000		
		Đá 2x4 VSI	m^3		2x4 Vo						385.000		
		Đá my VSI	m^3		My Vo						430.000		
		CPĐD loại 1	m^3		CP 25 Vo						325.000		
		CPĐD loại 2	m^3		CP37,5 Vo						305.000		
		Đá 1x2cm sàng 25	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô. CV số 09/2026/CV-VOC ngày 14/9/2026	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã Tuy An Nam	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất. Giá biến động do giá nhân công và nhiên liệu biến động quá lớn. Chi phí đào và xe vận chuyển về trạm nghiền tăng cao	370.000		
		Đá 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm						340.000		
		Đá mi 0x0,5	m^3								300.000		
		Đá vo 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá vo 1x2cm						409.091		
		Đá vo 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá vo 0,5x1cm						400.000		
		Đá 4x6 cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm						280.000		
		Đá 2x4 cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 cm						300.000		
		Đá hộc	m^3		Đá hộc						200.000		
		Đá thô (đá sau nổ mìn)	m^3		Đá thô						136.364		
		Đá tảng	m^3		Kích thước (0,5-1)m						136.364		
		Đá tảng	m^3		Kích thước (1-2)m						136.364		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						280.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						260.000		
		Đá mi vo (0x0.5)	m^3	TCVN 7570:2006	Đá mi vo (0x0.5)						363.636		
		Đất tầng phủ (san lấp)	m^3								90.000		
		Đất chọn lọc	m^3								140.000		
		Đất lẫn đá tầng phủ (Dmax <=30)	m^3								140.000		
		Đá 1x2	M3	TCVN 7570:2006	(1x2)cm	Công ty Cổ phần 3.2. CV số 09/2026 ngày 01/9/2026	Mỏ đá thôn Suối Biều, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	380.000		
		Đá 2x4	M3	TCVN 7570:2006	(2x4)cm						325.000		
		Đá 4x6	M3	TCVN 7570:2006	(4x6)cm						300.000		
		Đá thô	M3		Đá thô						159.091		
		Cấp phối đá dăm loại I (Dmax 25)	M3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						270.000		
		Cấp phối đá dăm loại II (Dmax 37.5)	M3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						250.000		
		Đá 1x2	M3	TCVN 7570:2006	(1x2)cm	Cty TNHH SX-XD và TM Huy Phương. CV số 08/2026/BG-HP ngày 01/8/2026	Mỏ đá Thôn Ngân Điền, xã Sơn Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	380.000		
		Đá 2x4	M3	TCVN 7570:2006	(2x4)cm						325.000		
		Đá 4x6	M3	TCVN 7570:2006	(4x6)cm						300.000		
		Đá 0,5-1	M3	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm						340.000		
		Đá 0-5	M3	TCVN 7570:2006	(0x5)cm						345.000		
		Đá thô	M3		Đá thô						159.091		
		Cấp phối đá dăm loại I (Dmax 25)	M3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						270.000		
		Cấp phối đá dăm loại II (Dmax 37.5)	M3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						250.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mi 0.5x1	m^3	TCVC 7570:2006		Công Ty TNHH Bảo Trân. Cv số 01/08/BG-BT ngày 07/8/2026	Mỏ đá Thôn Tân An, xã Sơn Hoà, Tỉnh Đắk Lắk	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giao tại mỏ	300.000		
		Đá 1x2	m^3	TCVC 7570:2006							450.000		
		Đá 2x4	m^3	TCVC 7570:2006							410.000		
		Đá 4x6	m^3	TCVC 7570:2006							402.000		
		Đá hộc	m^3	TCVC 7570:2006							260.000		
		Đá cấp phối loại 1	m^3	TCVC 8859:2023	Dmax 25						320.000		
		Đá cấp phối loại 2	m^3	TCVC 8859:2023	Dmax 37.5						309.000		
		Đá 1x2	M3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ. Cv số 09/2026/TB-HM 01 ngày 01/9/2026	Mỏ đá thôn Phú Thạnh xã Tuy An Nam.	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	390.000		
		Đá 1x2 (VISI)	M3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm			nt	nt	nt	450.000		
		Đá 2x4	M3	TCVN 7570:2006	(1x4)cm			nt	nt	nt	330.000		
		Đá 4x6	M3	TCVN 7570:2006	(2x7)cm			nt	nt	nt	310.000		
		Đá 0,5-1	M3	TCVN 7570:2006	(0,5-1)cm			nt	nt	nt	350.000		
		Đá 0,5-1 (VISI)	M3	TCVN 7570:2006	(0,5-1)cm			nt	nt	nt	430.000		
		Đá mi bụi (0,14-5)	M3	QCVN 16:2023/BXD	(0,14-5)			nt	nt	nt	345.000		
		Đá mi bụi (0,14-5) (VISI)	M3	QCVN 16:2023/BXD	(0,14-5)			nt	nt	nt	390.000		
		Đá thô (đá sau nổ mìn)	M3		Đá thô			nt	nt	nt	159.091		
		Đá hộc	M3		Đá hộc			nt	nt	nt	220.000		
		Cấp phối đá dăm loại I	M3	TCVN 8859:2023	Dmax 25			nt	nt	nt	280.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	M3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5			nt	nt	nt	260.000		
		Đá mi bụi (0,14-5)	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ.Công ty TNHH xây dựng Hòa Mỹ. km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, Tỉnh Đắk Lắk. Cv số 09/2026/TB-HM 01 ngày 01/9/2026	Mỏ đá Thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	345.000		
		Đá 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006							380.000		
		Đá 2x4cm	m^3	TCVN 7570:2006							325.000		
		Đá 4x6cm	m^3	TCVN 7570:2006							300.000		
		Đá 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006							340.000		
		Đá thô sau nổ mìn	m^3	TCVN 7570:2006							159.000		
		Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006							220.000		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023							270.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023							250.000		
		Đá mi bột	m^3			Công ty cổ phần Miền Trung. CV	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương			Giá tại nơi sản xuất	350.000		
		Đá 0,5x1	m^3								300.000		
		Đá 1x2	m^3								380.000		
		Đá 1x2 chọn lọc	m^3								420.000		
		Đá 2x4	m^3								365.000		
		Đá 4x6	m^3								365.000		
		Đá hộc	m^3								250.000		
		Cấp phối đá dăm loại 1	m^3								320.000		
		Cấp phối đá dăm loại 1 chọn lọc	m^3								350.000		
		Cấp phối đá dăm loại 2	m^3								310.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá tảng	m^3			số 141/CV-CT ngày 27/9/2026	Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk).			sản xuất	253.575		
		Đá tảng	m^3								265.650		
		Đá mi VSI chọn lọc	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi VSI chọn lọc						490.000		
		Đá 0,5x1 VSI	m^3								420.000		
		Đá 0,5x1 VSI chọn lọc	m^3								490.000		
		Đá 1x2 VSI	m^3								420.000		
		Đá 1x2 VSI chọn lọc	m^3								510.000		
		Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m		Núi cây tra (Thôn Phú Khê 2, phường Đông Hòa				280.000		
		Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m						310.000		
		Đá khối để xẻ	m3		Đá có bề mặt <0,3m2						2.415.000		
		Đá khối để xẻ	m3		Đá có bề mặt từ 0,3m2 đến 1m2						8.452.500		
		Đá dăm 1 x2 -BT	m^3	Quy chuẩn	Đá 1x2	Công ty TNHH XD TM DV Phục Hưng. CV số 05/2026 ngày 10/7/2026	Mỏ đá Hòa Hiệp, Phường Sông Cầu				300.000		
		Đá 2 x 4	m^3	Quy chuẩn	Đá 2 x4						254.545		
		Đá vo 2,5x5	m4	Quy chuẩn	Đá 2,5 x5						290.909		
		Đá 4 x 6	m^3	Quy chuẩn	Đá 4 x6						236.364		
		Đá mi	m^3	Quy chuẩn	Đá mi						200.000		
		Đá cấp phối 1	m^3	Quy chuẩn	Đá cp1						195.455		
		Đá cấp phối 2	m^3	Quy chuẩn	Đá cp2						181.818		
		Đá 25x5	m^3	Quy chuẩn	Đá 25x5						245.455		
		Đá hộc xô bồ	m^3	Quy chuẩn	Đá hộc xô bồ						190.909		
		Đá hộc	m^3		Đá hộc	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên.	Mỏ đá thôn Tân Lập, Sông Hinh	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất			
		Đá 1x2 sàng 25 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm								
		Đá 1x2 sàng 22 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm								
		Đá 0,5x1 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm								
		Đá 1x2 sàng 19 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm								
		Đá 0x0,5 (VSI)	m^3	TCVN 13567-1:2022	(0x0,5)cm								
		Đá lát hè	m^2	TCVN 4732:2016	Đá xám ghi trơn, bóng KT (60x30x3) cm		Công ty TNHH MT Bazan Đắk Nông. Thôn 19, xã Nhân Cơ, Lâm Đồng. Bảng báo giá tháng 8/2026.	Giao tại nhà máy Thôn 13, xã Nhân Cơ, Lâm Đồng. Hình thức đóng pallet			592.200		
		Đá lát hè	m^2	TCVN 4732:2016	Đá xám ghi chống trơn, bóng KT (60x30x3) cm						626.700		
		Đá lát hè	m^2	TCVN 4732:2016	Đá đen trơn, bóng KT (60x30x3) cm						830.000		
		Đá bó vỉa hè loại 1	md	TCVN 4732:2016	KT (26x32x100)cm						911.800		
		Đá bó vỉa hè loại 2	md	TCVN 4732:2016	KT (26x20x100)cm						612.500		
		Lốc vỉa ram dốc đá granite	md	TCVN 4732:2016	KT (26x14x100)cm						466.200		
		Đá lát hè mài bóng 30x60x3cm	m^2			Công ty TNHH ĐTPT Hạ tầng Miền Trung. CV số 141/CV-CT ngày 27/9/2026		Chưa bao gồm pallet		Giao tại nhà máy SXVLXD Thành An	591.500		
		Đá lát hè mài bóng, nhám 30x60x3cm	m^2								625.300		
		Đá bó vỉa 26x32x100cm loại 1	md								910.000		
		Đá bó vỉa 26x32x100cm loại 2	md								610.000		
		Lốc vỉa ram dốc 26x14x100cm	md								464.000		
	ĐẤT SAN LẤP												
		Đất tầng phủ (san lấp)	m3		Đất san lấp	Công ty TNHH					150.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đất chọn lọc K98	m3	TCVN 4447-1:2012		xây dựng Thành An Phú Yên. CV số 20/CV-TA ngày 25/9/2026	Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành				165.000		
		Đất lẫn đá tầng phủ Dmax <30cm	m3								170.000		
		Đất san lấp	m3			Hợp tác xã dịch vụ Đức Thiện. TB đang ký kê khai giá ngày 24/8/2026	Mỏ xã Krông Ana				90.000		
		Đất đồi chọn lọc	m3	TCVN 4447:2012		Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 79/CV-CT ngày 25/9/2026	MỎ KHAI THÁC ĐẤT - NÚI CÂY TRA (Thôn Phú Khê 2, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk)				150.000		
		Đất san nền	m3			Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An. CV số 09/2026/TB-BA ngày 11/9/2026	Mỏ đất Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		120.000		
		Đất đồi chọn lọc	m3								140.000		
		Đất san nền	m3			Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An. CV số 09/2026/TB-BA ngày 11/9/2026	Mỏ đất núi Hòn Một, thôn Thọ Vức, phường Bình Kiến	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		120.000		
		Đất đồi chọn lọc	m3								143.000		
		Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản HQ Việt Nam. Cv số 01/BG-HQVN ngày 04/8/2026	Mỏ đất khu phố Đồng Thạnh, phường Đông Hòa		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		122.727		
		Đất san nền	m3			Công ty TNHH Tân Lập. CV số 01TBG/TL ngày 01/7/2026	MỎ KHAI THÁC ĐẤT - NÚI CÂY TRA (Thôn Phú Khê 2, xã Hoà Xuân		Tự vận chuyển		104.600		
		Đất đắp chọn lọc	m3								120.000		
		Đá Hộc Kích thước ≤ (0,5)m	m3								225.000		
		Đá Tảng Kích thước ≥ (0,5-2)m	m3								240.000		
		Đất san nền	m3				MỎ ĐẤT SAN LẤP XÃ SƠN THÀNH (xã				110.000		
		Đất đắp chọn lọc	m3								120.000		
		Đá Hộc Kích thước ≤ (0,5)m	m3								225.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá Tảng Kích thước ≥ (0,5-2)m	m3				THÀNH (xã Sơn Thành				240.000		
		Đất đắp chọn lọc	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên. CV số 70/BG-XDGT ngày 19/9/2026	Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	140.000		
		Đất san nền	m3		Đất san lấp						90.000		
		Đất san lấp	m4		Đất san lấp	Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ. Cv số 09/2026/TB-HM 01 ngày 01/9/2026	Thôn Phú Thạnh, xã Tuy An Nam				120.000		
	ĐÁ GRANIT												
	TẤM TRẦN, TẤM LỢP												
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông								Phân phối khu vực tỉnh Đắk Lắk			
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.25 AZ070							70.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ070							79.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ070							88.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ070							98.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ070							109.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ070	Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk. CV số 09/2026 ngày 01/10/2026						120.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ100							81.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ100							91.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ100							101.500	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ100							112.000	
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ100							123.000	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.25 AZ050; 17/05							74.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.30 AZ050; 17/05							85.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.35 AZ050; 17/05							96.000	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.40 AZ050; 17/05							107.000	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.45 AZ050; 17/05							118.500	
		Tôn lạnh màu thường	m	AS 1397:2021	0.50 AZ050; 17/05							131.000	
		Tôn Hoa Sen GOLD	m	AS 1397:2021	0.50 mm							139.000	
	CÔNG TY CP CN VẠN PHÁT HƯNG. Cv số VPH01/CBG ngày 28/9/2026												
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25	VPH	Việt Nam					39.700	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	VPH	Việt Nam					11.700	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	VPH	Việt Nam					6.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line	Thanh	ASTM C635	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	VPH	Việt Nam					17.200	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25	VPH	Việt Nam					45.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25	VPH	Việt Nam		Thảo thuận	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.		14.600	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25	VPH	Việt Nam					7.400	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line	Thanh	ASTM C635	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	VPH	Việt Nam					17.200	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	VPH	Việt Nam					46.800	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	VPH	Việt Nam					14.400	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	VPH	Việt Nam					7.600	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line	Thanh	ASTM C635	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	VPH	Việt Nam					18.100	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	VPH	Việt Nam					45.000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	VPH	Việt Nam					12.500	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	VPH	Việt Nam					6.200	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line	Thanh	ASTM C635	Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30	VPH	Việt Nam					18.100	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	VPH	Việt Nam					68.300	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	VPH	Việt Nam					20.700	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line	Thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	VPH	Việt Nam					10.600	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line	Thanh	ASTM C635	Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	VPH	Việt Nam					41.500	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Gold	Thanh	ASTM C635	Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28	VPH	Việt Nam					84.500	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Gold	Thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28	VPH	Việt Nam					24.400	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Gold	Thanh	ASTM C635	Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28	VPH	Việt Nam					12.600	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Gold	Thanh	ASTM C635	Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27	VPH	Việt Nam					48.000	
		Khung trần chìm Vạn Phát Hưng Seven Line M29	Thanh	ASTM C635	Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29	VPH	Việt Nam					25.300	
		Khung trần chìm Vạn Phát Hưng Seven Line M29	Thanh	ASTM C635	Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	VPH	Việt Nam					17.700	
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70	Thanh	ASTM C635	Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7	VPH	Việt Nam					66.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M38	Thanh	ASTM C635	Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	VPH	Việt Nam					32.000	
		Khung trần chìm INOX Vạn Phát Hưng X7	Thanh	ASTM C635	Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32	VPH	Việt Nam					66.100	
		Khung trần chìm INOX Vạn Phát Hưng X7	Thanh	ASTM C635	Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	VPH	Việt Nam					36.100	
		Tấm trần nhôm, Alu Master Lay-in 600x600 (mm) không đục lỗ	Tấm	ASTM C635	600 x 600 x 0,6	VPH	Việt Nam					109.900	
		Tấm trần nhôm, Alu Master Clip-in 600x600 (mm) không đục lỗ	Tấm	ASTM C635	600 x 600 x 0,6	VPH	Việt Nam					114.500	
		Tấm trần nhôm, Alu Master Lay-in 600x600 (mm) đục lỗ	Tấm	ASTM C635	600 x 600 x 0,6	VPH	Việt Nam					112.200	
		Tấm trần nhôm, Alu Master Clip-in 600x600 (mm) đục lỗ	Tấm	ASTM C635	600 x 600 x 0,6	VPH	Việt Nam					116.700	
		Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng	Thanh	ASTM C635	Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36	VPH	Việt Nam					51.600	
		Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng	Thanh	ASTM C635	Thanh V: 20 x 20 x 400	VPH	Việt Nam					17.700	
4	**NHÓM PHỤ GIA**												
	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng												
		Phụ gia hóa học cho bê tông Roadcon-SR3000S	m2	TCVN 8826:2011	SR3000S	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng.	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)			
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-SK1000	m2	TCVN 8826:2011	SK1000	nt	nt	nt	nt	nt			
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-PCI3000	m2	TCVN 8826:2011	PCI3000	nt	nt	nt	nt	nt			
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-WPA52	m2	TCVN 8826:2011	WPA52	nt	nt	nt	nt	nt			
5	**VỮA XI MĂNG**												
	Công Ty CP Khai thác & Chế biến Khoáng sản Vĩ Đạt - Thôn Tân mỹ, xã Sơn Thành. Cv số 14/BG-VĐ ngày 25/5/2026												
	1	Vữa xây M25 (50kg)	Bao							Giá phân phối			
		Vữa xây M50 (50kg)	Bao										
		Vữa xây M75 (50kg)	Bao										
		Vữa xây M100 (50kg)	Bao										
	2	Vữa tô M25 (50kg)	Bao										
		Vữa tô M50 (50kg)	Bao										
		Vữa tô M75 (50kg)	Bao										
		Vữa tô M100 (50kg)	Bao										
	1	Vữa xây M25 (50kg)	Bao							Giá bán buôn			
		Vữa xây M50 (50kg)	Bao										
		Vữa xây M75 (50kg)	Bao										
		Vữa xây M100 (50kg)	Bao										
	2	Vữa tô M25 (50kg)	Bao										
		Vữa tô M50 (50kg)	Bao										
		Vữa tô M75 (50kg)	Bao										
		Vữa tô M100 (50kg)	Bao										
6	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		gạch tuynen				Cty TNHH gạch Tuynel Sơn Hòa. Cv số 01/CV ngày 20/3/2026							
		Gạch 4 lỗ 18x8x8											
		Gạch 4 lỗ 19x9x9											
		Gạch thẻ đặc 18x8x4											
		Gạch thẻ đặc 19x9x4,5											
		Gạch 6 lỗ 18x12x8											
		Gạch Tuynen											
		Gạch 6 lỗ	viên		8*12*18	Cty TNHH SX Gạch Tuynen Việt Tân. Buôn Mlot xã Ea Na Cv số 05/VT ngày 01/8/2026					2.130		
		Gạch nữa 6 lỗ	viên		8*12*9						1.455		
		Gạch 4 lỗ	viên		8*8*18						1.727		
		Gạch nữa 4 lỗ	viên		8*8*9						1.182		
		Gạch thẻ 2 lỗ	viên		4*8*18						1.273		
		Gạch không nung XMCL											
		Gạch ống (80x80x180) 4 lỗ	viên			Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân/KCN Hòa Phú. Cv số 01 ngày 26/8/2026					1.296		
		Gạch thẻ đặc (40x80x180)mm	viên								1.204		
		Gạch không nung XMCL											
		Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm	viên			Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú.							
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên										
		Gạch block bê tông rỗng											
		Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm	viên										
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên										
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên										
		Gạch Terrazzo											
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu đỏ	m^2			Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Đình Trung. Bảng niêm yết giá ngày /8/2026				bao gồm chi phí vận chuyển đến Khu vực TP Buôn Ma Thuột (cũ)	150.000		
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu vàng	m^2								155.000		
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu xám	m^2								150.000		
		Gạch Terazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng	m^2								165.000		
		Cát xây	m^3			Công ty CP VLXD Tây Nguyên. Cv số 178/2026 ngày 17/8/2026	Cụm CN Cư Kuin, xã Dray Bhăng				300.000		
		Gạch không nung											
		Gạch 4 lỗ	Viên		180x80x80						1.000		
		Gạch thẻ	Viên		180x80x50						1.000		
		Gạch trụ	Viên		390x190x90						5.000		
		Gạch Block	Viên		390x190x90						5.000		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M50,6 lỗ	C.ty TNHH Xây Dựng Phú Thuận.	Lô C1 Khu Công Nghiệp An Phú			Giao tại	7.871		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M75,6 lỗ						8.334		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M50,4 lỗ						5.556		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M75,4 lỗ						6.018		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9* 19 cm M50	Cv số 09/BGPT ngày 17/9/2026	An Phú, phường Bình Kiến			nhà máy	1.667		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9* 19 cm ,M75						2.500		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9* 19 cm ,M75						1.435		
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9* 19 cm M100 đặc						1.620		
		Gạch block, M50	Viên	QCVN 16:2023/BXD	400x200x200 (mm)	Công Ty TNHH VLXD Gia Thành. Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành, Tỉnh Đắk Lắk. Cv số 09.2026/BG-GT ngày 01/9/2026	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.519		
		Gạch block, M75	Viên	QCVN 16:2019/BXD	400x200x200 (mm)		Việt Nam				9.907		
		Gạch block, M100	Viên	QCVN 16:2023/BXD	400x200x200 (mm)		Việt Nam				11.944		
		Gạch block, M50	Viên	QCVN 16:2019/BXD	400x200x100 (mm)		Việt Nam				4.722		
		Gạch block, M75	Viên	QCVN 16:2023/BXD	400x200x100 (mm)		Việt Nam				5.741		
		Gạch block, M100	Viên	QCVN 16:2019/BXD	400x200x100 (mm)		Việt Nam				6.898		
		Gạch thẻ, M75	Viên	QCVN 16:2023/BXD	190x90x50 (mm)		Việt Nam				1.389		
		Gạch thẻ, M100	Viên	QCVN 16:2019/BXD	190x90x50 (mm)		Việt Nam				1.620		
		Gạch 4 lỗ, M50	Viên	QCVN 16:2023/BXD	190x90x90 (mm)		Việt Nam				1.472		
		Gạch 4 lỗ, M75	Viên	QCVN 16:2019/BXD	190x90x90 (mm)		Việt Nam				1.574		
		Gạch 4 lỗ, M100	Viên	QCVN 16:2023/BXD	190x90x90 (mm)		Việt Nam				1.806		
	Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Beton.ID. Cv số 05/2026 ngày 08/7/2026												
		Gạch giả đá (200x100x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					310.771		
		Gạch giả đá (300x150x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					310.771		
		Gạch giả đá (125x125x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					310.771		
		Gạch giả đá (100x100x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					310.771		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch giả đá (250x125x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Hẻm 203 Lê Đại Hành, P. Yên Thế, Tỉnh Gia Lai				310.771		
		Gạch giả đá (250x125x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					346.581		
		Gạch viên góc (250x250x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					310.771		
		Gạch viên góc (250x250x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					346.581		
		Gạch viên hoa giữa (300x300x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					310.771		
		Gạch viên hoa giữa (300x300x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					346.581		
		Gạch chữ I (220x170x120x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					310.771		
		Gạch chữ I (220x170x120x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					346.581		
		Gạch lục giác hoa văn (155x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					310.771		
		Gạch lục giác hoa văn (155x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					346.581		
		Gạch lục giác 3D (145x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id					310.771		
		Gạch lục giác 3D (145x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	nt				346.581		
		Gạch lục giác nhỏ (93x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	nt				310.771		
		Gạch lục giác nhỏ (93x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD			nt				346.581		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch chấm bi(gạch dẫn hướng cho người khiếm thị) (300x300x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	nt				310.771		
		Gạch chấm bi(gạch dẫn hướng cho người khiếm thị) (300x300x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	nt				346.581		
		Gạch dẫn hướng (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị) (300x300x60)mm - Mac 400	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	nt				310.771		
		Gạch dẫn hướng (gạch dẫn hướng cho người khiếm thị) (300x300x60)mm - Mac 600	M2	QCVN 16:2023/BXD		Beton.id	nt				346.581		
		Song chắn rác (900x300x80)mm	Tấm	TCVN 10333-3:2016		Beton.id	nt				580.603		
		Song chắn rác (700x250x70)mm	Tấm	TCVN 10333-3:2016		Beton.id	nt				446.293		
		Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn (400x400x50)mm	Tấm	TCVN 10798:2015		Beton.id	nt				460.813		
		Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1000x300x125)mm	Mét dài	TCVN 10797:2015		Beton.id	nt				297.435		
		Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1000x400x160)mm	Mét dài	TCVN 10797:2015		Beton.id	nt				304.699		
		Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1000x200x100)mm	Mét dài	TCVN 10797:2015		Beton.id	nt				245.408		
		Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1200x200x100)mm	Mét dài	TCVN 10797:2015		Beton.id	nt				275.658		
		Bó vỉa bê tông đúc sẵn (1000x300x200)mm	Mét dài	TCVN 10797:2015		Beton.id	nt				316.795		
	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk. CV số 09.2026/2026/BG-HTP ngày 01/9/2026												
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm Mác 50	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.541		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 50	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.622		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm Mác 50	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.769		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm Mác 50	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.341		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm Mác 50	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.323		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm Mác 50	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.614		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm Mác 75	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.601		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 75	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.778		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm Mác 75	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.185		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm Mác 75	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.648		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm Mác 75	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.685		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm Mác 75	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú	Nhà máy Thôn Phú Thạnh, xã Tuy An Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.842		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm Mác 100	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.741		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 100	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.037		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm Mác 100	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.740		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm Mác 100	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.870		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm Mác 100	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.427		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm Mác100	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.214		
		Gạch Terrazzo màu xám	M2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	155.200		
		Gạch Terrazzo màu đỏ	M2	TCVN 7744:2014	(30x30x5) cm	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	164.400		
		Gạch Terrazzo màu vàng	M2	TCVN 7744:2015	(30x30x5) cm	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	173.600		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Terrazzo màu xám	M2	TCVN 7744:2016	(40x40x3) cm	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	182.500		
		Gạch Terrazzo màu đỏ	M2	TCVN 7744:2017	(40x40x3) cm	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	191.760		
		Gạch Terrazzo màu vàng	M2	TCVN 7744:2018	(40x40x3) cm	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	196.300		
		Gạch bê tông tự chèn											
		Gạch bê tông tự chèn Hình Zizac	đồng/ m2	TCVN 6476:1999	(225x112,5x60)mm, Mác 200	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất.Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, Tỉnh Đắk Lắk	140.000		
		Gạch bê tông tự chèn Hình Chữ nhật	đồng/ m2	TCVN 6476:1999	(200x100x600 mm, Mác 200	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		140.000		
		Bê tông đúc sẵn											
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300- Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	475.500		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400- Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	561.500		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600- Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	810.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800- Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.335.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000- Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.010.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200- Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú	Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, Tỉnh Đắk Lắk	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.380.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500- Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.980.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500- Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.981.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300- Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	520.227		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400- Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	610.909		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600- Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	878.182		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800- Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.431.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000- Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.104.610		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200- Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.627.273		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500- Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.152.273		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400- Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	610.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600- Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.030.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800- Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.620.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000- Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.475.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200- Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.970.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500- Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.080.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500- Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú		Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.181.818		
		Song chắn rác											
		Ống bê tông cốt thép thoát nước	đồng/cái	TCVN 9113:2012	800x400x80 (cấp tải B125)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất.Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, Tỉnh Đắk Lắk	780.000		
		Ống bê tông cốt thép thoát nước	đồng/cái	TCVN 9113:2012	800x400x80 (cấp tải C250)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		860.000		
		Song chắc rác bê tông cường độ cao UHPC	đồng/cái	TCVN 10333-3:2016	960x300x80 (cấp tải B125)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		780.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Song chắc rác bê tông cường độ cao UHPC	đồng/cái	TCVN 10333-3:2016	960x300x80 (cấp tải C250)	Công ty CP TM-DV Huy Thiên Phú	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		860.000		
	Công ty TNHH xây dựng cầu đường Hoàng Nam. Bảng báo giá ngày 29/9/2026												
		Bê tông nhựa C19	Tấn				Mỏ đá D2, xã Hòa Phú			Giá tại trạm	1.819.444		
		Bê tông nhựa C16	Tấn								1.840.741		
		Bê tông nhựa C12.5	Tấn								1.869.444		
	Công ty TNHH XD Hoàng Vũ. Bảng báo giá ngày 02/10/2026												
		Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn				Khu công nghiệp Hòa Phú				1.868.519		
		Bê tông nhựa nóng C16	Tấn								1.868.519		
		Bê tông nhựa nóng C19	Tấn								1.812.037		
	Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Đắk An. Thông báo giá ngày 28/9/2026												
		Bê tông nhựa C9,5	Tấn				Lô B14 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú						
		Bê tông nhựa C12.5	Tấn								1.875.000		
		Bê tông nhựa C16	Tấn								1.870.370		
		Bê tông nhựa C19	Tấn								1.814.815		
	Công ty TNHH xây dựng Hòa Mỹ. km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, Tỉnh Đắk Lắk. Cv số 09/2026/TB-HM 01 ngày 01/9/2026												
		Bê tông thương phẩm R28	M3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.781.220		
		Bê tông thương phẩm R28	M3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.857.555		
		Bê tông thương phẩm R7	M3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.019.885		
		Bê tông thương phẩm R28	M3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.934.940		
		Bê tông thương phẩm R7	M3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.078.055		
		Bê tông thương phẩm R28	M3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.125.830		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bê tông thương phẩm R7	M3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.173.500		
		Bê tông thương phẩm R28	M3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.221.275		
		Bê tông thương phẩm R7	M3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.316.720		
		Bê tông thương phẩm R28	M3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.449.440		
		Bê tông thương phẩm R7	M3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.878.995		
		Bê tông thương phẩm R28	M3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.926.665		
		Bê tông thương phẩm R7	M3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.069.885		
	Cty TNHH MTV Gạch Long Phát C09 KCN Hòa Phú. Cv số 01/BG-LP ngày 18/3/2026												
		Gạch 4 lỗ không nung	Viên		(80x180x80)mm					Thuế 8%			
		Gạch thẻ không nung	Viên		(50x180x80)mm								
		Gạch Taplo không nung	Viên		(90x190x390)mm								
	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định (BITCO). CV số 472/2026/CV-CT ngày 07/7/2026												
		Gạch AAC	m3	B3 - TCVN 12867:2020	600 x 200 x 50	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định	Việt Nam		Giao hàng trên lưng phương tiện bên mua, giá chưa bao gồm chi phí đóng gói pallet: 75.000đ/m3	Giá tại nơi bán	2.053.000		
		Gạch AAC	m3	B3 - TCVN 12867:2020	600 x 200 x 75		"			Giá tại nơi bán	1.940.000		
		Gạch AAC	m3	B3 - TCVN 12867:2020	600 x 200 x 100		"			Giá tại nơi bán	1.815.000		
		Gạch AAC	m3	B3 - TCVN 12867:2020	600 x 200 x 150		"			Giá tại nơi bán	1.815.000		
		Gạch AAC	m3	B3 - TCVN 12867:2020	600 x 200 x 200		"			Giá tại nơi bán	1.815.000		
		Gạch AAC Không lõi thép, có ngàm	m3	B3 - TCVN 12867:2020	(1200 x 600) x 100;150;200		"			Giá tại nơi bán	2.065.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch AAC	m3	B4, (4.5-5.0) MPA	600 x 200 x 50		Việt Nam			Giá tại nơi bán	2.235.000		
		Gạch AAC	m3	B4, (4.5-5.0) MPA	600 x 200 x 75	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.121.000		
		Gạch AAC	m3	B4, (4.5-5.0) MPA	600 x 200 x 100	"	"		"	Giá tại nơi bán	1.996.000		
		Gạch AAC	m3	B4, (4.5-5.0) MPA	600 x 200 x 150	"	"		"	Giá tại nơi bán	1.996.000		
		Gạch AAC	m3	B4, (4.5-5.0) MPA	600 x 200 x 200	"	"		"	Giá tại nơi bán	1.996.000		
		Gạch AAC Không lõi thép, có ngàm	m3	B4, (4.5-5.0) MPA	(1200 x 600) x 100;150	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.268.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 75mm	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định	Việt Nam		Giao hàng trên lưng phương tiện bên mua, giá chưa bao gồm chi phí đóng gói pallet: 120.000đ/ m3	Giá tại nơi bán	2.972.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.767.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.767.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.767.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 75mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.108.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.903.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.903.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	2.903.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 75mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.244.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.040.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.040.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.040.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 75mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.970.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3765000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.765.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.765.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 75mm	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định	Việt Nam		Giao hàng trên lưng phương tiện bên mua, giá chưa bao gồm chi phí đóng gói pallet: 110.000đ/ m3	Giá tại nơi bán	4.174.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 100mm		"			Giá tại nơi bán	3.970.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 150mm		"			Giá tại nơi bán	3970000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 200mm		"			Giá tại nơi bán	3.970.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày75	"	"			Giá tại nơi bán	4.775.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 100mm	"	"			Giá tại nơi bán	4.468.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 150mm	"	"			Giá tại nơi bán	4.468.000		
		Tấm ALC, 1 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 200mm	"	"			Giá tại nơi bán	4468000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 75mm	"	Việt Nam		"	Giá tại nơi bán	4.060.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.958.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.743.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (1000- 1400) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.538.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 75mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4287000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4.185.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.970.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1400 -1800) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.765.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 75mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4.515.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4412000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4196000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 1800 - 2100) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	3.990.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 75mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	5.228.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 100mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4.502.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 150mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4.502.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2100 - 2800) x 600 x dày 200mm	"	"		"	Giá tại nơi bán	4185000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 75mm	Công ty Cổ Phần	Việt Nam		Giao hàng	Giá tại nơi bán	5.455.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 100mm	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định	"		Giao hàng trên lưng phương tiện bên mua, giá chưa bao gồm chi phí đóng gói pallet: 110.000đ/ m3	Giá tại nơi bán	4.730.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 150mm		"			Giá tại nơi bán	4.730.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 2800 - 3200) x 600 x dày 200mm	"	"			Giá tại nơi bán	4.412.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 100mm	"	"			Giá tại nơi bán	5.930.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 150mm	"	"			Giá tại nơi bán	5.727.000		
		Tấm ALC, 2 lưới thép D4, có ngàm âm dương	m3	B3 - TCVN 12867:2020	Từ (> 3200 - 4200) x 600 x dày 200mm	"	"			Giá tại nơi bán	5.035.000		
	Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 141/CV-CT ngày 27/9/2026												
		Gạch bê tông (gạnh không nung)											
		Gạch rỗng 3 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(10*20*40)cmM75	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	4.800		
		Gạch rỗng 3 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(10*20*40)cmM100						6.000		
		Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(20*20*40)cm M75						7.000		
		Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	KT(20*20*40)cm M100						8.000		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(5*9*19)cm M100						1.600		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(5*9*19)cm M150						2.000		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(9*9*19)cm M100						1.950		
		Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	KT(9*9*19)cm M150						2.500		
		Đá lát hè											
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (10*20*2)cm	Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 79/CV-CT ngày 25/9/2026	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)	Khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	286.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (10*20*2)cm						312.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (20*30*2)cm						299.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (20*30*2)cm						338.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (10*20*3)cm						390.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (10*20*3)cm						416.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá bóng KT: (20*30*3)cm						403.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá nhám chống trơn KT: (20*30*3)cm						429.000		
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá trơn, bóng KT: (30*60*3)cm						455.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đá lát hè	m2	TCVN 4732:2016	Đá chống trơn KT: (30*60*3)cm						481.000		
	Đá Granit bó vỉa, Giải phân cách												
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 20*15*100cm vát 5cm						260.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 20*20*100cm vát 5cm						325.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 25*25*100cm vát 10cm						455.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 25*25*100cm vát 5cm						455.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	md	TCVN 4732:2016	Kích thước (từ 10 đến 25)* (từ 10 đến 25)						390.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè	md	TCVN 4732:2016	KT: 26*30*100cm, vát 12cm						520.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước 30x(11-12) cm, dài 120cm						390.000		
		Đá bó vỉa vỉa hè (phạm vi lên xuống cho người khuyết tật)	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước 30x(10-12) cm đến (30x26)cm, vát góc (12 - 25) cm, dài 180cm						390.000		
		Đá bó vỉa Giải phân cách hoặc đảo giao thông	CK	TCVN 4732:2016	Kích thước (20x40x100)cm, vát góc 5cm						780.000		
		Gạch lát hè											
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M100	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	120.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M200						130.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M100						120.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M200						130.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M100						120.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M200						130.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M100						120.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M200						130.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M100						120.000		
		Gạch Block tự chèn	M2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M200						130.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x30x5cm						191.100		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x30x5cm						204.750		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x30x5cm						211.575		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x60x3cm						177.450		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x60x3cm						197.925		
		Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x60x3cm						197.925		
	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành. ***Đc: Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành. Cv số 09/2026//BG-GT ngày 01/9/2026***												
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 6 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	(8x11x18) cm M75	Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	2.040		
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.700		
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	1.800		
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(4x8x18) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	2.000		
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M50	nt	nt	nt	nt	nt	2.100		
7	**GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI, VẬT LIỆU PHỤ**												
	Công ty MTV Thương Mại và XNK Prime. Cv số 092026/CV-TM ngày 01/9/2026												
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	giao tại chân công trình trên (không bao gồm phí xuống hàng)			249.638	
		Gạch Porcelain in KTS 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình				270.538	
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình				270.538	
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình				375.000	
		Gạch Porcelain in KTS 600x1200mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	6 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình				483.999	
		Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình				563.616	
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			240.115	
		Gạch Porcelain in KTS 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			258.192	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Granite in KTS 600x600	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			304.534	
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			258.192	
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	6 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			258.192	
		Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			258.192	
		Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			258.192	
		Gạch Porcelain in KTS 600x900mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	6 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			315.000	
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			320.833	
		Gạch Porcelain in KTS 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			375.417	
		Gạch Granite in KTS 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			372.417	
		Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			392.102	
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			349.999	
		Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	2 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			792.575	
		Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			654.444	
		Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 1000x1000mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2010	02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			510.870	
		Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2010	02 viên = 2m88)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			781.250	
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh 300x300mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			110.020	
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			145.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			144.200	
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh 400x400mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			115.200	
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh 400x400mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			107.300	
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh 500x500mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	4 viên = 1.0m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			118.000	
		Gạch bán sứ , nhóm BIb 800x800mm	M1	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2008	3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			188.800	
		Gạch bán sứ , nhóm BIb 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			167.100	
		Gạch bán sứ , nhóm Bib 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			176.200	
		Gạch bán sứ , nhóm Bib 400x800mm	M3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2010	4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			188.800	
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh 400x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009	4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			164.021	
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x385x725	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			5.800.000	
		Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			5.500.000	
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			5.800.000	
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			5.800.000	
		Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			5.800.000	
		Bàn cầu thông minh Prime nắp trắng KT 705x440x515mm mã P11-010 WH	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			17.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bàn cầu thông minh Prime nắp đen KT 705x440x515mm mã P11-010 BK	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			17.500.000	
		Bàn cầu bán thông minh viền trắng Prime KT 682x382x492mm mã P11-011 WH	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			10.500.000	
		Bàn cầu bán thông minh viền vàng đồng Prime KT 682x382x492mm mã P11-011 BC	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			10.500.000	
		Bàn cầu bán thông minh viền trắng Prime KT 682x382x492mm mã P11-012 WH	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			11.500.000	
		Bàn cầu bán thông minh viền vàng đồng Prime KT 682x382x492mm mã P11-012 BC	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			11.500.000	
		Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Wynn C11003HOS Kích thước (R x D x C): 400 x 710 x 735 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			8.500.000	
		Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Pair C11006HOS Kích thước (R x D x C): 390 x 685 x 715 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			8.000.000	
		Bồn cầu một khối bằng sứ màu trắng Cotto mã C100018HOS	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			8.000.000	
		Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C1000023OS WH	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			9.000.000	
		Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C1000024OS WH	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			9.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			11.500.000	
		Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			12.500.000	
		Bộ bàn cầu một khối màu trắng Cotto mã C105707	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			13.500.000	
		Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 815x670x370	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			3.000.000	
		Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 725x375x790	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			2.850.000	
		Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 735x378x772	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			2.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp 390x720x795	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			5.000.000	
		Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			850.000	
		Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			810.000	
		Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			950.000	
		Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			910.000	
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			950.000	
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			950.000	
		Chân chậu lửng P07-004 WH 360x180x280	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			910.000	
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			980.000	
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			980.000	
		Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			950.000	
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			1.050.000	
		Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH 282x250x308	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			1.000.000	
		Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			1.650.000	
		Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			1.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Chậu đặt bàn bằng sứ màu trắng Prime mã P02-0022	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			2.350.000	
		Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			2.850.000	
		Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			2.650.000	
		Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			2.350.000	
		Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Cái/Thùng	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			16.705.000	
		Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	Cái/Thùng	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			1.425.000	
		Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			1.620.000	
		Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			2.340.000	
		Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			3.055.000	
		Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			4.160.000	
		Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan	Giá bán tại chân công trình	nt			3.055.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			2.665.000	
		Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			2.405.000	
		Bộ vòi chậu 1 lỗ thân cao 30cm nóng lạnh Prime mã PF3-V205B	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			3.185.000	
		Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S216	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			3.510.000	
		Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V216A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			2.405.000	
		Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S221	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			3.366.000	
		Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V221	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			2.665.000	
		Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh mã PF3-V221A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			2.340.000	
		Vòi rửa bát nóng lạnh Prime mã PF3-VRB20037	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			2.450.000	
		Bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime mã PF2-SC205i	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			7.215.000	
		Bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime mã PF2-SC10529i	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			8.255.000	
		Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			2.380.000	
		Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			2.520.000	
		Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			2.665.000	
		Xịt vệ sinh Prime mã PF4-001CR	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			513.500	
		Xịt vệ sinh bằng nhựa Prime mã PF4-X001- TS	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình	nt			468.000	
	Gạch ốp, lát Đồng Tâm	***Sản phẩm của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. CV số 280/2026/CV-KD/TMĐT ngày 23/9/2026***											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIa	100x200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			200.000	
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	200x200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			198.148	
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIIa	250x400	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			162.037	
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIIIa	250x400	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			172.222	
		Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW001, 3060SNOW002 3060AMBER007, 3060CARARAS001, 3060HOABINH002, 3060TRAVERTINE001, 3060TRAVERTINE002 3060CLOUD001,3060CLOUD006, 3060CLOUD009, 3060CLOUD011, 3060CLOUD012, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002 306DELUXE004, 3060DELUXE005, 3060ROXY001, 3060ROXY005,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			238.889	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER008, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003, 3060CLOUD004, 3060CLOUD005, 3060CLOUD007, 3060CLOUD008, 3060CLOUD010 D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060DELUXE003, 3060ROXY003,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			244.444	
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD002-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			250.000	
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			275.000	
		Gạch Ceramic mã số: 4080ANHVIEN001-H+,4080ANHVIEN002-H+, 4080ANHVIEN003-H+ 4080CARARAS003-H+, 4080CARARAS004-H+, 4080CARARAS005-H+, 4080CARARAS006-H+ 4080TRAVERTINE001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME005-H+ 4080FAME009-H+, 4080FAME011-H+ 4080REGAL010-H+, 4080REGAL017-H+, 4080REGAL018-H+ 4080ROXY001-H+, 4080HOABINH002-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			297.222	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020MODERN001,2020MODERN002, 2020MODERN003, 2020MODERN004, 2020MODERN005, 2020MODERN006, 2020MODERN007, 2020MODERN008	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	200x200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			284.259	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020VINTAGE001, 2020VINTAGE002, 2020VINTAGE003, 2020VINTAGE004, 2020VINTAGE005, 2020VINTAGE006, 2020VINTAGE007, 2020VINTAGE008	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	200x200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			375.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	200x200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			653.704	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY007,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			220.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY006	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			200.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY008, 3060MOMENT001	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			230.556	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015 3060GECKO010, 3060GECKO012	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			230.556	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060GECKO010, 3060GECKO012, 3060HOABINH001	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			253.704	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009,3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060HOANGLIENSON016	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			265.741	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA006,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			359.259	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, 3060NOBLE002-H+, 3060NOBLE003-H+, 3060NOBLE004-H+ 3060NOBLE005-H+, 3060NOBLE006-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			347.222	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,		QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			395.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NAPOLI001-H+, 3060NAPOLI002-H+ 3060NAPOLI003-H+, 3060NAPOLI004-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			295.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	150x300	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			289.815	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x300	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			210.185	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO006, 3030GECKO011	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	300x300	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			230.556	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			196.296	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: COTTOLA	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			215.741	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			217.593	
		Gạch Ceramic mã số: 4080TRAVERTINE002-H+, 4080TRAVERTINE003-H+ 4080SNOW001-H+ 4080CARARAS001-H+, 4080HOABINH001-H+ 4080VAMCOTAY001-H+, 4080VAMCOTAY002-H+ 4080DONGVAN001-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			326.852	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x400	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			230.556	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	200x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			416.667	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA005-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			329.630	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+, 4080GECKO002, 4080GECKO005,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			327.778	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA004-H+, 4080SAPA006-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			313.889	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO003, 4080GECKO004	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	400x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			362.963	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060STONE005-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			220.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY004,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			230.556	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY005,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			377.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			242.593	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			242.593	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			233.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			253.704	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			247.222	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON005-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			257.407	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HOABINH001, 6060MOMENT013	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			265.741	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060TRUONGSON002-FP 6060TRUONGSON004-FP, 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060MOMENT012-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			266.667	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+, 6060HOABINH002-FP, 6060SNOW001-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			278.704	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			285.185	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			300.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			317.593	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+ 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			309.259	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			308.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SICILY001-FP-H+, 6060SICILY002-FP-H+, 6060CATANIA001-FP-H+, 6060CATANIA002-FP-H+ 6060CATANIA003-FP-H+, 6060CATANIA004-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			339.815	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			345.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA006,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			368.519	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB038	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			329.630	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x600	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			405.556	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080STONE004-FP-H+, 8080NAPOLEON007-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			313.889	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON004-H+, 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME004-H+, 8080ROME006-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			329.630	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS003-FP-H+ 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+,+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			347.222	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080BARI001-H+, 8080BARI002-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			379.630	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+ DTD8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+ 8080CARARAS002-FP-H+ 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			382.407	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB006, 8080DB100	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			359.259	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN010-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			386.111	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080BARI003-H+, 8080BARI004-H+ 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+ 8080NAPOLEON014-H+ 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON008-H+ 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			362.963	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			396.296	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN001-FP-H+,8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080CATANIA001-FP-H+, 8080CATANIA002-FP-H+ 8080CATANIA003-FP-H+, 8080CATANIA004-FP-H+ 8080CARARAS001-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			399.074	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			456.481	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			428.704	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			475.000	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			450.000	
		Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	800x800	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			644.444	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT001-H+, 100MOMENT002-H+, 100MOMENT003-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			495.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+, 100STONE001-FP-H+ 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			520.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT004-H+ 100BARI001-H+, 100BARI002-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			545.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			572.222	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			662.037	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	1000x1000	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			660.185	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	200x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			600.926	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			495.370	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE001-H+, 60120NILE003-H+, 60120TRAVERTINE001-H+, 60120MOMENT001-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			530.556	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG001FP-H+,60120LANGBIANG008FP-H+, 60120STONE003-FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+ 60120CARARAS001-FP-H+ 60120TRAVERTINE002-FP-H+, 60120TRAVERTINE003-FP-H+ 60120MOMENT002-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			558.333	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE005-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			546.296	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+,	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			666.667	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			692.593	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG004FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			727.778	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+ 60120LANGBIANG005-FP-H+, 60120LANGBIANG006-FP-H+, 60120LANGBIANG007-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIa	600x1200	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			916.667	
		Ngói lợp lớn Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			32.870	
		Ngói rìa Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			38.889	
		Tấm chặn cuối rìa Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			25.926	
		Ngói nóc có gờ Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			41.667	
		Tấm chặn cuối nóc Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			37.315	
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			333.333	
		Ngói chạc chữ T Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			333.333	
		Ngói chạc tư Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			425.926	
		Ngói lợp lớn Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			42.593	
		Ngói rìa Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			38.889	
		Ngói chặn cuối rìa Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			25.926	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ngói nóc có gờ Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			41.667	
		Ngói chặn cuối nóc Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			37.315	
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			333.333	
		Ngói chạc chữ T Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			333.333	
		Ngói chạc tư Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			425.926	
		Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			258.000	
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			217.000	
		Keo dán gạch ốp lát bể bơi (25kg)	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			525.000	
		Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg)	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			875.000	
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008	1kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			42.870	
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008	5kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			185.278	
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008	1kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			50.741	
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008	5kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			218.426	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008	1kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			60.370	
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008	5kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			271.111	
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008	1kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			28.611	
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008	5kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			123.519	
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008	1kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			33.796	
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008	5kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			145.556	
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008	1kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			40.278	
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008	5kg	Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Giao hàng đến chân công trình			180.741	
	Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1. Cv số 007/26/CNG-SXĐL ngày 15/7/2026												
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin			214.200	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600mm	nt	nt	nt	nt			214.200	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600mm	nt	nt	nt	nt			250.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600mm	nt	nt	nt	nt			250.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ; trang trí hình học, sân vườn	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600mm	nt	nt	nt	nt			310.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	nt	nt	nt	nt			224.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	nt	nt	nt	nt			224.400	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	nt	nt	nt	nt			250.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	nt	nt	nt	nt			250.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ; trang trí hình học, sân vườn	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	nt	nt	nt	nt			310.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800mm	nt	nt	nt	nt			305.556	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800mm	nt	nt	nt	nt			305.556	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800mm	nt	nt	nt	nt			305.556	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800mm	nt	nt	nt	nt			305.556	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ; trang trí hình học, sân vườn	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800mm	nt	nt	nt	nt			370.370	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200 mm	nt	nt	nt	nt			430.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200 mm	nt	nt	nt	nt			430.000	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600mm	nt	nt	nt	nt			333.333	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	nt	nt	nt	nt			333.333	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite cao cấp men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x600mm	nt	nt	nt	nt			333.333	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800mm	nt	nt	nt	nt			425.926	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800mm	nt	nt	nt	nt			425.926	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite cao cấp men bóng, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	800x800mm	nt	nt	nt	nt			425.926	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	m2	QCVN 16:2023/BXD	195x1200mm	nt	nt	nt	nt			509.259	
	Công Ty CPCN Gốm Sứ Taicera CN Nha Trang. Cv số BG842.T08.26.019 ngày 01/8/2026												
		Gạch men ốp tường cao cấp											
		Gạch men ốp tường cao cấp (W63032, 63033, 63035)	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gofm chi phí vận chuyển			203.704	
		Gạch Thạch Anh các loại						nt	nt				
		Gạch Giả Cổ : G38521, 38528 38529,38548 G38028, 38029, 38048 G38628, 38629, 38638	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			209.150	
		Gạch Giả Cổ : G38025,38525,38625	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			225.490	
		Gạch Giả Cổ : G38522,38622,38624	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			214.597	
		Gạch Chống Trượt G300*300: G38931ND,38932ND38933ND ,38934ND 38939ND	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			209.150	
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38Q02JF,38Q03JF 38Q07JF,38Q08JF 38Q12JF,38Q14JF 38Q16JF,38Q18JF 38Q19JF,38Q28JF 38Q29JF,38Q33JF 38Q37JF,38Q38JF GL38Q33JF,38Q37JF 38Q38JF. G38C53JF,38C56JF 38C58JF,38C63JF 38C66JF,38C68JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			198.257	
		Gạch Vân Đá: 300*300 G38L40JDF 38L43JDF 38L44JDF 38L47JDF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			203.704	
		Gạch Hạt Mè : G39009M,39033M, 39042M	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*300	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			209.150	
		Gạch Hạt Mè : G49005, 49034	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	400*400	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			214.597	
		Gạch Hạt Mè : G68034	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			279.956	
		Gạch Hạt Mè : G68005	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			269.063	
		Gạch Hạt Mè : G88005, 88034	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Hạt Mè : G88004	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Park way : G63028, 63029, 63048,	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Park way : G63025	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Park way : G68028, 68029, 68048	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Park way : G68025	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Bush Hammer G63521, 63528, 63529, 63548	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Bush Hammer G63522	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Bush Hammer G63525	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Bush Hammer G 68521,68528, 68529, 68548	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Bush Hammer G68522	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Bush Hammer G68525	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Bush Hammer G63521RD,,63528RD,63529RD,63548RD	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Slate : G63425	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Slate : G63428,63429	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Slate : G63428RD,63429RD	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Terrazzo Stone : G63F32,63F34,63F35,63F37	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Terrazzo Stone : G68F32,68F34,68F35,68F37	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Marble Art : G63915, 63918 G63L01JF,63L08JF,63L09JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			279.956	
		Gạch Marble Art : G68915, 68918 G68L01JF,68L08JF,68L09JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			279.956	
		Gạch Tràng An: G63220J,63224J, 63227J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			263.617	
		Gạch Tràng Tiền (Bóng): GP68237J,68258J, 68259J,68264J, 68268J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			247.277	
		Gạch Tràng Tiền (Bóng): GP88237J,88258J, 88259J,88264J, 88268J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			279.956	
		Gạch Super Black : G63039	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Super Black : G68039	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Super Black : GP63039	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			323.530	
		Gạch Super Black : GP68039	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			323.530	
		Gạch Super White : G63035 G68035	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Super White : GP63035JF GP68035JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			258.170	
		Gạch Super White GP63000JW GP68000JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Super White GP88035	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Super White GP12035	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Kimberlile : G 63845J, 63848J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Kimberlile : G68845J, 68848J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Kimberlile : G12845J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			410.675	
		Gạch Kimberlile : G12848J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			388.889	
		Gạch Kimberlile : GP12845J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Kimberlile : GP12848J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			399.782	
		Gạch Transform : G63763J G68763J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Transform : G63764J, 63768J 63769J G68764J, 687688J, 68769J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Transform : G63763JND	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Transform : G63764JND, 63769JND	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Sản phẩm Mix Stone G63MXBL, MXGR, MXGA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Sản phẩm Mix Stone G68MXBL, MXGR, MXGA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Sản phẩm Mix Stone G12MXBL, MXGR, MXGA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			388.889	
		Gạch Praise : G6373M2J, 6377M2J, 6378M2J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Praise : G6873M2J, 6877M2J, 6878M2J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Nature : G63818J, 63819J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Nature : G68818J, 68819J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Cement : G63P22JM, 63P23JM,63P27JM, 63P28JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Cement : G68P22JM, 68P23JM,68P27JM, 68P28JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Cement : G88P22JM, 88P23JM,88P27JM, 88P28JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			323.530	
		Gạch Cement : G12P22JM, 12P23JM,12P27JM, 12P28JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			388.889	
		Gạch French Stone: G63P32JM,63P33J,63P38JM,63P39JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch French Stone: G68P32JM,68P33J,68P38JM,68P39JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch French Stone: G88P32JM,88P33J,88P38JM,88P39JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			323.530	
		Gạch French Stone: G12P32JM,12P33J,12P38JM,12P39JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			388.889	
		Gạch Portland stone: G63P02JW 63P03JW,63P07JW G63P12JW, 63P13JW, 63P17JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Portland stone: G63P08JM G63P18JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Portland stone: G68P02JW 68P03JW,68P07JW G68P12JW 68P13JW, 68P17JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Portland stone: G68P08JM G68P18JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Portland stone: G88P12JW 88P13JW 88P17JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			356.209	
		Gạch Portland stone: G88P18JM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			323.530	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Portland stone: G12P02JW 12P03JW, 12P07JW G12P12JW, 12P13JW,12P17JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Portland stone: G12P08JM G12P18IM	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			388.889	
		Gạch Travertine : G12321J,12323J 12821J,12823J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Marvel (Bóng) : GP88L05JW, 88L06JW,88L10JW 88L26JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Marvel (Bóng) : GP12L05JW, 12L06JW,12L10JW 12L26JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Marvel : G88L10JW-CA 88L13JW-CA 88L18JW-CA 88L33JW-CA 88L34JW-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Marvel : G88L16JW-CA 88L26JW-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			377.995	
		Gạch Marvel : G12L10JW-CA 12L13JW-CA 12L18JW-CA 12L23JW-CA 12L33JW-CA 12L34JW-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			432.462	
		Gạch Marvel : G12L16JW-CA 12L26JW-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			443.356	
		Gạch Dark Snow Onix : GP88730J,88732J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Dark Snow Onix : GP12730J,12732J, 12735J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Onix : GP88L50JW 88L53JW,88L54JW88L56JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Onix : GP12L50JW 12L53JW,12L54JW12L56JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Mekong : GP63085JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			258.170	
		Gạch Mekong : GP68085JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Mekong : GP88085J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Mekong : GP12085J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Trường Sa : GP88022J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Trường Sa : GP12022J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Marble Onix: GP88117J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Marble Onix: GP12117J	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Marble : GP88L52JW, 88L55JW,88L58JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Marble : GP12L52JW, 12L55JW,12L58JW	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			421.569	
		Gạch Ốp Tường: GP63033JF	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			258.170	
		Gạch Versailles : G68L21JF-CA 68L23JF-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*148	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			279.956	
		Gạch Oak : G12L02JF-CA 12L03JF-CA 12L04JF-CA 12L32JF-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*148	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Herringbone : G12L22JF-CA 12L24JF-CA	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*148	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder : P67702N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Bóng Kiếng Crystal Powder : P87702N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			356.209	
		Gạch Bóng Kiếng Imperial : P67762N,67842N, 67862N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			312.636	
		Gạch Bóng Kiếng Imperial : P87862N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			356.209	
		Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe : P67542N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			301.743	
		Gạch Bóng Kiếng Multi - Pipe : P87542N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			345.316	
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P67615N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			323.530	
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P67625N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			290.850	
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P87615N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			367.103	
		Gạch Bóng Kiếng Unicolored : P87625N	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			345.316	
		Gạch Dày 20mm : G63528DD-20mm 63529DD-20 mm G68528DD-20mm 68529DD-20mm	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	300*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			497.821	
		Gạch Dày 20mm : G12528JDD-20mm G12529 JDD-20mm	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*1200	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			552.288	
		Gạch Mosaic : MS051059-L40MJ MS051059-L42MJ	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	600*600	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			432.462	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Mosaic: MS051059-L006MJ, L1007MJ, L008MJ, L009MJ, L010MJ	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			432.462	
		Gạch Mosaic: MS051059-M213MJ MS051059-M315MJ	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			454.248	
		Gạch Mosaic: MS019019-T005M	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			443.356	
		Gạch Mosaic: MS048048-V011M, MS048048-V012M	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			410.675	
		Gạch Mosaic: MS073083-L018MJ MS073083-L019MJ	m^2	QCVN 16:2019/ BXD.	800*800	Cty TAICERA	Việt Nam	nt	nt			465.142	
8	**THÉP CÁC LOẠI**												
		Thép cuộn VAS				Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ. (Gửi BG về SXD 20/8/2026)			Phú Yên (cũ)				
		Ø6, Ø8 CB240-T/CB300T	kg									15.050	
		Thép thanh vằn VAS											
		Ø10 Gr40-V	kg									15.500	
		Ø16 Gr40-V	kg									15.300	
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									15.300	
		Ø10 CB400-V	kg									16.100	
		Ø12 - 32 CB400-V	kg									15.900	
		Ø10 CB500-V	kg									16.100	
		Ø36 - 40 CB500-V	kg									16.100	
		Thép cuộn VAS				Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ. (Gửi BG về SXD 20/8/2026)			Đắk Lắk (cũ)				
		Ø6, Ø8 CB240-T/CB300T	kg									15.100	
		Thép thanh vằn VAS											
		Ø10 Gr40-V	kg									15.550	
		Ø16 Gr40-V	kg									15.350	
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									15.350	
		Ø10 CB400-V	kg									16.150	
		Ø12 - 32 CB400-V	kg									15.950	
		Ø10 CB500-V	kg									16.150	
		Ø36 - 40 CB500-V	kg									16.150	
		Ø6 Pomina	kg			Thông báo giá của Công ty TNHH Hoàng Sa, xã Krông Pắc							
		Ø8 Pomina	kg										
		Ø10 Pomina	kg										
		Ø12 Pomina	kg										
		Ø14 Pomina	kg										
		Ø16 Pomina	kg										
		Ø18 Pomina	kg										
		Ø20 Pomina	kg										
		Ø22 Pomina	kg										
		Thép tấm	kg										
		Tôn lanh màu Nam Kim 4dem5	m										
		Thép các loại, ống thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M-18								20.850	
		Thép các loại, ống thép Hoa Sen Mag Shield	kg	ASTM A500/A500M-18								21.550	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø6 CB240-T							15.770	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø8 CB240-T	Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk. CV số 09/2026 ngày 01/10/2026						15.770	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø8 CB300-T							15.870	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Thanh vằn gập D10 CB300 GR40							16.270	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Thanh vằn gập D12 CB300 GR40							16.070	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Thanh vằn gập từ D14 trở lên							16.070	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø6 CB240 - Bẻ đai							16.770	
		Thép xây dựng	kg	TCVN	Cuộn Ø8 CB240 - Bẻ đai							16.770	
	CÔNG TY CỔ PHẦN XD TM & DV HATACO. Cv số 37/CV-HTC-2026 ngày 19/9/2026												
		Thép cuộn Hòa Phát D6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018		Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phân phối tại khu vực Tuy Hòa và các xã Đồng Bằng, tỉnh Phú Yên (cũ).		14.800	
		Thép cuộn Hòa Phát D8mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018								14.800	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D10mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018								15.450	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D20mm CB300	kg	TCVN 1651-1:2018								15.250	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D16mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018								15.250	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D10 mm CB400	kg	TCVN 1651-1:2018								15.650	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D32mm CB400	kg	TCVN 1651-1:2018								15.450	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D10 mm CB500	kg	TCVN 1651-1:2018								15.650	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D32mm CB500	kg	TCVN 1651-1:2018								15.450	
	CÔNG TY CỔ PHẦN XD TM & DV HATACO. Cv số 35/CV-HTC-2026 ngày 19/9/2026												
		Thép cuộn Vas D6mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phân phối tại khu vực Tuy Hòa và các xã Đồng Bằng, tỉnh Phú Yên (cũ).		14.750	
		Thép cuộn Vas D8mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018								14.750	
		Thép Thanh vằn Vas D10mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018								15.350	
		Thép Thanh vằn Vas D12mm-D20mm CB300	kg	TCVN 1651-1:2018								15.150	
		Thép Thanh vằn Vas D16mm Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018								15.150	
		Thép Thanh vằn Vas D10 mm CB400	kg	TCVN 1651-1:2018								15.650	
		Thép Thanh vằn Vas D12mm-D32mm CB400	kg	TCVN 1651-1:2018								15.450	
		Thép Thanh vằn Vas D10 mm CB500	kg	TCVN 1651-1:2018								15.650	
		Thép Thanh vằn Vas D12mm-D32mm CB500	kg	TCVN 1651-1:2018								15.450	
9	**SƠN, BỘT BẢ**												
	SƠN JYMEC - Cty Cp sơn Jymec tại Tp HCM. Cv số 04/2026 ngày 20/8/2026												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột bả nội thất	Kg	TCVN 7239-2014	40	kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Đắk Lắk		10.903	
		Bột bả nội và ngoại thất	Kg	TCVN 7239-2014	40	kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec					12.917	
		Bột bả ngoại thất	Kg	TCVN 7239-2014	40	kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec					14.606	
		Sơn lót chống kiềm nội thất	Kg	TCVN 8652 - 2020	21	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					153.439	
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Kg	TCVN 8652 - 2020	20	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					177.315	
		Sơn nước nội thất 3 in 1	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					54.106	
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					109.742	
		Sơn bóng nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD	20	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					276.296	
		Sơn nội thất siêu trắng	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					99.879	
		Sơn nước mịn ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					131.804	
		Sơn ngoại thất chống phai màu	Kg	QCVN 16:2019/BXD	23	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					176.127	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD	16	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					367.650	
		Sơn chống thấm đa năng	Kg	QCVN 16:2019/BXD	20	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					234.953	
		Sơn chống thấm hai thành phần JM06	Kg	QCVN 16:2019/BXD	28	kg/cặp	Công ty CP Sơn Jymec					80.026	
		Sơn chống thấm màu	Kg	QCVN 16:2019/BXD	20	kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec					244.120	
	Công ty TNHH SX TMDV Sơn Long BMT. Cv số 36/2026/CBG-SLBMT ngày 29/9/2026												
		Bột trét ngoài nhà	Kg				Việt Nam		Ô tô			11.000	
		Bột trét trong nhà	Kg				Việt Nam		Ô tô			9.500	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kamata	Lít	TCVN 10370-2:2014			Việt Nam		Ô tô			141.600	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp SL- Kamata	Lít	TCVN 10370-2:2014			Việt Nam		Ô tô			176.300	
		Sơn mịn nội thất cao cấp SL-Kamata	Lít	TCVN2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 10370-2:2014			Việt Nam		Ô tô			91.500	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp SL-Kamata	Lít	TCVN2097:2015 TCVN 8653-4:2024 TCVN 8653-5:2024 TCVN 10370-2:2014			Việt Nam		Ô tô			166.600	
		Sơn chống thấm ngoại thất cao		TCVN2097:2015 TCVN 8653-4:2024									

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn chống thấm ngoại thất cao cấp SL- Kamata	Lít	TCVN 8653-5:2024			Việt Nam		Ô tô			178.600	
				TCVN 10370-2:2014									
	Công ty TNHH ĐTXD Khánh Phương, 141 Điện Biên Phủ, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk. Cv số 01KP/2026 ngày 09/7/2026												
		SPEC EKO											
		Sơn nội thất											
		Spec Eko nội thất láng mịn- màu trắng hoặc màu nhạt.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			1.860.000	
		Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội- màu trắng hoặc màu nhạt.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			3.044.000	
		Spec Eko nội thất bóng ngọc trai -màu trắng hoặc màu nhạt.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			3.747.000	
		Sơn ngoại thất											
		Spec Eko ngoại thất bảo vệ hoàn hảo- màu trắng hoặc màu nhạt.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			3.309.000	
		Spec Eko ngoại thất thách thức thời tiết- màu trắng hoặc màu nhạt.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			5.758.000	
		Sơn lót chống kiềm											
		Spec Eko Primer for Interior (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			2.393.000	
		Spec Eko Primer for Exterior (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			3.620.000	
		Bột trét tường											
		Spec Eko Putty for interior (Bột trét nội thất cao cấp)	bao	TCCS 826.10-1:2016/4-Oranges	40kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			401.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Spec Eko Putty for interior & exterior (Bột trét nội và ngoại thất cao cấp)	bao	TCCS 828.10-1:2016/4-Oranges	40kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			508.000	
		SPEC GO GREEN											
		Sơn nội thất											
		Spec Taket Super Wall For Interior (Sơn nội thất mờ sang trọng)- màu trắng hoặc màu nhạt.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			2.634.000	
		Spec Go Green View Interior (Sơn nội thất mờ cổ điển cao cấp)- màu trắng hoặc màu nhạt.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			5.327.000	
		Sơn ngoại thất											
		Spec Taket Super Wall For Exterior (Sơn ngoại thất mờ sang trọng) -màu trắng hoặc màu nhạt.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			4.332.000	
		Spec Go Green Pano (Sơn Spec ngoại thất bóng mờ bảo vệ tối đa)- màu trắng hoặc màu nhạt.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			5.793.000	
		Sơn lót chống kiềm											
		Sơn lót nội thất											
		Spec Taket Primer Seal For Interior (Sơn lót chống kiềm nội thất).	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			2.838.000	
		Spec Go Green Interior Primer Paint (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp).	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			4.024.000	
		Sơn lót ngoại thất											
		Spec Taket Primer Seal For Exterior (Sơn lót chống kiềm ngoại thất).	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			3.065.000	
		Spec Go Green Exterior Primer Paint (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp).	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			5.093.000	
		Sơn chống thấm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Spec Go Green Fexx S01 (Sơn chống thấm màu cao cấp thế hệ mới).	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17,5 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			5.460.000	
		Bột trét										0	
		Spec Go Green Filler For Interior (Bột trét nội thất cao cấp)	Bao	TCCS:794.10:2015/4 Oranges	40kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			455.000	
		Spec Go Green Filler For Interior & Exterior (Bột trét nội & ngoại thất cao cấp)	Bao	TCCS:798.10:2015/4 Oranges	40kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co, Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giao trên phương tiện bên bán			560.000	
	Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hoàng Đạt. Đc: 01 Trần Quang Khải, phường Tuy Hòa. Cv số 02/BG ngày 29/6/2026												
		Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao	Đồng	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		606.464	
		Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao	Đồng	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		484.512	
		Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao	Đồng	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		383.160	
		Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao	Đồng	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt	nt		329.600	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.153.460	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.151.600	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		826.040	
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.973.530	
		SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.310.750	
		SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	4L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		532.860	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.947.400	
		SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		756.490	
		SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.302.640	
		SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.308.610	
		SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.072.420	
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.385.650	
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.670.550	
		SEAMASTER SUPER WT 8820 Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế 4L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	4L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		746.860	
		SEAMASTER SUPER WT 8820 Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế 18L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.317.000	
		SEAMASTER WEATHER CARE 9000 Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.188.150	
		SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100 Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu 1L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	1L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		561.750	
		SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100 Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu 5L	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.617.220	
		IPRO CRACK GUARD Sơn ngoại thất bán bóng che phủ vết nứt tối ưu	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.170.000	
		ADIDA COLOUR GUARI Sơn ngoại thất bóng mờ chống tảo và nấm mốc	Đồng	QCVN 2016:2017/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.540.000	
		WATERPROOFING CT88 Chất chống thấm xi măng, bê tông 4KG	Đồng	TCVN 12692:2020	4Kg/Lon	nt	nt	nt	nt	nt		908.460	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		WATERPROOFING CT88 Chất chống thấm xi măng, bê tông 20KG	Đồng	TCVN 12692:2020	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.891.340	
	Nhà phân phối Công Ty cổ phần đầu tư Hạ Tầng Mới. CV số 12/BG ngày 01/8/2026												
		Sơn nội thất chuyên dụng JISO	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	Công Ty TNHH SX và TM Sơn Miền Trung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		889.000	
		Sơn nội thất JIS1 (Độ phủ cao, màng sơn mịn)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		969.000	
		Sơn nội thất JIS1 (Độ phủ cao, màng sơn mịn)	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		345.000	
		Sơn nội thất JIS2 (Độ phủ cao, màng sơn nhẵn mịn)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.653.000	
		Sơn nội thất JIS2 (Độ phủ cao, màng sơn nhẵn mịn)	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		520.000	
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả JIS3 (Màng sơn bóng mờ, lau chùi hiệu quả, chống thấm mốc)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.771.000	
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả JIS3 (Màng sơn bóng mờ, lau chùi hiệu quả, chống thấm mốc)	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		898.000	
		Sơn nội thất siêu trắng trần JIST (Màng sơn nhẵn mịn, độ phủ cao, trắng bóng)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.850.000	
		Sơn nội thất siêu trắng trần JIST (Màng sơn nhẵn mịn, độ phủ cao, trắng bóng)	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		562.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp JIB5 (Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.950.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp JIB5 (Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano)	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.265.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp JIB5 (Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano)	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,1kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		259.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JIB6 (Màng sơn siêu bóng, chống thấm mốc, lau chùi hiệu quả, thách thức thời gian, công nghệ Nano)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.878.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JIB6 (Màng sơn siêu bóng, chống thấm mốc, lau chùi hiệu quả, thách thức thời gian, công nghệ Nano)	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.480.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JIB6 (Màng sơn siêu bóng, chống thấm mốc, lau chùi hiệu quả, thách thức thời gian, công nghệ Nano)	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,1kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		345.000	
		Sơn mịn ngoại thất JES1 Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.217.000	
		Sơn mịn ngoại thất JES1 Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		775.000	
		Sơn mịn ngoại thất JES1 Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,2kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		209.000	
		Sơn ngoại thất NANO cao cấp JES2 Màng sơn bóng, độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.590.000	
		Sơn ngoại thất NANO cao cấp JES2 Màng sơn bóng, độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	lon	QCVN 16:2023/BXD	6,3kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		989.000	
		Sơn ngoại thất NANO cao cấp JES2 Màng sơn bóng, độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,2kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		284.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JEB5 Màng sơn sáng bóng, độ phủ cao, chống rêu mốc, thách thức thời gian, công nghệ Nano	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.365.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JEB5 Màng sơn sáng bóng, độ phủ cao, chống rêu mốc, thách thức thời gian, công nghệ Nano	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.365.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JEB5 Màng sơn sáng bóng, độ phủ cao, chống rêu mốc, thách thức thời gian, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,1kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		327.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JEB6 Màng sơn siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.832.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JEB6 Màng sơn siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.697.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JEB6 Màng sơn siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, công nghệ Nano	lít	QCVN 16:2023/BXD	1,1kg/lít	nt	nt	nt	nt	nt		429.000	
		Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano JCT1	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.865.000	
		Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano JCT1	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.726.000	
		Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường JCT2	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.108.000	
		Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường JCT2	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		979.000	
		Sơn chống thấm đa năng, chống thấm tối ưu JCT3	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.466.000	
		Sơn chống thấm đa năng, chống thấm tối ưu JCT3	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.624.000	
		Sơn lót trong nhà JLIO Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.698.000	
		Sơn lót trong nhà JLIO Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		583.000	
		Sơn lót ngoài nhà JLEO Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.895.000	
		Sơn lót ngoài nhà JLEO Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		627.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLI1 Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.273.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLI1 Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		827.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLE1 (Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ Nano)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.872.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JLE1 (Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ Nano)	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		995.000	
		Sơn lót kháng kiềm đa năng JLSP Kháng kiềm đặc biệt, công nghệ Nano dùng cho cả trong và ngoài	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.455.000	
		Sơn lót kháng kiềm đa năng JLSP Kháng kiềm đặc biệt, công nghệ Nano dùng cho cả trong và ngoài	lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.151.000	
		Bột bả trong nhà KTTN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		372.000	
		Bột bả ngoài nhà KTNN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		448.000	
		Bột bả trong nhà cao cấp JBTN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		473.000	
		Bột bả ngoài nhà cao cấp JBNN	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		559.000	
	CÔNG TY TNHH TTP SƠN HÀ. Cv số : 0707/BGSONHA ngày 07/7/2026												
		PUSHIDO - PS1: Sơn mịn nội thất thông dụng khả năng bám dính tốt, che lấp khe nứt nhỏ, đa dạng màu, dễ thi công, chống bám bụi tối ưu	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	Công Ty Cổ phần Xây Dựng Thương Mại Thuận An	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		1.297.000	
		PUSHIDO - PS1: Sơn mịn nội thất thông dụng khả năng bám dính tốt, che lấp khe nứt nhỏ, đa dạng màu, dễ thi công, chống bám bụi tối ưu	lon	QCVN 16:2023/BXD	4l/lon	nt	nt	nt	nt	nt		442.000	
		PUSHIDO - PS2 : Sơn bóng nội thất cao cấp. Là loại sơn phủ nội thất bóng, bề mặt hoàn thiện bóng dịu nhẹ, màng sơn bền, chà rửa tốt, chất lượng, thẩm mỹ.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.957.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		PUSHIDO - PS2 : Sơn bóng nội thất cao cấp. Là loại sơn phủ nội thất bóng, bề mặt hoàn thiện bóng dịu nhẹ, màng sơn bền, chà rửa tốt, chất lượng, thẩm mỹ.	lon	QCVN 16:2023/BXD	5l/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.163.000	
		PUSHIDO - PS2*: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp. Là loại sơn phủ nội thất bóng đặc biệt, công nghệ Nano Nhật Bản, bề mặt hoàn thiện sáng bóng, sang trọng, màng sơn bền, chà rửa tối đa, chất lượng, thẩm mỹ cao.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.552.000	
		PUSHIDO - PS2*: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp. Là loại sơn phủ nội thất bóng đặc biệt, công nghệ Nano Nhật Bản, bề mặt hoàn thiện sáng bóng, sang trọng, màng sơn bền, chà rửa tối đa, chất lượng, thẩm mỹ cao.	lon	QCVN 16:2023/BXD	5l/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.437.000	
		PUSHIDO - PS7: Sơn mịn nội thất cao cấp Sản phẩm sơn mịn nội có độ bám dính cao, che lấp khe nứt nhỏ, màu sắc đa dạng, dễ thi công.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.209.000	
		PUSHIDO - PS7: Sơn mịn nội thất cao cấp Sản phẩm sơn mịn nội có độ bám dính cao, che lấp khe nứt nhỏ, màu sắc đa dạng, dễ thi công.	lon	QCVN 16:2023/BXD	4l/lon	nt	nt	nt	nt	nt		674.000	
		PUSHIDO - PS9: Siêu trắng trần Màu tiêu chuẩn độ trắng sáng cao, màng sơn mịn màng, độ bám dính tốt, dễ thi công hiệu quả kinh tế cao.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.660.000	
		PUSHIDO - PS9: Siêu trắng trần Màu tiêu chuẩn độ trắng sáng cao, màng sơn mịn màng, độ bám dính tốt, dễ thi công hiệu quả kinh tế cao.	lon	QCVN 16:2023/BXD	4l/lon	nt	nt	nt	nt	nt		535.000	
		PUSHIDO - BÓNG CLEAR Sản phẩm có độ bóng cao, màng sơn trong suốt, chịu tia cực tím tốt, giảm bụi bám, độ mềm dẻo, đàn hồi tốt, dùng để phủ lên bề mặt sơn màu.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.789.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		PUSHIDO - BÓNG CLEAR Sản phẩm có độ bóng cao, màng sơn trong suốt, chịu tia cực tím tốt, giảm bụi bám, độ mềm dẻo, đàn hồi tốt, dùng để phủ lên bề mặt sơn màu.	lon	QCVN 16:2023/BXD	5l/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.057.000	
		PUSHIDO - PS3: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Sản phẩm được áp dụng công nghệ bền màu, bề mặt bóng, sang trọng, lau chùi, chà rửa tối đa, chống nấm mốc, thân thiện với môi trường.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.496.000	
		PUSHIDO - PS3: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Sản phẩm được áp dụng công nghệ bền màu, bề mặt bóng, sang trọng, lau chùi, chà rửa tối đa, chống nấm mốc, thân thiện với môi trường.	lon	QCVN 16:2023/BXD	5l/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.536.000	
		PUSHIDO - PS3: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Sản phẩm được áp dụng công nghệ bền màu, bề mặt bóng, sang trọng, lau chùi, chà rửa tối đa, chống nấm mốc, thân thiện với môi trường.	lon	QCVN 16:2023/BXD	1l/lon	nt	nt	nt	nt	nt		365.000	
		PUSHIDO - PS8: Sơn mịn ngoại thất cao cấp Sản phẩm có độ che phủ cao, có khả năng kháng nấm mốc, lau chùi hiệu quả, dễ thi công, bền đẹp với thời gian.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.692.000	
		PUSHIDO - PS8: Sơn mịn ngoại thất cao cấp Sản phẩm có độ che phủ cao, có khả năng kháng nấm mốc, lau chùi hiệu quả, dễ thi công, bền đẹp với thời gian.	lon	QCVN 16:2023/BXD	5l/lon	nt	nt	nt	nt	nt		907.000	
		PUSHIDO - PS8: Sơn mịn ngoại thất cao cấp Sản phẩm có độ che phủ cao, có khả năng kháng nấm mốc, lau chùi hiệu quả, dễ thi công, bền đẹp với thời gian.	lon	QCVN 16:2023/BXD	1l/lon	nt	nt	nt	nt	nt		238.000	
		PUSHIDO - PS4: Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Có khả năng kháng kiềm và nấm mốc, giữ màu sắc bền lâu cho lớp sơn phủ, độ phủ cao dễ thi công.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.385.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		PUSHIDO - PS4: Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Có khả năng kháng kiềm và nấm mốc, giữ màu sắc bền lâu cho lớp sơn phủ, độ phủ cao dễ thi công.	lon	QCVN 16:2023/BXD	5l/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.042.000	
		PUSHIDO - PS5 : Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Chống tia cực tím , công nghệ Nano Nhật Bản, tăng khả năng kháng kiềm, tăng độ bám dính của sơn vào bề mặt tường và tăng độ bền cho lớp sơn phủ.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.111.000	
		PUSHIDO - PS5 : Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Chống tia cực tím , công nghệ Nano Nhật Bản, tăng khả năng kháng kiềm, tăng độ bám dính của sơn vào bề mặt tường và tăng độ bền cho lớp sơn phủ.	lon	QCVN 16:2023/BXD	5l/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.009.000	
		PUSHIDO - PS6: Sơn chống thấm đa năng Là sản phẩm chống thấm hệ trộn xi măng theo tỷ lệ, áp dụng công nghệ chống thấm mới. Dễ thi công, độ phủ cao, thích hợp cho tường đứng, thân thiện môi trường.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.385.000	
		PUSHIDO - PS6: Sơn chống thấm đa năng Là sản phẩm chống thấm hệ trộn xi măng theo tỷ lệ, áp dụng công nghệ chống thấm mới. Dễ thi công, độ phủ cao, thích hợp cho tường đứng, thân thiện môi trường.	lon	QCVN 16:2023/BXD	5l/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.042.000	
		PUSHIDO - PS6M: Sơn chống thấm màu đa năng Sản phẩm chống thấm màu, áp dụng công nghệ mới, chống thấm, chống nấm mốc tốt, màu sắc đẹp, dễ dàng thi công.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.675.000	
		PUSHIDO - PS6M: Sơn chống thấm màu đa năng Sản phẩm chống thấm màu, áp dụng công nghệ mới, chống thấm, chống nấm mốc tốt, màu sắc đẹp, dễ dàng thi công.	lon	QCVN 16:2023/BXD	5l/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.228.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		PUSHIDO- BỘT BẢ NỘI & NGOẠI THẤT CAO CẤP	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		515.000	
		PUSHIDO- BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		495.000	
		PUSHIDO - BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		375.000	
	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam. CV số 25/CV-NIKKO - 2026 ngày 15/7/2026												
		Sơn Nikkotex											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			1.105.000	
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			1.485.000	
		Sơn nội thất bóng trắng, màu NIKKOTEX RUBY	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			3.019.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			2.937.000	
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			4.389.000	
		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			2.546.000	
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			3.426.000	
		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	Bao	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			645.000	
		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			775.000	
		Sơn Nissin											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			1.105.000	
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			1.485.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			3.019.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			2.937.000	
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			4.389.000	
		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			2.546.000	
		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng	TCVN 8652-2012	Thùng18L: 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			3.426.000	
		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	Bao	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			645.000	
		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	Bao	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			775.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA THỊNH. CV số 02/2026 ngày 08/9/2026												
		Sơn ngoại thất		QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giao đến chân công trình				
		Dulux Weathershield Powerflex bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			592.593	
		Dulux Weathershield Powerflex bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			2.675.926	
		Dulux Weathershield Powerflex bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			592.593	
		Dulux Weathershield Powerflex bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			2.675.926	
		Dulux Weathershield bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			527.778	
		Dulux Weathershield bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			2.388.889	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Dulux Weathershield bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"	Khu vực Tỉnh Phú Yên (cũ)		6.805.556	
		Dulux Weathershield bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			527.778	
		Dulux Weathershield bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			2.388.889	
		Dulux Weathershield bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			6.805.556	
		Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			420.370	
		Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.893.519	
		Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờ - sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			5.396.296	
		Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			420.370	
		Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất cao cấp	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.893.519	
		Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóng - sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			5.396.296	
		Sơn ngoại thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.388.889	
		Sơn ngoại thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			3.981.481	
		Sơn ngoại thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt mờ	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"			4.763.889	
		Sơn ngoại thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt bóng	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.388.889	
		Sơn ngoại thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt bóng	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			3.981.481	
		Sơn ngoại thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt bóng	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"			4.763.889	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite Tough từ Dulux bề mặt mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			693.519	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite Tough từ Dulux bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.863.889	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite Tough từ Dulux bề mặt bóng mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			766.667	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite Tough từ Dulux bề mặt bóng mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.051.852	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Dulux Weathershield Royal Shine	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			611.111	
		Dulux Weathershield Royal Shine	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			2.759.259	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite từ Dulux màu bền đẹp bề mặt mờ	Lon	TCCS 139/ANP	5L/Lon	"	"	"	"			728.704	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite từ Dulux màu bền đẹp bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.957.407	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite từ Dulux màu bền đẹp bề mặt bóng mờ	Lon	TCCS 140/ANP	5L/Lon	"	"	"	"			728.704	
		Sơn nước ngoại thất Maxilite từ Dulux màu bền đẹp bề mặt bóng mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.957.407	
		Sơn Nội thất		QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giao đến chân công trình				
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Superflexx siêu bóng	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			418.519	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Superflexx siêu bóng	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			2.068.519	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Superflexx bóng mờ	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			399.074	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Superflexx bóng mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.964.815	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Diamond Glow siêu bóng	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			412.963	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Diamond Glow siêu bóng	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.978.704	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Diamond Glow siêu bóng	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			5.625.000	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Pearl Glow bóng mờ	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			397.222	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Pearl Glow bóng mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.900.926	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance 5in1 Pearl Glow bóng mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			5.401.852	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt bóng	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			229.630	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt bóng	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	Khu vực Tỉnh Phú Yên (cũ)		1.144.444	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt bóng	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			3.203.704	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt mờ	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			218.519	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.092.593	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean chống bám bẩn kháng virus bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			3.043.519	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi vượt trội kháng virus bề mặt bóng	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			200.000	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi vượt trội kháng virus bề mặt bóng	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			968.519	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi vượt trội kháng virus bề mặt bóng	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.705.556	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi vượt trội kháng virus bề mặt mờ	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			192.593	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi vượt trội kháng virus bề mặt mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			924.074	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi vượt trội kháng virus bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.580.556	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			212.963	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.067.593	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.939.815	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"			3.607.407	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			202.778	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.016.667	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.805.556	
		Sơn nội thất cao cấp Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"			3.438.889	
		Sơn nội thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt bóng	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			797.222	
		Sơn nội thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt bóng	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.272.222	
		Sơn nội thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			759.259	
		Sơn nội thất Dulux inspire sắc màu bền đẹp bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.169.444	
		Sơn nội thất Dulux inspire 2in1	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			152.778	
		Sơn nội thất Dulux inspire 2in1	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			750.000	
		Sơn nội thất Dulux inspire 2in1	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.085.185	
		Sơn nước nội thất Maxilite Total từ Dulux bề mặt mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			508.333	
		Sơn nước nội thất Maxilite Total từ Dulux bề mặt mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.351.852	
		Sơn nước nội thất Maxilite Total từ Dulux bề mặt bóng mờ	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			582.407	
		Sơn nước nội thất Maxilite Total từ Dulux bề mặt bóng mờ	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.516.667	
		Sơn nước nội thất Maxilite che phủ hiệu quả từ Dulux	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	Khu vực Tỉnh Phú Yên (cũ)		333.333	
		Sơn nước nội thất Maxilite che phủ hiệu quả từ Dulux	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			932.407	
		Maxilite Smooth sơn nước trong nhà	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			249.074	
		Maxilite Smooth sơn nước trong nhà	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"			849.074	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance Airfresh	Lon	"	1L/Lon	"	"	"	"			307.407	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance Airfresh	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.469.444	
		Sơn nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance Airfresh	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			4.175.000	
		Sơn nước nội thất Maxilite từ Dulux láng mịn tối ưu bề mặt mờ	Lon	TCCS 137/ANP	5L/Lon	"	"	"	"			484.259	
		Sơn nước nội thất Maxilite từ Dulux láng mịn tối ưu bề mặt mờ	Thùng	"	15/Thùng	"	"	"	"			1.323.148	
		Sơn nước nội thất Maxilite từ Dulux láng mịn tối ưu bề mặt bóng mờ	Lon	TCCS 138/ANP	5L/Lon	"	"	"	"			484.259	
		Sơn nước nội thất Maxilite từ Dulux láng mịn tối ưu bề mặt bóng mờ	Thùng	"	15/Thùng	"	"	"	"			1.323.148	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn nước nội thất Maxilite từ Dulux siêu trắng	Lon	TCCS 136/ANP	5L/Lon	"	"	"	"			484.259	
		Sơn nước nội thất Maxilite từ Dulux siêu trắng	Thùng	"	15/Thùng	"	"	"	"			1.323.148	
		Sơn Lót		QCVN 16:2023/BXD		Công Ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giao đến chân công trình				
		Dulux Weathershield Powersealer sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"	Khu vực Tỉnh Phú Yên (cũ)		1.254.630	
		Dulux Weathershield Powersealer sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			4.333.333	
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield Chống kiềm	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			1.138.889	
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Dulux Weathershield Chống kiềm	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			3.120.370	
		Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			804.630	
		Sơn lót nội thất siêu cao cấp Dulux Ambiance	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.298.148	
		Sơn lót nội thất cao cấp Dulux Easyclean	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			725.000	
		Sơn lót nội thất cao cấp Dulux Easyclean	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.068.519	
		Sơn lót ngoại thất Maxilite từ Dulux	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			688.889	
		Sơn lót ngoại thất Maxilite từ Dulux	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.883.333	
		Sơn lót nội thất Maxilite từ Dulux	Lon	"	5L/Lon	"	"	"	"			418.519	
		Sơn lót nội thất Maxilite từ Dulux	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.173.148	
		Sơn cho bề mặt gỗ và kim loại		TCVN 5730:2020		Công Ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giao đến chân công trình				
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại Maxilite	Lon	"	0.75L/Lon	"	"	"	"	Khu vực Tỉnh Phú Yên (cũ)		160.185	
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại Maxilite	Lon	"	2.5L/Lon	"	"	"	"			505.556	
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại Maxilite	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			2.767.593	
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại Maxilite	Thùng	"	17L/Thùng	"	"	"	"			2.904.630	
		Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét từ Maxilite	Lon	"	0.8L/Lon	"	"	"	"			123.148	
		Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét từ Maxilite	Lon	"	3L/Lon	"	"	"	"			414.815	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét từ Maxilite	Thùng	"	15L/Thùng	"	"	"	"			1.998.148	
		Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét từ Maxilite	Thùng	"	18L/Thùng	"	"	"	"			2.219.444	
		Chống Thấm		BS EN 1489:2017		Công Ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giao đến chân công trình				
		Dulux Aquatech Max	Lon	"	6kg/Lon	"	"	"	"	Khu vực Tỉnh Phú Yên (cũ)		1.204.630	
		Dulux Aquatech Max	Thùng	"	20kg/Thùng	"	"	"	"			3.820.370	
		Dulux Aquatech Flex	Lon	"	6kg/Lon	"	"	"	"			1.180.556	
		Dulux Aquatech Flex	Thùng	"	20kg/Thùng	"	"	"	"			3.716.667	
		Dulux Aquatech 3in1	Lon	"	6kg/Lon	"	"	"	"			866.667	
		Dulux Aquatech 3in1	Thùng	"	20kg/Thùng	"	"	"	"			2.833.333	
		Bột Trét		TCVN 7239:2014		Công Ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của khách hàng	Giao đến chân công trình				
		Bột trét tường cao cấp nội và ngoại thất Dulux	Bao	"	40kg/Bao	"	"	"	"	Khu vực Tỉnh Phú Yên (cũ)		616.667	
		Bột trét tường cao cấp nội thất Dulux	Bao	"	40kg/Bao	"	"	"	"			456.944	
		Bột trét tường nội và ngoại thất Maxilite từ Dulux	Bao	"	40kg/Bao	"	"	"	"			356.481	
	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN AZNANO. Cv số 07/BG-AZ ngày 06/6/2026												
		Sơn mịn nội thất cao cấp AZ NANO Classic int	Thùng	7 - 9	18L	Công ty CP tập đoàn AZNANO	Việt Nam		giao tận nơi hoặc gửi xe khách			884.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			319.000	
		Sơn siêu mịn nội thất cao cấp AZNANO super smooth in	Thùng	7 - 9	18L	nt	nt		nt			1.500.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			509.000	
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả AZ NANO Effective cleaning	Thùng	11 - 13	18L	nt	nt		nt			2.433.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			775.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp AZ NANOSaphire	Thùng	12 - 13	18L	nt	nt		nt			3.747.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.193.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 AZ NANO super glossy	Thùng	12 - 13	18L	nt	nt		nt			3.962.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.497.000	
			Lít		1L	nt	nt		nt			388.000	
		Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	Thùng	8 - 10	18L	nt	nt		nt			1.967.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			589.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất AZ NANO interior	Thùng	9 - 11	18L	nt	nt		nt			1.816.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			634.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	9 - 11	18L	nt	nt		nt			2.559.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			814.000	
		Sơn ngoại thất siêu mịn AZ NANO super smooth	Thùng	8 - 10	18L	nt	nt		nt			2.621.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			827.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp AZ NANO Diamond	Thùng	9 - 12	18L	nt	nt		nt			3.931.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.341.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1 AZ NANO Titanium	Thùng	12 - 13	18L	nt	nt		nt			4.509.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.519.000	
			Lít		1L	nt	nt		nt			437.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	9 - 11	18L	nt	nt		nt			2.560.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		AZ NANO exterior	Lon	[illegible]	5L	nt	nt		nt			852.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp AZ NANO Luxury	Thùng	10 - 12	18L	nt	nt		nt			3.163.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.025.000	
		Sơn chống nóng đặc biệt giảm nhiệt	Thùng	12-13	18L	nt	nt		nt			4.937.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.787.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	Thùng	8-10	18L	nt	nt		nt			2.925.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			975.000	
		Sơn chống thấm pha màu cao cấp	Thùng	7-9	18L	nt	nt		nt			4.011.000	
			Lon		5L	nt	nt		nt			1.329.000	
		Sơn siêu bóng phủ trang trí clear	Lon	8-10	5L	nt	nt		nt			1.490.000	
			Lít		1kg	nt	nt		nt			473.000	
		Sơn nhũ đồng cao cấp AZ NANO luxury copper	Lít		1L	nt	nt		nt			839.000	
		Sơn nhũ vàng cao cấp AZ NANO luxury gold	Lít		1L	nt	nt		nt			839.000	
		Bột bả cao cấp nội thất AZ NANO interior putty	Bao	40-45	40kg	nt	nt		nt			505.000	
		Bột bả cao cấp ngoại thất AZ NANO exterior putty	Bao	40-45	40kg	nt	nt		nt			572.000	
	Công ty TNHH TM XD Phúc Ngân, đc 427 Nguyễn Văn Linh, phường Phú Yên. Cv số 03/PN ngày 12/8/2026												
		SƠN NỘI THẤT ETPEC	lon	TCVN 7239: 2014	3.8L/lon	CTY TNHH SX XD TM DV TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Gía trên địa bàn tỉnh phú Yên (cũ)		456.000	
		SƠN NỘI THẤT ETPEC	thùng	TCVN 7239: 2014	18L /th ùng		nt	nt				1.680.000	
		SƠN NỘI THẤT JELUCPRO	lon	TCVN 7239: 2014	5L/lon		nt	nt				882.000	
		SƠN NỘI THẤT JELUCPRO	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng		nt	nt				2.398.000	
		SƠN NỘI THẤT JELUC SHIELD	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng		nt	nt				3.528.000	
		SƠN NGOẠITHẤT ETPEC	lon	TCVN 7239: 2014	3.8L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		733.000	
		SƠN NGOẠITHẤT ETPEC	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.980.000	
		SƠN NGOẠITHẤT JELUCPRO	lon	TCVN 7239: 2014	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.435.000	
		SƠN NGOẠITHẤT JELUCPRO	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.430.000	
		SƠN NGOẠITHẤT JELUC SHIELD	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.390.000	
		SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	lon	TCVN 7239: 2014	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		790.000	
		SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.680.000	
		SƠN LÓT JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.090.000	
		SƠN LÓT Nội & ngoại Nano JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 7239: 2014	18L/th ùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.380.000	
		CHỐNG THẤM JELUCSHIELD CT11AB	thùng	TCVN 7239: 2014	20KG/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.780.000	
		BỘT ETPEC nội thất	bao	TCVN 7239: 2014	40KG/bao	nt	nt	nt	nt	nt		295.000	
		BỘT ETPC ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40KG/bao	nt	nt	nt	nt	nt		340.000	
		BỘT TADAPHA & nội và ngoại	Bao	TCVN 7239: 2014	40KG/bao	nt	nt	nt	nt	nt		425.000	
	Công ty TNHH TM Đắc Tín. Cv số 01/2026 ngày 10/8/2026												
		Sơn ngoại thất											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Jotashield bền màu toàn diện	lon	QCVN 16:2023/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại chân công trình	Phân phối khu vực Phú Yên (cũ)		675.926	
		Jotashield bền màu toàn diện	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"			3.314.815	
		Jotashield bền màu toàn diện	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"			8.995.370	
		Jotashield bền màu tối ưu	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"			634.259	
		Jotashield bền màu tối ưu	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"			3.087.963	
		Jotashield sạch vượt trội	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"			523.148	
		Jotashield sạch vượt trội	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"			2.513.889	
		Jotashield sạch vượt trội	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"			7.356.481	
		Jotashield che phủ vết nứt	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"			2.694.444	
		Jotashield chống phai màu	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"			500.000	
		Jotashield chống phai màu	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"			2.495.370	
		Jotashield chống phai màu	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"			7.296.296	
		Tough Shield Max	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"			1.680.556	
		Tough Shield Max	thùng	"	17 lít/ thùng	"	"	"	"			5.625.000	
		Tough Shield	lon	"	5 lít/ lon	"	"	"	"			981.481	
		Tough Shield	thùng	"	17 lít/ thùng	"	"	"	"			3.092.593	
		WaterGuard	lon	"	6 kg/lon	"	"	"	"			1.444.444	
		WaterGuard	thùng	"	20 kg/ thùng	"	"	"	"			4.583.333	
		Sơn nội thất											
		Majestic đẹp nguyên bản	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"			527.778	
		Majestic đẹp nguyên bản	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			2.259.259	
		Majestic đẹp nguyên bản	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"			6.712.963	
		Majestic sang trọng	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"			462.963	
		Majestic sang trọng	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			1.962.963	
		Majestic sang trọng	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"			5.837.963	
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"			393.519	
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			1.680.556	
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"			4.800.926	
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"			393.519	
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			1.680.556	
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"			4.800.926	
		Essence che phủ tối đa bóng	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"			314.815	
		Essence che phủ tối đa bóng	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			1.356.481	
		Essence che phủ tối đa bóng	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"			3.893.519	
		Essence che phủ tối đa mờ	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"			314.815	
		Essence che phủ tối đa mờ	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			1.356.481	
		Essence che phủ tối đa mờ	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"			3.893.519	
		Essence sơn trắng trần chuyên dụng	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			1.125.000	
		Essence sơn trắng trần chuyên dụng	thùng	"	17 lít/ thùng	"	"	"	"			3.444.444	
		Essence dễ lau chùi	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"			263.889	
		Essence dễ lau chùi	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			1.148.148	
		Essence dễ lau chùi	thùng	"	17 lít/ thùng	"	"	"	"			3.601.852	
		Jotaplast	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			560.185	
		Jotaplast	thùng	"	17 lít/ thùng	"	"	"	"			1.629.630	
		Sơn lót nội ngoại thất											
		Gardex Primer	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"			180.556	
		Gardex bóng mờ	lon	"	0,8 lít/lon	"	"	"	"			185.185	
		Gardex bóng mờ	lon	"	2,5 lít/ lon	"	"	"	"			527.778	
		Essence siêu bóng	lon	"	0,8 lít/lon	"	"	"	"			175.926	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Essence siêu bóng	lon	"	2,5 lít/ lon	"	"	"	"			541.667	
		Ultra Primer	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			1.546.296	
		Ultra Primer	thùng	"	17 lít/ thùng	"	"	"	"			4.875.000	
		Jotashield Primer	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			1.435.185	
		Jotashield Primer	thùng	"	17 lít/ thùng	"	"	"	"			4.537.037	
		Tough Shield Primer	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			1.129.630	
		Tough Shield Primer	thùng	"	17 lít/ thùng	"	"	"	"			3.615.741	
		Majestic Primer	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			1.125.000	
		Majestic Primer	thùng	"	17 lít/ thùng	"	"	"	"			3.435.185	
		Essence sơn lót chống kiềm	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			1.050.926	
		Essence sơn lót chống kiềm	thùng	"	17 lít/ thùng	"	"	"	"			3.361.111	
		Alkyd Primer sơn lót chống rỉ màu xám	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			796.296	
		Alkyd Primer sơn lót chống rỉ màu xám	thùng	"	20 lít/ thùng	"	"	"	"			3.046.296	
		Alkyd Primer sơn lót chống rỉ màu đỏ	lon	"	5 lít /lon	"	"	"	"			745.370	
		Alkyd Primer sơn lót chống rỉ màu đỏ	thùng	"	20 lít/ thùng	"	"	"	"			2.791.667	
		Bột trét											
		Jotun Interior & Exterior Putty	bao		40 kg/bao	"	"	"	"			495.370	
		Jotun Exterior Putty	bao		40 kg/bao	"	"	"	"			476.852	
		Jotun Interior Putty	bao		40 kg/bao	"	"	"	"			361.111	
		Sơn ngoại thất											
		Sơn chống thấm cách nhiệt (V1-202)	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/ thùng	Công Ty TNHH Yulung Paint Manufacturing	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại chân công trình			4.169.444	
		Sơn chống thấm cách nhiệt (V1-202)	lon	"	3,8 lít/lon	"	"	"	"			892.593	
		Sơn chống thấm cốt vi sợi (V1-424)	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"			2.964.815	
		Sơn chống thấm cốt vi sợi (V1-424)	lon	"	3,8 lít/lon	"	"	"	"			814.815	
		Sơn chống thấm cốt vi sợi (V1-424)	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"			315.741	
		Sơn chống thấm trong suốt không ngả màu (V1 - 107)	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"			3.367.593	
		Sơn chống thấm trong suốt không ngả màu (V1 - 107)	lon	"	3,8 lít/lon	"	"	"	"			752.778	
		Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá (V1 - 907)	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"			2.616.667	
		Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá (V1 - 907)	lon	"	3,8 lít/lon	"	"	"	"			571.296	
		Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường (V1 - 680)	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"			3.602.778	
		Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường (V1 - 680)	lon	"	3,8 lít/lon	"	"	"	"			808.333	
		Sơn ngoại thấy siêu che phủ (V1 - 636)	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"			2.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn ngoại thấy siêu che phủ (V1 - 636)	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"			960.185	
		Chất gia cố bề mặt tường (V1 - 112)	thùng	TCVN 8652:2020	15 lít/ thùng	"	"	"	"			1.016.667	
		Chất gia cố bề mặt tường (V1 - 112)	lon	"	5 lít/lon	"	"	"	"			390.741	
		Chất gia cố bề mặt tường (V1 - 112)	lon	"	1 lít/lon	"	"	"	"			148.148	
		Sơn lót ngoại thất	lon	"	3,8 lít/lon	"	"	"	"				
		Lót đa năng cao cấp (V1 - 100)	thùng	"	15 lít/ thùng	"	"	"	"			2.173.148	
		Lót đa năng cao cấp (V1 - 100)	lon	"	3,8 lít/lon	"	"	"	"			692.593	
		Lót đa năng cao cấp (V1 - 100)	lon	"	0,9 lít/lon	"	"	"	"			251.852	
		Lót kháng kiềm tiện lợi (V1 - 610)	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"			1.932.407	
		Lót kháng kiềm tiện lợi (V1 - 610)	lon	"	3,8 lít/lon	"	"	"	"			462.037	
		Lót cao cấp (V1- 101)	thùng	"	18 lít/ thùng	"	"	"	"			2.552.778	
		Lót cao cấp (V1- 101)	lon	"	3,8 lít/lon	"	"	"	"			572.222	
		Chống thấm trung gian (sàn mái, ban công, nhà vệ sinh, hồ bơi…)	lon	"	3,8 lít/lon	"	"	"	"				
		Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần (V1 - 099)	thùng	"	15 lít/thùng	"	"	"	"			2.073.148	
		Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần (V1 - 099)	lon	"	3,8 lít/lon	"	"	"	"			557.407	
		Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi (V1 - 088)	thùng	BS EN 14891:2017	18 lít/ thùng	"	"	"	"			1.825.000	
		Sơn nội thất											
		Sơn trang trí nội thất gốc nước	thùng	QCVN 08:2020/BCT	18 lít/ thùng	"	"	"	"			1.865.741	
		Thép phi 6 Nhật	Kg	TCVN 1651-1:2018	Kg	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại chân công trình			16.636	
		Thép phi 8 Nhật	Kg	"	Kg	"	"	"	"			16.636	
		Thép phi 10 Nhật	Cây	TCVN 1651-2:2018	6,9233kg/ cây	"	"	"	"			128.818	
		Thép phi 12 Nhật	Cây	"	9,9769kg/ cây	"	"	"	"			182.818	
		Thép phi 14 Nhật	Cây	"	13,5684kg/ cây	"	"	"	"			248.818	
		Thép phi 16 Nhật	Cây	"	17,7333kg/ cây	"	"	"	"			324.818	
		Thép phi 18 Nhật	Cây	"	22,45217kg/ cây	"	"	"	"			410.818	
		Thép phi 20 Nhật	Cây	"	27,70526kg/cây	"	"	"	"			512.818	
		Thép phi 22 Nhật	Cây	"	33,5731kg/ cây	"	"	"	"			611.818	
		Thép phi 25 Nhật	Cây	"	43,6333kg/ cây	"	"	"	"			783.818	
		Xi măng ChinFon PCB40	Đồng/ tấn	QCVN 16:2019/BXD	50kg/1 bao	Công Ty Xi măng Chinfon	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại chân công trình			1.888.889	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	Đồng/ tấn	QCVN 16:2023/BXD	50kg/1 bao	Công Ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại chân công trình			1.907.407	
		Xi măng Nghi Sơn dân dụng PCB40	Đồng/ tấn	"	50kg/1 bao	"	"	"	"			1.750.000	
		Gạch Ceramic xương đỏ, mài cạnh 300x300mm (1030, 1031, 1032, 1033, 1034, 1035, 1056, 1063, 1064, 1067, 1068, 1069….)	Đồng/m2	QCVN 16:2023/BXD	11 viên = 0,99m2	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại chân công trình			125.000	
		Gạch Ceramic xương đỏ, mài cạnh 300x300mm (1039, 1040, 1041, 1042, 1044, 1045, 1046, 1047, 1048, 1049, 1050, 1051, 1057, 1058, 1059, 1060, 1061, 1062, 1065, 1066….)	"	"	11 viên = 0,99m2	"	"	"	"			125.000	
		Gạch Ceramic xương đỏ, mài cạnh 600x600mm (9806, 9807)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			130.000	
		Gạch Ceramic xương đỏ, mài cạnh 600x600mm (9870, 9826, 9656, 9676, 9773, 9775, 9886, 9888, 9896, 9897, 9717….)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			120.000	
		Gạch Ceramic xương đỏ, mài cạnh 300x600mm (22001, 22011, 22029, 22034, 22070, 22109, 22141, 22147, 22161, 22171, 22155, 22151 …)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			120.000	
		Gạch Ceramic xương đỏ, mài cạnh 300x600mm (22002, 22012, 22030, 22032, 22035, 2240, 2242, 22046, 22148, 22150, 22049, 22051, 22053, 22055, 22071, 22106, 22108, 22110, 22172, 22174, 4010, 4012, 22142, 22162, 22156, 22190N, 22192Đ…)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			120.000	
		Gạch Ceramic xương đỏ, mài cạnh 300x600mm (9001, 9178, 9180, 9900, 9010, 9177 …)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			120.000	
		Gạch Ceramic xương đỏ, mài cạnh 300x600mm (9105, 2236, 2237, 2256, 2259, 2283, 2285, 2282, 2297T, 22152, 22154….)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			120.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Ceramic xương đỏ, mài cạnh 400x800mm (8462, 8461V, 8477T, 8493T, 8531T, 8546T, 8478V, 8492V, 8530V, 8545V…)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			145.000	
		Gạch Ceramic sân vườn, không mài cạnh 400x400mm (1592, 1589, 2596, 2703, 2704, 2705, 2706, 2707, 2708, 2709, 2710, 2711, 2712, 10601, 10599…)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			109.000	
		Gạch Ceramic in KTS, mài cạnh 400x400mm (các dòng bắt đầu từ 17xxx)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			109.000	
		Gạch Ceramic in KTS, mài cạnh 500x500mm (77001, 77003, 77004, 77005….)	"	"	4 viên = 1.0m2	"	"	"	"			110.000	
		Gạch bán sứ, nhóm Bib 800x800mm (83008, 83005, 35503, 35507, 35509, 35511, 35512, 35514, 35518, 35521, 35524, 35527, 35008…)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			195.000	
		Gạch bán sứ, nhóm Bib 800x800mm (35552, 35554)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			208.000	
		Gạch bán sứ, nhóm Bib 600x600mm (82001, 82002, 82005, 82008, 32013, 32017, 32025, 32034, 32057, 32063, 32070, 32129, 32072, 32216, 32049, 32015, 32051, 32036, 32041, 32058….)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			155.000	
		Gạch bán sứ, nhóm Bib 300x600mm (33093V, 33094T….)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			150.000	
		Gạch bán sứ, nhóm Bib 400x800mm (85001, 85002, 85004, 85009, 85010, 85015, 85016, 85018 …..)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			185.000	
		Gạch bán sứ, nhóm Bib 400x800mm (38020, 38021, 38023, 38024, 38025, 38027, 38028, 38029, 38035, 38036, 38037, 38038, 38031V, 38032T, 38034…..)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			185.000	
		Gạch bán sứ, nhóm Bib 400x800mm (38000, 38001, 38003, 38004….)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			185.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Ceramic men bóng 200x200 (MARINA001/002/004, TL01/03)	Đồng/m2	QCVN 16:2023/BXD	25 viên = 1m2	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALIA	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại chân công trình			214.000	
		Gạch Ceramic men bóng 250x400 (CARARAS001)	"	"	10 viên = 1m2	"	"	"	"			175.000	
		Gạch Ceramic men bóng 250x400 (25400)	"	"	10 viên = 1m2	"	"	"	"			186.000	
		Gạch Ceramic men bóng 300x600 (SNOW001, CARARAS001, AMBER007, CLOUD001/003/009/011/012, DELUXE001/002/004/005, ROXY001/005, TRAVERTINE001/002, HOABINH002, SNOW002,	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			258.000	
		Gạch Ceramic men bóng 300x600 (AMBER001/005/008/006, CLOUD002/003/004/005/007/008/010, DELUXE003/006/007/005/008/009, ROXY003)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			264.000	
		Gạch Ceramic men mờ 300x600 (MOSAIC003)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			145.800	
		Gạch Ceramic men mờ 300x600 (CROCODILE03)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			211.800	
		Gạch Ceramic men bóng 300x600 (HAIVAN003LA, ONIX01/012)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			232.800	
		Gạch Ceramic men mờ 300x600 (VENU001/002/003)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			232.800	
		Gạch Ceramic men mờ 300x600 (THACHMOC001/002, NHATRANG001/001LA/002/002LA, PHUSA001/002, TP001)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			248.400	
		Gạch Ceramic men bóng 300x600 (ONIX005)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			248.400	
		Gạch Ceramic men bóng 300x600 (DONGNOI001/002/003/004, FASHION001/002, ROXY002/004/006/007, THACHMO001/002/003/004)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			264.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Ceramic men mờ 300x600 (AMBER003/004, COTTON001/002/003/004/005/006, RETRO001/002, TIENSA001/002/003/004)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			264.000	
		Gạch Ceramic men mờ 300x600 (NHATRANG003LA)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			270.000	
		Gạch Ceramic men bóng 300x600 (HOAGOM001/002, AROXY003, B1ROXY003, B2ROXY003, DONGNOI003, ROXY001/005/007	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			281.000	
		Gạch Ceramic men bóng 300x600 (MOSAIC001/002)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			291.600	
		Gạch Ceramic men bóng 300x600 (FOSSIL001-5X5)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			318.000	
		Gạch Ceramic men bóng, kháng khuẩn 400x800 (CLOUD001/003/004)	"	"		"	"	"	"			297.000	
		Gạch Ceramic men bóng, kháng khuẩn 400x800 (CARARAS004/005/006, TRAVERTINE001, FAME001/005, HOABINH002, ROXY001)	"	"		"	"	"	"			321.000	
		Gạch Ceramic men bóng, kháng khuẩn 400x800 (SNOW001, CARARAS001, PHARAON001, HOABINH001, TRAVERTINE002/003, VAMCOTAY001/002, DONGVAN001)	"	"		"	"	"	"			353.000	
		Gạch Ceramic men mờ 100x200 (MNDA001/002, ROCK001/003/007/008/002/004/005/006/010/011/012/013/014/015)	"	"	25 viên = 0,5m2	"	"	"	"			216.000	
		Gạch Ceramic men bóng 100x200 (COLOUR 003/004/007/009/013/015/018/002/006/008/012/019)	"	"	25 viên = 0,5m2	"	"	"	"			391.000	
		Gạch Ceramic men mờ 100x200 (COLOUR010/016)	"	"	25 viên = 0,5m2	"	"	"	"			469.200	
		Gạch Ceramic men mờ 200x200 (ROYAL002)	"	"	25 viên = 1m2	"	"	"	"			96.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Ceramic men mờ 200x200 (243)	"	"	25 viên = 1m2	"	"	"	"			116.700	
		Gạch Ceramic men bóng 200x200 (MARINA003)	"	"	25 viên = 1m2	"	"	"	"			191.200	
		Gạch Ceramic men bóng 200x250 (2520, 25249LA)	"	"	20 viên = 1m2	"	"	"	"			137.200	
		Gạch Ceramic men mờ 200x250 (PALACE002)	"	"	20 viên = 1m2	"	"	"	"			137.200	
		Gạch Ceramic men bóng 200x250 (CALISTO019/2511/2502)	"	"	20 viên = 1m2	"	"	"	"			116.700	
		Gạch Ceramic men mờ 200x250 (2533)	"	"	20 viên = 1m2	"	"	"	"			116.700	
		Gạch Ceramic men bóng 250x250 (25510)	"	"	16 viên = 1m2	"	"	"	"			117.600	
		Gạch Ceramic men bóng 250x250 (5204)	"	"	16 viên = 1m2	"	"	"	"			138.300	
		Gạch Ceramic men mờ 250x250 (MIMOSA004)	"	"	16 viên = 1m2	"	"	"	"			131.400	
		Gạch Ceramic men mờ 250x250 (MM25001)	"	"	16 viên = 1m2	"	"	"	"			137.200	
		Gạch Ceramic men mờ 250x250 (5201, CARO019, PHUSY001/003)	"	"	16 viên = 1m2	"	"	"	"			138.300	
		Gạch Ceramic men mờ 250x250 (TAMDAO001)	"	"	16 viên = 1m2	"	"	"	"			159.000	
		Gạch Ceramic men bóng 250x400 (TRENDY002QN/007QN)	"	"	10 viên = 1m2	"	"	"	"			73.500	
		Gạch Ceramic men bóng 250x400 (LEAVES006QN)	"	"	10 viên = 1m2	"	"	"	"			117.600	
		Gạch Ceramic men mờ 250x400 (DABO03)	"	"	10 viên = 1m2	"	"	"	"			117.600	
		Gạch Ceramic men bóng 250x400 (SEASON008/25404)	"	"	10 viên = 1m2	"	"	"	"			138.300	
		Gạch Ceramic men bóng 250x400 (LILY003)	"	"	10 viên = 1m2	"	"	"	"			157.700	
		Gạch Ceramic men bóng 250x400 (BAOTHACH001, CARARAS002, TAMDAO001)	"	"	10 viên = 1m2	"	"	"	"			168.873	
		Gạch Ceramic men bóng 250x600 (LILY001/002, WAVE001, SAND001/002)	"	"	7 viên = 1,05m2	"	"	"	"			195.900	
		Gạch Ceramic men mờ 250x600 (HOIAN002/003, ROME002, TIENSA006, HOADAT001/002, WOOD001)	"	"	7 viên = 1,05m2	"	"	"	"			195.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Ceramic men mờ 250x600 (TIENSA001/003/004/005/007, ROME002, ANDES002/003, TREVN001, NGOCTRAI001)	"	"	7 viên = 1,05m2	"	"	"	"			226.800	
		Gạch Ceramic men bóng 250x600 (LEAF002, WAVE002, BANA001, SAND002)	"	"	7 viên = 1,05m2	"	"	"	"			226.800	
		Gạch Ceramic men bóng 250x600 (BLACK001)	"	"	7 viên = 1,05m2	"	"	"	"			244.100	
		Gạch Ceramic men bóng 300x300 (CT21QN)	"	"	11 viên = 0,99m2	"	"	"	"			151.200	
		Gạch Ceramic men mờ 300x300 (LEAF001, NUHOANG002LA, ROCA001, PHALE001)	"	"	11 viên = 0,99m2	"	"	"	"			174.000	
		Gạch Ceramic men mờ 300x300 (300, 345, 387)	"	"	11 viên = 0,99m2	"	"	"	"			175.600	
		Gạch Ceramic men mờ 300x300 (MNDA019, NGOCTRAI001/002, ROME002, TAMDAO001, TIENSA001/003, VENU002LA, SAND002, ANDES003)	"	"	11 viên = 0,99m2	"	"	"	"			191.600	
		Gạch Ceramic men mờ 300x300 (PHUSA001)	"	"	11 viên = 0,99m2	"	"	"	"			213.900	
		Gạch Ceramic men mờ 300x300 (ANDES001)	"	"	11 viên = 0,99m2	"	"	"	"			215.200	
		Gạch Ceramic men mờ 300x450 (COTTON003/004/006)	"	"	8 viên = 1,08m2	"	"	"	"			163.200	
		Gạch Ceramic men bóng 300x450 (BLACK001, ROCA001, ONIX006, M001, PHALE001/002, HAIVAN001/002/004)	"	"	8 viên = 1,08m2	"	"	"	"			180.000	
		Gạch Ceramic men bóng 300x450 (COTTON002, WOOD001/002, MOSAIC001)	"	"	8 viên = 1,08m2	"	"	"	"			180.000	
		Gạch Ceramic men bóng 400x400 (460, 465, 476, 481)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			141.800	
		Gạch Ceramic men mờ 400x400 (462)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			141.800	
		Gạch Ceramic men bóng 400x400 (469, 475, 484, 485)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			170.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Ceramic men mờ 400x400 (456, 467)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			170.100	
		Gạch Ceramic men bóng 400x400 (426)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			182.300	
		Gạch Ceramic men bóng 400x400 (428)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			204.100	
		Gạch Ceramic men bóng 400x800 (CLOUD002)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			270.000	
		Gạch Ceramic men bóng 400x800 (ANHVIEN001/002/003, CARARAS003, FAME003/009/011, REGAL010/017/018)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			321.000	
		Gạch Ceramic men bóng 400x800 (AMBER001, CARARAS002, FAME002/004/006/007/010/012/014, REGAL001/003/007/008/011/012/013/015, ROXY003, SNOW002)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			319.000	
		Gạch Ceramic men mờ 400x800 (REGAL005/016)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			319.000	
		Gạch Ceramic men bóng (CARARAS002, ORCHID001, URBAN001)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			352.700	
		Gạch Porcelain men mờ 200x800 (BANYAN001/002/003/004/005)	"	"	10 viên = 1,6m2	"	"	"	"			450.000	
		Gạch Porcelain men mờ, chống trượt 300x300 (GECKO006/011)	"	"	11 viên = 0,99m2	"	"	"	"			249.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (VAMCOTAY 001/002/003/004/005/007)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			238.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (VAMCOTAY008, MOMENT001)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			249.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (GECKO010/012, HOABINH001, SAHARA005/011/012)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			274.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (GECKO011)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			287.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (NAPOLI001/002/003/004)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			319.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (NOBLE001/002/003/004/005/006)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			375.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (VICTORIA005/007/008)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			427.000	
		Gạch Porcelain men mờ 400x400 (COTTOLA)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			233.000	
		Gạch Porcelain men mờ 400x400 (GECKO005/006/007, LYSON001/004)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			249.000	
		Gạch Porcelain men mờ 400x800 (SAPA001/002/003/005)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			356.000	
		Gạch Porcelain men mờ 400x800 (GECKO003/004)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			392.000	
		Gạch Porcelain men mờ 600x600 (VAMCOTAY002/004)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			249.000	
		Gạch Porcelain men mờ 600x600 (VAMCOTAY001/003/005)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			261.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x600 (TRANGAN 001/003/004/006/007, VAMCODONG001/002/003/004/005/006)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			262.000	
		Gạch Porcelain men mờ 600x600 (BINHTHUAN002, PHARAON007/008/009)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			274.000	
		Gạch Porcelain men mờ 600x600 (HOABINH001, MOMENT013)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			287.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x600 (MOMENT012, TRUONGSON002/004, DONGVAN001/002)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			288.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x600 (SNOW001, HOABINH002)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			301.000	
		Gạch Porcelain men mờ kháng khuẩn 600x600 (PHARAON002/003)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			324.000	
		Gạch Porcelain bóng kiếng 2 da 600x600 (DB032)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			343.000	
		Gạch Porcelain bóng kiếng 2 da 600x600 (DB038)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			356.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng kháng khuẩn 600x600 (SICILY001/002, CATANIA001/002/003/004)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			367.000	
		Gạch Porcelain bóng kiếng 2 da 600x600 (MARMOL005)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			373.000	
		Gạch Porcelain men mờ đồng chất 600x600 (VICTORIA005/007/008)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			438.000	
		Gạch Porcelain men mờ kháng khuẩn 800x800 (NAPOLEON004, ROME002/004/006, PHARAON001/003)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			356.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 800x800 (FANSIPAN002/004, THUTHIEM001)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			375.000	
		Gạch Porcelain men mờ kháng khuẩn 800x800 (BARI003/004, NAPOLEON009/011/014, PHARAON006/008, ROME003/005, THIENTHACH002)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			392.000	
		Gạch Porcelain men mờ kháng khuẩn 800x800 (BARI001/002)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			410.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 800x800 (CARARAS002, DONGVAN002/003, FANSIPAN001/005/006/007, SNOW001, STONE003, TRUONGSON002/003)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			413.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 800x800 (CARARAS001, CATANIA001/002/003/004, DONGVAN001/007/008/009)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			431.000	
		Gạch Porcelain men bóng kiếng 2 da 800x800 (DB032)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			493.000	
		Gạch Porcelain men bóng kiếng 2 da 800x800 (DB038, MARMOL005)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			513.000	
		Gạch Porcelain men bóng kiếng 2 da 800x800 (PLATINUM001)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			696.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Porcelain men mờ, kháng khuẩn 200x1200 (BANYAN001/002/003/004/005)	"	"	6 viên = 1,44m2	"	"	"	"			649.000	
		Gạch Porcelain men mờ, kháng khuẩn 600x1200 (NILE002/004)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			535.000	
		Gạch Porcelain men mờ, kháng khuẩn 600x1200 (NILE001/003, MOMENT001, TRAVERTINE001)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			573.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng, kháng khuẩn 600x1200 (LANGBIANG001/008, SNOW001, STONE003, CARARAS001, TRAVERTINE002/003, MOMENT002)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			603.000	
		Gạch Porcelain men mờ, kháng khuẩn 600x1200 (NILE006)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			748.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng, kháng khuẩn 600x1200 (LANGBIANG004)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			786.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng, kháng khuẩn 600x1200 (LANGBIANG005/006/007)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			990.000	
		Gạch Porcelain men mờ, kháng khuẩn 1000x1000 (MOMENT001/002/003)	"	"	2 viên = 2m2	"	"	"	"			535.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng, kháng khuẩn 1000x1000 (CARARAS002, STONE001, DONGVAN001/002/003/008)	"	"	2 viên = 2m2	"	"	"	"			562.000	
		Gạch Porcelain men mờ, kháng khuẩn 1000x1000 (MOMENT004, BARI001/002)	"	"	2 viên = 2m2	"	"	"	"			589.000	
		Gạch Porcelain men bóng kiếng 2 da1000x1000 (DB038, MARMOL005)	"	"	2 viên = 2m2	"	"	"	"			715.000	
		Gạch Porcelain men mờ 120x600 (CLASSIC009)	"	"	10 viên = 0,72m2	"	"	"	"			328.500	
		Gạch Porcelain men mờ 130x800 (GOSAN004)	"	"	10 viên = 1,04m2	"	"	"	"			401.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Porcelain men mờ 130x800 (HB01)	"	"	10 viên = 1,04m2	"	"	"	"			547.900	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 130x800 (GOSAN001/002)	"	"	10 viên = 1,04m2	"	"	"	"			557.700	
		Gạch Porcelain men bóng kiếng 2 da 130x800 (DB032)	"	"	10 viên = 1,04m2	"	"	"	"			623.100	
		Gạch Porcelain men mờ 150x300 (DIAMOND 001/002/003/004/005/006/007/008/009/010)	"	"	11 viên = 0,495m2	"	"	"	"			313.000	
		Gạch Porcelain men mờ 150x300 (STONE 001/002/003/005/006/007/008/009/010/011/012/014/015)	"	"	11 viên = 0,495m2	"	"	"	"			589.100	
		Gạch Porcelain men mờ 150x600 (WOOD007/008/009/010/011/012)	"	"	10 viên = 0,9m2	"	"	"	"			303.500	
		Gạch Porcelain men mờ 150x600 (WOOD001/002/003/004/005/006)	"	"	10 viên = 0,9m2	"	"	"	"			333.600	
		Gạch Porcelain men mờ 200x200 (MODERN 001/002/003/005/006/007/008)	"	"	12 viên = 0,48m2	"	"	"	"			307.000	
		Gạch Porcelain men mờ 200x200 (VINTAGE 001/002/003/004/005/006/007/008)	"	"	12 viên = 0,48m2	"	"	"	"			405.000	
		Gạch Porcelain men mờ 200x200 (HOAMY 001/002/004/006/007/009/010/011)	"	"	12 viên = 0,48m2	"	"	"	"			706.000	
		Gạch Porcelain men mờ 200x200 (GA33)	"	"	25 viên = 1m2	"	"	"	"			277.600	
		Gạch Porcelain men mờ 200x200 (M2B001)	"	"	25 viên = 1m2	"	"	"	"			291.600	
		Gạch Porcelain men mờ 200x200 (GCT109)	"	"	25 viên = 1m2	"	"	"	"			296.000	
		Gạch Porcelain men mờ 200x200 (D-M4B002/D-M4B003/D-M4B004B/D-M4B004C/D-M4B004D/D-M4B005A/V-M4B003)	"	"	25 viên = 1m2	"	"	"	"			320.800	
		Gạch Porcelain men mờ 200x200 (HOAMY003/005/008/012)	"	"	12 viên = 0,48m2	"	"	"	"			706.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Porcelain men mờ 200x800 (WOOD007/008/009/010/011/012)	"	"	10 viên = 1,6m2	"	"	"	"			372.200	
		Gạch Porcelain men mờ chống trượt 300x300 (GECKO001/002)	"	"	11 Viên = 0,99m2	"	"	"	"			227.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x300 (GA49)	"	"	11 Viên = 0,99m2	"	"	"	"			174.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x300 (ONIX005)	"	"	11 Viên = 0,99m2	"	"	"	"			175.200	
		Gạch Porcelain men mờ 300x300 (SAHARA004)	"	"	11 Viên = 0,99m2	"	"	"	"			210.000	
		Gạch Porcelain men mờ chống trượt 300x300 (GECKO003/004)	"	"	11 Viên = 0,99m2	"	"	"	"			226.900	
		Gạch Porcelain men mờ 300x300 (WELLKLASSEWH)	"	"	11 Viên = 0,99m2	"	"	"	"			278.155	
		Gạch Porcelain men mờ 300x300 (MOSAIC 001/005/006/007/008/009/010)	"	"	11 Viên = 0,99m2	"	"	"	"			408.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (VAMCOTAY006)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			216.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (HOANGLIENSON 001/002/003/006/007/012/013/014/015)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			249.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (PHUQUY001/003/004, SAHARA006/008/009, THACHDONG007/008)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			274.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (GECKO013/014/015/016, HOANGLIENSON004/008/009/010/011/016)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			287.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (THACHDONG 001/002/003/004/005/006, VICTORIA 001/002/003/004/006)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			388.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (GREENERY 001/002/003/006/007/008, NHATRANG004/005, PHUQUY002, NHATRANG004QN/005QN, PHUQUY004QN, SAHARA001/007/010, TAYBAC003/005/006/007/008 /011/011QN, 012/012QN/014, DIAMOND001/002, KDS102)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			270.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (FUDN01)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			310.800	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (GECKO 001/002/003/004/006/006QN/0 07/008/008QN/009)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			323.000	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (MNDA21)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			355.500	
		Gạch Porcelain men mờ 300x600 (HOKUAO001/002)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			387.800	
		Gạch Porcelain men bóng kiếng 2 da 300x600 (MARMOL002)	"	"	6 viên = 1,08m2	"	"	"	"			435.000	
		Gạch Porcelain men bóng 330x330 (METAL001)	"	"	9 viên = 0,9801m2	"	"	"	"			490.000	
		Gạch Porcelain men mờ 400x400 (DASONTRA001LA, GREENERY002/004, SAPA001, COTTOLA002, SUN001/002/004, THESEA001/002, THACHANH003, DM01LA, CLG003, SOIDA001, DAPHUQUOCLA)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			212.000	
		Gạch Porcelain men mờ 400x400 (HOANGSA001LA/001, TRUONGSA001LA)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			235.000	
		Gạch Porcelain men mờ 400x400 (GECKO008/009, LYSON002/003/005/006/007/0 08/009/010/011)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			249.000	
		Gạch Porcelain men mờ 400x400 (THACHANH 001/002/004/006/007/008)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			233.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Porcelain men mờ 400x400 (GECKO001/002/003/004)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			241.900	
		Gạch Porcelain men mờ 400x400 (GA02CT)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			258.500	
		Gạch Porcelain men mờ 400x400 (CT401)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			259.900	
		Gạch Porcelain men mờ 400x400 (GA43)	"	"	6 viên = 0,96m2	"	"	"	"			285.100	
		Gạch Porcelain men mờ 400x800 (SAPA004/006)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			339.000	
		Gạch Porcelain men mờ 400x800 (SAPA007/008, GECKO001/002/005)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			354.000	
		Gạch Porcelain men mờ 400x800 (FANSIPAN005/006/007/008)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			299.400	
		Gạch Porcelain men mờ 400x800 (FANSIPAN009/010/011/012, TAYBAC001/002/003/004)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			319.000	
		Gạch Porcelain men mờ 400x800 (GOSAN004/005)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			325.100	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x600 (STONE005, TRANGAN002/005)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			238.000	
		Gạch Porcelain men mờ 600x600 (BINHTHUAN005, VENUS002, TAMDAO002)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			252.000	
		Gạch Porcelain men mờ 600x600 (PHARAON001/006)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			267.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x600 (CARARAS002, HAIVAN003/004, TRUONGSON003/005)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			278.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x600 (DONGVAN003/004, PHARAON010/011/012)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			301.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x600 (HAIVAN005, TRUONGSON001)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			308.000	
		Gạch Porcelain men bóng kiếng 2 da 600x600 (DB034/038)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			333.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Porcelain men mờ 600x600 (DONGVAN005/006/007, PHARAON004/005)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			334.000	
		Gạch Porcelain men mờ 600x600 (VICTORIA001/002/003/004/006)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			398.000	
		Gạch Porcelain men mờ 600x600 (MOMENT 001/003/004/005/006/007/008/009, PHUSA002, THACHANH002, TAMDAO001/001QN/002QN/003/004, BINHTHUAN001/003, MOMENT003QN/004QN/007QN, VENUS001, CLASSIC009, 6DM02)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			252.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x600 (DA009/010)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			254.300	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x600 (DA 004/005/006/007/008/011/012/014/016/017, DA004QN/005QN/007QN/012QN/014QN/016QN/017QN)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			264.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x600 (CHAMPA001, MEKONG001/002/004/005, WOOD001, MOMENT002/010/010QN/011, CHAMPA003, TRUONGSON006)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			267.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x600 (DA015, HAIVAN001, TRUONGSON007)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			278.400	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x600 (HAIVAN006, BRIGHT001, TRUONGSON008, HAIVAN007)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			308.400	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x600 (FANSIPAN007)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			309.300	
		Gạch Porcelain men mờ 600x600 (WS001/002/013/014, TAMDAO005)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			267.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Porcelain men bóng kiếng 2 da 600x600 (DB006/014)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			312.000	
		Gạch Porcelain men bóng kiếng 2 da 600x600 (MARMOL002)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			333.000	
		Gạch Porcelain men bóng kiếng 2 da 600x600 (PLATINUM001/002/003/004)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			451.500	
		Gạch Porcelain men bóng kiếng 2 da 600x600 (PLATINUM005)	"	"	4 viên = 1,28m2	"	"	"	"			480.600	
		Gạch Porcelain men mờ, kháng khuẩn 800x800 (STONE004, NAPOLEON003, PHARAON007, NAPOLEON005/006/007/008/ 010/012/001/002)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			339.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 800x800 (CARARAS003, PHARAON002/009/010, STONE005, TRUONGSON001/003, DIAMOND001/002/003, DAMB_BV103-01/V103-02, DAMB_BV103-01)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			375.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 2 da 800x800 (CARARAS003, PHARAON002/009/010, STONE005, TRUONGSON001)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			388.000	
		Gạch Porcelain men mờ, kháng khuẩn 800x800 (THIENTHACH001/003/006)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			392.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 800x800 (DONGVAN010)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			417.000	
		Gạch Porcelain men mờ, kháng khuẩn 800x800 (PHARAON004/005)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			428.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 800x800 (DONGVAN004/005/006)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			463.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 800x800 (YALY003)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			486.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 800x800 (TRUONGSON005)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			342.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch Porcelain men mài, kháng khuẩn 800x800 (STONE001/002)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			584.300	
		Gạch Porcelain men bóng kiếng 2 da 800x800 (PLATINUM002)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			648.000	
		Gạch Porcelain men bóng kiếng 2 da 800x800 (PLATINUM005/006)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			712.800	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 1000x1000 (DONGVAN006/007)	"	"	2 viên = 2m2	"	"	"	"			562.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 1000x1000 (DONGVAN004/005)	"	"	2 viên = 2m2	"	"	"	"			618.000	
		Gạch Porcelain men mờ đồng chất 1000x1000 (VICTORIA005)	"	"	2 viên = 2m2	"	"	"	"			713.000	
		Gạch Porcelain men bóng kiếng 2 da 1000x1000 (DB016)	"	"	2 viên = 2m2	"	"	"	"			629.700	
		Gạch Porcelain men mờ 600x1200 (NILE005)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			590.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x1200 (LANGBIANG002/003)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			720.000	
		Gạch Porcelain men mài bóng kiếng 600x1200 (STONE004)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			990.000	
		Gạch chống trượt Adoria 300x300 (G38931ND, G38932ND, G38933ND, G38934ND, G38939ND)	Đồng/m2	QCVN 16:2023/BXD	11 viên = 0,99m2	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA	Việt Nam	Không có thông tin	Giao tại chân công trình			225.882	
		Gạch giả cổ đồng chất chống mài mòn 300x300 (G38028, G38029, G38048, G38521, G38528, G38529, G38548, G38628, G38629, G38638)	"	"	11 viên = 0,99m2	"	"	"	"			225.882	
		Gạch giả cổ đồng chất chống mài mòn 300x300 (G38025, G38525, G38625)	"	"	11 viên = 0,99m2	"	"	"	"			243.529	
		Gạch giả cổ đồng chất chống mài mòn 300x300 (G38522, G38622, G38624)	"	"	11 viên = 0,99m2	"	"	"	"			231.765	
		Gạch giả cổ đồng chất chống mài mòn 300x600 (G63028, G63029, G63048, G63521, G63528, G63529, G63548, G63428, G63429)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			314.118	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch giả cổ đồng chất chống mài mòn 300x600 (G63025, G63525, G63425, G63F32, G63F34, G63F35, G63F37)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			337.647	
		Gạch giả cổ đồng chất chống mài mòn 300x600 (G63521RD, G63528RD, G63529RD, G63548RD, G63428RD, G63429RD, G63522)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			325.882	
		Gạch giả cổ đồng chất chống mài mòn 600x600 (G68028, G68029, G68048, G68521, G68528, G68529, G68548)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			314.118	
		Gạch giả cổ đồng chất chống mài mòn 600x600 (G68025, G68525, G68F32, G68F34, G68F35, G68F37)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			337.647	
		Gạch giả cổ đồng chất chống mài mòn 600x600 (G68522)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			325.882	
		Gạch cầu thang thạch anh vân đá 300x300 (GL38Q33JF, GL38Q37JF, GL38Q38JF)	"	"	11 Viên = 0,99m2	"	"	"	"			214.118	
		Gạch sân vườn thạch anh vân đá 300x300 (G38C53JF, G38C56JF, G38C58JF, G38C63JF, G38C66JF, G38C68JF)	"	"	11 Viên = 0,99m2	"	"	"	"			214.118	
		Gạch thạch anh vân đá 300x300 (G38L40JF, G38L43JDF, G38L44JDF, G38L47JDF)	"	"	11 Viên = 0,99m2	"	"	"	"			220.000	
		Gạch thạch anh vân đá 300x300 (G38Q02JF, G38Q03JF, G38Q07JF, G38Q08JF, G38Q12JF, G38Q14JF, G38Q16JF, G38Q18JF, G38Q19JF, G38Q28JF, G38Q29JF, G38Q33JF, G38Q37JF, G38Q38JF))	"	"	11 Viên = 0,99m2	"	"	"	"			214.118	
		Gạch chống mài mòn hạt mè Hove 300x300 (G39009M, G39033M, G39042M)	"	"	11 Viên = 0,99m2	"	"	"	"			225.882	
		Gạch chống mài mòn hạt mè Hove 400x400 (G49005, G49034)	"	"	8 Viên = 1,28m2	"	"	"	"			231.765	
		Gạch chống mài mòn hạt mè Hove 600x600 (G68005)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			290.588	
		Gạch chống mài mòn hạt mè Hove 600x600 (G68034)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			302.353	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch chống mài mòn hạt mè Hove 800x800 (G88005, G88034)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			325.882	
		Gạch chống mài mòn hạt mè Hove 800x800 (G88004)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			337.647	
		Gạch thạch anh cao cấp 300x600 (G63915J, G63918J, G63L01JF, G63L08JF, G63L09JF)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			302.353	
		Gạch thạch anh cao cấp 300x600 (G63220J, G63224J, G63227J)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			284.706	
		Gạch thạch anh cao cấp 300x600 (G63035, G63845J, G63848J)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			314.118	
		Gạch thạch anh cao cấp 300x600 (GP63035JF)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			278.824	
		Gạch thạch anh cao cấp 300x600 (GP63000JW, G63039)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			337.647	
		Gạch thạch anh cao cấp 300x600 (GP63039)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			349.412	
		Gạch thạch anh cao cấp 600x600 (G68915J, G68918J, G68L01JF, G68L08JF, G68L09JF)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			302.353	
		Gạch thạch anh cao cấp 600x600 (GP68237J, GP68258J, GP68259J, GP68264J, GP68268J)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			267.059	
		Gạch thạch anh cao cấp 600x600 (G68035, G68845J, G68848J)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			314.118	
		Gạch thạch anh cao cấp 600x600 (GP68035JF)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			278.824	
		Gạch thạch anh cao cấp 600x600 (GP68000JW, G68039)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			337.647	
		Gạch thạch anh cao cấp 600x600 (GP68039)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			349.412	
		Gạch thạch anh cao cấp 800x800 (GP88237J, GP88258J, GP88259J, GP88264J, GP88268J)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			302.353	
		Gạch thạch anh cao cấp 800x800 (GP88035)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			396.471	
		Gạch thạch anh cao cấp 600x1200 (GP12035, GP12845J)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			445.294	
		Gạch thạch anh cao cấp 600x1200 (GP12845J)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			443.529	
		Gạch thạch anh cao cấp 600x1200 (G12848J)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			420.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch thạch anh cao cấp 600x1200 (GP12848J)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			431.765	
		Gạch thạch anh Double Loading Tiles 300x600 (G63763J)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			325.882	
		Gạch thạch anh Double Loading Tiles 300x600 (G63764J, G63768J, G63769J, G63MXBL, G63MXGR, G63MXGA, G6373M2J, G6377M2J, G6378M2J, G63818J, G63819J)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			314.118	
		Gạch thạch anh Double Loading Tiles 300x600 (G63763J-ND)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			337.647	
		Gạch thạch anh Double Loading Tiles 300x600 (G63764J-ND, G63769J-ND)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			325.882	
		Gạch thạch anh Double Loading Tiles 600x600 (G68763J)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			325.882	
		Gạch thạch anh Double Loading Tiles 600x600 (G68764J, G68768J, G68769J, G68MXBL, G68MXGR, G68MXGA, G6873M2J, M6877M2J, G6878M2J, G68848J, G68819J)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			314.118	
		Gạch thạch anh Double Loading Tiles 600x1200 (G12MXBL, G12MXGR, G12MXGA)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			420.000	
		Gạch thạch anh sản phẩm mới 300x600 (G63P22JM, G63P23JM, G63P27JM, G63P28JM, G63P32JM, G63P33JM, G63P38JM, G63P39JM, G63P08JM, G63P18JM)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			314.118	
		Gạch thạch anh sản phẩm mới 300x600 (G63P02JW, G63P03JW, G63P071JW, G63P12JW, G63P13JW, G63P17JW)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			337.647	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch thạch anh sản phẩm mới 600x600 (G68P22JM, G68P23JM, G68P27JM, G68P28JM, G68P32JM, G68P33JM, G68P38JM, G68P39JM, G68P08JM, G69P18JM)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			314.118	
		Gạch thạch anh sản phẩm mới 600x600 (G68P02JW, G68P03JW, G68P07JW, G68P12JW, G68P13JW, G68P17JW)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			337.647	
		Gạch thạch anh sản phẩm mới 800x800 (G88P22JM, G88P23JM, G88P27JM, G88P28JM, G88P32JM, G88P33JM, G88P38JM, G88P39JM, G88P18JM)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			349.412	
		Gạch thạch anh sản phẩm mới 800x800 (G88P12JW, G88P13JW, G88P17JW,)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			384.706	
		Gạch thạch anh sản phẩm mới 800x800 (GP88L05JW, GP88L06JW, GP88L10JW, GP88L26JW, G88L10JW-CA, G88L13JW-CA, G88L18JW-CA, G88L33JW-CA, G88L34JW-CA)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			396.471	
		Gạch thạch anh sản phẩm mới 800x800 (G88L18JW-CA, G88L26JW-CA)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			408.235	
		Gạch thạch anh sản phẩm mới 600x1200 (G12P32JM, G12P33JM, G12P38JM, G12P39JM, G12P08JM, G12P18JM)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			420.000	
		Gạch thạch anh sản phẩm mới 600x1200 (G12P12JW, G12P13JW, G12P17JW, G12321J, G12323J, G12821J, G12823J, GP12L05JW, GP12L06JW, GP12L10JW, GP12L26JW)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			455.294	
		Gạch thạch anh sản phẩm mới 600x1200 (G12L10JW-CA, G12L13JW-CA, G12L18JW-CA, G12L23JW-CA, G12L33JW-CA, G12L34JW-CA)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			467.059	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch thạch anh sản phẩm mới 600x1200 (G12L16JW-CA, G12L26JW-CA)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			478.824	
		Gạch thạch anh bóng toàn phần 800x800 (GP63085JF)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			278.824	
		Gạch thạch anh bóng toàn phần 600x600 (GP68085JW)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			337.647	
		Gạch thạch anh bóng toàn phần 800x800 (GP88730J, GP88732J, GP88L50JW, GP88L53JW, GP88L54JW, GP88L56JW, GP88085J, GP88022J, GP88117J, GP88L52JW, GP88L55JW, GP88L58JW)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			396.471	
		Gạch thạch anh bóng toàn phần 600x1200 (GP12730J, GP12732J, GP12735J, GP12L50JW, GP12L53JW, GP12L54JW, GP12L56JW, GP12085J, GP12022J, GP12117J, GP12L52JW, GP12L55JW, GP12L58JW)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			455.294	
		Gạch thạch anh vân gỗ 600x600 (G68L21JF-CA, G68L23JF-CA)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			302.353	
		Gạch thạch anh vân gỗ 600x1200 (G12L02JF-CA, G12L03JF-CA, G12L04JF-CA, G12L32JF-CA, G12L22JF-CA, G12L24JF-CA)	"	"	2 viên = 1,44m2	"	"	"	"			396.471	
		Gạch thạch anh bóng kính chống mài mòn 600x600 (P67702N, P67542N)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			325.882	
		Gạch thạch anh bóng kính chống mài mòn 600x600 (P67762N, P67842N, P67862N)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			337.647	
		Gạch thạch anh bóng kính chống mài mòn 600x600 (P67615N)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			349.412	
		Gạch thạch anh bóng kính chống mài mòn 600x600 (P67625N)	"	"	4 viên = 1,44m2	"	"	"	"			314.118	
		Gạch thạch anh bóng kính chống mài mòn 800x800 (P87702N, P87862N)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			384.706	
		Gạch thạch anh bóng kính chống mài mòn 800x800 (P87542N, P87625N)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			372.941	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gạch thạch anh bóng kính chống mài mòn 800x800 (P87615N)	"	"	3 viên = 1,92m2	"	"	"	"			396.471	
		Gạch đồng chất chống mài mòn dày 20mm 300x600 (G63528DD, G63529DD)	"	"	4 viên = 0,72m2	"	"	"	"			537.647	
		Gạch đồng chất chống mài mòn dày 20mm 600x600 (G68528DD, G68529DD)	"	"	2 viên = 0,72m2	"	"	"	"			537.647	
		Gạch đồng chất chống mài mòn dày 20mm 600x1200 (G12528JDO, G12529JDD)	"	"	1 viên = 0,72m2	"	"	"	"			596.471	
		Gạch ốp tường 300x600 (W63032, W63033, W63035)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			220.000	
		Gạch ốp tường 300x600 (GP63033JF)	"	"	8 viên = 1,44m2	"	"	"	"			278.824	
		Gạch trang trí Mosaic 316x294 (MS019019-T005M)	"	"	10 viên = 0,929m2	"	"	"	"			478.824	
		Gạch trang trí Mosaic 306x306 (MS048048-V011M, MS048048-V012M)	"	"	11 viên = 1,0299m2	"	"	"	"			443.529	
		Gạch trang trí Mosaic 325x281 (MS051059-L006MJ, MS051059-L007MJ, MS051059-L008MJ, MS051059-L009MJ, MS051059-L010MJ, MS051059-L040Mj, MS051059-L042MJ)	"	"	10 viên = 1,00458m2	"	"	"	"			467.059	
		Gạch trang trí Mosaic 325x281 (MS051059-M213MJ, MS051059-M315MJ)	"	"	10 viên = 1,00458m2	"	"	"	"			490.588	
		Gạch trang trí Mosaic 302x262 (MS073083-L018MJ, MS073083-L019MJ)	"	"	11 viên = 0,87036m2	"	"	"	"			502.353	
	Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo. *Đc: 94 Duy Tân, phường Tuy Hòa). CV số 03/TBG2026 ngày 10/4/2026*												
		Bột bả nội thất Nano One Interior Putty	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/Bao	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		356.000	
		Bột bả ngoại thất Nano One Exterior Putty	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/Bao	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		385.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano One Sealer (DA021)	Thùng	TCVN 2097:2015	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.300.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano One Sealer (DA021)	Lon	TCVN 2097:2015	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		680.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Nano One Super Primer (DA022)	Thùng	TCVN 2097:2015	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		3.468.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Nano One Super Primer (DA022)	Lon	TCVN 2097:2015	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.060.000	
		Sơn mịn nội thất kinh tế Nano One Economic (DA01)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.090.000	
		Sơn mịn nội thất kinh tế Nano One Economic (DA01)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		398.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp Nano One Int Modern Finish (DA02)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.979.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp Nano One Int Modern Finish (DA02)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		651.000	
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp Nano One Int White Finish	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.033.000	
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp Nano One Int White Finish	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		696.000	
		Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp Nano One Int Clean Finish (DA03)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.738.000	
		Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp Nano One Int Clean Finish (DA03)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		815.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp Nano One Glossy	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		4.241.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn bóng nội thất cao cấp Nano One Glossy	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.274.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp Nano One Glossy	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		365.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Nano One Ext Ruby Finish (DA04)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.480.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Nano One Ext Ruby Finish (DA04)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		856.000	
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp Nano One Matt (DA05)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		4.110.000	
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp Nano One Matt (DA05)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.275.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano One Satin	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		6.167.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano One Satin	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.790.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano One Satin	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		420.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Nano One Diamond	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		2.055.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Nano One Diamond	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		465.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp Nano One Waterproof	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		3.650.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp Nano One Waterproof	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		982.000	
	Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Như). ***Đc: Thôn Phước Lộc 2, phường Phú Yên. CV số 08/CTY ngày 18/9/2026***												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/líton	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.390.000	
		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.909.000	
		MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		882.000	
		MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.296.000	
		MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		584.000	
		MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		2.567.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		396.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.824.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.709.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		336.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.479.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.264.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		308.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.188.000	
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.717.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		228.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		1.015.000	
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.500.000	
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		164.000	
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt	nt		756.000	
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.202.000	
		MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt	nt	nt	nt		514.000	
		MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt	nt	nt	nt		391.000	
		MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		927.000	
		MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.689.000	
	CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO, địa chỉ 92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P. Thạnh Mỹ Tây, tp HCM Cv số CV-KOVA/1026-03 ngày 01/10/2026												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			671.296	
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			507.407	
		Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			496.296	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.842.593	
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.655.556	
		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	Thùng	TCCS262:2024/ KOVANANOPRO	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.250.000	
		Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			5.185.185	
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			678.704	
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.144.444	
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			867.593	
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			990.741	
		Keo KOVA Clear Nano	Lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			350.000	
		Keo KOVA Clear	Thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 5L	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.458.333	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.085.185	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.375.000	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.085.185	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.375.000	
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.198.148	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			7.770.370	
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.770.370	
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			5.018.519	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.043.519	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.937.963	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.110.185	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			8.724.074	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			7.138.889	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			5.118.519	
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.550.000	
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.112.037	
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			600.000	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.782.407	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			5.060.185	
		Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.171.296	
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.001.852	
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.981.481	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.821.296	
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.533.333	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.387.963	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.819.444	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			5.287.037	
		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.273.148	
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.245.370	
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.917.593	
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			1.459.259	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			2.800.926	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			5.211.111	
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.182.407	
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.362.037	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			3.339.815	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			4.498.148	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			7.380.556	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			8.680.556	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			10.340.741	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			11.415.741	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			6.060.185	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			7.316.667	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình			10.145.370	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng			3.296.875	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)			2.509.375	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	Can	QCVN 08:2020/BCT TCCS83:2018/KOVANANOPRO	Can 24 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)			2.361.000	
		Hạt phản quang	Bao	TCCS267:2025/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)			624.375	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)			634.375	
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)			659.375	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)			944.375	
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)			981.875	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)			1.134.375	
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình (giá đã bao gồm chi phí bốc xếp dưới 10 (mười) mét, không lên bậc thang, không xuống hầm, áp dụng cho đơn hàng tối thiểu 2 tấn)			1.171.875	
	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Cv số 02/2026/NPV ngày 01/8/2026												
		Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			16.000	
		Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			11.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			12.700	
		Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			9.700	
		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			9.000	
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			218.400	
		Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			205.800	
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			162.000	
		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			125.800	
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			316.200	
		Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			256.000	
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			220.000	
		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			208.600	
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			74.200	
		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			122.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			112.200	
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			262.800	
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			431.800	
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			477.200	
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			399.400	
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			257.200	
		Sơn trần chuyên dụng nội thất và ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			226.800	
		Sơn phủ nội thất lau chùi dễ dàng Nippon Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			217.800	
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			47.000	
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			105.000	
		Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			164.000	
		Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			211.000	
		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			208.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			318.400	
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			568.400	
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			655.000	
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			433.800	
		Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			148.000	
		Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			244.000	
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp có độ bền màu cao Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			352.000	
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			440.000	
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			528.000	
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			193.000	
		Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			224.600	
		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg		Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình			250.000	
	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ LosTunr Land. Cv Số: 12/BG ngày 07/7/2026												
		Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 23 kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.570.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 -6kg / Lon	nt	nt	nt	nt	nt		572.000	
		Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 22 kg/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.648.000	
		Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 6kg / Lon	nt	nt	nt	nt	nt		600.000	
		Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU- EASY WASH	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-20kg/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.939.000	
		Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU- EASY WASH	lon	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-6kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		821.000	
		Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-20kg/ thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.095.000	
		Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.290.000	
		Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-1kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		290.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m2/1lớp/1kg) 6.10NO 20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.832.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m2/1lớp/1kg) 6.10NO - 5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.554.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m2/1lớp/1kg) 6.10NO - 1kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		341.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg) 6.5.NG 20kg/1 thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.767.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg) 6.5.NG - 5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.508.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg) 6.5.NG - 1kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		327.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG 20kg/1 thùng	nt	nt	nt	nt	nt		5.446.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-5kg/ lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.779.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-1kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		384.000	
		Sơn phủ bóng SHINSHU- CLEAR	lon	QCVN 16:2019/BXD	Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa, công nghệ Nano 05kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.363.000	
		Sơn phủ bóng SHINSHU- CLEAR	lon	QCVN 16:2019/BXD	Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa, công nghệ Nano 01kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		375.000	
		Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11:22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.815.000	
		Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: 6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		650.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m3 /1 lớp 1kg 6.6NO22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.518.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m3 /1 lớp 1kg 6.6NO-5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		927.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thồi gian công nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp 1kg 6.6NG 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.769.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thồi gian công nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp 1kg 6.6NG 5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.018.000	
		Sơn lótkháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIM ER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệNano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.248.000	
		Sơn lótkháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIM ER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệNano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng-5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.109.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU- PRIME R.EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m3/ 1lớp / 1kg) 6.12 NG 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.573.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU- PRIME R.EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m3/ 1lớp / 1kg) 6.12 NG -5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.218.000	
		Sơn chống thấm đa nang SHINSHU- WATERPROOF CT07	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.7. 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.633.000	
		Sơn chống thấm đa nang SHINSHU- WATERPROOF CT07	lon	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.7. 05kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.078.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77. 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.403.000	
		Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	lon	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77-5kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.341.000	
		Sơn nội thất cao cấp SHINSHU- CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Độ phụ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lớp / 1kg) 6.1. 23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.038.000	
		Sơn nội thất cao cấp SHINSHU- CLASSIC	lon	QCVN 16:2019/BXD	Độ phụ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lớp / 1kg) 6.1-6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		374.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4. 23kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.435.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4-6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		854.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4.-1kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		227.000	
		Bột trét tường nội thất cao cấp	bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		591.000	
		Bột trét tường ngoại thất cao cấp	bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		700.000	
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LINH KHUÊ. CV số 701/BGLK ngày 01/7/2026												
		Sơn phủ nội thất Koto In Green	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	Công ty TNHH Sơn Koto Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		425.000	
		Sơn phủ nội thất Koto In Green	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		1.530.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Regal In	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		670.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Regal In	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.280.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		805.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.800.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss In	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.450.000	
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss In	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.550.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn phủ nội thất Koto Super Gloss In	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.950.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Ex Green	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		815.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Ex Green	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.730.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ex	lon	QCVN 16:2023/BXD	4,5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.150.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ex	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.915.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ex	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.070.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ex	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		6.430.000	
		Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ex	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		2.600.000	
		Chống thấm Koto Waterproof - Chống thấm sàn pha xi măng	lon	QCVN 16:2023/BXD	6kg/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.180.000	
		Chống thấm Koto Waterproof - Chống thấm sàn pha xi măng	thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.555.000	
		Chống thấm Koto Waterproofing - Chống thấm tường	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.290.000	
		Chống thấm Koto Waterproofing - Chống thấm tường	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		4.150.000	
		Sơn lót Koto Primer E2 - Sơn lót nội thất	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		720.000	
		Sơn lót Koto Primer E2 - Sơn lót nội thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.390.000	
		Sơn lót Koto Primer In - Sơn lót nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		790.000	
		Sơn lót Koto Primer In - Sơn lót nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		2.685.000	
		Sơn lót Koto Primer Ex - Sơn lót ngoại thất cao cấp	lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	nt	nt	nt	nt	nt		1.040.000	
		Sơn lót Koto Primer Ex - Sơn lót ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/thùng	nt	nt	nt	nt	nt		3.495.000	
		Bột trét Koto K3 - Bột trét dùng cho ngoại và nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		340.000	
		Bột trét Koto K2 - Bột trét cao cấp dùng cho nội thất	bao	TCVN 7239:2015	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		390.000	
		Bột trét Koto K1 - Bột trét cao cấp dùng cho ngoại thất	bao	TCVN 7239:2016	40kg/bao	nt	nt	nt	nt	nt		450.000	
	CÔNG TY TNHH DV-XD QUẢNG PHÚ. Cv số 15/2026QP ngày 8/8/2026												
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam - NPP Công ty	VN	Khối lượng đáp ứng nhu	Đến chân công trình			802.000	
			Thùng	"	18 Lit							2.748.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất JAGUAR	Thùng	"	18 Lit							2.336.000	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Lon	"	5 Lit							1.052.000	
			Thùng	"	18 Lit							3.588.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Lon	TNHH DV-XD Quảng Phú		cầu	công trình			393.000	
			Thùng	"	18 Lit							1.234.000	
		Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Lon	"	5 Lit							748.000	
			Thùng	"	18 Lit							2.390.000	
		Sơn siêu phủ nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	"	5 Lit	nt	nt	nt	nt			693.000	
			Thùng	"	18 Lit	nt	nt	nt	nt			2.486.000	
		Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Lon	"	5 Lit	nt	nt	nt	nt			1.066.000	
			Thùng	"	18 Lit	nt	nt	nt	nt			3.438.000	
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	"	1Lit	nt	nt	nt	nt			294.000	
			Lon	"	5 Lit	nt	nt	nt	nt			1.418.000	
			Thùng	"	18 Lit	nt	nt	nt	nt			4.179.000	
		Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	"	1 Lit	nt	nt	nt	nt			418.000	
			Lon	"	5 Lit	nt	nt	nt	nt			1.737.000	
			Thùng	"	18 Lit	nt	nt	nt	nt			4.925.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit	nt	nt	nt	nt			943.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	"	18 Lit	nt	nt	nt	nt			3.130.000	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	"	1 Lit	nt	nt	nt	nt			338.000	
			Lon	"	5 Lit	nt	nt	nt	nt			1.625.000	
			Thùng	"	18 Lit	nt	nt	nt	nt			4.914.000	
		Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	"	1 Lit	nt	nt	nt	nt			442.000	
			Lon	"	5 Lit	nt	nt	nt	nt			1.919.000	
			Thùng	"	18 Lit	nt	nt	nt	nt			5.943.000	
		Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCCS 01;2023/PRO	40 Kg	nt	nt	nt	nt			418.000	
		Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1	Bao	"	40 Kg	nt	nt	nt	nt			530.000	
	Công Ty TNHH Đông Sơn – Phú Yên. Cv Số 02/ĐSPY 2026 ngày 14/7/2026												
		WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đến chân công trình	Phân phối khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)		2.687.000	
		WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng				567.000	
		WEATHERGARD PLUS+ NEW 15L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng				7.074.000	
		WEATHERGARD PLUS+ NEW 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng				2.382.000	
		WEATHERGARD PLUS+ NEW 1L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		501.000	
		WEATHERGARD HITEX 15L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		5.061.000	
		WEATHERGARD HITEX 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.767.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		WEATHERGARD HITEX 1L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		372.000	
		SUPERGARD 18L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		4.637.000	
		SUPERGARD 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.361.000	
		SUPER MATEX 18L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.864.000	
		SUPER MATEX 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		887.000	
		ODOUR-LESS ALL-IN-1 SIÊU BÓNG 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.130.000	
		ODOUR-LESS ALL-IN-1 SIÊU BÓNG 1L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		479.000	
		SPOT-LESS PLUS 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		4.304.000	
		SPOT-LESS PLUS 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.536.000	
		SPOT-LESS PLUS 1L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		344.000	
		ODOUR-LESS BÓNG SANG TRỌNG 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		3.405.000	
		ODOUR-LESS BÓNG SANG TRỌNG 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.202.000	
		ODOUR-LESS BÓNG SANG TRỌNG 1L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		246.000	
		ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.973.000	
		ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.026.000	
		ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 1L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		221.000	
		EASY WASH 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.711.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		EASY WASH 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		948.000	
		TRẮNG TRẦN TOÀN DIỆN 15L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.651.000	
		TRẮNG TRẦN TOÀN DIỆN 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		929.000	
		MATEX 18L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.060.000	
		MATEX 5KG (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		512.000	
		MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT 17L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.379.000	
		MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT 5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		468.000	
		VATEX 17L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.047.000	
		VATEX 4K8 (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	4K8/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		300.000	
		NIPPON WP 200 20KG	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	20KG/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		4.332.000	
		NIPPON WP 200 6KG	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	6KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.397.000	
		WP 200 PLUS 18KG	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18KG/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		3.981.000	
		WP 200 PLUS 6KG	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	6KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.350.000	
		WEATHERGARD SEALER 15L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		3.737.000	
		WEATHERGARD SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.439.000	
		SUPER MATEX SEALER 17L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.861.000	
		SUPER MATEX SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		923.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		ODOUR-LESS SEALER 18L (Sơn lót nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		3.362.000	
		ODOUR-LESS SEALER 5L (Sơn lót nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		995.000	
		EASY WASH SEALER 15L (Sơn lót nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.385.000	
		EASY WASH SEALER 5L (Sơn lót nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		839.000	
		MATEX SEALER 17L (Sơn lót nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.746.000	
		MATEX SEALER 5L (Sơn lót nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		554.000	
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG 15L (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		7.760.000	
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG 5L (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.730.000	
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG 1L (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		608.000	
		SUPERSHIELD BÓNG MỜ 15L (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		7.540.000	
		SUPERSHIELD BÓNG MỜ 5L (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.650.000	
		SUPERSHIELD BÓNG MỜ 1L (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		588.000	
		TOA 7IN1 BÓNG 15L (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		5.820.000	
		TOA 7IN1 BÓNG 5L (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.148.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		TOA 7IN1 BÓNG 1L (Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		484.000	
		TOA NANO SHIELD BÓNG 15L(10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		6.230.000	
		TOA NANO SHIELD BÓNG 5L (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.440.000	
		TOA NANO SHIELD BÓNG 1L (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		582.000	
		TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ 15L (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		6.230.000	
		TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ 5L (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.440.000	
		TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ 1L (10 năm bảo vệ) (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		582.000	
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG 15L (Sơn nước ngoại thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		3.978.000	
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG 5L (Sơn nước ngoại thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.454.000	
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG 1L (Sơn nước ngoại thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		368.000	
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO 15L (Sơn nước ngoại thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		3.700.000	
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO 5L(Sơn nước ngoại thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.382.000	
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO 1L(Sơn nước ngoại thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		348.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD 15L (Sơn nước ngoại thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.510.000	
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD 5L (Sơn nước ngoại thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		952.000	
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD 1L (Sơn nước ngoại thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		242.000	
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT (Sơn nước ngoại thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.936.000	
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT (Sơn nước ngoại thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		820.000	
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ 15L (Sơn nước nội thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		4.846.000	
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ 5L (Sơn nước nội thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.760.000	
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ 1L (Sơn nước nội thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		418.000	
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG 15L (Sơn nước nội thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		4.936.000	
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG 5L (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.798.000	
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG 1L (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		430.000	
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ 15L(Sơn nước nội thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		4.572.000	
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ 5L (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.668.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỜ 1L (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		400.000	
		THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG 15L (Sơn nước nội thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		3.090.000	
		THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG 5L (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.158.000	
		THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG 1L (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		258.000	
		THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ 15L (Sơn nước nội thất cao cấp)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.584.000	
		THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ 5L (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.004.000	
		THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ 1L (Sơn nước nội thất cao cấp)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		242.000	
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ 15L (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.408.000	
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ 5L (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		888.000	
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ 1L (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		234.000	
		TOA 4 SEASONS TOP SILK 15L (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.040.000	
		TOA 4 SEASONS TOP SILK 5L (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		728.000	
		TOA 4 SEASONS TOP SILK 1L (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		196.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		SUPERTECH PRO NỘI THẤT 15L (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.326.000	
		SUPERTECH PRO NỘI THẤT 5L (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		560.000	
		HOME COTE 17L (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.172.000	
		HOME COTE 5L (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		418.000	
		NITTO EXTRA 17L (Sơn nước nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.046.000	
		NITTO EXTRA 4L (Sơn nước nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	4L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		320.000	
		SUPERSHIELD SUPER SEALER 15L(Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		4.066.000	
		SUPERSHIELD SUPER SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.408.000	
		TOA NANOSHIELD SEALER 15L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		3.480.000	
		TOA NANOSHIELD SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.270.000	
		TOA 4 SEALER SEALER 15L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.632.000	
		TOA 4 SEALER SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		912.000	
		SUPERTECH PRO SEALER 15L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.850.000	
		SUPERTECH PRO SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		644.000	
		TOA NANOCLEAN PRIMER 15L (Sơn lót chống kiềm nội thất siêu cao cấp)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		2.540.000	
		TOA NANOCLEAN PRIMER 5L (Sơn lót chống kiềm nội thất siêu cao cấp)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		898.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		SUPERTECH PRO PRIMER 15L (Sơn lót chống kiềm nội thất)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.326.000	
		SUPERTECH PRO PRIMER 5L (Sơn lót chống kiềm nội thất)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		464.000	
		TOA HYDRO QUICK PRIMER 15L (Sơn lót đa năng cao cấp)	Thùng	QCVN 16 : 2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		3.504.000	
		TOA HYDRO QUICK PRIMER 5L (Sơn lót đa năng cao cấp)	Lon	QCVN 16 : 2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.280.000	
		TOA GOLD EMULSION 17.5L (Sơn nước Nhũ vàng - G005)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	17.5L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		6.356.000	
		TOA GOLD EMULSION 5L (Sơn nước Nhũ vàng - G005)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.914.000	
		TOA GOLD EMULSION 875ML (Sơn nước Nhũ vàng - G005)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	875ML/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		348.000	
		TOA WATERBLOCK COLOR 20KG (Chống thấm màu)	Thùng	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	20KG/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		3.668.000	
		TOA WATERBLOCK COLOR 6KG (Chống thấm màu)	Lon	QCVN 08:2020/BTC, QCVN 16: 2019/BXD	6KG/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		1.132.000	
		BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC EXTERIOR 40KG (Bột trét ngoại thất)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		660.000	
		BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC INTERIOR 40KG (Bột trét nội thất)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		548.000	
		BỘT TRÉT HOME COTE NỘI & NGOẠI THẤT 40KG (Bột trét nội & ngoại thất)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		506.000	
		BỘT TRÉT HOME COTE NỘI THẤT 40KG (Bột trét nội thất)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	nt	nt		400.000	
	CÔNG TY TNHH ĐTXD LÂM TIẾN ĐẠT. Cv số ……/BG-LTĐ ngày 01/7/2026									`			
		BOSS LUXE EXTERIOR WALL FILLER (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tận nơi hoặc gửi xe khách			500.000	
		BOSS LUXE INTERIOR WALL FILLER (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt		nt			409.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		SPRING INTERIOR PUTTY (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt		nt			327.000	
		SPRING EXTERIOR PUTTY - NEW (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt		nt			409.000	
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít							5.205.000	
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP	Lon	nt	3,5 lít	nt	nt		nt	Phân phối khu vực Phú Yên (cũ)		1.111.000	
			Thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt			4.505.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			5.229.000	
		SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	Lon	nt	3,5 lít	nt	nt		nt			777.000	
			Thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt			3.212.000	
		SONBOSS EXTERIOR SUPER PRIMER (SƠN LÓT	Lon	nt	5 lít	nt	nt		nt			1.320.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			5.280.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER (SƠN	Lon	nt	5 lít	nt	nt		nt			1.243.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			4.372.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER(SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI	Lon	nt	5 lít	nt	nt		nt			830.000	
			Thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt			2.620.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			2.981.000	
		SPRING ALKALIRESISTER EXTERIOR (SƠN LÓT	Lon	nt	3,5 lít	nt	nt		nt			312.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			2.318.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST	Lon	nt	1 lít	nt	nt		nt			580.000	
			Lon	nt	5 lít	nt	nt		nt			2.547.000	
		SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH((SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lon	nt	5 lít	nt	nt		nt			1.287.000	
			Thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt			3.832.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			4.440.000	
		SPRING FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT KINH	Lon	nt	4 lít	nt	nt		nt			806.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			3.020.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH (SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU	Lon	nt	5 lít	nt	nt		nt			976.000	
			Thùng	nt	15 lít	nt	nt		nt			2.952.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			3.401.000	
		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH (SƠN NƯỚC	Lon	nt	5 lít	nt	nt		nt			785.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			2.401.000	
		SPRING FOR INTERIOR (SƠN NỘI THẤT KINH TẾ)	Lon	nt	4 lít	nt	nt		nt			312.000	
			Thùng	nt	18 lít	nt	nt		nt			1.149.000	
	Công ty TNHH ALVI HOME. Cv 01/TB-AH ngày 19/8/2026												
		Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.920.000	
		Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			5.760.000	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.063.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			6.189.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp -20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.087.000	
		Sơn mịn nội thất cao cấp - 6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			387.000	
		Sơn làm phẳng thượng hạng trong nhà PC FLAT – 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.899.000	
		Sơn chống nóng tinh khiết – 9Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	9Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			3.898.000	
		Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.958.000	
		Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			5.874.000	
		Sơn chống nóng cầu vòng PC Light -5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.372.000	
		Sơn chống nóng cầu vòng PC Light-18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			7.116.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp -5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.661.000	
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp -18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			7.983.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.789.000	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			996.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn làm phẳng thượng hạng ngoài trời PC FLAT– 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.598.000	
		Sơn chống rỉ không mùi – 1L Màu đỏ	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			436.000	
		Sơn chống rỉ không mùi – 5L Màu đỏ	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.742.000	
		Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 1L	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Lít/Hộp	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			709.000	
		Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.836.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng-16.5Kg	Thùng	ISO 9001:2015	16.5Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			3.120.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng –5.5Kg	Lon	ISO 9001:2015	5.5Kg/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.112.000	
		Chống thấm Kim cương đen - 5L Đen	Lon	ISO 9001:2015	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.414.000	
		Chống thấm Kim cương đen - 18L Đen	Thùng	ISO 9001:2015	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			4.242.000	
		Sơn đa năng Vua voi trắng – 5L	Thùng	ISO 9001:2015	5Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.853.000	
		Sơn đa năng Vua voi trắng – 18L	Thùng	ISO 9001:2015	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			5.559.000	
		Sơn thông minh PC Smart -1L	Hộp	ISO 9001:2015	1Lít/Hộp	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			548.000	
		Sơn thông minh PC Smart -5L	Lon	ISO 9001:2015	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.189.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn thông minh PC Smart -18L	Thùng	ISO 9001:2015	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			6.567.000	
		Siêu chống thấm – 5L	Lon	ISO 9001:2015	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.224.000	
		Siêu chống thấm – 18L	Thùng	ISO 9001:2015	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			3.672.000	
		Chống thấm PCG Latex -5L	Can	ISO 9001:2015	5Lít/Can	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			540.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất – 20Kg	Thùng	ISO 9001:2015	20Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.222.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất – 6.5Kg	Lon	ISO 9001:2015	6.5Kg/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			436.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 20Kg	Thùng	ISO 9001:2015	20Kg/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.911.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 6.5Kg	Lon	ISO 9001:2015	6.5kg/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			683.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 5L	Lon	ISO 9001:2015	L5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			867.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 18L	Thùng	ISO 9001:2015	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			2.598.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -5L	Lon	ISO 9001:2015	5 Lít/Lon	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			1.497.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -18L	Thùng	ISO 9001:2015	18 Lít/Thùng	SƠN VIỆT	VIỆT NAM	Khối lượng cung cấp không hạn chế	Vận chuyển đến chân công trình			4.489.000	
	Công ty Cổ phần Tập đoàn SENDAI. Cv số 02/2026 ngày 10/7/2026												
		Sơn nội thất KY6.1	Thùng		23Kg/Thùng							863.636	
		Sơn nội thất KY6.1	Lon		6Kg/Lon							316.364	
		Sơn nội thất KY6.2	Thùng		23Kg/Thùng							1.340.000	
		Sơn nội thất KY6.2	Lon		6Kg/Lon							488.182	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn trắng trần KYST	Thùng	QC 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo nhu cầu	Đến chân công trình			1.409.091	
		Sơn trắng trần KYST	Lon		6Kg/Lon							510.000	
		Sơn nội thất lau chùi KY6.3	Thùng		23Kg/Thùng							2.506.364	
		Sơn nội thất lau chùi KY6.3	Lon		6Kg/Lon							700.909	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Thùng		20Kg/Thùng							3.490.909	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Lon		5Kg/Lon							1.099.091	
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Lít		1Kg/Lít							247.273	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Thùng		20Kg/Thùng							4.118.182	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lon		5Kg/Lon							1.326.364	
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lít		1Kg/Lít							290.000	
		Sơn ngoại thất KY6.4	Thùng		23Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo nhu cầu	Đến chân công trình			2.170.909	
		Sơn ngoại thất KY6.4	Lon		5Kg/Lon							728.182	
		Sơn ngoại thất KY6.4	Lít		1Kg/Lít							182.727	
		Sơn bóng ngoại thất KY6.5NG	Thùng		20Kg/Thùng							4.065.455	
		Sơn bóng ngoại thất KY6.5NG	Lon		5Kg/Lon							1.285.455	
		Sơn bóng ngoại thất KY6.5NG	Lít		1Kg/Lít							278.182	
		Sơn siêu bóng ngoại thất KY6.10NG	Thùng		20Kg/Thùng							4.663.636	
		Sơn siêu bóng ngoại thất KY6.10NG	Lon		5Kg/Lon							1.517.273	
		Sơn siêu bóng ngoại thất KY6.10NG	Lít		1Kg/Lít							326.364	
		Sơn lót nội thất KY6.11	Thùng	TCVN 7239:2014	22Kg/Thùng							1.548.182	
		Sơn lót nội thất KY6.11	Lon		6Kg/Lon							561.818	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Thùng		22Kg/Thùng							2.143.636	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Lon		5.7Kg/Lon							790.909	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Thùng		22Kg/Thùng							2.770.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Lon		5.7Kg/Lon							942.727	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Thùng		22Kg/Thùng							2.356.364	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Lon		5.7Kg/Lon							866.364	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Thùng		22Kg/Thùng							3.043.636	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Lon		5.7Kg/Lon							1.037.273	
		Sơn chống thấm KY6.7	Thùng		20Kg/Thùng							3.096.364	
		Sơn chống thấm KY6.7	Lon		5Kg/Lon							919.091	
		Sơn chống thấm màu KY6.77	Thùng		20Kg/Thùng	Công ty cổ phần Tập đoàn SENDAI	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng theo nhu cầu	Đến chân công trình			3.753.636	
		Sơn chống thấm màu KY6.77	Lon		5Kg/Lon							1.142.727	
		Sơn phủ bóng KYCL	Lon	TCVN 7239:2014	5Kg/Lon							1.161.818	
		Sơn phủ bóng KYCL	Lít		1Kg/Lít							320.000	
		Bột bả nội thất KY6.8	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao							488.182	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột bả ngoại thất KY6.9	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao							578.182	
	Công ty Cổ phần Tập đoàn sơn SSG. Cv số 01.08/ CV-2026 ngày 8/8/2026												
		Myhope-putty int: Bột bả nội	đồng/kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Cty cp tập đoàn	Việt nam	Thanh toán	đã bao			8.842	
		Myhope-putty ext: Bột bả ngoại thất cao cấp	đồng/kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			11.782	
		Myhope-Smooth Interior: Sơn mịn nội thất	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			41.508	
		Myhope-Easy wash: Sơn mịn nội thất lau chùi hiệu quả.	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			99.465	
		Myhope-Ceilling White: Sơn siêu trắng trần nội thất	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			79.227	
		Myhope-Glossy Int: Sơn bóng nội thất cao cấp	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			205.227	
		Myhope-Platinium Nano: Sơn Siêu bóng men sứ nano nội thất	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			258.745	
		Myhope-Extorior: Sơn mịn ngoại thất	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			80.866	
		Myhope-Clean Ext: Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			160.854	
		Myhope-Glossy ext: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			247.891	
		Myhope-Titanium nano: Sơn siêu bóng men sứ nano ngoại thất	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			274.794	
		Myhope-Alkaline:Sơn lót kháng kiềm nội thất	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			78.180	
		Myhope-Primer Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			101.193	
		Myhope-Alkaline Ext:Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			86.658	
		Myhope-Primer nano: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			176.657	
		Myhope-Shield Color:Sơn chống thấm màu cao cấp	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			238.555	
		Myhope-Insulation paint: Sơn chống nóng cao cấp	đồng/kg	QCVN 16:2023/BXD 08:2020/BCT	Thùng 18L & 5L	Cty cp tập đoàn sơn SSG	Việt nam	Thanh toán ngay	đã bao gồm vận chuyển			300.926	
	CÔNG TY TNHH TKXD&TM NHÀ ĐẸP MINH TÂM. Cv số 03/2026/TBG-NĐMT ngày 13/7/2026												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Chống thấm BestLatex R114	Can	BS EN 14891:2017	25 Lít/Can	Cty Cổ Phần Bestmix	Việt Nam	Đáp ứng đủ số lượng	Miễn phí vận chuyển tại phường Tuy Hoà			1.478.000	
		Chống thấm BestLatex R126	Can	BS EN 14891:2017	25 Lít/Can		nt	nt	nt			2.310.000	
		Chống thấm BestSeal B12	Thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng		nt	nt	nt			2.109.000	
		Chống thấm BestSeal AC407	Bộ	BS EN 14891:2017	20Kg/Bộ		nt	nt	nt			856.000	
		Chống thấm BestSeal AC409	Bộ	BS EN 14891:2017	30Kg/Bộ		nt	nt	nt			1.789.000	
		Chống thấm BestSeal AC400	Thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng		nt	nt	nt			1.865.000	
		Chống thấm BestSeal AC408	Thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng		nt	nt	nt			2.261.000	
		Chống thấm BestSeal AC404	Can	BS EN 14891:2017	25 Lít/Can		nt	nt	nt			2.488.000	
		Chống thấm BestSeal BP411	Thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng		nt	nt	nt			1.247.000	
		Chống thấm BestSeal PU450	Thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/thùng		nt	nt	nt			2.907.000	
		Chống thấm BestSeal PU600	Thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng		nt	nt	nt			5.187.000	
		Chống thấm BestSeal PU650S	Thùng	BS EN 14891:2017	15Kg/Thùng		nt	nt	nt			4.351.000	
		Chống thấm BestSeal AT505	Thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng		nt	nt	nt			3.762.000	
		Vữa rót Bestgrout CE400	Bao	BS EN 14891:2017	25Kg/Bao		nt	nt	nt			259.000	
		Vữa rót Bestgrout CE600	Bao	ASTNC937:2016	25Kg/Bao		nt	nt	nt			302.000	
		Keo dán gạch BestTile CE075	Bao	ASTNC937:2016	25Kg/Bao		nt	nt	nt			246.000	
		Keo dán gạch BestTile CE150	Bao	TCVN7899-1:2008	25Kg/Bao		nt	nt	nt			302.000	
		Bột chà ron BestJoint CE200	Bao	TCVN7899-1:2008	20Kg/Bao		nt	nt	nt			361.000	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP751	Bộ	TCVN7899-1:2008	01Kg/Bộ		nt	nt	nt			242.000	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP752	Bộ	BS EN 1504-4:2014	01Kg/Bộ		nt	nt	nt			407.000	
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP750	Bộ	BS EN 1504-4:2014	01Kg/Bộ		nt	nt	nt			539.000	
		Băng cản nước BKN-90 V150	Cuộn	TCVN9407:2014	20 Mét/cuộn		nt	nt	nt			2.296.000	
		Băng cản nước BKN-90 V200	Cuộn	TCVN9407:2014	20 Mét/Cuộn		nt	nt	nt			2.800.000	
		Băng cản nước BKN-90 V250	Cuộn	TCVN9407:2014	20 Mét/Cuộn		nt	nt	nt			3.752.000	
		Băng cản nước BKN-90 V320	Cuộn	TCVN9407:2014	20 Mét/Cuộn		nt	nt	nt			4.536.000	
		Phụ gia bê tông Super R7	Can	TCVN8826:2011	25 Lít/Can		nt	nt	nt			601.000	
		Chống thấm BestSeal AC402	Bộ	BS EN 14891:2017	25Kg/Bộ		nt	nt	nt			887.000	
		Chống thấm BestSeal PU416	Thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng		nt	nt	nt			3.078.000	
	Công ty Cổ Phần L.Q JOTON. Cv số 15_08_26/SXD-KTVL ngày 15/7/2026												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	04 kg/ lon 18 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.			94.100	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam					31.100	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam					33.000	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam					44.100	
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam					46.500	
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam					153.000	
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	05 kg/lon 25 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam					190.500	
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam					212.000	
		Hạt phản quang	kg	ASSHTO M247-13(2022)- LOẠI II	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam					25.000	
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam					86.000	
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam					178.500	
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam					414.100	
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam					203.700	
		Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam					81.200	
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam					470.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn phủ (LOTUS)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam					5.755.300	
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam					2.855.000	
		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam					597.000	
		Sơn phủ (PEACE)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam					2.792.800	
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam					1.786.500	
		Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam					451.000	
		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam					331.000	
		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam					414.000	
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam					494.000	
		Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam					285.500	
		Bột chà ron	hộp	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 kg/hộp	L.Q JOTON	Việt Nam					75.500	
		Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam					1.782.000	
			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam					534.000	
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam					973.000	
		SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam					4.330.000	
			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam					1.266.500	
			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	01 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam					302.000	
		Sơn nước thoại thất JONY	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18 lít/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam					2.590.000	
			lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam					867.500	
			lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam					1.693.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Sơn chất thấm gốc dầu	thùng	TCVN 7239:2014	18,5 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam					2.539.500	
		Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13-14:2020/LQJT	20 kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam					4.843.000	
			lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	03 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam					812.000	
			lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,8 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam					217.500	
			lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,45 lít/lon	L.Q JOTON	Việt Nam					131.000	
	TRỤ BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI												
	Công ty CPXL Tiến Đạt. Bảng giá VL ngày 10/8/2026												
		Cột BTLT 7,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-7,5-160-2,0	Tiến Đạt	Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk		Tự vận chuyển	Thân liền	1.802.000		
		Cột BTLT 7,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-7,5-160-3,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	1.960.000		
		Cột BTLT 7,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-7,5-160-4,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.070.000		
		Cột BTLT 7,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-7,5-160-5,4	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.223.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-3,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.455.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-4,3	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.604.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-5,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.822.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-3,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	3.085.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-4,3 Có mặt bích	Tiến Đạt	Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk		Tự vận chuyển	Nối bích	3.234.000		
		Cột BTLT 8,5m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-8,5-160-5,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	3.452.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-3,5	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.624.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-4,3	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	2.980.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-5,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	3.218.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-7,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	3.813.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-4,3, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	3.790.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-5,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	4.028.000		
		Cột BTLT 10m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-10-190-7,2, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	4.623.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-5,4	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	4.277.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-7,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	5.465.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-9,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	6.168.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	7.443.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-5,4, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	5.627.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-7,2, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	6.815.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-9,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	7.518.000		
		Cột BTLT 12m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-12-190-11,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	8.793.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-6,5	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	7.178.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-8,5	Tiến Đạt	Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk		Tự vận chuyển	Thân liền	7.574.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-9,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	8.138.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	8.672.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-13,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Thân liền	10.508.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-6,5, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	8.528.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-8,5, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	8.924.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-9,2, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	9.488.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-11,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	10.022.000		
		Cột BTLT 14m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-14-190-13,0, Có mặt bích	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	11.858.000		
		Cột BTLT 16m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-16-190-9,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	14.949.000		
		Cột BTLT 16m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-16-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	16.088.000		
		Cột BTLT 16m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-16-190-13,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	19.636.000		
		Cột BTLT 18m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-18-190-9,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	18.068.000		
		Cột BTLT 18m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-18-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	19.305.000		
		Cột BTLT 18m	Cột	TCVN 5847-2017	PC.I-18-190-12,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	20.543.000		
		Cột BTLT 18m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-18-190-13,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	23.794.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-190-9,2	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	23.315.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	23.958.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-190-13,0	Tiến Đạt	Lô C2 KCN An Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk		Tự vận chuyển	Nối bích	27.765.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-190-14,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	29.021.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-230-15,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	32.267.000		
		Cột BTLT 20m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-20-230-18,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	39.050.000		
		Cột BTLT 22m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-22-190-11,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	31.320.000		
		Cột BTLT 22m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-22-190-13,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	32.625.000		
		Cột BTLT 22m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-22-230-15,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	38.821.000		
		Cột BTLT 22m	Cột	TCVN 5847-2016	PC.I-22-230-18,0	Tiến Đạt			Tự vận chuyển	Nối bích	42.350.000		
	CÔNG TY TNHH THUONG MẠI KỸ THUẬT NGUYÊN PHÁT. CV số 07/DN-NP ngày 26/8/2026												
		Máy điều hòa không khí AW-10ID-1/AW 10OD-1 (1HP)	bộ				Thái Lan			Trên phương tiện bên mua		8.590.909	
		Máy điều hòa không khí AW-13ID-1/AW 13OD-1 (1,5 HP)	bộ				Thái Lan					10.081.818	
		Máy điều hòa không khí AW-18ID-1/AW 18OD-1 (2 HP)	bộ				Thái Lan					17.801.810	
		Máy điều hòa không khí AW-24ID-1/AW 24OD-1 (2,5 HP)	bộ				Thái Lan					21.090.909	
	TẤM TRẦN, TẤM LỢP CÁC LOẠI												
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VCN. Cv số 227/VCN ngày 22/7/2026												
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm	M2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)	Công ty Cổ phần Đầu tư VCN Nhà máy tấm tường ACOTEC-VCN. 02 Tố Hữu, khu đô thị VCN, phường Nam Nha Trang, Khánh Hòa	Việt Nam				280.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm	M2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						310.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	M2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)						630.000		
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	M2	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)						690.000		
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen. CV số 01.2026 ngày 01/6/2026												
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.25 AZ070								
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ070								
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ070								
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ070								

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ070	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen							
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ070								
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.30 AZ100								
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.35 AZ100								
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.40 AZ100								
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.45 AZ100								
		Tôn lạnh	m	AS 1397:2021	0.50 AZ100								
	CỬA CÁC LOẠI												
	Nhôm Singhal - Công ty CP tập đoàn Singhal - CV số 1409/SH.TB - VP ngày 03/9/2026												
		HỆ 55 VÁT CẠNH											
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD	Hệ 55 dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen		Không có	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến		2.100.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,4mm (±8%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối + khoá đơn)	m2		Hệ 55 dày 1.4mm							2.726.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,4mm (±8%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m2		Hệ 55 dày 1.4mm							2.840.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2mm (±8%.) -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m2	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.2mm	đoàn Singhal	Việt Nam	thông tin	có thông tin	chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		2.642.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm (±8%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m2		Hệ 55 dày 1.2mm							2.680.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,2 mm (±8%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bánh xe, chốt sò)	m2		Hệ 55 dày 1.2mm							2.600.000	
		NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA											
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 2.0 mm (±8%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2		Hệ 55 Xingfa dày 2.0mm							2.140.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2.0 mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		3.235.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2.0 mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề cối+khoá đơn, chốt âm)	m2		Hệ 55 Xingfa dày 2.0mm							3.515.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±8%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m2		Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm							2.888.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m2		Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm							2.842.000	
		SINGHAL Hệ 56 SẬP LIỀN											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		2.045.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay . - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm							3.118.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm							3.255.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm							2.642.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±8%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m2		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm							2.688.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		HỆ VÁCH DỰNG 65* 90											
		Hệ vách dựng nối đố: - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		3.558.000	
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							3.859.000	
		Hệ vách dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±8%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							3.893.000	
		HỆ VÁCH DỰNG 52 * 85											
		Hệ vách dựng nối đố : - Nhôm Singhal dày 2,5mm (±8%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		3.068.000	
		Hệ vách dựng nối đố+ có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5mm (±8%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							3.399.000	
		Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất. - Nhôm Singhal dày 2,5mm (±8%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							3.433.000	
		HỆ THUỶ LỰC:											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khung K200, cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 mm (±8%.) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực k200*SC 180, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		5.530.000	
		Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0mm (±8%.) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2		Hệ thủy lực K200* SC140, dày 2.0mm							5.432.000	
		Khung K200, cánh sc120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 mm (±8%.) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2		Hệ thủy lực K200* SC120, dày 2.0mm							5.320.000	
		Khung SK120 , cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2.0 mm (±8%.) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K120* SC180, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt		5.054.000	
		Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 mm (±8%.) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2		Hệ thủy lực SK120* SC140, dày 2.0mm							4.605.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khung SK120 , cánh sc120 Nhôm Singhal, dày 2,0mm (±8%.) - Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m2		Hệ thủy lực SK120* SC120, dày 2.0mm					đặt.		4.403.000	
		CỬA CUỐN SINGDOOR											
		NAN CỬA CUỐN											
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt.		2.720.000	
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cà phê, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.							2.330.000	
		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn							2.200.000	
		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền							1.720.000	
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 1 chiều. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền							1.620.000	
		PHỤ KIỆN CỬA CUỐN											
		Mô tơ Singdoor 300kg	bộ									6.650.000	
		Mô tơ Singdoor 500kg	bộ									7.650.000	
		Mô tơ Singdoor 800kg	bộ									9.250.000	
		Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ									11.350.000	
		Mô tơ YH 300kg- Đài loan	bộ									7.850.000	
		Mô tơ YH 500kg- Đài loan	bộ									8.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Lưu điện Singdoor 900w	bộ									4.285.000	
		Lưu điện Singdoor 1200w	bộ									5.600.000	
		thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ									1.200.000	
		Hộp nhận dời Singdoor (01 HN+02 tay điều khiển)	bộ									1.500.000	
		Tay điều khiển dời Singdoor	bộ									500.000	
		Hộp nhận dời YH (01 HN+02 tay điều khiển)	bộ									1.800.000	
		Tay điều khiển dời YH	bộ									650.000	
	CÔNG TY TNHH SX - TM - ĐT NHÔM AN LẬP PHÁT. Cv số 260801-4/ALP-CV ngày 01/08/2026												
		Nhóm sản phẩm nhôm thương hiệu Đại Tân:											
		Màu sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu, Đen…): Bảo hành 5 năm.											
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.150.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.810.000	
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.810.000	
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.540.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.630.000	
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.390.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.260.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.070.000	
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.120.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.940.000	
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.900.000	
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.720.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.380.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.180.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.410.000	
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.220.000	
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.610.000	
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.540.000	
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.410.000	
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.210.000	
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.130.000	
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.530.000	
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.010.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.920.000	
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.580.000	
		Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.530.000	
		Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm không sử dụng kính	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.510.000	
		Hệ mặt dựng 65, quy cách khung 65x120 dày 2.5mm, kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3000x3200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.840.000	
		Màu Metalic (M01- xám ánh kim, M02- Nâu ánh kim, M03-Vàng champagne, M04- Xám titan, M05- vàng hồng): Bảo hành 5 năm.											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.350.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.970.000	
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.990.000	
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.690.000	
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.540.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.500.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.280.000	
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.330.000	
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.130.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.090.000	
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.900.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.610.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.390.000	
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.630.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.420.000	
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.720.000	
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.640.000	
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.670.000	
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.570.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.360.000	
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.280.000	
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.710.000	
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.130.000	
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.050.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoạc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.670.000	
		Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.700.000	
		Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm không sử dụng kính	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.570.000	
		Màu vân gỗ 2D (96 - gỗ anh đào đỏ, VG20- gỗ sưa vàng, VG30-gỗ sồi vàng, VG40-gỗ trắc.): Bảo hành 2 năm.											
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.350.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.970.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.990.000	
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.690.000	
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.800.000	
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.540.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.280.000	
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.330.000	
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.130.000	
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.090.000	
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.610.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.390.000	
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.630.000	
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.420.000	
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.720.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.640.000	
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.670.000	
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.570.000	
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.360.000	
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.280.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.710.000	
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.130.000	
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.050.000	
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.670.000	
		Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. không sử dụng kính	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.570.000	
		Nhóm sản phẩm nhôm thương hiệu Revo: PK nhập khẩu, độ bền áp lực gió 2000Pa (Tiêu chuẩn EN12211), gioang EPDM: DIN7863.											
		Màu sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu, Đen…): Bảo hành 10 năm.											
		Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.190.000	
		Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.570.000	
		Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.450.000	
		Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.430.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.240.000	
		Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.330.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.390.000	
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.250.000	
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.770.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.010.000	
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.800.000	
		Cửa đi mởtrượt 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.350.000	
		Cửa đi mở trượt 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.110.000	
		Màu Metalic (M01- xám ánh kim, M02- Nâu ánh kim, M03-Vàng champagne, M04- Xám titan, M05- vàng hồng): Bảo hành 10 năm.											
		Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.420.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.770.000	
		Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.640.000	
		Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.670.000	
		Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.460.000	
		Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.550.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.620.000	
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.480.000	
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.870.000	
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.250.000	
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.030.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.550.000	
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.290.000	
		Màu vân gỗ 4D (W02 - Teak Nâu, W03 - Gỗ Tần Bì.): Bảo hành 10 năm.											
		Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.950.000	
		Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m3	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2013	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.210.000	
		Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m4	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2014	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.070.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m 5	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2015	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		5.210.000	
		Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m 6	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2016	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.980.000	
		Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m 7	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2017	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		5.060.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m 8	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2018	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		5.160.000	
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m 9	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2019	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.990.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m 10	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2020	1000x1000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.110.000	
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m 11	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2021	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.800.000	
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m 12	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2022	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.550.000	
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m 13	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2023	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		4.010.000	
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m 14	QCVN 16 2019 TCVN 9366-2:2024	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		3.710.000	
		Nhóm sản phẩm nhôm thông dung, bảo hành 2 năm											
		Màu sơn tĩnh điện: Trắng, Xám, Nâu…											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh nhôm thông dụng hệ 500/700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.560.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.180.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.650.000	
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.110.000	
		Vách ngăn hệ 700, kính trắng cường lực 5mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.230.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vách ngăn hệ 1000, kính trắng cường lực 5mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.780.000	
		Khung lá sách hê 76, dày 1.0mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.520.000	
		Màu vân gỗ 2D: 96 - gỗ anh đào đỏ, VG20- gỗ sưa vàng											
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh nhôm thông dụng hệ 500/700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.730.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.420.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.930.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m 2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.310.000	
		Vách ngăn hệ 700, kính trắng cường lực 5mm	Vnđ/m 2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.340.000	
		Vách ngăn hệ 1000, kính trắng cường lực 5mm	Vnđ/m 2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		1.870.000	
		Khung lá sách hê 76, dày 1.0mm	Vnđ/m 2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	Việt Nam	Theo điều khoản HĐ	Chưa bao gồm	+ Giá chưa bao gồm: - Thuế giá trị gia tăng - Chi phi vận chuyển, lắp đặt.		2.560.000	
	Công ty cổ phần Aluminjapan. Đc: Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Thành phố Hồ Chí Minh. CV Số 20/2026/ALMJP-SXD ngày 19/8/2026												
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô, hệ JPA *dày 1.2mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	- TCVN 9366 - 2 : 2012 - TCVN 12513 - (1;2;4;7) : 2018	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	Do Công ty cổ phần Aluminjapan sản xuất.	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm vận chuyển			2.300.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô, hệ JPA *dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			2.900.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, hệ JPA *dày 1.2mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			2.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, hệ JPA *dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			3.000.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô, hệ JPA *dày 1.* 2*mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			2.400.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô, hệ JPA *dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			3.200.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô, hệ JPA *dày 2.0mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			3.400.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, hệ JPA *dày 1.2mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			3.100.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, hệ JPA *dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			3.300.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, hệ JPA *dày 2.0mm* . Kính trắng 5ly thường.	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			3.550.000	
		Vách kính hệ JPA *dày 1.2mm* , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 1200mm < 2200mm).*	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			2.700.000	
		Vách kính hệ JPA *dày 1.4mm* , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm).*	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			2.900.000	
		Vách kính hệ JPA *dày 2.0mm* , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm).*	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			3.200.000	
		Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x108 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm).*	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			4.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x130 *dày 3.0mm* , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm).*	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Nhãn hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			4.900.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô, hệ JPK *dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			5.100.000	
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, hệ JPK *dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			5.850.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô, hệ JPK *dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường.*(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			5.350.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô, hệ JPK *dày 2.0mm* . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			6.200.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, *hệ JPK dày 1.4mm* . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			6.100.000	
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô, *hệ JPK dày 2.0mm* . Kính trắng 5ly thường. *(phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			6.250.000	
		Vách kính hệ JPK *dày 1.4mm* , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm). (phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			4.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vách kính hệ JPK *dày 2.0mm* , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm). (phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			5.300.000	
		Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x95 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm). (phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			6.700.000	
		Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x150 *dày 3.5mm* , kính trắng 5ly thường *(Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm). (phù hợp hơn với môi trường biển)*	Đồng/ m²	"	Hệ JPK Nhãn hiệu ALUMINJAPAN.ED	"	"	"	"			8.100.000	
		Hệ lam che nắng nhôm lá liễu; Hộp: 50x100x1.2; Lá liễu: 22x120x1.0	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			6.050.000	
		Hệ lam che nắng nhôm lá liễu; Hộp: 50x150x1.5; Lá liễu: 22x150x1.1	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			7.150.000	
		Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi; Hộp: 50x100x1.2; Con thoi: 18x100x1.0	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			6.200.000	
		Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi; Hộp: 50x150x1.5; Con thoi: 19x120x1.2	Đồng/ m²	"	Hệ JPA Thương hiệu ALUMIN.JP	"	"	"	"			7.300.000	
		ĐƠN GIÁ SỬ DỤNG KHI HOÁN ĐỔI KÍNH 5mm thường THÀNH KÍNH KHÁC.											
		1. Kính 5mm thường	Đồng/ m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)							264.000	
		2. Kính 5mm cường lực	Đồng/ m²		Cty tnhh Kim Linh							660.000	
		3. Kính 8mm cường lực	Đồng/ m²		Cty tnhh Kim Linh							732.000	
		4. Kính 10mm cường lực	Đồng/ m²		Cty tnhh Kim Linh							888.000	
		5. Kính 12mm cường lực	Đồng/ m²		Cty tnhh Kim Linh							1.116.000	
		6. Kính an toàn 6.38mm	Đồng/ m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)							732.000	
		7. Kính an toàn 8.38mm	Đồng/ m²		kính phôi viglacera (Bình Dương)							768.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		8. Kính an toàn 10.38mm	Đồng/ m^2		kính phôi viglacera (Bình Dương)							764.000	
		9. Kính an toàn 12.38mm	Đồng/ m^2		kính phôi viglacera (Bình Dương)							936.000	
	Nhà phân phối Công ty TNHH TM - DV và Xây Dựng Ngọc Bảo Phát. Đc: Khu Phố Ninh Tịnh 2, Phường Tuy Hòa. CV số 06/2026/CV-BP ngày 29/9/2026												
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)	chi phí vận chuyển ngoài tỉnh Phú Yên (cũ) cộng thêm 5% đơn giá		1.972.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.080.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.281.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.348.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.183.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phêSử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.286.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.307.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.508.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.626.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt	nt		2.914.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	nt	nt	nt	nt	nt		1.751.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	nt	nt	nt	nt	nt		2.013.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5ly. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.162.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.274.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.396.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.519.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 4200mm ≤4600mm	nt	nt	nt	nt	nt		3.631.000	
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa											
		Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH kính Vĩnh Khang						180.000	
		Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.	m^2	"	Dày 8mm							240.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x80	m^2	"	Dày 5mm							440.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Mặt dựng KT 65x90	m^2	"	Dày 8mm							490.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x100	m^2	"	Dày 10mm							620.000	
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x120	m^2	"	Dày 12mm							810.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grand, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x140	m^2	"	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 6,38mm							490.000	
		Nếu dùng các loại kính khác th	m^2	"	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 8,38mm							520.000	
		Kính thường phôi Hạ Long	m^2	"	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 10,38mm							600.000	
	CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG. Cv số 018-08 ngày 10/8/2026												
		I. PHẦN NHÔM NAM SUNG - KÍNH TRẮNG CƯỜNG LỰC SADO											
		A. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ											
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.140.000	
		Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.630.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		2.500.000	
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		2.670.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.190.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.170.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		2.760.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.450.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.450.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.090.000	
		Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		2.810.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		HỆ NS-55: Vách kính, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		2.320.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			4.100.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			4040000	
		B. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A											
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH		4.920.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH		4.460.000	
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH		4.870.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH		5.430.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH		4.580.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH		3.980.000	
		HỆ NS-LUX A65: Vách kính / khung cố định, màu anode mờ phun cát, bảo hành 10 năm	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.650.000	
		C. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG											
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			1.990.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.310.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.540.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.230.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.200.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.530.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.830.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.830.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.850.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.850.000	
		II. PHẦN NHÔM NAM SUNG - KÍNH TRẮNG DÁN AN TOÀN SADO											
		A. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ											
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.230.000	
		Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.710.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		2.690.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		2.800.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.350.000	
		Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.240.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		2.840.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.550.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.550.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		3.130.000	
		Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong, Draho		2.890.000	
		HỆ NS-55: Vách kính, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.370.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			4.240.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x112, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm,	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			4.180.000	
		B. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG LUX A											
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH		5.190.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH		4.820.000	
		Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH		5.210.000	
		Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH		5.740.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH		4.870.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể	Phụ kiện tiêu chuẩn: CMECH		4.300.000	
		HỆ NS-LUX A65: Vách kính / khung cố định, màu anode mờ phun cát, bảo hành 10 năm	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			3.020.000	
		C. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG THÔNG DỤNG											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.110.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.380.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.420.000	
		Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.610.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.370.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.330.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.650.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.940.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.940.000	
		Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.950.000	
		Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định	Đồng/ m2	ASTM B221-20 JIS H4100: 2015 TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Chưa bao gồm vận chuyển,báo lại khi có đơn hàng cụ thể			2.950.000	
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC. Cv số 28072026 ngày 28/07/2026												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	4200m2/tháng		2.833.871	
		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.522.581	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.669.355	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.762.903	
		Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			1.962.903	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.712.903	
		Cửa nhôm kính	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			3.195.161	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.974.194	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			3.070.968	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55,	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			3.179.032	
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			3.275.806	
		Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			1.916.129	
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.809.677	
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55,	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.725.806	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			3.462.903	
		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			3.103.226	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			3.275.806	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			3.377.419	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			3.483.871	
		Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			1.964.516	
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.932.258	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.833.871	
		Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			3.783.871	
		Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			3.461.290	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.409.677	
		Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.733.871	
		Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.988.871	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.718.871	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.566.452	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.652.097	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			2.727.581	
		Vách kính cố định Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình			1.457.419	
CTY TNHH SX TM XNK ĐẠI TÂN THÀNH. Cv số 01/DTT v/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa: nhôm thanh định hình định kỳ tại SXD ngày 16/7/2026													
		CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH).Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly				Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh			
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.730.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		3.120.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.795.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		3.185.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ	m2	TCVN 9366:2012	ộ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.860.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		3.250.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.548.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.938.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.613.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		3.003.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.678.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		3.068.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.366.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.756.000	
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.431.000	
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.821.000	
		HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH). Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.145.000	
		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.535.000	
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		3.484.000	
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		3.874.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		4.550.000	
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		4.940.000	
		CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh			
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.990.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.665.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	(Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		3.055.000	
		CỬA ĐI, CỬA SỔ Hệ ĐTT - 55 tiêu chuẩn (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH).Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh			

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.565.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.965.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.665.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		3.065.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.795.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		3.185.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.465.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.865.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.530.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.930.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.630.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		3.030.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.410.000	
		Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.810.000	
		Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.510.000	
		Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	địa chỉ: Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4) mở rộng, xã Đức Hòa , tỉnh Tây Ninh		2.910.000	
	VẬT LIỆU ĐIỆN												
	CT CP Dây cáp điện Việt Nam NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG. CV số 1745/CV-CADIVI MT ngày 5/9/2026												
		Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC -	m	TCVN 6610-3	VC/LF-0.5 (F 0.80) - 300/500V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam						3.890	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		VC/LF			VC/LF-1,00 (F1,13) 300/500 V							6.440	
		Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - VCmd/LF		TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-0,6/1 kV							7.460	
					VCmd/LF-2x0.75 - 0,6/1 kV							10.520	
					VCmd/LF-2x1-0,6/1 kV							13.520	
					VCmd/LF-2x1.5-0,6/1 kV							19.260	
					VCmd/LF-2x2.5-0,6/1 kV							31.210	
		Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70oC - VCmo/LF		TCVN 6610-5	VCmo/LF-2x1.0-300/500 V							15.060	
					VCmo/LF-2x1.5-300/500 V							21.210	
					VCmo/LF-2x6-300/500 V							77.180	
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF		TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1.5 - 0,6/1 kV							10.020	
					CV/LF-2.5-0,6/1 kV							16.330	
					CV/LF-10-0,6/1 kV							60.080	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)			CV-50-0,6/1 kV							272.570	
					CV-240-0,6/1 kV							1.369.560	
					CV-300-0,6/1 kV							1.752.200	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV-1,0 (7/0,425)-0,6/1 kV							10.910	
					CVV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV							14.010	
					CVV-6,0 (7/1,04)-0,6/1 kV							41.490	
					CVV-25 - 0,6/1 kV							149.120	
					CVV-50 - 0,6/1 kV							279.530	
					CVV-95 - 0,6/1 kV							544.860	
					CVV-150 - 0,6/1 kV							707.360	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610-4	CVV-2x1,5-(2x7/0,52) - 300/500 V							31.320	
					CVV-2x4 (2x7x0,85) - 300/500 V							67.820	
					CVV-2x10 (2x7x1,35) - 300/500 V							151.260	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-3x1,5 (3x7x0,52) - 300/500 V							41.320	
					CVV-3x2,5 (3x7x0,67) - 300/500 V							62.450	
					CVV-3x6 (3x7x1,04) - 300/500 V							127.660	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-4x1,5 (4,7x0,52) - 300/500 V							52.570	
					CVV-4x2,5 (4,7x0,67) - 300/500 V							79.490	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV							229.800	
					CVV-2x25 - 0,6/1 kV							333.200	
					CVV-2x150 - 0,6/1 kV							1.744.300	
					CVV-2x185 - 0,6/1 kV							2.171.230	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-3x16 - 0,6/1 kV							324.630	
					CVV-3x50 - 0,6/1 kV							857.020	
					CVV-3x95 - 0,6/1 kV							1.665.690	
					CVV-3x120 - 0,6/1 kV							2.156.280	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-4x16 - 0,6/1 kV							416.660	
					CVV-4x25 - 0,6/1 kV							617.720	
					CVV-4x50 - 0,6/1 kV							1.152.390	
					CVV-4x120 - 0,6/1 kV							2.856.820	
					CVV-4x185 - 0,6/1 kV							4.245.750	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-3x16+1x10-0,6/1kV							391.730	
					CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV							565.320	
					CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV							1.004.910	
					CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV							1.938.420	
					CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV							2.556.660	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV							200.400	
					CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV							335.850	
					CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV							600.710	
					CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV							1.438.000	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV							103.220	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV							180.750	
					CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV							627.400	
					CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV							1.850.030	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV							169.560	
					CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV							348.430	
					CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV							893.830	
					CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV							3.313.180	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV							149.930	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV							419.250	
					CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV							1.051.490	
					CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV							5.198.880	
		Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)		TCVN - 5064	C-10							60.470	
					C-50							286.390	
		Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV							89.500	
					DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV							179.870	
					DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV							484.070	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV							33.070	
					DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV							178.840	
					DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV							512.040	
					DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV							629.140	
		Cáp điều khiển Cadivi có màn			DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV							62.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV							175.490	
					DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV							555.280	
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn và cách điện		TCVN 5935-2	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV							627.160	
					CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV							1.521.530	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ		TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50 -12/20(24) kV							1.563.740	
					CXV/SE-DSTA-3x400 -12/20(24) kV							8.302.930	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)		AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV							12.770	
					AV-35-0,6/1 kV							23.410	
					AV-120-0,6/1 kV							73.070	
					AV-500-0,6/1 kV							290.410	
		Dây nhôm lõi thép Cadivi		TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)							29.380	
					ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)							56.940	
					ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)							141.730	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV							65.690	
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn f16 dài 2,9m							27.170	
					Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m							31.530	
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m							253.980	
					Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m							352.730	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV							158.100	
					CV/FR-1x240 -0,6/1 kV							1.400.600	
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC		TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC							33.100	
					H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC							47.390	
					H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC							1.657.280	
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi		TCVN 5064	As 120/19							75.080	
					As 150/24							89.930	
		Dây đồng trần xoắn Cadivi			C 70							402.110	
		CÁP TRUYỀN SỐ LIỆU		ANSI/TIA/EIA –	CAT 5E							16.020	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cadivi		568 – C.2	CAT 6							20.130	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)		TCVN 5935-1	CV/FR-1.5 -0,6/1kV							15.400	
		Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)		TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-1 -0,6/1KV							7.300	
					CV/LF-1.5 -0,6/1KV							10.020	
					CV/LF-10 -0,6/1kV							60.080	
					CV/LF-2.5 -0,6/1kV							16.330	
					CV/LF-3.5 -600V							21.960	
					CV/LF-4 -0,6/1KV							24.710	
					CV/LF-6 -0,6/1KV							36.270	
		Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi -600V (ruột đồng, cách điện PVC)		NC - JIS C 3307	CV/LF-8 -600V							48.710	
		Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75oC - CV/LF		TC AS/NZS 5000.1	CV/LF-16 -0,6/1kV							88.710	
		Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)			CV-25 -0,6/1kV							143.990	
					CV-35 -0,6/1kV							199.220	
					CV-70 -0,6/1kV							388.850	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ		TCVN 5935-1	CVV 3x10+1x6-1kV							247.925	
					CVV 3x16+1x10-1kV							391.730	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện			CVV-2x2.5 -300/500V							46.840	
					CVV-2x6 -300/500V							93.680	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 600V (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TC-JIS C 3342:2000	CVV-2x8 -600V							123.960	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610	CVV-3x4 -300/500V							89.670	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			CVV-4x1.5 -300/500V							52.570	
					CVV-4x10 -300/500V							273.820	
					CVV-4x4 -300/500V							117.100	
					CVV-4x6 -300/500V							167.750	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV 10 -0,6/1kV							65.640	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV 2x10 -0,6/1kV							148.590	
					CXV 2x2.5 -0,6/1kV							49.940	
					CXV 2x6 -0,6/1kV							96.890	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV 35 -0,6/1kV							209.120	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ			CXV 3x10+1x6 - 0,6/1kV							245.810	
					CXV 3x4 -0,6/1kV							95.310	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV 4x25 -0,6/1kV							636.000	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV 6 -0,6/1kV							41.840	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV							301.900	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			CXV/FR-2x1 -0,6/1kV							46.030	
					CXV/FR-2x1.5 - 0,6/1kV							53.180	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi-0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng,thép bảo vệ, vỏ PVC)			CXV/DSTA 4x16 - 0,6/1kV							437.850	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV-120 -0,6/1kV							708.970	
					CXV-150 -0,6/1kV							843.840	
					CXV-16 -0,6/1kV							98.830	
					CXV-185 -0,6/1kV							1.053.260	
					CXV-240 -0,6/1kV							1.378.370	
					CXV-25 -0,6/1kV							152.630	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV			CXV-2x1.5 -0,6/1kV							35.620	
					CXV-2x4 -0,6/1kV							71.220	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV-300 -0,6/1kV							1.778.880	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV-3x2.5 -0,6/1kV							65.940	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			CXV-4x10 -0,6/1kV							269.900	
					CXV-4x16 -0,6/1kV							426.850	
					CXV-4x2.5 -0,6/1kV							83.180	
					CXV-4x4 -0,6/1kV							122.210	
					CXV-4x6 -0,6/1kV							175.330	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện			CXV-50 -0,6/1kV							281.130	
					CXV-70 -0,6/1kV							394.570	
					CXV-95 -0,6/1kV							545.430	
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC)			DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV							50.630	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện			LV-ABC-2x16 - 0,6/1kV							26.700	
					LV-ABC-2x25 - 0,6/1kV							35.210	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		XLPE)			LV-ABC-2x35 - 0,6/1kV							44.920	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447	LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV							50.530	
					LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV							67.720	
					LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV							86.770	
					LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV							117.730	
					LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV							164.530	
					LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV							223.640	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			LV-ABC-5x16 - 0,6/1kV							61.582	
					LV-ABC-5x25 - 0,6/1kV							83.873	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V(ruột đồng)		TCVN 6610	Vcmo/LF-2x0.75 - 300/500V							12.030	
					Vcmo/LF-2x2.5 - 300/500V							34.150	
					Vcmo/LF-2x4- 300/500V							51.620	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi -300/500V			VCmt 2x2.5-500V BLACK							36.140	
					VCmt 3x2.5-500V BLACK							49.300	
					VCmt-4x1.5- 300/500V							40.500	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -450/750V			VC/LF-1,5 -450/750V							9.310	
					VC/LF-10 -450/750V							57.530	
					VCm/LF-1.5 - 450/750V							9.850	
		Dây điện bọc nhựa PVC không chì -0,6/1kV		AS/NZS 5000.1	VCm/LF-10 -0,6/1 kV							66.400	
	Công ty tnhh đầu tư thương mại và xnk ban mê. Cv số 07/2026 ngày 01/7/2026												
		Âm trần luxury 10w	Cái	Số 48/4525/TN2 - 06	ATLUX10 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					122.200	
		Âm trần luxury 6w	Cái	Số 46/4525/TN2 -06	ATLUX6 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					83.850	
		Âm trần luxury 8w	Cái	Số 35/4525/TN2 -06	ATLUX8 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					119.850	
		Âm trần vuông đôi COB luxury	Cái	Số 23/4525/TN2 -06	AT2LUX AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					664.300	
		Âm trần Promax 7w	Cái	Số 11/4525/TN2-06	APRO7 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					50.700	
		Âm trần Promax 9w	Cái	Số 12/4525/TN2-06	APRO9 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					70.850	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Âm trần tràn viền 24w	Cái	Số 15/4525/TN2-06	ATTV24 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					193.050	
		Đèn trang trí B053-6	Cái	Số 45/4525/TN2-06	B053 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					135.850	
		Buld trụ nhôm Luxury 15w	Cái	Số 65/4525/TN2-06	BNLUX15 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					76.050	
		Buld trụ nhôm Luxury 20w	Cái	Số 65/4525/TN2-06	BNLUX20 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					89.050	
		Buld trụ nhôm Luxury 30w	Cái	Số 67/4525/TN2-06	BNLUX30 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					133.900	
		Buld trụ nhôm Luxury 40w	Cái	Số 65/4525/TN2-07	BNLUX40 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					182.650	
		Buld trụ nhôm Luxury 50w	Cái	Số 69/4525/TN2-08	BNLUX50 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					245.700	
		Buld nhôm eco 20w	Cái	Số 73/4525/TN2-06	BNECO 20 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					70.200	
		Buld nhôm eco 30w	Cái	Số 74/4525/TN2-06	BNECO 30 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					101.400	
		Buld nhôm eco 40w	Cái	Số 85/4525/TN2-06	BNECO 40 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					128.050	
		Buld nhôm eco 50w	Cái	Số 76/4525/TN2-07	BNECO 50 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					154.700	
		Buld trụ Promax 15w	Cái	Số 52/4525/TN2-06	BTPRO15 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					36.400	
		Buld trụ Promax 20w	Cái	Số 53/4525/TN2-06	BTPRO20 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					44.200	
		Buld trụ Promax 30w	Cái	Số 23/4525/TN2-06	BTPRO30 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					61.100	
		Buld trụ Promax 40w	Cái	Số 55/4525/TN2-06	BTPRO40 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					78.000	
		Buld trụ Promax 50w	Cái	Số 56/4525/TN2-06	BTPRO50 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					91.000	
		Bộ tuýt thuỷ tinh 1,2m công suất	Bộ	Số 23/4525/TN2-06	BTTT18 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					116.350	
		Âm trần COB Smart 12w	Cái	Số 67/4525/TN2-06	COBSMART12 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					251.550	
		Âm trần COB Smart 12w, Ánh s	Cái	Số 68/4525/TN2-06	COBSMART12TT AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					196.950	
		Âm trần COB Smart 20w	Cái	Số 67/4525/TN2-06	COBSMART20 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					303.550	
		Ốp trần Crystal 24w	Cái	Số 55/4525/TN2-06	CRYSTAL24 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					548.600	
		Đèn đường Luxury 100w	Chiếc	Số 35/4525/TN2 -06	DDLUX100 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					1.235.650	
		Đèn đường 150w	Chiếc	Số 15/4525/TN2-06	DD150 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					1.853.800	
		Đèn tường 200w	Chiếc	Số 16/4525/TN2-06	ATM9 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					2.780.050	
		Đèn đường Luxury 30w	Cái	Số 36/4525/TN2-06	DDLUX30 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					618.150	
		Đèn đường Luxury 50w	Cái	Số 37/4525/TN2-06	DDLUX50 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					695.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn tường 2 đầu Luxury	Cái	Số 56/4525/TN2-06	DTLUX AC85-265C 50/60hz	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Hclighting Việt Nam	Việt Nam					399.100	
		Đèn xưởng luxury 100w	Cái	Số 28/4525/TN2-06	DX100 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					695.500	
		Đèn xưởng luxury 150w	Cái	Số 23/4525/TN2-06	DX150 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					926.900	
		Đèn xưởng luxury 200w	Chiếc	Số 26/4525/TN2-06	DX200 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					1.235.650	
		Đèn xưởng SMD 150w	Chiếc	Số 65/4525/TN2-06	DXSMD150 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					1.560.000	
		Đèn xưởng COB 150w	Cái	Số 67/4525/TN2-06	DXCOB150 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					2.471.300	
		Đèn cắm cỏ GRASS BOSS 7w	Cái	Số 62/4525/TN2-06	GRASS7 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					239.850	
		Ốp nổi tràn viền 36w	Cái	Số 43/4525/TN2-06	OTV36 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					324.350	
		Đèn pha led 100w	Cái	Số 75/4525/TN2-06	FL100 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					494.650	
		Đèn pha led 10w	Cái	Số 71/4525/TN2-06	FL10 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					108.550	
		Đèn pha led 150w	Cái	Số 76/4525/TN2-06	FL150 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					741.650	
		Đèn pha led 200w	Cái	Số 77/4525/TN2-06	FL200 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					1.004.250	
		Đèn pha led 20w	Cái	Số 72/4525/TN2-06	FL20 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					162.500	
		Đèn pha led 30w	Cái	Số 73/4525/TN2-06	FL30 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					208.650	
		Đèn pha led 50w	Cái	Số 73/4525/TN2-06	FL50 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					270.400	
		Đèn panel 600x600	Hộp	Số 51/4525/TN2-06	PN48 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					618.150	
		Đèn pha led 5054 COB, 100w	Cái	Số 40/4525/TN2-06	PL5054COB - 100 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					1.081.600	
		Rọi ray cao cấp 12w	Cái	Số 22/4525/TN2-06	RRCC12 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					232.050	
		Rọi ray cao cấp 20w	Cái	Số 23/4525/TN2-06	RRCM20 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					301.600	
		Rọi ngồi 360, 12w	Cái	Số 28/4525/TN2-06	RRM12 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					234.000	
		Rọi ray promax 12w	Cái	Số 32/4225/TN2-06	RRP12 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					146.900	
		Tube T5 luxury, 1.2M, 18w	Cái	Số 35/4225/TN2-06	T5DV1.2 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					292.500	
		Tube Meca tản nhiệt nhôm magi	Cái	Số 36/4225/TN2-06	TMC36 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					340.000	
		Tuýt đầu vuông 56w	Cái	Số 46/4225/TN2-06	TV56 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					156.000	
		Âm trần mỏng 12w	Cái	Số 24/4225/TN2-06	ATM12 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					154.700	
		Âm trần mỏng 18w	Cái	Số 25/4225/TN2-06	ATM18 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					193.050	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Âm trần mỏng 6w	Cái	Số 42/4225/TN2-06	ATM6 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					62.400	
		Âm trần mỏng 9w	Cái	Số 23/4525/TN2-06	ATM9 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					122.850	
		Đèn trang trí B053-8	Cái	Số 43/4225/TN2-06	B053-8 AC85-265V 50/60hz		Việt Nam					338.000	
		Bulb tròn 12w	Cái	Số 23/4225/TN2-06	ATM9 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					37.050	
		Bulb tròn 7w	Cái	Số 42/4225/TN2-06	ATM9 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					29.900	
		Bulb tròn 9w	Cái	Số 43/4225/TN2-06	B9 AC85-265C 50/60hz		Việt Nam					31.200	
		Đèn đường luxury 150w, driver	Cái	Số 35/4225/TN2-06	DDLUX150-D AC85-265V 50/60hz		Việt Nam					1.853.800	
		Bơ nổi Luxury 12w	Cái	Số 44/4225/TN2-06	OB12 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					232.050	
		Bơ nổi Luxury 7w	Cái	Số 43/4225/TN2-06	OB7 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					200.850	
		Ốp nổi Luxury 12w	Cái	Số 35/4225/TN2-06	OLUX12 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					157.300	
		Ốp nổi Luxury 18w	Cái	Số 36/4225/TN2-06	OLUX18 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					198.250	
		Tuýt bán nguyệt 18w	Cái	Số 43/4225/TN2-06	TBN18 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					128.700	
		Tuýt bán nguyệt 36w	Cái	Số 45/4225/TN2-06	TBN36 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					195.000	
		Tuýt Oval 43w	Cái	Số 50/4225/TN2-06	TOV43 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					292.500	
		Tuýt thuỷ tinh 18w	Cái	Số 21/4225/TN2-06	TDN18 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					116.350	
		Tuýt thuỷ tinh 28w	Cái	Số 37/4225/TN2-06	TDN28 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					141.050	
		Tuýt thuỷ tinh 42w	Cái	Số 105/4225/TN2-06	TDN42 AC85-265V 50/60Hz		Việt Nam					154.700	
		Mặt ốp ngoài aptomat (A50)	Cái	ISO 9001:2015	Chất liệu: Nhựa PC (Polycarbonate) Kích thước: 118 × 72 mm	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					16.000	
		Hạt công tắc một chiều cỡ S, trắng	Cái	ISO 9001:2015	Điện áp định mức: 250V AC Dòng điện định mức: 16A Tần số: 50/60 Hz	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					21.000	
		Mặt ốp ngoài công tắc (A50)	Cái	ISO 9001:2015	Chất liệu: Nhựa PC (Polycarbonate) chống cháy cao cấp, Kích thước: khoảng 86 × 86 mm	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					15.400	
		Công tắc đơn nhỏ cỡ s 1 chiều(A50)	Cái	ISO 9001:2015	Điện áp định mức: 250V AC Dòng điện định mức: 16A Tần số: 50/60Hz	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					21.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ổ cắm 3 chấu A50	Cái	ISO 9001:2015	Điện áp định mức: 250VAC (50/60Hz) Loại ổ cắm: 3 chấu có tiếp địa Chất liệu mặt: Nhựa PC (Polycarbonate)	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					25.900	
		Mặt ốp ngoài công tắc đơn, trắng	Cái	ISO 9001:2015	Chất liệu: Nhựa PC (Polycarbonate) Kích thước: 118 × 72 mm	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					15.400	
		Mặt ốp ngoài công tắc (mặt 2 A5	Cái	ISO 9001:2015	Số vị trí lắp: 2 module (2 hạt thiết bị) Màu sắc: Trắng tuyết Chất liệu: Nhựa PC (Polycarbonate) chống cháy cao cấp	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					15.400	
		Mặt ốp ngoài công tắc (mặt 3 A5	Cái	ISO 9001:2015	Số vị trí lắp: 2 module (2 hạt thiết bị) Màu sắc: Trắng tuyết Chất liệu: Nhựa PC (Polycarbonate) chống cháy cao cấp	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					15.400	
		Mặt ốp ngoài aptomat khối,trắng	Cái	ISO 9001:2015	Màu sắc: Trắng tuyết Chất liệu: Nhựa PC (Polycarbonate) chống cháy cao cấp	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					16.000	
		Ổ cắm 2 chấu, trắng	Cái	ISO 9001:2015	Điện áp định mức: 250VAC (50/60Hz) Loại ổ cắm: 2 chấu có tiếp địa Chất liệu mặt: Nhựa PC (Polycarbonate	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					24.500	
		Mặt aptomat	Cái	ISO 9001:2015	Chất liệu: Nhựa PC (Polycarbonate) Kích thước: 118 × 72 mm	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					16.100	
		Công tắc đôi 1 chiều(A50)	Cái	ISO 9001:2015	Điện áp định mức: 250V AC Dòng điện định mức: 16A Tần số: 50/60 Hz	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					42.000	
		Ổ cắm 2 chấu (A50)	Cái	ISO 9001:2015	Điện áp định mức: 250VAC (50/60Hz) Loại ổ cắm: 2 chấu có tiếp địa Chất liệu mặt: Nhựa PC (Polycarbonate)	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					24.500	
		Công tắc đơn 2 chiều, xám	Cái	ISO 9001:2015	Điện áp định mức: 250V AC Dòng điện định mức: 16A Tần số: 50/60Hz	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					53.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Công tắc đơn 1 chiều (A66)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ nhôm vân xước kết hợp nhựa PC chống cháy, kích thước hoàng 120 × 70 mm	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					25.200	
		Công tắc đơn 2 chiều (A66)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ nhôm vân xước kết hợp nhựa PC chống cháy	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					30.100	
		Công tắc đơn 1 chiều, xám	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ nhôm vân xước kết hợp nhựa PC chống cháy	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					25.200	
		Ổ cắm 2 chấu nhỏ cỡ s (A66)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ nhôm vân xước kết hợp nhựa PC chống cháy	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					28.700	
		Mặt ốp ngoài 3 công tắc	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ nhôm vân xước kết hợp nhựa PC chống cháy	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					46.900	
		Mặt 3 lỗ ốp ngoài công tắc	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ nhôm vân xước kết hợp nhựa PC chống cháy	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					46.900	
		Ổ cắm 2 chấu, xám	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ nhôm vân xước kết hợp nhựa PC chống cháy	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					28.700	
		Mặt ốp ngoài công tắc ổ cắm đơn	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ nhôm vân xước kết hợp nhựa PC chống cháy	Công ty TNHH Thiết bị Điện DoBo Hàn Quốc	Hàn Quốc					46.900	
	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Thượng Đình tại Daklak. CV số 02/2026/CDS-CNTN ngày 01/7/2026												
			m	**TCVN AS/NZS5000.1:2005**	CV 1x1.5 (V-75)-06/1KV							8.982	
			m		CV 1x2.5 (V-75)-06/1KV							14.583	
			m		CV 1x4.0 (V-75)-06/1KV							23.834	
			m		CV 1x6.0 (V-75)-06/1KV							34.743	
			m		CV 1x10 (V-75)-06/1KV							56.392	
			m		CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV							87.985	
			m		CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV							136.546	
			m		CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV							188.596	
			m		CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV							257.760	
			m		CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV							368.096	
			m		CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV							511.111	
			m		CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV							642.580	
			m		CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV							798.363	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
			m		CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV							993.538	
			m		CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV							1.309.393	
			m		CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV							1.638.762	
			m		CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV							2.123.108	
			m		CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV							2.689.014	
			m		CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV							3.472.762	
			m		CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV							4.440.772	
			m		VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V							10.422	
			m		VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V							12.943	
			m		VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V							18.037	
			m		VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V							29.395	
			m		VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V							46.742	
			m	VCN 6610-5/ IEC 6022	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V							70.684	
			m		VCTF 3x0.75 300/500V							15.978	
			m		VCTF 3x1.0-300/500V							19.935	
			m		VCTF 3x1.5-300/500V							27.869	
			m		VCTF 3x2.5-300/500V							45.679	
			m		VCTF 3x4.0-300/500V							71.422	
			m		VCTF 3x6.0-300/500V							108.530	
			m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x16 (V-75)							10.843	
			m		AV 1x25 (V-75)							16.269	
			m		AV 1x35 (V-75)							21.530	
			m		AV 1x50 (V-75)							29.560	
			m		AV 1x70 (V-75)							41.539	
			m		AV 1x95 (V-75)							56.990	
			m	TCVN 6447:1998	ABC 2x16							23.294	
			m		ABC 2x25							33.188	
			m		ABC 2x35							43.798	
			m		ABC 2x50							58.371	
			m		ABC 2x70							81.433	
			m		ABC 2x95							111.376	
			m		ABC 3x25							34.363	
			m		ABC 3x35							49.219	
			m		ABC 4x16							45.309	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-Sun	m		ABC 4x25	Công ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Thượng Đình (CADI-SUN)	Việt Nam		Đến chân công trinh			65.447	
			m		ABC 4x35							86.698	
			m		ABC 4x50							115.141	
			m		ABC 4x70							161.058	
			m		ABC 4x95							220.543	
			m	VN 5935-1/ IEC 6050	CXV 1x25							139.017	
			m		CXV 1x35							191.472	
			m		CXV 1x50							260.787	
			m		CXV 1x70							371.893	
			m		CXV 1x95							515.056	
			m		CXV 1x120							647.508	
			m		CXV 1x150							804.052	
			m		CXV 1x185							1.000.691	
			m		CXV 1x240							1.316.904	
			m		CXV 1x300							1.646.619	
			m		CXV 4x4							104.510	
			m		CXV 4x6							149.755	
			m		CXV 4x10							236.203	
			m		CXV 4x16							365.489	
			m		CXV 4x25							569.135	
			m		CXV 4x35							782.158	
			m		CXV 4x50							1.065.565	
			m		CXV 4x70							1.519.442	
			m		CXV 4x95							2.083.748	
			m		CXV 4x120							2.618.779	
			m		CXV 4x150							3.251.795	
			m		CXV 4x185							4.043.105	
			m		CXV 4x240							5.319.391	
			m		CXV 3x6+1x4							137.096	
			m		CXV 3x10+1x6							214.312	
			m		CXV 3x16+1x10							332.728	
			m		CXV 3x25+1x16							518.349	
			m		CXV 3x35+1x16							677.517	
			m		CXV 3x35+1x25							729.042	
			m		CXV 3x50+1x25							941.354	
			m		CXV 3x50+1x35							994.620	
			m		CXV 3x70+1x35							1.334.741	
			m		CXV 3x70+1x50							1.405.041	
			m		CXV 3x95+1x50							1.825.370	
			m		CXV 3x95+1x70							1.938.757	
			m		CXV 3x120+1x70							2.341.075	
			m		CXV 3x120+1x95							2.485.395	
			m		CXV 3x150+1x70							2.814.137	
			m		CXV 3x150+1x95							2.958.972	
			m		CXV 3x185+1x150							3.844.264	
			m		CXV 3x240+1x120							4.644.108	
			m		CVV 3x35+1x25							521.323	
			m		CVV 3x50+1x25							681.831	
			m		CVV 3x50+1x35							732.889	
			m		CVV 3x70+1x35							947.400	
			m		CVV 3x70+1x50							1.001.889	
			m		DSTA 2x16							201.402	
			m		DSTA 2x25							304.440	
			m		DSTA 2x35							413.136	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
			m		DSTA 2x50							559.015	
			m		DSTA 4x4.0							115.211	
			m		DSTA 4x6.0							161.438	
			m		DSTA 4x10							248.977	
			m		DSTA 4x16							379.555	
			m		DSTA 4x25							585.599	
			m		DSTA 4x35							801.196	
			m		DSTA 4x50							1.088.564	
			m		DSTA 4x70							1.562.294	
			m		DSTA 4x95							2.130.165	
			m		DSTA 4x120							2.673.304	
			m		DSTA 3x16+1x10							350.144	
			m		DSTA 3x25+1x16							533.740	
			m		DSTA 3x35+1x16							694.703	
			m		DSTA 3x35+1x25							747.590	
			m		DSTA 3x50+1x25							961.345	
			m		DSTA 3x50+1x35							1.017.385	
			m		DSTA 3x70+1x35							1.375.224	
			m		DSTA 3x70+1x50							1.446.682	
			m		DSTA 3x95+1x50							1.870.217	
			m		DSTA 3x95+1x70							1.984.192	
			m		DSTA 3x120+1x70							2.392.061	
			m		DSTA 3x185+1x95							3.619.960	
			m		DSTA 3x185+1x120							3.758.601	
			m		DSTA 3x185+1x150							3.913.517	
			m		DSTA 3x240+1x120							4.715.681	
			m		DSTA 3x240+1x150							4.879.204	
			kg		CF 10							613.679	
			kg		CF 16							606.928	
			kg		CF 25							606.847	
			kg	**VN 5064 & TCVN 6**	CF 35							606.535	
			kg		CF 50							607.477	
			kg		CF 70							606.894	
			kg		CF 95							606.803	
			kg		ACSR 50/8.0 - TH1							142.084	
			kg		ACSR 70/11 - TH1							141.766	
			kg	**VN 5064:1994/ SĐ1:**	ACSR 70/72 - TH1							84.916	
			kg		ACSR 95/16 - TH1							141.614	
			kg		ACSR 95/141 - TH1							78.476	
			kg		ACSR 120/19 - TH1							144.928	
			m		DSTA/CTS-W 3x35-24kV							1.031.570	
			m		DSTA/CTS-W 3x50-24kV							1.260.377	
			m	**VN 5935-2/ IEC 6050**	DSTA/CTS-W 3x70-24kV							1.645.654	
			m		DSTA/CTS-W 3x95-24kV							2.116.634	
			m		CXV/CTS-W 1x35-12kV							308.261	
			m		CXV/CTS-W 1x50-12kV							383.635	
	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Đăk Lăk. CV số 02/CV-DLE ngày 05/6/2026												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ MCC-01, tủ điều khiểm chiếu sáng 3 chế độ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		34.020.000	38.102.400	
		Tủ MCC-02, tủ điều khiển 2 chế độ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		44.100.000	49.392.000	
		-Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. -MCCB 3P tổng 350A(1 cái), đầu ra MCB 2P 20A (2 Cái), MCB 2P 50A (1 Cái), MCB 2p 16A (1 Cái), MCB 3P 40A (1 Cái), MCCB 3P 125A (1 Cái) MCCB 3P (1 Cái). - Đồng hò V/A, rơ le, chống sét, Thanh cái đồng, dây điện động lực. - Phụ kiện và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		56.700.000	63.504.000	
		-Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. -MCCB 3P tổng 500A(1 cái), đầu ra MCB 2P 20A (2 Cái), MCB 2P 50A (2 Cái), MCB 2p 16A (2 Cái), MCB 3P 100A (1 Cái), MCCB 3P 400A (1 Cái) MCCB 3P (1 Cái). - Đồng hò V/A, rơ le, chống sét, Thanh cái đồng, dây điện động lực. - Phụ kiện và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		70.560.000	79.027.200	
		-Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. -MCCB 3P tổng 100A(1 cái), đầu ra MCB 2P 20A (3 Cái), MCB 2P 40A (2 Cái), MCB 2p 16A (2 Cái), - Đồng hò V/A, rơ le, chống sét, Thanh cái đồng, dây điện động lực. - Phụ kiện và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		19.152.000	21.450.240	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		- Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. - Đầu vào MCCB 3P 400A, Đầu ra MCCB 3P 50A (1 Cái), Đầu ra MCCB 3P 80A (1 Cái), Đầu ra MCCB 3P 100A (1 Cái),, Đầu ra MCCB 3P 1250A (1 Cái), Thanh đồng busbar, dây điện động lực -- phụ kiện và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		49.140.000	55.036.800	
		- Vỏ tủ trong nhà, 2 lớp cửa, Sơn tĩnh điện màu kem nhăn. - Đầu Vào MCCB 3P 1000A, đầu ra MCCB 3P 40A (1 cái), MCCB 3P 75A (1 cái), MCCB 3P 250A (1 cái), MCCB 3P 350A (1 cái), MCCB 3P 500A (1 cái), MCCB 3P 800A (1 cái). - Thanh đồng cái, đồng hồ V/A, cầu chì, rơ le. - Phụ kiện và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		212.940.000	238.492.800	
		-Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện. -MCCB Tổng 1000A (1 cái), MCCB nhánh 175A (6 Cái), đồng hồ V, A, hệ thanh đồng Busba. - Phụ kiện đấu nối, nhân công	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		132.488.160	148.386.739	
		-Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện. -MCCB Tổng 175A (1 cái), MCB nhánh 50A (20 Cái), đồng hồ V, A, hệ thanh đồng Busba. - Phụ kiện đấu nối, nhân công	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		37.296.000	41.771.520	
		- Vỏ tủ ngoài trời, 2 lớp của. - Đầu vào MCCB 3p 160A (1 Cái), đầu ra MCCB 3p 75A (3 cái). - Phụ kiện, và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		41.580.000	46.569.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 100A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (7 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		40.622.400	45.497.088	
		- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 63A 1P (9 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		35.053.200	39.259.584	
		- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 160A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (8 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		39.992.400	44.791.488	
		- Tủ ngoài trời 2 lớp cửa. -MCCB LS tổng 250A 3P (1) , MCCB nhánh 80A 3P (1 Cái), MCCB nhánh 63A 1P (8 Cái). - Thanh đồng cái, thanh đồng trung tính, phụ kiện và nhân công	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		38.430.000	43.041.600	
		- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB 3P 200A/MCCB 150A. - Đầu ra MCCB 1p 40A (4 cái)	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		27.720.000	31.046.400	
		- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB 3P 200A (2 cái) /MCCB 150A (1 Cái). - Đầu ra MCCB 1p 40A (4 cái)	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		32.760.000	36.691.200	
		- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB 3P 200A (2 cái) MCCB 150A (1 Cái). - Đầu ra MCCB 1p 40A (6 cái) - phụ kiện và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		33.264.000	37.255.680	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		- Vỏ tủ điện ngoài trời 2 lớp cửa. - Đầu Vào MCCB LS 3P 200A (3 cái) /MCCB 150A (1 cái) . - Đầu ra MCCB 1p 40A (4 cái) -- phụ kiện và nhân công đấu nối	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		38.808.000	43.464.960	
		Tủ Bù 50Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm….	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		27.720.000	31.046.400	
		Tủ Bù100Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm….	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		37.800.000	42.336.000	
		Tủ Bù160Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm…	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		39.312.000	44.029.440	
		Tủ Bù200Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm….	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		72.324.000	81.002.880	
		Tủ Bù250Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm….	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		92.232.000	103.299.840	
		Trạm 400A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 6 cấp Himel, 120Kvar,….	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		72.828.000	81.567.360	
		Trạm 800A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 240Kvar,….	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		158.760.000	177.811.200	
		Trạm 1600A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 500Kvar,….	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		332.640.000	372.556.800	
		Tủ DK-01 MCCB 50A, 2 nhánh. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và nhân công đấu nối.	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		25.200.000	28.224.000	
		Tủ DK-02 MCCB 60A, 2 nhánh. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và nhân công đấu nối.	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		28.980.000	32.457.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ DK-03 MCCB 100A, 3 nhánh mỗi nhánh 40A. Vỏ tủ ngoài trời, bộ điều khiển Logo, phụ kiện và nhân công đấu nối.	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		34.020.000	38.102.400	
		Tủ ATS-200A	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		95.760.000	107.251.200	
		Tủ ATS-400A	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		110.880.000	124.185.600	
		Tủ ATS-600A	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		120.960.000	135.475.200	
		Tủ ATS-1000A, 2 ACB 1000A	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		383.040.000	429.004.800	
		Tủ PCCC-01, trong nha 1200*600*200* 1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		3.024.000	3.386.880	
		Tủ PCCC-02, ngoài trời 500*700*250*1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ.	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		2.394.000	2.681.280,00	
		Vỏ Tủ TD-01	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		2.772.000	3.104.640,00	
		Vỏ Tủ TD-04	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		9.072.000	10.160.640,00	
		Thang cáp 200*100*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		425.040	476.045	
		Thang cáp 300*150*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		603.120	675.494	
		Thang cáp 400*150*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		702.240	786.509	
		Thang cáp 500*200*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		883.680	989.722	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co chữ L thang cáp 200*100*1.2	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		509.040	570.125	
		Co chữ L thang cáp 300*150*1.2	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		719.040	805.325	
		Co chữ L thang cáp 400*150*1.2	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		838.320	938.918	
		Co chữ L thang cáp 500*200*1.2	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		1.006.320	1.127.078	
		Thang cáp 200*100*1.5	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		527.520	590.822	
		Thang cáp 300*150*1.5	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		747.600	837.312	
		Thang cáp 400*150*1.5	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		871.920	976.550	
		Thang cáp 500*200*1.5	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		1.093.680	1.224.922	
		Co chữ L thang cáp 200*100*1.5	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		576.240	645.389	
		Co chữ L thang cáp 300*150*1.5	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		814.800	912.576	
		Co chữ L thang cáp 400*150*1.5	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		992.880	1.112.026	
		Co chữ L thang cáp 500*200*1.5	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		1.248.240	1.398.029	
		Máng Cáp 200*100*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		517.440	579.533	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Máng Cáp 300*150*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		759.360	850.483	
		Máng Cáp 400*150*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		910.560	1.019.827	
		Máng Cáp 500*200*1.2	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2011	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		1.152.480	1.290.778	
		Co chữ T Thang Cáp 200*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		495.600	555.072	
		Co chữ T Thang Cáp 300*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		599.760	671.731	
		Co chữ T Thang Cáp 400*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		717.360	803.443	
		Co chữ T Máng Cáp 200*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		391.440	438.413	
		Co chữ T Máng Cáp 300*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		477.120	534.374	
		Co chữ T Máng Cáp 400*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2011	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		566.160	634.099	
		Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		653.520	731.942	
		Co chữ L Thang Cáp 200*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		473.760	530.611	
		Co chữ L Thang Cáp 300*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		574.560	643.507	
		Co chữ L Thang Cáp 400*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		687.120	769.574	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co chữ L Máng Cáp 200*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		559.440	626.573	
		Co chữ L Máng Cáp 300*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2011	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		456.960	511.795	
		Co chữ L Máng Cáp 400*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		517.440	579.533	
		Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		653.520	731.942	
		Co Giảm Thang Cáp 200-100	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		425.040	476.045	
		Co Giảm Thang Cáp 300-200	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		512.400	573.888	
		Co Giảm Thang Cáp 400-200	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2019	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		611.520	684.902	
		Co Giảm Máng Cáp 200-100	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2020	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		517.440	579.533	
		Co Giảm Máng Cáp 300-200	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2021	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		670.320	750.758	
		Co Giảm Máng Cáp 400-200	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2021	Trọn Bộ	DLE	DLE	Tùy theo công trình	Không gồm phí Vận Chuyển		823.200	921.984	
	Công ty TNHH thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc. Cv số 260909 ĐI/CV-MB ngày 03/9/2026												
		Đèn LED chiếu sáng											
		Bộ đèn LED PI-70W	Cái									2.970.000	
		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	Cái									6.375.000	
		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	Cái									7.275.000	
		Bộ Đèn LED AWIN-50W	Cái									4.875.000	
		Bộ Đèn LED AWIN-60W, DIM 5 Cấp	Cái									5.970.000	
		Bộ Đèn LED AWIN-80W, DIM 5 Cấp	Cái									7.260.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ Đèn LED AWIN-100W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-2-3: 2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, Inventronic, DONE ;								8.065.500	
		Bộ Đèn LED AWINMAX - 100W, DIM 5 Cấp DALI	Cái									9.577.500	
		Bộ Đèn LED AWINMAX - 120W, DIM 5 Cấp DALI	Cái									9.828.000	
		Bộ Đèn LED AWINMAX - 150W, DIM 5 Cấp DALI	Cái									10.027.500	
		Bộ Đèn LED AWINMAX - 160W, DIM 5 Cấp DALI	Cái									10.248.000	
		Bộ Đèn LED BWIN-100W, DIM 5 Cấp	Cái									3.877.500	
		Bộ Đèn LED BWIN-120W, DIM 5 Cấp	Cái									4.887.000	
		Bộ Đèn LED CWIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái									11.821.800	
		Bộ Đèn LED DWIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái									6.480.000	
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	Cái									4.650.000	
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	Cái									6.480.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	Cái									5.932.500	
		Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	Cái									6.480.000	
		Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	Cái									12.810.000	
		Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT	Cái									8.790.000	
		Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	Cái									9.225.000	
		Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	Cái									9.660.000	
		Bộ Đèn LEDSIGMA-80W NLMT	Cái									11.820.000	
		Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	Cái									18.645.000	
		Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	Cái									21.975.000	
		Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT	Cái									13.680.000	
		Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	Cái									15.345.000	
		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái									4.929.000	
		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái									5.412.000	
		Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái									5.661.000	
		Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái									6.202.500	
		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái									7.081.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam								5.973.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái									1.522.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-100W	Cái									5.949.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái									6.517.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái									6.765.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI	Cái									6.958.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái									7.358.500	
		Bộ đèn LED PI-50W	Cái									2.725.800	
		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái									3.126.000	
		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái									3.181.500	
		Bộ đèn LED PI-100W	Cái									3.265.500	
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái									3.877.500	
		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái									4.161.000	
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái									5.213.000	
		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái									5.696.000	
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái									5.954.000	
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái									6.366.000	
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái									7.527.000	
		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái									6.105.000	
		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái									6.352.500	
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái									10.575.000	
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái									11.821.800	
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái									12.420.000	
		Bộ đèn LED CHI-200W, DIM 5 cấp	Cái									13.443.000	
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái									8.985.000	
		Đèn pha LED MB05-200w	Cái									3.445.500	
		Đèn pha LED MB02-250w	Cái									4.344.000	
		Đèn pha LED MB02-300w	Cái									5.052.000	
		Đèn pha LED MB02- 400w	Cái									5.692.500	
		Đèn pha LED MB02-500w	Cái									8.992.500	
		Đèn pha LED MB03-600w	Cái									11.928.000	
		Đèn pha LED MB04-800w	Cái									21.251.700	
		Đèn pha LED MB07-1000w	Cái									25.001.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khung móng											
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái	TCCS 01:2025/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 / Khung móng (Chất liệu: Thép CT3, C45)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam								546.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x600)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									652.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x650)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									761.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									591.500	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									624.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									610.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x750)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									685.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x800)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									805.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x850)mm (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									936.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									3.612.700	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									4.513.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									17.945.200	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2025/CSMB)	Cái									23.387.000	
		Cột đèn sân vườn trang trí											
		Đế DP03 gang cho cột thép	Cái	TCCS 01:2025/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam								8.562.400	
		Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	Cái									5.805.800	
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái									5.467.000	
		Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái									10.778.600	
		Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái									5.460.000	
		Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái									5.532.800	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78											
		Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái	TCCS 01:2025/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /(Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền								1.619.800	
		Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái									2.233.000	
		Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D	Cái									1.345.400	
		Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K	Cái									1.876.000	
		Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn											
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	Cái									2.310.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Cái	TCCS 01:2025/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /(Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn(vươn 1.2m-1.5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / Xuất xứ Việt Nam								2.730.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Cái									3.500.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Cái									4.055.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Cái									4.566.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Cái									4.659.200	
		Thân cột thép chiếu sáng - D78											
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	Cái	TCCS 01:2025/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /(Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / Xuất xứ Việt Nam								2.170.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	Cái									2.380.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	Cái									3.175.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	Cái									4.264.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	Cái									4.960.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	Cái									6.427.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	Cái									6.514.200	
		Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16											
		Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS 01:2025/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001-2015 /(Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn báo không, Chất liệu: thép SS400)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam								136.360.000	
		Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái									153.160.000	
		Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái									167.160.000	
		Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái									187.600.000	
		Cột đèn thép SS400, thân dày 5-6mm, lọng dày 4mm mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái									221.200.000	
		Cột đèn pha sân Golf											
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2025/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001-2015 /(Cột đèn pha sân Golf sân bóng, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét								23.100.000	
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	Cái									25.928.000	
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	Cái									32.942.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	Cái	SS400, khi thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam								34.329.400	
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang											
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-2:2015; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015/ Nắp hố ga, song chắn rác(Chất liệu: Composite hoặc Gang)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam								4.000.000	
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái									6.500.000	
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	Cái									4.100.000	
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	Cái									4.900.000	
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái									3.360.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn	Cái									4.200.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	Cái									6.460.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	Cái									7.960.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn	Cái									5.400.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	Cái									7.500.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	Cái									8.500.000	
	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power. Cv Số: 260826/SXD ngày 26/8/2026												
		Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-MAGA 40W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 3 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V Tấm pin NLMT Mono	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.500.000	
		Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-NINGA 50W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 3 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V Tấm pin NLMT Mono	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		nt			4.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED năng lượng mặt trời 40W Model: CiTiPOWER 40W Thương hiệu CiTiPOWER, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V/12.8V; (Pin rời) Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		nt			6.400.000	
		Đèn LED năng lượng mặt trời 50W Model: CiTiPOWER 50W Thương hiệu CiTiPOWER, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		nt			6.900.000	
		Đèn LED năng lượng mặt trời 60W Model: CiTiPOWER 60W Thương hiệu CiTiPOWER, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		nt			7.400.000	
		Đèn LED năng lượng mặt trời 80W Model: CiTiPOWER 80W Thương hiệu CiTiPOWER, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		nt			8.950.000	
		Đèn LED năng lượng mặt trời 100W Model: CiTiPOWER 100W Thương hiệu CiTiPOWER, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		nt			9.680.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED năng lượng mặt trời 120W Model: CiTiPOWER 120W Thương hiệu CiTiPOWER, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		nt			12.800.000	
		Đèn LED năng lượng mặt trời 150W Model: CiTiPOWER 150W Thương hiệu CiTiPOWER, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		nt			17.000.000	
		Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 40W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		nt			10.300.000	
		Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 60W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		nt			12.950.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 80W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		nt			14.750.000	
		Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 100W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		nt			16.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 80W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Việt Nam		nt			5.350.000	
		Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 100W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Việt Nam		nt			6.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 120W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Việt Nam		nt			6.850.000	
		Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 150W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Việt Nam		nt			7.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 200W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER,bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Việt Nam		nt			8.350.000	
	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ CƠ ĐIỆN VIE. Cv Số 01/2026 ngày 11/8/2026												
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ											
		Đèn LED VISL1-80W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Dimming 5 cấp công suất Cổng 1-10V/DALI điều khiển chiếu sáng thông minh không dây Công suất 80W Bảo hành: 5 năm	Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ điện VIE	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm phí vận chuyển			5.943.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED VISL1-100W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015; ISO 50001:2018	Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Dimming 5 cấp công suất Cổng 1-10V/DALI điều khiển chiếu sáng thông minh không dây Công suất 100W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			6.443.000	
		Đèn LED VISL1-120W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Dimming 5 cấp công suất Cổng 1-10V/DALI điều khiển chiếu sáng thông minh không dây Công suất 120W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			7.143.000	
		Đèn LED VISL1-150W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Dimming 5 cấp công suất Cổng 1-10V/DALI điều khiển chiếu sáng thông minh không dây Công suất 150W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			8.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED VISL1-180W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015; ISO 50001:2018	Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Dimming 5 cấp công suất Cổng 1-10V/DALI điều khiển chiếu sáng thông minh không dây Công suất 180W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			9.583.000	
		Đèn LED VISL4-80W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Dimming 5 cấp công suất Cổng 1-10V/DALI điều khiển chiếu sáng thông minh không dây Công suất 80W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Đã bao gồm phí vận chuyển			5.993.000	
		Đèn LED VISL4-100W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Dimming 5 cấp công suất Cổng 1-10V/DALI điều khiển chiếu sáng thông minh không dây Công suất 100W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			6.493.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED VISL4-120W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Dimming 5 cấp công suất Cổng 1-10V/DALI điều khiển chiếu sáng thông minh không dây Công suất 120W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			7.193.000	
		Đèn LED VISL4-150W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Dimming 5 cấp công suất Cổng 1-10V/DALI điều khiển chiếu sáng thông minh không dây Công suất 150W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			8.800.000	
		Đèn LED VISL4-180W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Dimming 5 cấp công suất Cổng 1-10V/DALI điều khiển chiếu sáng thông minh không dây Công suất 180W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			9.633.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED VISL05LB-80W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015; ISO 50001:2018	Hiệu suất quang >= 160Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK10 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm Vỏ đèn nhôm đúc áp lực cao logo dập nổi Chống xung sét: >=15kV Tuổi thọ chip LED 100.000h Công suất 80W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			6.243.000	
		Đèn LED VISL05LB-90W	bộ		Hiệu suất quang >= 160Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK10 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm Vỏ đèn nhôm đúc áp lực cao logo dập nội Chống xung sét: >=15kV Tuổi thọ chip LED 100.000h Công suất 90W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			6.280.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED VISL05LB-100W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015; ISO 50001:2018	Hiệu suất quang >= 160Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK10 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm Vỏ đèn nhôm đúc áp lực cao logo dập nội Chống xung sét: >=15kV Tuổi thọ chip LED 100.000h Công suất 100W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			7.243.000	
		Đèn LED VISL05LB-120W	bộ		Hiệu suất quang >= 160Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK10 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm Vỏ đèn nhôm đúc áp lực cao logo dập nội Chống xung sét: >=15kV Tuổi thọ chip LED 100.000h Công suất 120W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			7.450.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED VISL05LB-150W	bộ		Hiệu suất quang >= 160Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK10 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm Vỏ đèn nhôm đúc áp lực cao logo dập nội Chống xung sét: >=15kV Tuổi thọ chip LED 100.000h Công suất 150W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			9.050.000	
		Đèn LED VISL05LB-180W	bộ		Hiệu suất quang >= 160Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK10 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm Vỏ đèn nhôm đúc áp lực cao logo dập nội Chống xung sét: >=15kV Tuổi thọ chip LED 100.000h Công suất 180W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			9.883.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED VISL05LB-200W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015; ISO 50001:2018	Hiệu suất quang >= 160Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK10 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm Vỏ đèn nhôm đúc áp lực cao logo dập nội Chống xung sét: >=15kV Tuổi thọ chip LED 100.000h Công suất 200W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			10.500.000	
		Đèn LED VISL05LB-220W	bộ		Hiệu suất quang >= 160Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK10 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm Vỏ đèn nhôm đúc áp lực cao logo dập nội Chống xung sét: >=15kV Tuổi thọ chip LED 100.000h Công suất 220W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			13.450.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED VISL05LB-240W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015; ISO 50001:2018	Hiệu suất quang >= 160Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK10 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm Vỏ đèn nhôm đúc áp lực cao logo dập nội Chống xung sét: >=15kV Tuổi thọ chip LED 100.000h Công suất 240W Bảo hành: 5 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			13.950.000	
		Đèn pha LED VIFL7-200W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Tuổi thọ chip LED 50.000h Công suất 200W	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			13.150.000	
		Đèn pha LED VIFL7-250W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Tuổi thọ chip LED 50.000h Công suất 250W	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			13.450.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha LED VIFL7-300W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Tuổi thọ chip LED 50.000h Công suất 300W	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			13.750.000	
		Đèn pha LED VIFL7-400W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Tuổi thọ chip LED 50.000h Công suất 400W	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			14.050.000	
		Đèn pha LED VIFL7-500W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Tuổi thọ chip LED 50.000h Công suất 500W	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			14.350.000	
		Đèn pha LED VIFL9-250W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Tuổi thọ chip LED 50.000h Công suất 250W	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			13.950.000	
		Đèn pha LED VIFL9-300W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Tuổi thọ chip LED 50.000h Công suất 300W	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			14.250.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha LED VIFL9-400W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015; ISO 50001:2018	Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Tuổi thọ chip LED 50.000h Công suất 400W	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			14.550.000	
		Đèn pha LED VIFL9-500W	bộ		Hiệu suất quang >= 120Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95 Chỉ số IP/IK: IP66/IK08 Chỉ số hoàn màu: ≥70 Tuổi thọ chip LED 50.000h Công suất 500W	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			14.850.000	
		TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 50A (Tủ chiếu sáng thông minh 50A)	bộ	ISO 9001:2015; ISO/IEC 27001:2022 QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT	- Vỏ tủ điều khiển chiếu sáng 2 ngăn: + Loại tủ điều khiển chiếu sáng 2 ngăn: Ngăn trên lắp đặt thiết bị điều khiển, ngăn dưới lắp đặt cơ cấu động lực + Kích thước 1200x600x350x1.5mm. + Sử dụng vật liệu tôn tấm dày 1.5mm-2mm, sơn tĩnh điện màu ghi * Ngăn trên lắp đặt cơ cấu điều khiển: + Thiết bị điều khiển và giám sát chiếu sáng từ trung tâm, thiết bị điều khiển truyền thông, Driver cấp nguồn cho thiết bị điều khiển và giám sát chiếu sáng từ trung tâm. - Ắc Quy 12V-4AH	HPE (Công ty Cổ phần Điện tử chuyên dụng Hanel)	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			73.000.000	
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 60A (Tủ chiếu sáng thông minh 60A)	bộ	ISO 9001:2015; ISO/IEC 27001:2022 QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT	- Vỏ tủ điều khiển chiếu sáng 2 ngăn: + Loại tủ điều khiển chiếu sáng 2 ngăn: Ngăn trên lắp đặt thiết bị điều khiển, ngăn dưới lắp đặt cơ cấu động lực + Kích thước 1200x600x350x1.5mm. + Sử dụng vật liệu tôn tấm dày 1.5mm-2mm, sơn tĩnh điện màu ghi * Ngăn trên lắp đặt cơ cấu điều khiển: + Thiết bị điều khiển và giám sát chiếu sáng từ trung tâm, thiết bị điều khiển truyền thông, Driver cấp nguồn cho thiết bị điều khiển và giám sát chiếu sáng từ trung tâm. - Ắc Quy 12V-4AH	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			76.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 75A (Tủ chiếu sáng thông minh 75A)	bộ	ISO 9001:2015; ISO/IEC 27001:2022 QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT	- Vỏ tủ điều khiển chiếu sáng 2 ngăn: + Loại tủ điều khiển chiếu sáng 2 ngăn: Ngăn trên lắp đặt thiết bị điều khiển, ngăn dưới lắp đặt cơ cấu động lực + Kích thước 1200x600x350x1.5mm. + Sử dụng vật liệu tôn tấm dày 1.5mm-2mm, sơn tĩnh điện màu ghi * Ngăn trên lắp đặt cơ cấu điều khiển: + Thiết bị điều khiển và giám sát chiếu sáng từ trung tâm, thiết bị điều khiển truyền thông, Driver cấp nguồn cho thiết bị điều khiển và giám sát chiếu sáng từ trung tâm. + Ắc Quy 12V-4AH + Ổn áp 220V + Aptomat 3P-32A * Ngăn dưới lắp cơ cấu động lực: + 01 Aptomat 3 pha	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			78.000.000	
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 100A (Tủ chiếu sáng thông minh 100A)	bộ	ISO 9001:2015; ISO/IEC 27001:2022 QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT	- vỏ tủ điều khiển chiếu sáng 2 ngăn: + Loại tủ điều khiển chiếu sáng 2 ngăn: Ngăn trên lắp đặt thiết bị điều khiển, ngăn dưới lắp đặt cơ cấu động lực + Kích thước 1200x600x350x1.5mm. + Sử dụng vật liệu tôn tấm dày 1.5mm-2mm, sơn tĩnh điện màu ghi * Ngăn trên lắp đặt cơ cấu điều khiển: + Thiết bị điều khiển và giám sát chiếu sáng từ trung tâm, thiết bị điều khiển truyền thông, Driver cấp nguồn cho thiết bị điều khiển và giám sát chiếu sáng từ trung tâm. + Ắc Quy 12V-4AH + Ổn áp 220V + Aptomat 3P-32A * Ngăn dưới lắp cơ cấu động lực: + 01 Aptomat 3 pha 100A + 02 Khởi động từ 3 pha 100A + 03 TI 100/5A + 03 Cầu đấu 4 pha	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			79.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED	bộ	QCVN 74:2020/BTTTT	- Điện áp danh định 220VAC 50/60 Hz, - Độ kín >=IP66, - Truyền thông: TinyMesh RF 2.4GHz - Điều khiển On/Off/Dim theo thời gian thực - Chế độ bảo hành >=2 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			2.400.000	
		Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn pha LED	bộ	QCVN 74:2020/BTTTT	- Điện áp danh định 220VAC 50/60 Hz, - Độ kín >=IP66, - Truyền thông: TinyMesh RF 2.4GHz - Điều khiển On/Off/Dim theo thời gian thực - Chế độ bảo hành >=2 năm	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			2.400.000	
		Ổ cắm NEMA 7 PIN	bộ		- Độ kín >=IP66,							500.000	
		ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN											
		Đèn VIGD5 bóng led 50W IP66	bộ		Hiệu suất quang >= 110Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Công suất 50W	Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ điện VIE	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			9.790.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn VIGD5 bóng led 60W IP66	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 ISO 14001:2015; ISO 50001:2018	Hiệu suất quang >= 110Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Công suất 60W	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			10.890.000	
		Đèn VIGD8 bóng led 40W IP66	bộ		Hiệu suất quang >= 110Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Công suất 40W	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			8.580.000	
		Đèn VIGD8 bóng led 50W IP66	bộ		Hiệu suất quang >= 110Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Công suất 70W	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			9.130.000	
		Đèn VIGD9 bóng led 40W IP66	bộ		Hiệu suất quang >= 110Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Công suất 40W	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			8.690.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn VIGD9 bóng led 50W IP66	bộ		Hiệu suất quang >= 110Lm/W Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Công suất 50W	nt	Sản xuất/Lắp ráp tại Việt Nam	nt	nt			9.185.000	
		ĐÈN TRANG TRÍ MỸ THUẬT										0	
		Đèn led điểm SKX-VIQD 25W DMX 512	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP66/IK08	nt	Trung Quốc	nt	nt			10.450.000	
		Đèn led điểm SKX-VIQD32W DMX 512	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP66/IK08	nt	Trung Quốc	nt	nt			10.890.000	
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 24W DMX 512	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP67/IK08	nt	Trung Quốc	nt	nt			13.090.000	
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 36W DMX 512	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP67/IK08	nt	Trung Quốc	nt	nt			14.190.000	
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 48W DMX 512	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP67/IK08	nt	Trung Quốc	nt	nt			15.290.000	
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 72W DMX 512	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP67/IK08	nt	Trung Quốc	nt	nt			17.050.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 36W DMX 512	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP67/IK08	nt	Trung Quốc	nt	nt			11.220.000	
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 48W DMX 512	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP67/IK08	nt	Trung Quốc	nt	nt			13.750.000	
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 54W DMX 512	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP67/IK08	nt	Trung Quốc	nt	nt			17.050.000	
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 72W DMX 512	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP67/IK08	nt	Trung Quốc	nt	nt			18.480.000	
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 96W DMX 512	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP67/IK08	nt	Trung Quốc	nt	nt			21.010.000	
		Đen led point STARRY SKX-SRVE 1.2W DMX512	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP67/IK07	nt	Trung Quốc	nt	nt			352.000	
		Đen led point STARRY SKX-SRVE 0.7W DMX512	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP67/IK07	nt	Trung Quốc	nt	nt			319.000	
		Đen led neon SKX-NS2020 11W	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP68/IK05	nt	Trung Quốc	nt	nt			1.375.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đen led neon SKX-NS2020 12W DMX512	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP67/IK05	nt	Trung Quốc	nt	nt			2.310.000	
		Đen led neon SKX-NS2020 14.4W	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP67/IK05	nt	Trung Quốc	nt	nt			1.815.000	
		Đen led neon SKX-NS2020 14.4W DMX512	bộ		Điều khiển đổi màu DMX512 chỉ số IP/IK: IP67/IK05	nt	Trung Quốc	nt	nt			2.750.000	
	CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI. CV số 082026/BG/HPH ngày 5/9/2026												
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU;						6.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 90W	đ/Bộ									6.850.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 100W	đ/Bộ									7.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 120W	đ/Bộ									8.660.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 150W	đ/Bộ									9.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 180W	đ/Bộ									10.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 200W	đ/Bộ									11.040.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 250W	đ/Bộ									13.400.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 300W	đ/Bộ									16.300.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hộp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách						4.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ									4.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ									4.909.091	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ									5.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ									5.909.091	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ									6.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ									6.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ									7.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ									7.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ									9.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ									9.090.909	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ									10.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ									10.909.091	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									4.880.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 30W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									4.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07); - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -15D đến + 25D; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu:						5.570.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 40W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									5.510.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									6.180.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 50W , IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									6.080.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK10 kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									7.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ									6.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									7.772.727	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									7.872.727	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									8.181.818	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									8.440.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ		nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.							9.380.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									9.850.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									10.670.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									11.050.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ									14.600.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CM - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;						6.390.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 80W	đ/Bộ									7.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 90W	đ/Bộ									7.560.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 100W	đ/Bộ									8.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 120W	đ/Bộ									8.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 135W	đ/Bộ									9.280.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 150W	đ/Bộ									9.670.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 30W, LED COB hiệu EU/G7, 15 cánh tản nhiệt, khối lượng ≥ 5.0kg.	đ/Bộ									5.030.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 40W, LED COB hiệu EU/G7, 15 cánh tản nhiệt, khối lượng ≥ 5.0kg.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - IP67 quang học; - Chống va đập: ≥ IK08; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: LED COB, chuẩn LM80, thương hiệu EU/G7 - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K, CRI: > 70; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.					5.520.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 50W, LED COB hiệu EU/G7, 15 cánh tản nhiệt, khối lượng ≥ 5.0kg.	đ/Bộ								5.830.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 60W, LED COB hiệu EU/G7, 15 cánh tản nhiệt, khối lượng ≥ 5.0kg.	đ/Bộ								6.760.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 70W, LED COB hiệu EU/G7, 20 cánh tản nhiệt, khối lượng ≥ 7.0kg.	đ/Bộ								7.660.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 75W, LED COB hiệu EU/G7, 20 cánh tản nhiệt, khối lượng ≥ 7.0kg.	đ/Bộ								7.880.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 80W, LED COB hiệu EU/G7, 20 cánh tản nhiệt, khối lượng ≥ 7.0kg.	đ/Bộ								8.070.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 90W, LED COB hiệu EU/G7, 20 cánh tản nhiệt, khối lượng ≥ 7.0kg.	đ/Bộ								8.330.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 100W, LED COB hiệu EU/G7, 20 cánh tản nhiệt, khối lượng ≥ 7.0kg.	đ/Bộ								8.910.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 120W, LED COB hiệu EU/G7, 24 cánh tản nhiệt, khối lượng ≥ 11.0kg.	đ/Bộ								11.240.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 150W, LED COB hiệu EU/G7, 24 cánh tản nhiệt, khối lượng ≥ 11.0kg.	đ/Bộ								11.800.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hộp kim nhôm đúc nguyên khối; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập kính: IK10; - Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ ≥						7.130.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ								7.510.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ								7.630.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ								8.180.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ								8.420.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	đ/Bộ								11.260.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ								11.500.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ								11.900.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	đ/Bộ								12.300.000		
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168: BẢO HÀNH 2 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); - Công nghệ LED SMD; CRI ≥70; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66; IK ≥ 08 - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W - Thời gian chiếu sáng ≥ 1 chu kỳ tiết giảm và ≥ 8 giờ tại công suất danh định ; - Điện áp: 12V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, quá dòng, ngắn mạch…. - Chế độ bảo hành: 2 năm.						7.200.000	
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W, MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 12.8V - 30AH Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 160 lm/W.	đ/Bộ								10.200.000		
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W, MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 12.8V - 45AH Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 160 lm/W.	đ/Bộ								13.800.000		
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W, MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 12.8V - 60AH Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 160 lm/W.	đ/Bộ								17.800.000		
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC: BẢO HÀNH 3 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09.		TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Sử dụng Chip Led SMD, LM80; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Chỉ số hoàn màu: CRI70; - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao; - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion; - Độ kín khối pin: IP66 ; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…. ; - Thời gian chiếu sáng ≥ 2 chu kỳ tiết giảm và ≥ 13 giờ tại công suất danh định ; - Chế độ bảo hành: 3 năm.						11.200.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09.									14.200.000		
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09.									18.600.000		
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09.									20.500.000		
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09.									21.500.000		
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09.									22.500.000		
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR KMC: BẢO HÀNH 5 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09 kính	đ/Bộ		- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt; - Vỏ đèn bằng hợp						19.450.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09 kính	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - Điện áp hoạt động 12/24VDC - Sử dụng Chip Led SMD, LM80; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Chỉ số hoàn màu: CRI70; - Bộ điều khiển sạc công nghệ MPPT hiệu suất cao; - Pack Pin lưu trữ công nghệ lithium-ion; - Độ kín khối pin: IP66 ; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…. ; - Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố.; - Thời gian chiếu sáng ≥ 3 chu kỳ tiết giảm và ≥ 17 giờ tại công suất danh định ; - Chế độ bảo hành: 5 năm.						24.300.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09 kính	đ/Bộ									28.700.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09 kính	đ/Bộ									31.000.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09 kính	đ/Bộ									34.900.000	
		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium - H/số dung lượng phóng > 99%, 170 Lm/W, IP67 quang, IK09 kính	đ/Bộ									41.800.000	
		Gía đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm)	đ/cái		- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-4mm và part đỡ _3x400x110 + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut,							1.780.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gía đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm)	đ/cái		+ Đai ốc M10 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6x25mm + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng							2.180.000	
		ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs	đ/Bộ									6.380.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs	đ/Bộ									7.200.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs	đ/Bộ									7.680.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs	đ/Bộ									8.400.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 12.0kgs	đ/Bộ									8.720.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 12.0kgs	đ/Bộ									9.120.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs	đ/Bộ									6.860.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs	đ/Bộ									7.470.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs	đ/Bộ									7.020.000	
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs	đ/Bộ									7.650.000	
		ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											

- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;
- Công nghệ LED SMD/COB;
- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động;
- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;
- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;
- Chip LED: Chuẩn LM80;
- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;
- Hệ số công suất > 0.90;
- Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU;
- An toàn điện: Cách điện cấp I;
- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;
- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;
- Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	đ/Bộ		- Thân trụ bằng nhôm đúc áp lực cao - Điện áp: 220V; Cấp cách điện Class 1 - Chip led thương hiệu EU/G7 - Độ kín phần quang học IP66; IK08 - Nhiệt màu 3000k-4000k - Chỉ số hoàn màu CRI>=80							3.170.000	
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ									3.230.000	
		ĐÈN LED ÂM ĐẤT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED âm đất MF-UG-8A - 3W	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08							2.090.909	
		Đèn LED âm đất MF-UG-8B - 6W	đ/Bộ									2.272.727	
		Đèn LED âm đất MF-UG-8C - 12W	đ/Bộ									2.727.273	
		Đèn LED âm đất MF-UG-8D - 24W	đ/Bộ									3.090.909	
		Đèn LED âm đất MF-UG-8E - 36W	đ/Bộ									3.363.636	
		Đèn LED âm đất MF-UG-6A - 5W	đ/Bộ									2.227.273	
		Đèn LED âm đất MF-UG-6B - 12W	đ/Bộ									2.590.909	
		Đèn LED âm đất MF-UG-6C - 24W	đ/Bộ									2.863.636	
		Đèn LED âm đất MF-UG-6D - 36W	đ/Bộ									3.272.727	
		Đèn LED âm đất MF-UG-5A - 5W	đ/Bộ									2.090.909	
		Đèn LED âm đất MF-UG-5B - 9W	đ/Bộ									2.636.364	
		Đèn LED âm đất MF-UG-5C - 15W	đ/Bộ									2.818.182	
		Đèn LED âm đất MF-UG-5D - 24W	đ/Bộ									3.181.818	
		Đèn LED âm đất MF-UG-5E - 48W	đ/Bộ									3.545.455	
		Đèn LED âm đất MF-UG-2TA - 6W	đ/Bộ									2.318.182	
		Đèn LED âm đất MF-UG-2TB - 8W	đ/Bộ									2.454.545	
		Đèn LED âm đất MF-UG-2TB - 12W	đ/Bộ									2.590.909	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED âm đất MF-UG-33 - 12W	đ/Bộ									2.500.000	
		Đèn LED âm đất MF-UG-33 - 20W	đ/Bộ									2.590.909	
		ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẬC THANG: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W01A - 1W	đ/Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz - An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67 - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08							790.909	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W01B - 3W	đ/Bộ									881.818	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W02A - 1W	đ/Bộ									772.727	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W02B - 3W	đ/Bộ									863.636	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W03C - 1W	đ/Bộ									1.181.818	
		Đèn LED âm vách/bậc thang MF-W03D - 3W	đ/Bộ									1.318.182	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV							2.700.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 40W	đ/Bộ									2.850.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 50W	đ/Bộ									2.950.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 60W	đ/Bộ									3.200.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W	đ/Bộ									3.727.273	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W	đ/Bộ									3.818.182	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W	đ/Bộ									4.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W	đ/Bộ									4.181.818	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W	đ/Bộ									5.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W	đ/Bộ	9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.							5.181.818	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W	đ/Bộ									6.090.909	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W	đ/Bộ									6.363.636	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 250W	đ/Bộ									7.500.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W	đ/Bộ									7.727.273	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 300W	đ/Bộ									8.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W	đ/Bộ									8.181.818	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W	đ/Bộ									8.818.182	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W	đ/Bộ									10.000.000	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ		- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ >							8.700.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ									9.250.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ									9.600.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ									10.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	đ/Bộ									10.500.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	đ/Bộ									12.180.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	đ/Bộ									12.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 300W	đ/Bộ		LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu;							13.700.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	đ/Bộ									13.800.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	đ/Bộ									23.200.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	đ/Bộ									24.800.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	đ/Bộ									26.200.000	
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 280W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.							12.870.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 330W	đ/Bộ									14.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 400W	đ/Bộ									25.600.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 450W	đ/Bộ									26.400.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 500W	đ/Bộ									27.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 600W	đ/Bộ									28.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 800W	đ/Bộ									32.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 1000W	đ/Bộ									33.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Bảo vệ ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: > 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; - Điện áp định danh:						5.700.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	đ/Bộ									5.850.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	đ/Bộ									6.280.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	đ/Bộ									6.380.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	đ/Bộ									6.580.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	đ/Bộ									6.680.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	đ/Bộ									6.800.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	đ/Bộ									7.380.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	đ/Bộ									8.000.000	
		TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.							66.300.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ									69.500.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ									71.500.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ									79.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.							2.440.000	
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT.	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.							41.200.000	
		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ									250.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Lập trình Logo 230Rce , áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.							23.572.727	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									27.472.727	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									28.818.182	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ									32.500.000	
		TÍN HIỆU GIAO THÔNG: BẢO HÀNH 12 THÁNG: (NHẬP KHẨU TRUNG QUỐC)											
		Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-1:2017	3xD200 +Tay đèn							10.400.000	
		Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-1:2017	3xD300 +Tay đèn							13.700.000	
		Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-1:2017	3xD400 +Tay đèn							23.400.000	
		Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D200							3.540.000	
		Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D200							3.540.000	
		Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D200							3.540.000	
		Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D300							5.450.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D300							5.450.000	
		Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D300							5.450.000	
		Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D400							7.500.000	
		Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D400							7.500.000	
		Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D400							7.500.000	
		Đèn chữ thập đỏ D300 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D300+ Tay đèn							4.950.000	
		Đèn chữ thập đỏ D200 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D200+ Tay đèn							4.340.000	
		Đèn đếm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017	520x620mm							11.250.000	
		Đèn đếm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D300							11.400.000	
		Đèn lặp lại (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017	3xD100 + tay đèn							8.100.000	
		Đèn mũi tên (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017	3xD100 + tay đèn							17.500.000	
		Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D100 + tay đèn							6.700.000	
		Đèn đi bộ (Xanh + Đỏ)	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D300 + tay đèn								
		Đèn đi bộ (Xanh + Đỏ)	Bộ	TCVN 7722-1:2017	D200 + tay đèn								
		Đèn THGT đi chậm	Bộ	TCVN 7722-1:2017	625x300mm							8.100.000	
		Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 2 pha	Tủ									33.200.000	
		Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 3 pha	Tủ									35.500.000	
		Dù che tủ	Cái									9.000.000	
		TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN - BẢO HÀNH 24 THÁNG (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)											
		Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									5.100.000	
		Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									5.500.000	
		Cột sân vườn FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									4.990.000	
		Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									5.400.000	
		Cột sân vườn FH06/FHL003- Bóng LED 9w	đ/Trụ									10.700.000	
		Cột sân vườn FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w	đ/Trụ									8.670.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột sân vườn FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; - Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; - Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.							10.290.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									12.750.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									12.800.000	
		Cột sân vườn FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									8.750.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									8.240.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									8.750.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									12.900.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									12.280.000	
		Cột sân vườn FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									15.890.000	
		Cột sân vườn FH07/FHL003-Bóng LED 30w	đ/Trụ									12.660.000	
		Cột sân vườn FH07/ CON MẮT- Bóng LED 30w	đ/Trụ									9.680.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	đ/Trụ									11.250.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									13.890.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									13.890.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									9.750.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ									8.900.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									13.500.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									9.680.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w	đ/Trụ									12.950.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									16.500.000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									15.050.000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									11.100.000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									16.000.000	
		Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									12.500.000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ									15.100.000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ									12.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w	đ/Trụ									13.790.000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									14.050.000	
		Cột sân vườn FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	đ/Trụ									17.500.000	
		Cột sân vườn FH07/ CH-04-5-Cầu hoa sen - Bóng LED 9w	đ/Trụ									11.550.000	
		Đế cột FH-05B- Cao 1,60m-Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế		Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.							6.120.000	
		Đế cột FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									7.040.000	
		Đế cột FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									8.950.000	
		Đế cột FH-01B: Cao 2,2m-Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									9.490.000	
		Đế cột FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									10.250.000	
		Đế cột FH-01C Sư tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/ Đế									11.500.000	
		Tay chùm trang trí CH-08 (không cầu)	đ/Cái		Bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài							402.000	
		Thân chùm CH-08 (không cầu)	đ/Cái									420.000	
		Cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ		- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.							3.730.000	
		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ		- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.							7.760.000	
		CẦN ĐÈN BÁT TRỤ BÊ TÔNG (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68):											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn MFA1-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.							945.000	
		Cần đèn đơn MFA1-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							1.020.000	
		Cần đèn đơn MFA1,5-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m,	đ/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							1.060.000	
		Cần đèn đơn MFA1,5-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m,	đ/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							1.100.000	
		Cần đèn đơn MFB1-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần		D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.							1.150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn MFB1-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần		D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							1.230.000	
		Cần đèn đơn MFB1.5-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m,	đ/Cần		D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							1.140.000	
		Cần đèn đơn MFB1.5-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m,	đ/Cần		D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng							1.320.000	
		Cần đèn MFC1.2 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần		Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.							2.520.000	
		Cần đèn MFC1.5 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần		Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.							2.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn MFC1.8 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần		Cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.							2.640.000	
		TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68):											
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m;	đ/cột		D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột							3.650.000	
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m ;	đ/cột		D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột							3.960.000	
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m;	đ/cột		D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột							4.670.000	
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m;	đ/cột		D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột							5.950.000	
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m;	đ/cột		D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột							6.160.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m ;	đ/cột		D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.							7.600.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng MFT6 cao 6m	đ/cột		Đường kính ngoài D=86/150 dày 3mm, đế 400x400x10 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.							3.480.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng MFT7 cao 7m	đ/cột		Đường kính ngoài D=86/160 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.							5.050.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng MFT8 cao 8m	đ/cột		Đường kính ngoài D=86/164 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.							5.750.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng MFT9 cao 9m	đ/cột		Đường kính ngoài D=86/170 dày 4mm, đế 400x400x12 ly,4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.							6.380.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng MFT10 cao 10m	đ/cột		Đường kính ngoài D=86/176 dày 4mm, đế 400x400x12 ly,4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.							7.170.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng MFT11 cao 11m	đ/cột		Đường kính ngoài D=86/180 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.							7.770.000	
		Cần đơn kiểu MFC1 lắp trên thân cột đèn chiếu sáng :	Cần		Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm							1.650.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đôi kiểu MFC2 lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:	Cần		Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm							2.400.000	
		Cần ba kiểu MFC3 lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:	Cần		Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)							2.950.000	
		Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu Ø24X4X950.	đ/móng		Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.Bẻ L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đền vuông nhúng kẽm.							980.000	
		Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn 05B,06,08	đ/móng		Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bẻ L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm.							585.000	
	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO. CV thông báo giá này 14/7/2026												
		Dây đơn mềm Vcm-300/500V & 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.5 (16/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Giá đến chân công trình			3.380	
		"	m	"	VCm-0.75 (24/0.2) - 300/500V	Daphaco	"	"	"			4.700	
		"	m	"	VCm-1 (32/0.2) - 300/500V	Daphaco	"	"	"			6.040	
		"	m	"	VCm-1.5 (30/0.25) - 450/750V	Daphaco	"	"	"			8.870	
		"	m	"	VCm-2.5 (50/0.25) - 450/750V	Daphaco	"	"	"			14.190	
		"	m	"	VCm-4 (56/0.3) - 450/750V	Daphaco	"	"	"			21.940	
		"	m	"	VCm-6 (84/0.3) - 450/750V	Daphaco	"	"	"			33.240	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Dây điện dẹp mềm oval Vcmo - 300/500V- (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			11.150	
		"	m	"	VCmo-2x1.0 (2x32/0.2) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			13.960	
		"	m	"	VCmo-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			19.650	
		"	m	"	VCmo-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			31.660	
		"	m	"	VCmo-2x4 (2x56/0.3) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			47.830	
		"	m	"	VCmo-2x6 (2x84/0.3) - 300/500 V	Daphaco	"	"	"			71.510	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x0.75 - 300/500V	Daphaco	"	"	"			11.770	
		"	m	"	VVCm-2x1.0-300/500V	Daphaco	"	"	"			14.550	
		"	m	"	VVCm-2x1.5-300/500V	Daphaco	"	"	"			20.440	
		"	m	"	VVCm-2x2.5-300/500V	Daphaco	"	"	"			32.560	
		"	m	"	VVCm-2x4- 300/500V	Daphaco	"	"	"			48.600	
		"	m	"	VVCm-2x6- 300/500V	Daphaco	"	"	"			71.980	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			6.560	
		"	m	"	CV-1.5 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			9.020	
		"	m	"	CV-2.5 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			14.730	
		"	m	"	CV-4 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			22.470	
		"	m	"	CV-6 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			32.960	
		"	m	"	CV-10- 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			54.610	
		"	m	"	CV-16 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			81.140	
		"	m	"	CV-25 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			129.560	
		"	m	"	CV-35 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			179.290	
		"	m	"	CV-50 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			245.280	
		"	m	"	CV-70 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			349.920	
		"	m	"	CV-95 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			483.900	
		"	m	"	CV-120 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			630.240	
		"	m	"	CV-150 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			753.300	
		"	m	"	CV-185 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			940.570	
		"	m	"	CV-240 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.232.470	
		"	m	"	CV-300 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.604.220	
		"	m	"	CV-400 - 0,6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.046.160	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 - 300/500V	Daphaco	"	"	"			28.700	
		"	m	"	CVV-2x2.5-300/500V	Daphaco	"	"	"			42.080	
		"	m	"	CVV-2x4 -300/500V	Daphaco	"	"	"			60.920	
		"	m	"	CVV-2x6-300/500V	Daphaco	"	"	"			84.140	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 -300/500V	Daphaco	"	"	"			37.870	
		"	m	"	CVV-3x2.5 -300/500V	Daphaco	"	"	"			56.090	
		"	m	"	CVV-3x4 -300/500V	Daphaco	"	"	"			82.200	
		"	m	"	CVV-3x6 -300/500V	Daphaco	"	"	"			117.010	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			93.230	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x6 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			118.720	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x10 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			162.060	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			233.790	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			336.180	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			442.880	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			577.330	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			798.120	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.080.890	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.442.910	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.707.220	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.110.530	
		"	m	"	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.729.010	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			142.970	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		"	m	"	CXV/DSTA-4x6 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			179.070	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x10 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			270.290	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			392.910	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			596.720	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			800.820	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.077.900	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.510.690	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.113.530	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.738.920	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			3.260.610	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			4.039.340	
		"	m	"	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			5.265.410	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			134.580	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			172.630	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			248.030	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			370.640	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			546.900	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			700.260	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			749.430	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			959.850	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.011.380	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		"	m	"	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.336.680	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.400.980	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.864.350	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			1.975.000	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.450.500	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.589.190	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			2.921.910	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			3.061.080	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			3.565.560	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			3.808.930	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			4.770.330	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			5.024.910	
		"	m	"	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			5.117.400	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10	Daphaco	"	"	"			55.450	
		"	m	"	C 16	Daphaco	"	"	"			85.780	
		"	m	"	C 25	Daphaco	"	"	"			134.050	
		"	m	"	C 35	Daphaco	"	"	"			186.960	
		"	m	"	C 50	Daphaco	"	"	"			263.410	
		"	m	"	C 70	Daphaco	"	"	"			368.930	
		"	m	"	C 95	Daphaco	"	"	"			507.850	
		"	m	"	C 120	Daphaco	"	"	"			648.160	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			11.550	
		"	m	"	AV-25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			16.260	
		"	m	"	AV-35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			21.190	
		"	m	"	AV-50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			29.720	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		"	m	"	AV-70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			40.120	
		"	m	"	AV-95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			54.540	
		"	m	"	AV-120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			66.290	
		"	m	"	AV-150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			85.260	
		"	m	"	AV-185 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			104.390	
		"	m	"	AV-240 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			132.070	
		"	m	"	AV-300 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			165.310	
		"	m	"	AV-400 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			209.120	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			24.100	
		"	m	"	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			31.950	
		"	m	"	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			40.760	
		"	m	"	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			60.530	
		"	m	"	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			79.640	
		"	m	"	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			103.670	
		"	m	"	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			131.200	
		"	m	"	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			157.750	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			45.870	
		"	m	"	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			61.460	
		"	m	"	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			78.760	
		"	m	"	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			108.500	
		"	m	"	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			151.620	
		"	m	"	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			202.620	
		"	m	"	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			256.570	
		"	m	"	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	Daphaco	"	"	"			309.530	
	Công ty Cổ phần tập đoàn Chiếu Sáng. ***Đc: Kp. Đông Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk. CV số 07/TĐCS-CV ngày 01/8/2026***												
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL608											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL608-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL608 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		6.480.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL608 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		7.240.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL608 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		7.620.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL608 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		8.310.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL608 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		8.930.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL608-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp và vận chuyển đến chân công trình	Bảo hành 5 năm		9.830.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		10.510.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		10.780.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		11.430.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		12.570.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL608-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL608 200W (Module LED SMD),hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		13.940.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-250W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		15.920.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-300W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		17.950.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL608-350W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		19.350.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISY											
		Đèn đường LED CITISYS SL612-30W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		4.460.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL612-40W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		4.900.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-50W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		5.490.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		6.360.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		7.160.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-75W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam		Đơn giá	Bảo hành 5 năm		7.180.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL612-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp và vận chuyển đến chân công trình	Bảo hành 5 năm		7.200.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		7.360.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		7.910.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		9.960.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		11.270.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL612-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		11.480.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL612-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		12.000.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601											
		Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL601 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		5.500.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL601 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		6.160.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL601 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		6.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp và vận chuyển đến chân công trình	Bảo hành 5 năm		6.970.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL601 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		7.650.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL601 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		8.360.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL601 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		9.190.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL601 130W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		9.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL601 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		10.170.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL601 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		11.500.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL601 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn từ 140-170 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		12.650.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISY											
		Đèn đường LED CITISYS SL602-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL602 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		5.700.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL602 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		6.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL602-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp và vận chuyển đến chân công trình	Bảo hành 5 năm		6.280.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL602 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		6.930.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL602 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		7.790.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		9.740.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		10.490.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường LED CITISYS SL602-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		10.610.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		12.120.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		12.370.000	
		Đèn đường LED CITISYS SL602-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		13.600.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL630											
		Đèn đường Led SL630: 50-70W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 5050 Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W).		Việt Nam			Bảo hành 6 năm		8.350.000	
		Đèn đường Led SL630: 80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 5050 Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W).		Việt Nam			Bảo hành 6 năm		9.550.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường Led SL630: 100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 5050 Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W).		Việt Nam			Bảo hành 6 năm		11.300.000	
		Đèn đường Led SL630: 120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 5050 Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W).		Việt Nam			Bảo hành 6 năm		12.200.000	
		Đèn đường Led SL630: 150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 5050 Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W).		Việt Nam			Bảo hành 6 năm		12.900.000	
		Đèn đường Led SL630: 180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 5050 Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W).		Việt Nam			Bảo hành 6 năm		13.800.000	
		Đèn đường Led SL630: 200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 5050 Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W).		Việt Nam			Bảo hành 6 năm		14.600.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL616											
		Đèn đường Led SL616: 50-70W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 5050 Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W).		Việt Nam			Bảo hành 6 năm		7.900.000	
		Đèn đường Led SL616: 80-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 5050 Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W).		Việt Nam			Bảo hành 6 năm		8.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn đường Led SL616: 100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 5050 Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W).		Việt Nam			Bảo hành 6 năm		8.950.000	
		Đèn đường Led SL616: 120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 5050 Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W).		Việt Nam			Bảo hành 6 năm		9.800.000	
		Đèn đường Led SL616: 150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 5050 Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W).		Việt Nam			Bảo hành 6 năm		10.400.000	
		Đèn đường Led SL616: 180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 5050 Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W).		Việt Nam			Bảo hành 6 năm		11.800.000	
		Đèn đường Led SL616: 200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	Đồng/bộ		Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD 5050 Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W).		Việt Nam			Bảo hành 6 năm		12.400.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709:											
		Đèn pha led CITISYS FL709-80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	Đồng/bộ		FL709 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		7.510.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha led CITISYS FL709-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	Đồng/bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-	FL709 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp và	Bảo hành 5 năm		7.830.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	Đồng/bộ		FL709 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		8.570.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	Đồng/bộ		FL709 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		9.230.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	Đồng/bộ		FL709 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		10.170.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	Đồng/bộ		FL709 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		10.510.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha led CITISYS FL709-200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	Đồng/bộ	TCVN 7722-2-3:2019	FL709 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	doãn CITISYS	Việt Nam		vận chuyển đến chân công trình	Bảo hành 5 năm		10.880.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-250W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	Đồng/bộ		FL709 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		12.820.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-280W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	Đồng/bộ		FL709 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		13.400.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-300W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	Đồng/bộ		FL709 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		14.620.000	
		Đèn pha led CITISYS FL709-400W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	Đồng/bộ		FL709 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		19.970.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha led CITISYS FL709-500W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	Đồng/bộ		FL709 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		25.320.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời CITISYS Solar SNL805											
		Đèn đường LED Solar SNL805-40W	Đồng/bộ		SNL805- 40W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp và vận chuyển đến chân công trình	Bảo hành 5 năm		9.490.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-60W	Đồng/bộ		SNL805- 60W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		10.850.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-80W	Đồng/bộ		SNL805- 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		12.480.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-100W	Đồng/bộ		SNL805- 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		13.670.000	
		Đèn đường LED Solar SNL805-120W	Đồng/bộ		SNL805- 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.		Việt Nam			Bảo hành 5 năm		14.950.000	
		CỘT ĐÈN											
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời.	đồng/Cột		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.		Việt Nam					3.353.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời	đồng/Cột		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.		Việt Nam					4.192.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời	đồng/Cột		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.		Việt Nam					6.010.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời	đồng/Cột		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.		Việt Nam					8.585.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời	đồng/Cột		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.		Việt Nam					9.191.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời	đồng/Cột		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.		Việt Nam					10.201.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời	đồng/Cột		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.		Việt Nam					11.090.000	
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	đồng/Cột		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.		Việt Nam					12.120.000	
		Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng	đồng/Cần		Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm		Việt Nam					2.121.000	
		Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng	đồng/Cần		Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm		Việt Nam					2.980.000	
		Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng	đồng/Cần		Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm		Việt Nam					3.818.000	
		Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng	đồng/Cần		Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm		Việt Nam					4.394.000	
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng	đồng/Cần		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m		Việt Nam					1.778.000	
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng	đồng/Cần		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m		Việt Nam					2.475.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					4.878.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					5.676.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					6.212.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					5.858.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					6.919.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn)	đồng/Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					8.100.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					8.030.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					8.333.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					9.242.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp và vận chuyển đến chân công trình			8.686.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					8.434.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					9.141.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					10.504.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					10.050.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					9.979.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					11.312.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm		Việt Nam					12.221.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối		Việt Nam					9.516.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn)	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối		Việt Nam					10.020.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm -Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.		Việt Nam					11.413.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.		Việt Nam					12.928.000	
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm		Việt Nam					13.787.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	đồng/Cột		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm		Việt Nam					15.150.000	
		Cần đèn		Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002	**Cần đèn**	Công ty CP Tập đoàn CITISYS							
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					1.030.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					1.180.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					1.240.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					1.280.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					1.460.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					1.590.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					1.600.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					1.790.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					1.920.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					2.050.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp và vận chuyển đến chân công trình			2.160.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					2.290.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng			D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					2.450.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng			D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					2.580.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng			D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					2.760.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng			D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					2.890.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					3.050.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					3.190.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm.Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					1.296.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					1.396.000	
		Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					2.410.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					1.480.000	
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					1.610.000	
		Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/Cần		Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.		Việt Nam					2.616.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/Cần		Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.		Việt Nam					3.010.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm, Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/Cần		Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.		Việt Nam					2.929.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					3.505.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/Cần		Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.		Việt Nam					3.717.000	
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					4.333.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/Cần		Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng		Việt Nam					4.535.000	
		Cột đèn chiếu sáng		TCVN 3902 - 1984	**Cột đèn chiếu sáng**								
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m		Việt Nam					9.373.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	đồng/bộ		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m		Việt Nam					8.868.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m		Việt Nam					10.373.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	đồng/bộ		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m		Việt Nam					9.716.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m		Việt Nam					6.656.000	
		Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	đồng/bộ		Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m		Việt Nam					8.242.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m		Việt Nam					7.151.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m		Việt Nam					13.049.000	
		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W		Việt Nam					19.857.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp và vận chuyển đến chân công trình			16.590.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W		Việt Nam					20.119.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W		Việt Nam					13.463.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W		Việt Nam					12.635.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W		Việt Nam					13.463.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W		Việt Nam					20.139.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W		Việt Nam					19.109.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W		Việt Nam					24.957.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W		Việt Nam					21.624.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W		Việt Nam					21.715.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W		Việt Nam					15.110.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W		Việt Nam					13.888.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W		Việt Nam					21.210.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W		Việt Nam					15.019.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W		Việt Nam					20.331.000	
		Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W		Việt Nam					25.826.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W		Việt Nam					23.624.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W		Việt Nam					17.170.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W		Việt Nam					17.261.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W		Việt Nam					23.503.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W		Việt Nam					18.675.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W		Việt Nam					21.028.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W		Việt Nam					21.786.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	đồng/bộ		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W		Việt Nam					27.038.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn nấm cây thông SC03 cao 60cm	đồng/bộ		Đèn nấm cây thông SC03 cao 60cm		Việt Nam					1.535.000	
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8			Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8		Việt Nam					4.394.000	
		Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	đồng/bộ		Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65		Việt Nam					7.020.000	
		Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	đồng/bộ		Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66		Việt Nam					6.555.000	
		Tủ điện ĐKCS hiệu CITISYS			**Tủ điện ĐKCS hiệu CITISYS**								
		Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	đồng/cái		KT: 775x478x234 (+-5mm) (50A, 75A, 100A). Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Việt Nam					17.200.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh	đồng/cái		KT: 775x478x234(+-5mm) (50A,75A,100A) GPRS 50A-100A . Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Việt Nam					55.000.000	
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	đồng/cái		LCU. Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Việt Nam					2.600.000	
		Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	đồng/cái		NEMA 7 Bin. Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		Việt Nam					380.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ	đồng/cái		Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS		Việt Nam					15.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ	đồng/cái		Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ 760*500*340, dày 4mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp và vận chuyển đến chân công trình			16.840.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ	đồng/cái		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS		Việt Nam					17.150.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ	đồng/cái		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS		Việt Nam					19.550.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ	đồng/cái		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS		Việt Nam					23.550.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ	đồng/cái		Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS		Việt Nam					15.950.000	
		Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ	đồng/cái		Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.660*500*260, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS		Việt Nam					13.850.000	
		Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ	đồng/cái		Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ Composite. 300*500*200, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát		Việt Nam					5.140.000	
		Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ	đồng/cái		Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150, dày 1,2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát		Việt Nam					900.000	
	Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên. Đc: 35 Lương Tấn Thịnh, Tuy Hòa. CV số 017.26/BG-KT ngày 01/7/2026												
		Đèn led đường phố NIKKON											
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		5.123.600	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		5.424.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		7.634.500	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		8.338.200	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		10.549.100	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		11.589.100	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		13.763.600	
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		14.667.300	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30- 39W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.334.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40- 49W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		7.315.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50- 59W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		7.950.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60- 69W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		8.809.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:E3155:E31562019	70- 79W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		9.587.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80- 89W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		10.256.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90- 99W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		10.756.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100- 109W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		12.092.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	110- 119W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		13.127.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120- 129W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		14.048.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	130- 139W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		14.743.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140- 149W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		15.147.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150- 159W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		15.550.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160- 169W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		15.955.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	170- 179W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		17.350.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180- 189W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		18.413.000	
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	190- 200W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	nt	nt	nt	nt	nt		20.845.000	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K,5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		5.450.900	
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 5300K), IP66	nt	nt	nt	nt	nt		6.467.300	
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		7.853.600	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.433.600	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		11.641.800	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		12.058.200	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		13.305.500	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		13.512.700	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		14.222.700	
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		15.591.800	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		16.050.900	
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		18.257.300	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		19.921.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		22.072.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		24.675.000	
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		25.872.000	
	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm												
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K,4000K,5000k) , IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.960.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140W (3000K,4000K,5000k) , IP66, ,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		16.380.000	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160W (3000K,4000K,5000k) , IP66, ,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		19.403.600	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K,4000K,5000k) , IP66, ,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		20.142.700	
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K,4000K,5000k) , IP66, ,dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		21.251.800	
	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm												
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.190.000	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		15.975.500	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		17.760.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		22.311.800	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		24.097.300	
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		25.881.800	
		Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.000.000	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, IP66	nt	nt	nt	nt	nt		18.400.000	
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W,IP66	nt	nt	nt	nt	nt		23.200.000	
		Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm											
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		38.234.300	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		41.674.500	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		56.889.000	
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	nt	nt	nt	nt	nt		62.842.500	
		Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA											
		Trụ đỡ MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		40.906.000	
		Trụ đỡ MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	nt	nt	nt	nt	nt		44.526.000	
		Trụ đỡ MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	nt	nt	nt	nt	nt		47.757.000	
		Hộp che MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	nt	nt	nt	nt	nt		16.384.000	
		Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	đ/bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		77.596.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	đ/bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	nt	nt	nt	nt	nt		88.333.000	
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	đ/bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	nt	nt	nt	nt	nt		97.044.000	
		Hộp che MBA	đ/bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	nt	nt	nt	nt	nt		16.384.000	
		Cột đèn chiếu sáng											
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 6m, D56/150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		4.963.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 7m, D56/150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.599.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 5m,D78/150; dày =3mm; cần đèn đôi cao =2m, D56/78,vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.965.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m,D56/150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		5.801.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D56/169; dày =4mm; vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		7.339.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 6m, D78/150; dày =3mm; cần đèn đôi cao 2m, D56/78, vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		6.512.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D56/169; dày =4mm; cần đôi vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.691.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D56/156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.034.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 7m, D78/156; dày =4mm; cần đèn đôi cao 2m, D56/78, vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.277.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác),	đ/trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		9.422.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	nt	nt	nt	nt	nt		9.921.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm -Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươn 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	nt	nt	nt	nt	nt		11.321.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	nt	nt	nt	nt	nt		12.818.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	nt	nt	nt	nt	nt		13.767.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	nt	nt	nt	nt	nt		15.033.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	D=164; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		8.764.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	D=164; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		9.251.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		10.225.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		10.712.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		11.808.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	nt	nt	nt	nt	nt		14.486.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	nt	nt	nt	nt	nt		15.825.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	nt	nt	nt	nt	nt		16.798.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	nt	nt	nt	nt	nt		13.147.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	nt	nt	nt	nt	nt		13.877.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 11m, D84/184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		10.834.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; Cần đèn đôi, thân cao 2m, D58/84 dày 3mm,vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	nt	nt	nt	nt	nt		11.564.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		11.180.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		11.808.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		12.903.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	nt	nt	nt	nt	nt		16.190.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	nt	nt	nt	nt	nt		17.529.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	nt	nt	nt	nt	nt		18.746.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vươn 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm	nt	nt	nt	nt	nt		18.624.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	D=199/56; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	nt	nt	nt	nt	nt		14.729.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		15.459.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		15.972.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		16.433.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		17.529.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		18.624.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	nt	nt	nt	nt	nt		15.277.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	nt	nt	nt	nt	nt		17.529.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	nt	nt	nt	nt	nt		18.624.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	nt	nt	nt	nt	nt		17.159.000	
		Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	nt	nt	nt	nt	nt		51.247.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	nt	nt	nt	nt	nt		65.368.000	
		Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn để bắt đèn pha	đ/trụ	EN- 40-5:2002	-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế Fi 850*30mm + gân tăng cọờng dày 10mm + giàn đèn cố định - Khung móng	nt	nt	nt	nt	nt		121.000.000	
		Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,3m, vươn 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dê 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		974.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.375.000	
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.461.000	
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		1.582.000	
		Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,5m, vươn 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vươn 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.483.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		2.690.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.092.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.165.000	
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.627.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		3.676.000	
		Cần đèn gắn trụ BTLT	đ/cần	EN- 40-5:2002	vươn 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	đ/cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 3500mm, vươn 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	nt	nt	nt	nt	nt		4.424.000	
		Cột trang trí sân vườn cao 3,9m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	- Thân bằng bằng bằng thép mạ kẽm nhún nóng - Đế trụ bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	nt	nt	nt	nt	nt		8.620.000	
		Cột trang trí sân vườn cao 3,55m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	- Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	nt	nt	nt	nt	nt		4.200.000	
		Đế cột gang QH-05B bao chân trụ chiếu sáng cao 1,6m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,6m	nt	nt	nt	nt	nt		9.000.000	
		Đế cột gang QH-03 bao chân trụ chiếu sáng cao 1,8m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,8m	nt	nt	nt	nt	nt		10.454.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đế cột gang QH-03RM bao chân trụ chiếu sáng cao 1,5m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,5m	nt	nt	nt	nt	nt		13.221.800	
		Đế cột gang QH-01C sư tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,1m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,1m	nt	nt	nt	nt	nt		15.163.600	
		Đế cột gang QH-01C sư tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,9m	đ/trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,9m	nt	nt	nt	nt	nt		16.963.600	
		Đèn tín hiệu giao thông											
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đ-V-X D100	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.106.200	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.979.500	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D300	nt	nt	nt	nt	nt		6.027.400	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		4.991.800	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		5.376.600	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Nhắc lại D100	nt	nt	nt	nt	nt		8.448.800	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D300	nt	nt	nt	nt	nt		11.509.700	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D200	nt	nt	nt	nt	nt		10.945.200	
		Đèn THGT	1 bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	nt	nt	nt	nt	nt		17.091.400	
		Tủ điều khiển chiếu sáng											
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.986.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		17.182.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		17.468.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		18.060.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		20.714.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		18.136.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		20.523.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		21.477.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		24.627.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		25.773.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		28.541.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		17.086.000	
		Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ	đ/tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	nt	nt	nt	nt	nt		19.091.000	
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật (ống luồn dây điện ngoài nhà)												
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ32/25	Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.300	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ40/30	nt	nt	nt	nt	nt		17.100	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ50/40	nt	nt	nt	nt	nt		25.140	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ65/50	nt	nt	nt	nt	nt		32.500	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ85/65	nt	nt	nt	nt	nt		48.100	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ105/80	nt	nt	nt	nt	nt		60.660	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ110/90	nt	nt	nt	nt	nt		67.100	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ130/100	nt	nt	nt	nt	nt		82.700	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ160/125	nt	nt	nt	nt	nt		127.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ195/150	nt	nt	nt	nt	nt		170.600	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ210/160	nt	nt	nt	nt	nt		198.300	
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	đ/m	TCVN 8699:2011	Φ230/175	nt	nt	nt	nt	nt		261.200	
		Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV											
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 50kVA	CTC	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk		116.693.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 75kVA	nt	nt	nt	nt	nt		135.896.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 100kVA	nt	nt	nt	nt	nt		146.468.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 160kVA	nt	nt	nt	nt	nt		156.219.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 250kVA	nt	nt	nt	nt	nt		241.726.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 320kVA	nt	nt	nt	nt	nt		291.717.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 400kVA	nt	nt	nt	nt	nt		340.959.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 560kVA	nt	nt	nt	nt	nt		390.774.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 750kVA	nt	nt	nt	nt	nt		429.041.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 1000kVA	nt	nt	nt	nt	nt		548.056.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 1250kVA	nt	nt	nt	nt	nt		647.660.000	
		Máy biến thế 3 Pha	đ/cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 1600kVA	nt	nt	nt	nt	nt		759.556.000	
	CÔNG TY TNHH SX TM DV KT VIỆT NHẬT. Cv Số: 260714/CV-CBGDL ngày 14/7/2026												
		Bộ đèn đường VINA-LED hiệu VINALICO - Bảo hành 5 năm - www.vinalico.vn - Hotline: 0913.221249 - 0921.006699. ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7 - Châu Âu) .***											
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-30W	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018; QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017	- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Độ kín bộ đèn: ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;	Cty TNHH SXTMDVKT Việt	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận	Đến tận nơi công			3.960.000	
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-40W	đ/Bộ									4.000.000	
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-50W	đ/Bộ									4.400.000	
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-60W	đ/Bộ									5.600.000	
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-70W	đ/Bộ									5.760.000	
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-80W	đ/Bộ									6.344.000	
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-90W	đ/Bộ									6.592.000	
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-100W	đ/Bộ									8.128.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-110W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ vỏ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0,95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K÷6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: >70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ >100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV	SXTMDVKT Việt Nhật	Việt Nam	trước khi nhận hàng	nơi công trình			8.440.000	
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-120W	đ/Bộ									8.920.000	
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-140W	đ/Bộ									9.880.000	
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-150W	đ/Bộ									10.360.000	
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-160W	đ/Bộ									10.840.000	
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-180W	đ/Bộ									11.320.000	
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-190W	đ/Bộ									11.320.000	
		Bộ đèn đường Led VINA-LED-200W	đ/Bộ									11.320.000	
		Bộ đèn đường chiếu sáng bằng năng lượng mặt trời VINA-LED hiệu VINALICO. Bảo hành 3 năm - www.vinalico.vn - Hotline: 0913.221249 - 0921.006699.											
		Bộ đèn đường Led NLMT VINA-LED-40WE, solar panel 80W 18V, 45Ah 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018; QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín bộ đèn: ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn ≥ 100.000 giờ; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0,95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W;	Cty TNHH SXTMDVKT Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình			10.000.000	
		Bộ đèn đường Led NLMT VINA-LED-60WE, solar panel 120W 18V, 75Ah 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ									10.500.000	
		Bộ đèn đường Led NLMT VINA-LED-80WE, solar panel 160W 18V, 90Ah 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ									11.895.000	
		Bộ đèn đường Led NLMT VINA-LED-100WE, solar panel 200W 36V, 60Ah 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ									15.240.000	
		Bộ đèn đường Led NLMT VINA-LED-120WE, solar panel 2x120W 18V, 75Ah 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ									16.725.000	
		Bộ đèn đường Led NLMT VINA-LED-150WE, solar panel 2x150W 18V, 90Ah 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ									19.425.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn đường VINA-VILA hiệu VINALICO - Bảo hành 5 năm - www.vinalico.vn - Hotline: 0913.221249 - 0921.006699. ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7 - Châu Âu).***											
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 150W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018; QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018; QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Cty TNHH SXTMDVKT Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình			9.400.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 200W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ									11.920.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 250W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ									12.720.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 300W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ									14.080.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 400W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ									15.832.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 500W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ									17.960.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 600W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ									18.872.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 800W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ									21.232.000	
		Bộ đèn đường VINA-VERA hiệu VINALICO - Bảo hành 5 năm - www.vinalico.vn - Hotline: 0913.221249 - 0921.006699. ***(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7 - Châu Âu).***											
		Bộ đèn pha Led VINA VERA 200W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ			Cty TNHH SXTMDVKT Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình			10.800.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VERA 250W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ									11.680.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ đèn pha Led VINA VERA 300W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018; QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018; QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)							13.440.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VERA 400W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ									14.872.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VERA 500W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ									17.400.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VERA 600W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ									17.992.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VERA 800W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ									19.712.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VERA 1000W, hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	đ/Bộ									22.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG hiệu VINALICO. ***(WWW.VINALICO.VN - HOTLINE: 0913.221249 - 0921.006699) .***											
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn NEMA 7 PIN (kèm chân và bát)	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	Cty TNHH SXTMDVKT Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình			4.952.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 50A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 100 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn)	đ/Tủ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							84.000.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 75A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 150 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn)	đ/Tủ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							92.000.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 100A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn)	đ/Tủ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							100.000.000	
		TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG hiệu VINALICO. ***(WWW.VINALICO.VN - HOTLINE: 0913.221249 - 0921.006699) .***											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn thép STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	đ/Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	Cty TNHH SXTMDVKT Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình			3.520.000	
		Trụ đèn thép STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	đ/Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							3.960.000	
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	đ/Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							4.144.000	
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	đ/Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							4.560.000	
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gân gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	đ/Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							6.568.000	
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	đ/Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							5.280.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	đ/Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							6.520.000	
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	đ/Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							7.400.000	
		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	đ/Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							7.488.000	
		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	đ/Trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							8.312.000	
		CẦN ĐÈN CHIẾU SÁNG hiệu VINALICO. ***(WWW.VINALICO.VN - HOTLINE: 0913.221249 - 0921.006699).***											
		Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m	đ/Cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	Cty TNHH SXTMDVKT Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình			599.200	
		Cần đèn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m	đ/Cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							976.000	
		Cần đèn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m	đ/Cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							1.528.000	
		Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m	đ/Cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							808.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cần đèn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m, vươn 1.5m	đ/Cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							1.376.000	
		Cần đơn kiểu dày 2mm.Ống đứng D60x2mm-cao 2m. Nhánh D60 x 2mm-vươn 1,5m. Nhánh phụ D60x2mm. Thanh chống D49x2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100	đ/Cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							1.144.000	
		Cần đơn kiểu dày 3mm. Ống đứng D80/60x3mm - cao 2m. Nhánh D60x3mm-vươn 1,5mm. Thanh chống D49x3mm. Đuôi hàn tán M10. Đầu gắn cầu inox D100	đ/Cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							1.640.000	
		THIẾT BỊ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG hiệu VINALICO - Bảo hành 3 năm - Hotline: 0913.221249 - 0921.006699. ***(Sử dụng LED chuyên dụng cho đèn THGT, xuất xứ LED: Nhật Bản/ Đài Loan. Tuổi thọ LED 100.000 giờ).***											
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø200mm	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	Cty TNHH SXTMDVKT Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình			5.920.000	
		Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø200mm	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							7.840.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø300mm	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							7.240.000	
		Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø300mm	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							9.400.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø200mm	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							6.640.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø300mm	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							7.240.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø200mm	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							14.440.000	
		Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø300mm	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							15.240.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							22.480.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							39.920.000	
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại Ø100mm	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							11.200.000	
		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							51.200.000	
		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							30.880.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							48.000.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							64.000.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, kết nối điều khiển online	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							88.000.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha, kết nối điều khiển online	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							100.000.000	
		Dù che tủ điều khiển	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							15.680.000	
		Trụ đỡ tủ điều khiển	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							5.280.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Logo 230RC	đ/Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 50001:2018; ISO 45001:2018							17.440.000	
	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh - bảo hành 5 năm. ***Đc: Số 75A đường số 17, Tp. Hồ Chí Minh, Bảng báo giá ngày 12/8/2026***												
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG CARENT IP67 LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. *** Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** ***(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).***										
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP67** nhằm tăng tuổi thọ của bộ đèn (có khả năng chống bụi, chống nước, chống hơi ẩm cao để bảo vệ chống ăn mòn chân chíp LED, các linh kiện điện tử và các tiếp điểm đấu nối bằng kim loại nhằm đảm bảo độ bền lên đến ≥ 100.000 giờ), độ chịu va đập IK09. Sử dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ **140-160 lm/W**, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra	CTY THIÊN MINH	Sản xuất/ lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			7.160.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.760.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.250.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.870.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.580.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021,	tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	nt	nt	nt	nt			10.350.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.320.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.570.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.810.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.740.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARENT IP67 LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			13.610.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG CARINA LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. *** Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình *(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).***											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<40W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021,	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66**, độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			5.520.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.890.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.060.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.630.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.090.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.500.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.060.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.420.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.670.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.380.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.540.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.460.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.580.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **CARINA LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.370.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPERLUX LED SMD SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. * Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình *(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).*											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66**, độ chịu va đập IK09. Sử dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			6.360.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.960.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-	Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công	nt	nt	nt	nt			7.440.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011,	tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	nt	nt	nt	nt			7.880.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.460.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.840.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.100.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.850.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.020.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.980.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.160.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SUPERLUX LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.990.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SIMPLUS LED SMD SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. *** Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** ***(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).***											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66-IP67**, độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			4.895.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.010.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.715.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.030.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.325.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.430.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	LDV 2014/35/EU; EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021,		nt	nt	nt	nt			7.140.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.300.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.650.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.180.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.300.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.200.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **SIMPLUS LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.130.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG OPAL LED COB SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. *** Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** ***(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).***											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<40W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3	Độ kín của khối quang học đạt **IP67**, độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED COB siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 70.000 giờ	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			4.315.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			4.730.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.000.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			5.800.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			6.885.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.260.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.490.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021,		nt	nt	nt	nt			8.375.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.100.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.565.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<150W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			11.475.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường **OPAL LED COB**, công suất tổng của bộ đèn **150W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.030.000	
		BỘ ĐÈN PHA BOSTON LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. *** Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** ***(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).***											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015, IEC 60598-	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt **IP66** , độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn >	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			6.250.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<70W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			7.520.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **70W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021,	suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	nt	nt	nt	nt			8.090.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **80W-<90W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.400.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **90W-<100W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			8.800.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **100W-<110W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.280.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **110W-<120W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			9.670.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **120W-<130W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.130.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **130W-<140W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.750.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.040.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<180W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			13.390.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **180W-<200W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			14.140.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **200W-<220W** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			15.090.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **220W-<240W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			16.080.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **240W-<260W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			16.940.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **260W-<280W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			17.720.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **BOSTON LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **280W-<310W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			18.660.000	
		BỘ ĐÈN PHA MISUN LED SMD, CÓ CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ IEC CB, CHỨNG CHỈ ĐẠT TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU CE, ENEC, EMC, ROHS VÀ TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. *** Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** ***(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).***											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **140W-<160W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt IP66, độ chịu va đập IK09. Sữ dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 140-160 lm/W, Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			13.860.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **160W-<210W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			15.940.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **210W-<260W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			16.750.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **260W-<310W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020,	chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra	nt	nt	nt	nt			18.360.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **310W-<360W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021,		nt	nt	nt	nt			21.000.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **360W-<410W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			22.780.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **410W-<460W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			23.550.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha **MISUN LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **460W-<510W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			24.310.000	
		BỘ ĐÈN TRANG TRÍ VISTAR LED SMD SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VÀ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN VIỆT NAM. *** Thời gian bảo hành: 5 năm tại công trình** ***(bao gồm chi phí vật tư, nhân công và xe thang/xe nâng người làm việc trên cao để thực hiện bảo hành đèn LED lắp trên trụ đèn).***											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **30W-<40W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-	Độ kín của khối quang học và ngăn linh kiện đạt IP66, độ chịu va đập IK09. Sử dụng module LED SMD 5050 siêu sáng hiệu suất cao, nhiệt độ màu 3000K-4000K CRI ≥70, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 120-140 lm/W, Dimming 5-10 cấp	CTY THIÊN MINH	Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng Tại chân công trình			9.960.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **40W-<50W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			10.570.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **50W-<60W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ	60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021,	Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất của bộ Driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, bộ chống SPD 10kA 20kV, tuổi thọ của bộ đèn ≥ 100.000 giờ	nt	nt	nt	nt			11.240.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí **VISTAR LED SMD**, công suất tổng của bộ đèn **60W-<80W** Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, có cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali	Bộ			nt	nt	nt	nt			12.060.000	
		Bộ đèn LED trang trí đầu trụ - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:											
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí đầu trụ **Rilex LED 3W-5W,** màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			2.640.000	
		Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:											
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển NEMA thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN 12:2015/BTTT QCVN 47:2015/BTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008	nt	nt	nt	nt	nt			3.420.000	
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ		nt	nt	nt	nt	nt			45.140.000	
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ		nt	nt	nt	nt	nt			73.450.000	
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 60A	Bộ		nt	nt	nt	nt	nt			75.500.000	
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ		nt	nt	nt	nt	nt			78.850.000	
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng GPRS 100A	Bộ		nt	nt	nt	nt	nt			82.150.000	
		Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Beled Việt Nam. Cv số 11/CV-BELED ngày 18/8/2026											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 MINI 30W-60W	Bộ		STR16 MINI 30W-60W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				Giá đã bao gồm đến chân công trình			5.145.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 61W- 70W	Bộ		STR16A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			6.223.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 71W- 100W	Bộ		STR16A 71W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			7.301.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 101W-120W	Bộ		STR16B 101W-120W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			7.737.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Đèn đường LED	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 121W-140W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	STR16B 121W-140W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam	Bảo hành 5 năm bao gồm chi phí thay đèn	nt			8.183.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 141W-150W	Bộ		STR16B 141W-150W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			8.183.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 151W-160W	Bộ		STR16B 151W-160W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			8.751.400	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C 161W-180W	Bộ		STR16C 161W-180W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			8.751.400	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C 181W-200W	Bộ		STR16C 181W-200W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			9.457.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D 201W-250W	Bộ		STR16D 201W-250W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			10.675.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D 251W-300W	Bộ		STR16D 251W- 280W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			11.135.000	
	Đèn đường LED	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 40W- 60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	BL-STR08A 40W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam	Bảo hành 5 năm bao gồm chi phí thay đèn	nt			6.900.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 61W- 70W	Bộ		BL-STR08A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			7.480.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 71W- 80W	Bộ		BL-STR08A 71W- 80W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			7.820.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 81W- 90W	Bộ		BL-STR08A 81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			8.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 91W- 100W	Bộ		BL-STR08A 91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			8.400.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W	Bộ		STR08A 101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			8.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W- 140W	Bộ		STR08B 121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			9.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W	Bộ		STR08B 141W- 150W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			9.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W- 180W	Bộ		STR08B 151W- 180W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			10.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W	Bộ		STR08B 181W- 200W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W				nt			12.600.000	
	Đèn đường LED dành cho chiếu sáng an ninh.	Đèn LED chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07 mini 20W-50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	Đèn LED chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07 mini, chips 3030. 20W-50W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam	Bảo hành 3 năm	nt			3.280.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07A 60W-120W	Bộ		BL-STR07A 80W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			4.680.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07B 130W-180W	Bộ		BL-STR07B 80W- 100W, chips 3030. hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			5.470.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07A 190W-300W	Bộ		BL-STR07C 80W- 100W, chips 3030. hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W				nt			6.800.000	
	Đèn pha LED tiết kiệm	Đèn pha LED Basswood BL-FL13 1M 30W - 60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	BL- FL13 1M 30W - 60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam	Bảo hành 3 năm	nt			1.880.000	
		Đèn pha LED Basswood BL-FL13 2M 70W - 120W	Bộ		BL- FL13 2M 70W - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			2.980.000	
		Đèn pha LED Basswood BL-FL13 3M 130W - 180W	Bộ		BL- FL13 3M 130W - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			3.880.000	
		Đèn pha LED Basswood BL-FL13 4M 190W - 250W	Bộ		BL- FL13 4M 190W - 250W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			4.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn pha LED Basswood BL-FL13 6M 260W - 400W	Bộ	ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	BL- FL13 6M 260W - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W	VIỆT NAM			nt			7.200.000	
		Đèn pha LED Basswood BL-FL13 8M 480W - 640W	Bộ		BL- FL13 8M 480W - 640W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			9.200.000	
		Đèn pha LED Basswood BL-FL13 10M 700W - 800W	Bộ		BL- FL13 10M 700W - 800W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			11.800.000	
	Đèn pha LED	Đèn pha LED Sapele BL-FL14A 20W - 50W		TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	BL- FL14A 20W - 50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam	Bảo hành 5 năm	nt			4.880.000	
		Đèn pha LED Sapele BL-FL14B 51W - 80W			FL14B 51W - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			5.690.000	
		Đèn pha LED Sapele BL-FL14C 81W - 150W			BL- FL14C 81W - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			6.760.000	
		Đèn pha LED Sapele BL-FL14D 151W - 240W			FL14D 151W - 240W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			7.650.000	
		Đèn pha LED Sapele BL-FL14E 241W - 500W			FL14E 241W - 500W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			11.800.000	
		Đèn pha LED Sapele BL-FL14F 510W - 800W			FL14F 510W - 800W, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W				nt			15.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Đèn đường LED Năng	Đèn NLMT Guppy BL-STR23A - SL 30-40W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019	Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23-SL 30W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 160Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MAI	VIỆT NAM		nt			8.800.000	
		Đèn NLMT Guppy BL-STR23B - SL 50- 60W	Bộ		Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23B-SL 60W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 180Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel				nt			12.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	lượng mặt trời	Đèn NLMT Guppy BL-STR23B - SL 80W	Bộ	(IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23B-SL 80W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 180Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel	DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM		Bảo hành 5 năm cho cả bộ đèn, đã bao gồm chi phí thay thế khi bảo hành	nt			16.400.000	
		Đèn NLMT Guppy BL-STR23B - SL 100W	Bộ		Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23B-SL 100W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 180Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel				nt			18.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn NLMT Guppy BL-STR23B - SL 120W	Bộ		Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23B-SL 100W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 180Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel				nt			24.400.000	
		Đèn NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 20-30W	Bộ		Đèn LED NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 30W Nhiệt độ màu: 3000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 160Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel			Bảo hành 3 năm, mỗi năm gia hạn bảo hành cộng 5%	nt			4.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Đèn đường LED Năng lượng mặt trời	Đèn NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 40-50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	Đèn LED NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 50W Nhiệt độ màu: 3000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 160Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	VIỆT NAM		nt			7.600.000	
		Đèn NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 60-80W	Bộ		Đèn LED NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 30W Nhiệt độ màu: 3000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 160Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel				nt			10.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Postop led Hoya PT07 20W -50W	Bộ	ISO 9001:2015 ; ISO 14001:2015 ; ISO 50001:2018	Đèn Postop led Hoya PT07 16W - 80W Hiệu suất quang bộ đèn >= 80lm/W Chống xung 10KV/ 20KV, Diming 2-5 cấp, IP66	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	VIỆT NAM		nt			5.200.000	
	Đèn trang trí đường phố	Đèn Postop led Hoya PT07 60W -80W	Bộ	ISO 9001:2015 ; ISO 14001:2015 ; ISO 50001:2018	Đèn Postop led Hoya PT07 16W - 80W Hiệu suất quang bộ đèn >= 80lm/W Chống xung 10KV/ 20KV, Diming 2-5 cấp, IP66	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	VIỆT NAM	Bảo hành 5 năm	nt			6.600.000	
		Đèn Popstop Peacockii BL-PT01, Công suất 40W - 100W	Bộ		BL-PT01, Công suất 61W - 70W Hiệu suất quang bộ đèn >= 80lm/W Chống xung 10KV/ 20KV, Diming 2-5 cấp, IP66	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	VIỆT NAM		nt			7.800.000	
	Đèn Bollar	Đèn Bollar BL32A 8-12W	Bộ	ISO 9001:2015 ; ISO 14001:2015 ; ISO 50001:2018	BL-BL32A 12W D105*H650	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED	VIỆT NAM	Bảo hành 2 năm	nt			1.890.000	
		Đèn Bollar BL32B 18-24W	Bộ		BL-BL32B 24W D170*H896mm				nt			2.680.000	
	Chi Nhánh Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên. CV số 04/TB-CNTN ngày 20/9/2026												
		ĐÈN LED MIMO CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG											
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66. IK08; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W							5.100.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2020	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W							5.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2021	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			5.850.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2022	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W							6.050.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2023	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W							6.700.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2024	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W							7.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2025	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							9.500.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2026	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							11.000.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W							16.000.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67. IK09; bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W							6.000.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W							6.300.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W							6.750.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W							7.050.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			7.900.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W							8.300.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							10.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							11.900.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W							16.900.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66, IK08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 56400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W						5.450.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W						5.700.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W						6.150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			6.350.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W							7.050.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W						7.850.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W						9.850.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W						11.350.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W						16.350.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67, IK09; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 56400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W						6.350.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W						6.650.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W						7.100.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W						7.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.250.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W							8.650.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							10.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W						11.700.000	
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W						16.700.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP66. IK08; bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W							6.250.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W							6.550.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W							7.200.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W							8.150.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.850.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W							9.050.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							9.950.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W							11.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							12.310.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 180W							13.230.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67. IK09; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W							8.250.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W							8.550.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W							8.900.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W							9.150.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			11.450.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W	sáng Trung Sơn						11.800.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							12.000.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W							12.500.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							13.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 180W							15.230.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; IP66, IK08; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W							6.600.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W						6.900.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W						7.550.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W						8.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.850.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W							9.400.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							10.300.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15;Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W						11.000.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W						12.650.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W						13.580.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15; hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; IP67, IK09; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W						8.600.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W						8.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W						9.250.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W						9.400.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH	Trung Quốc-	Theo yêu cầu	Không có		11.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	EU/G7	khách hàng	thông tin			11.800.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W							12.350.000	
		MM - TSS15;Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W							12.850.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W						13.450.000	
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W						15.580.000	
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – RYLAI (TSS-03) hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80; IP67. IK09; bảo hành 5 năm											
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W						14.450.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			16.500.000	
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W							18.500.000	
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W							21.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM - AXIS (TSS-03); Vỏ nhôm đúc có LOGO nối nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK09; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W							23.150.000	
		Đèn pha Led MIMO - TSF											
		Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.220.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W							11.860.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							28.000.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W							33.680.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W							41.700.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.320.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W							11.960.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							28.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W							33.780.000	
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W							41.800.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.200.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W							11.830.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							27.860.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W							33.590.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W							44.490.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.300.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	200W							11.930.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							27.960.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	600W							33.690.000	
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	1000W							44.590.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			11.800.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	400W							27.850.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	600W							33.590.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	800W							38.140.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			11.900.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	400W							27.950.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	600W							33.690.000	
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	800W							38.240.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			7.900.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	120W							8.310.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	150W							10.800.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	180W							11.030.000	
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	200W							11.900.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.070.000	
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	100W							8.490.000	
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	150W							11.000.000	
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	200W							12.090.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			8.090.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	100W							11.160.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	200W							12.240.000	
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	300W							16.360.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			12.160.000	
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	300W							16.360.000	
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	400W							27.320.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	500W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			33.160.000	
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	1000W							41.710.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF09, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			41.340.000	
		Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF10 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			34.050.000	
		MM – TSF10 1200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	1200W							45.510.000	
		MM – TSF. Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động 20^{o}C – 60^{o}C; Tuổi thọ 50.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	D33. 0,7W							76.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSF, Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động 20°C – 50°C; Tuổi thọ 35.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	D30. 0,7W							68.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MIMO – TSSE-02											
		MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/50AH; Điện áp: 12 V; TẤM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 40W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm có sẵn giá bắt tấm pin 40W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 670x420x27mm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			6.850.000	
		MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/80AH; Điện áp: 12 V; TẤM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 70W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm không có sẵn giá bắt tấm pin 70W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 720x670x30mm; công suất 180W							7.890.000	
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MIMO – TSSE-06											
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 60W							15.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			17.500.000	
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 100W							19.500.000	
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 120W							22.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 150W							26.500.000	
		MM – TSSE05; Vật liệu thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện chống ăn mòn sương muối biển; Chíp LED: CREE (USA) - NICHIA (JAPAN); Chỉ số hiển thị màu : ≥ 70; Hệ số công suất : ≥ 0.95; IP66,IK08; Class 1; Dòng điện: 12Vdc & 24Vdc; Nhiệt độ hoạt động : 0 - +60 độ C; Tiết giảm công suất: Theo dung lượng pin thực tế; Tuổi thọ: >100.000 giờ; Thời gian sạc: 4-6 giờ; Thời gian sử dụng: 12-14 giờ; Chủng loại: đèn đường liền thể Bảo hành: 02 năm cho cả bộ.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	Nhiệt độ màu: 4000-6000K; Kích thước: 1160x400x150mm; Hiệu suất Chip LED: ≥170Lm/W; Tấm Pin SOLAR PANEL Mono Crystalline; Công suất panel: 18V - 80W; Pin LiFeP04: 12,8V - 60AH; Điện áp danh định: 12Vdc; Công suất 180W							29.550.000	
		Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS											
		Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS03											
		Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	D300; 4,5-7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			5.900.000	
		Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	D400; 4,5-7W							6.450.000	
		Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO											
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	3xD200 + tay đèn							13.810.000	
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	3xD300 + tay đèn							19.900.000	
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	3xD400 + tay đèn							26.040.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	D200	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			4.450.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	D200							4.450.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	D200							4.450.000	
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	D300							6.050.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	D300							6.050.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	D300							6.050.000	
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	D400							8.350.000	
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2037	D400							8.350.000	
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2038	D400							8.350.000	
		Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2039	D300 + tay đèn							7.000.000	
		Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2040	D200 + tay đèn							6.500.000	
		Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2041	520x620mm							17.000.000	
		Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2042	D300							12.000.000	
		Đèn lặp lại (đỏ - vàng - xanh)	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2043	3xD100 + tay đèn							8.500.000	
		Đèn mũi tên (đỏ - vàng - xanh)	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2044	3xD100 + tay đèn							19.500.000	
		Đèn mũi tên xe hai bánh xanh	bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2045	D300 + tay đèn							7.500.000	
		Ống gá đèn cần vươn (cho đèn 3xD300)	Cái	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2046	D60							3.500.000	
		Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2047	625x300mm							9.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2048	625x300mm							15.260.000	
		TRỤ ĐÈN											
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 4,5m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			18.440.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 3m							27.590.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 4m							28.060.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 5,5m							30.400.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 6m							35.650.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 7,2m							41.890.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 9,2m							52.600.000	
		Trụ STK (Theo bản vẽ)	Trụ	EN 40-5:2002	cao 6m vươn 10m							65.440.000	
		TỦ ĐIỆN											
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 50A (60A) sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x300 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ									13.630.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 75A sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x300 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ									16.810.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 100A sơn tĩnh điện, 2 chế độ, kích thước 500x700x350 (WxHxD), cửa 2 lớp, tole 1,5mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ									19.090.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2027	3P – 50A							19.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2028	3P – 60A							22.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2029	3P – 75A	CN công ty TNHH TM và XL Trung Nam tại Phú Yên	lắp ráp tại Việt Nam	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			22.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 03 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2030	3P – 100A							27.500.000	
		Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2031	3P – 50A							69.500.000	
		Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2032	3P – 60A							71.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2033	3P – 75A							83.500.000	
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2034	3P – 100A							85.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2035	3P – 50A PLC S7-1200							55.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2036	1P – 50A PLC S7-1200							53.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2037	3P – 50A PLC S7-1200							92.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2038	1P – 50A PLC S7-1200							90.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2039	3P – 50A PLC S7-1200							95.000.000	
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2040	1P – 50A PLC S7-1200							93.000.000	
		Thiết bị nguồn Backup dự phòng cho tủ điện tín hiệu giao thông:	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2041	02 accu khô 12V150Ah, Bộ UPS 2000VA							32.000.000	
		HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM											
		Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2019	Socket 7 Pin	Công ty TNHH cung cấp CS Trung Sơn	Trung Quốc					350.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ điều khiển và tiết giảm điện năng truyền thông vô tuyến kết nối với bộ đèn, kết nối với tủ chiếu sáng trung tâm; Dimming DALI/1-10V kết nối điều khiển trung tâm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2019	Socket Nema 7 pin (ANSI C136.41 - 7 PIN)		Việt Nam					2.750.000	
		Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2020	Điện áp hoạt động: 220VAC; Công suất tiêu thụ 8W; Khối lượng: ≤ 2 kg; Giao diện điều khiển kết nối: 2xRJ45; 8 cổng điều khiển; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 120.000 điểm đèn RGB pixels; Hỗ trợ kết nối: tới 700 thiết bị DMX; Giao thức điều khiển : DMX 512; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90%; Lưu trữ chương trình: bằng SDCard; Tự động hoạt động chương trình khi có nguồn điện; Lập trình kịch bản theo ngày giờ, lễ hội, tự động; Giao tiếp các bộ điều khiển bằng cáp Ethernet.	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc				26.000.000	
		Bộ điều khiển trung tâm DMX SUB	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2021	Điện áp hoạt động: 220V AC; Giao diện điều khiển: DMX; Cổng kết nối: 2xRJ45; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 1.360 điểm đèn; Mỗi bộ điều khiển có 8 ports; Tinh chỉnh độ sáng, dễ dàng cân bằng ánh sáng trắng; Công suất tiêu thụ: 8W; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin		9.850.000	
		Bộ truyền thông vô tuyến.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2022	12V		Việt Nam					12.000.000	
		Bộ MODEM VLM-4GLTE + Sim 4G	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2023	4G		Việt Nam					9.700.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ nguồn	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2024	220V AC - 12V DC, 3A		Trung Quốc					1.050.000	
		Đồng hồ đa năng	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2025	12V		Trung Quốc					3.500.000	
		Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2026	ICENTER		việt Nam					43.500.000	
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2027	100W		Trung Quốc-EU/G7					1.950.000	
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2028	120W							1.950.000	
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và 7722-2-3:2029	150W							2.250.000	
	CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1. Cv số 04.2026/TB-ĐTS1 ngày 24/9/2026												
		Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.200.000	
		Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.800.000	
		Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.100.000	
		Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.000.000	
		Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.300.000	
		Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.900.000	
		Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.350.000	
		Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.550.000	
		Đèn SH-633N (40w - 49w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.000.000	
		Đèn SH-633N (80w - 89w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.500.000	
		Đèn SH-633N (100w - 109w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		7.500.000	
		Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.500.000	
		Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.400.000	
		Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.700.000	
		Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.300.000	
		Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.750.000	
		Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.500.000	
		Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.950.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.400.000	
		Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.850.000	
		Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.300.000	
		Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.750.000	
		Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.200.000	
		Đèn SH-689 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-689 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.200.000	
		Đèn SH-689 (120w - 129w)	bộ	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 E3722 Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.850.000	
		Đèn SH-689 (130w - 139w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.300.000	
		Đèn SH-689 (140w - 149w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.100.000	
		Đèn SH-689 (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.600.000	
		Đèn SH-689 (160w - 169w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.100.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-689 (170w - 179w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.550.000	
		Đèn SH-689 (180w - 189w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.000.000	
		Đèn SH-689 (190w - 199w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.500.000	
		Đèn SH-689 (200w - 209w)	bộ	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		15.950.000	
		Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1			Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		4.000.000	
		Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1			Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn SH-126 (100w - 150w)		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	(Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		7.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 40W - Kích thước bộ đèn:695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		4.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		5.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		6.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		7.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 120W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 120AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 140W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 12.8V/45AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		9.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 180W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 120W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		14.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời hiệu suất cao SH919 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x120W/36V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 25.6V/40AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		16.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.000.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		8.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V /45AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 180W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V 60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.500.000	
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Công suất tấm pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm) - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V - 60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.500.000	
		Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		3.800.000	
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		3.500.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80W - 89W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.100.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (90W - 99W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		10.400.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100W - 109W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.000.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (110W - 119W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.300.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120W - 129W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.900.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (130W - 139W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.350.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (140W - 149W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.100.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150W - 159W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.550.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (100W - 109W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.110.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (110W - 119W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		11.440.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (120W - 129W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.100.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (130W - 139W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		12.430.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (140W - 149W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.090.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (150W - 159W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		13.580.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (160W - 169W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		17.600.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (170W - 179W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		18.100.000	
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (180W - 189W)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình	Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk		18.600.000	
	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn. CV số 03/PT/2026 ngày 13/7/2026												
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.107.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.658.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.067.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.157.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			385.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.901.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.720.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			3.392.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			3.539.000	
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			619.000	
		Cột đỡ hộ lan	Cột	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Cột thép U (150*150*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.463.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột đỡ hộ lan	Cột	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Cột thép U (160*160*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.561.000	
		Cột đỡ hộ lan	Cột	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.784.000	
		Cột đỡ hộ lan	Cột	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.023.000	
		Cột đỡ hộ lan	Cột	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.161.000	
		Cột đỡ hộ lan	Cột	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.649.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hộp đệm	Hộp	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Hộp đệm U (150*150*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			301.000	
		Hộp đệm	Hộp	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Hộp đệm U (160*160*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			321.000	
		Hộp đệm	Hộp	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Hộp đệm vuông (150*150*360*5mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			408.000	
		Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Hộp đệm vuông (160*160*360*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			435.000	
		Hộp đệm	Hộp	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			535.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bản đệm	Cái	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Bản đệm 700x300*5mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			65.000	
		Mắt phản quang	Cái	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			15.000	
		Mắt phản quang	Cái	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			38.000	
		Mắt phản quang	Cái	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			41.000	
		Mắt phản quang	Cái	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Mắt phản quang tròn D200	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			45.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bulong	Bộ	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Bu lông M16 x 36 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			8.300	
		Bulong	Bộ	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Bu lông M16 x 45 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			15.000	
		Bulong	Bộ	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Bu lông M 20 x 180 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			29.000	
		Bulong	Bộ	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Bu lông M20 x 360 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			34.000	
		Bulong	Bộ	TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	Bu lông M20 x 380 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			38.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123	theo thiết kế	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			48.000	
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg	Tiêu chuẩn ASTM - A123	theo thiết kế	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			13.200	
		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			561.000	
		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			891.000	
		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			837.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.364.000	
		Biển báo phản quang	m2	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.115.000	
		Biển báo phản quang	m2	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo chữ vuong, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.898.000	
		Biển báo phản quang	biển	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển tên đường 01 mặt (40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm+ khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			781.000	
		Biển báo phản quang	biển	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm+ khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			1.450.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT	Trụ đỡ D76 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			170.000	
		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT	Trụ đỡ D 90 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			193.000	
		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2024/ BGTVT	Trụ đỡ D114 dày 2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			260.000	
		Gương cầu lồi Inox	Cái	theo QCVN 41:2024/ BGTVT	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			6.170.000	
		Gương cầu lồi Inox	Cái	theo QCVN 41:2024/ BGTVT	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			7.710.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	theo TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			26.500	
		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	theo TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			27.800	
		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	theo TCVN 8791:2011	Sơn lót Futun 16kg/thùng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			85.000	
		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	theo TCVN 8791:2011	Hạt phản quang 25 kg/bao	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			26.500	
		Nhà thép tiền chế	kg	theo TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			42.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Song chắn rác bằng gang	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẻ	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			39.000	
		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			6.100.000	
		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			5.200.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6m, vươn 4m gồm: - Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			15.200.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6m, vươn 8m gồm: - Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			29.600.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ THGT cao 6,2m, vươn 6m: - Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			26.500.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			14.000.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			2.948.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			5.016.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			5.390.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			6.370.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			4.880.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			6.210.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			10.130.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			11.870.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. 380x380x12mm (tâm bulong (300 x300)mmm) Cần đèn đơn kiểu SKT gồm cần D60/2,5mm, cao 450mm+D60 x2,5mm vươn xa 1,25mm + D42 x2,5mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			9.600.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			10.700.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			4.300.000	
		Trụ đèn chiếu sáng	Trụ	bằng thép mạ kẽm nhúng nóng	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Đăklăk			7.300.000	
	Ống nhựa - Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành. Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, P. Bình Kiến. CV số 05/2026 ngày 11/9/2026												
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.3mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			9.700	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.7mmx4m PN15	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			10.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x3.0mmx4m PN32	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.900	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.6mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.9mmx4m PN15	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x3.0mmx4m PN25	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			22.300	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x1.9mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			20.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x2.2mmx4m PN15	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			23.100	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x3.0mmx4m PN19	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			28.300	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x1.9mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			26.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x2.2mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			29.600	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x3.0mmx4m PN15	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			36.600	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.1mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			32.700	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.5mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			39.400	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x3.0mmx4m PN13	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			42.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x1.8mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			36.700	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x2.5mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			49.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x3.0mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			53.400	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x1.9mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			40.300	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x3.0mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			61.200	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x2.2mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			55.900	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x3.6mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			87.700	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x1.7mmx4m PN3	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			48.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.6mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			77.600	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.7mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			81.400	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x3.5mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			101.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x4.3mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			125.500	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x3.2mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			116.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x5.3mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			186.100	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x2.2mmx4m PN3	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			84.400	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x3.1mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			117.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x4.5mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			163.400	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x4.1mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			188.600	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x6.7mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			297.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x4.7mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			245.200	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x7.7mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			389.400	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x3.2mmx4m PN3	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			178.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x4.5mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			242.900	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x6.6mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			350.600	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x5.9mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			381.700	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x9.6mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			604.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x4.2mmx4m PN3	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			298.500	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x5.6mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			396.900	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x8.3mmx4m PN9	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			568.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x6.6mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			479.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x10.8mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			763.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x7.3mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			590.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x11.9mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			933.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x8.2mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			741.100	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x13.4mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.177.900	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x9.2mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			933.500	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x15.0mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.480.200	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x8.7mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			973.900	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x10.9mmx4m PN8	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.158.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x13.6mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.503.500	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x16.9mmx4m PN12.5	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.848.800	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x11.7mmx4m PN6	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.499.000	
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x19.1mmx4m PN10	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.393.200	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.0mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			10.100	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.3mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			12.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx3.0mm PN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.200	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.0mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.3mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.400	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx3.0mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			18.100	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.0mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			17.300	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.4mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			21.100	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.0mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			24.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.6mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			29.800	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx2.0mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			22.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx2.4mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			26.400	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.0mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			32.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.7mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			38.400	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx4.5mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			45.600	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx2.0mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			27.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx2.4mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			34.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx3.0mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			40.600	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx3.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			48.800	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx4.6mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			59.500	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx5.6mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			70.500	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx2.5mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			42.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.0mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			52.700	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.8mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			64.800	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx4.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			78.600	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx5.8mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			93.700	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx7.1mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			112.200	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.9mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			58.200	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx3.6mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			75.100	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx4.5mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			92.500	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx5.6mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			111.500	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx6.8mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			133.100	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx8.4mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			158.900	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.5mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			84.600	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx4.3mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			118.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.4mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			131.200	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx6.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			158.600	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx8.2mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			190.500	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx10.1mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			228.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			128.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.3mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			159.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx6.6mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			198.900	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx8.1mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			237.600	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx10.0mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			287.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx12.3mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			345.400	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx4.8mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			165.600	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx6.0mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			205.300	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx7.4mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			251.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx9.2mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			305.900	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx11.4mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			371.200	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.4mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			207.800	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			255.700	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx8.3mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			313.400	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx10.3mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			379.600	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx12.7mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			460.200	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx6.2mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			272.300	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx7.7mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			335.800	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx9.5mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			411.800	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx11.8mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			495.300	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx14.6mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			608.600	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx6.9mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			340.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx8.6mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			422.700	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx10.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			518.500	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx13.3mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			631.400	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx16.4mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			765.500	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx7.7mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			422.700	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			526.600	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx11.9mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			649.700	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx14.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			773.800	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx18.2mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			957.800	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx8.6mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			530.200	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx10.8mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			663.200	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx13.4mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			798.700	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx16.6mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			978.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx20.5mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.171.100	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx9.6mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			656.800	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			809.300	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx14.8mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			989.400	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx18.4mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.216.100	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx22.7mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.456.900	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx10.7mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			814.500	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx13.4mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.032.300	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx16.6mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.232.900	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx20.6mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.524.700	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx25.4mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.826.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx12.1mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.038.700	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.293.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx18.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.569.900	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx23.2mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.907.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx28.6mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.311.300	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx13.6mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.319.200	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx16.9mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.626.200	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx21.1mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.995.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx26.1mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.418.700	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx32.2mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.934.200	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx15.3mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.664.300	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx19.1mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.085.400	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx23.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.535.100	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx29.4mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.062.100	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx36.3mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.739.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx17.2mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.127.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx21.5mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.617.700	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx26.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.203.400	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx33.1mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.871.600	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx40.9mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.733.200	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx19.1mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.590.300	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx23.9mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.247.400	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx29.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.983.600	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx36.8mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.848.100	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx45.4mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.867.200	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx21.4mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.557.500	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx26.7mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.386.700	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx33.2mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.385.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx41.2mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			6.574.000	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx50.8mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.940.600	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx24.1mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.507.500	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx30.0mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.542.600	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx37.4mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			6.821.800	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx46.3mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.309.100	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx57.2mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			9.433.900	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	710mmx27.2mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.738.900	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	710mmx33.9mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.067.100	
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	710mmx42.1mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.669.300	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.0mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			48.200	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.5mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			56.100	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.9mmx4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			71.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			118.800	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			134.300	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.0mmx4.0m PN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			149.200	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.2mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			100.500	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx4.0mmx4.0m PN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			125.100	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx5.0mmx4.0m PN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			154.100	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx4.0mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			136.400	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx5.0mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			173.100	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx4.0mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			161.800	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.0mmx4.0m PN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			206.100	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			267.400	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx4.0mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			177.600	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx5.0mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			220.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx5.0mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			243.100	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.3mmx4.0m PN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			331.200	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			544.000	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx11.9mmx4.0m PN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			730.000	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			840.400	
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.332.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	16mmx0.8mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	16mmx1.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.2mmx4.0mPN11	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.4mmx4.0mPN14	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			10.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.6mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			10.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.8mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			11.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx2.0mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			12.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx3.0mmx4.0mP N32	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.3mmx4.0mP N10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			10.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.6mmx4.0mP N12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.8mmx4.0mP N14	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx2.0mmx4.0mP N15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx3.0mmx4.0mP N25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			22.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.4mmx4.0mP N8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.6mmx4.0mP N10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.8mmx4.0mP N11	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			18.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx2.0mmx4.0mP N12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			20.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx3.0mmx4.0mP N19	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			28.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx1.4mmx4.0mP N6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			17.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx1.8mmx4.0mP N8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			22.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx2.1mmx4.0mP N10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			26.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx3.0mmx4.0mP N15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			36.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx1.5mmx4.0mP N6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			22.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx1.8mmx4.0mP N7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			26.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx2.0mmx4.0mP N8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			28.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx2.4mmx4.0mP N10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			34.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx3.0mmx4.0mP N12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			42.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.5mmx4.0mP N5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			27.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.6mmx4.0mP N5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			29.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.8mmx4.0mP N6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			36.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.0mmx4.0mP N6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			39.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.3mmx4.0mP N8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			41.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.5mmx4.0mP N9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			49.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			53.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.5mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			62.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx4.0mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			67.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx1.6mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			34.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.0mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			61.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			55.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.9mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			66.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx3.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			68.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx1.8mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			42.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx2.2mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			51.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx2.5mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			60.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx3.0mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			66.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx3.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			84.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	82mmx3.0mmx4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			77.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx1.7mmx4.0mPN3	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			48.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.0mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			54.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.6mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			77.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.9mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			79.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			80.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.5mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			101.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.8mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			102.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx4.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			104.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx4.3mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			125.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			132.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx2.2mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			84.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx2.6mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			88.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx3.0mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			108.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx3.2mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			116.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			149.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.0mmx4.0m PN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			165.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.3mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			186.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx2.0mmx4.0m PN3	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			70.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx2.6mmx4.0m PN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			91.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.0mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			105.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.2mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			111.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.5mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			116.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx4.0mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			139.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx5.0mmx4.0m PN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			171.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	120mmx3.5mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			134.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx3.5mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			140.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx4.8mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			201.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx6.0mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			253.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx3.5mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			138.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx4.0mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			151.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx5.0mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			192.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx3.5mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			154.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx4.0mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			179.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.0mmx4.0m PN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			229.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.4mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			240.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			297.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx3.5mmx4.0m PN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			173.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx4.0mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			197.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx5.0mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			244.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx6.0mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			291.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx6.2mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			301.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx4.0mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			209.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx4.7mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			245.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx6.2mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			316.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx7.7mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			389.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx3.5mmx4.0m PN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			188.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx4.3mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			220.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx4.5mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			242.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx5.0mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			270.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.0mmx4.0m PN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			354.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.3mmx4.0m PN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			368.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx8.5mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			448.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx4.0mmx4.0m PN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			262.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx5.0mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			322.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx5.9mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			381.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx6.2mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			401.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx6.6mmx4.0m PN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			423.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx7.7mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			492.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			604.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx5.1mmx4.0m PN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			341.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx5.9mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			415.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx6.5mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			456.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx8.7mmx4.0m PN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			571.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx6.6mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			479.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx3.9mmx4.0m PN3	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			304.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx6.2mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			552.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx6.5mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			559.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx7.3mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			590.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx9.6mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			833.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			933.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx8.2mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			741.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx8.6mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			774.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx13.4mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.177.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx6.2mmx4.0m PN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			634.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx7.7mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			825.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx8.0mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			839.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx9.2mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			933.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx12.1mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.243.500	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.480.200	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx10.9mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.282.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx13.6mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.663.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx8.7mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.077.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx11.7mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.499.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx12.3mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.629.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx15.3mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.108.900	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx8.0mmx4.0m PN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.038.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx9.8mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.369.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx11mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.641.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx13.8mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.055.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx17.2mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.530.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx9.8mmx4.0m PN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.594.400	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx12.3mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.039.100	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx15.3mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.529.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx19.1mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.049.600	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx13.7mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.484.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx17.2mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.185.300	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx21.4mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.827.000	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx15.4mmx4.0m PN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.142.700	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx19.3mmx4.0m PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.019.800	
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx24.1mmx4.0m PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.848.700	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx1.9mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.700	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.3mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.200	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.8mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			18.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx3.4mmx4.0mP N20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			20.100	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx4.1mmx4.0mP N25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			22.200	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.3mmx4.0mP N10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			20.800	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.8mmx4.0mP N12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			29.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx3.5mmx4.0mP N16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			33.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx4.2mmx4.0mP N20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			35.200	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx5.1mmx4.0mP N25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			36.900	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.9mmx4.0mP N10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			37.600	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.6mmx4.0mP N12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			38.800	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx4.4mmx4.0mP N16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			45.200	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx5.4mmx4.0mP N20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			51.800	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx6.5mmx4.0mP N25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			57.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.7mmx4.0mP N10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			50.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx4.5mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			58.600	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx5.5mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			61.200	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx6.7mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			80.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx8.1mmx4.0mPN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			87.100	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx4.6mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			73.900	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx5.6mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			93.600	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx6.9mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			97.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx8.3mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			124.700	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx10.1mmx4.0mPN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			139.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx5.8mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			117.400	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx7.1mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			146.800	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx8.6mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			152.900	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx10.5mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			196.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx12.7mmx4.0m PN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			218.800	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx6.8mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			163.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx8.4mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			168.200	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx10.3mmx4.0m PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			208.400	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx12.5mmx4.0m PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			272.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx15.1mmx4.0m PN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			309.100	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx8.2mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			238.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx10.1mmx4.0m PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			241.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx12.3mmx4.0m PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			291.800	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx15.0mmx4.0m PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			407.100	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx18.1mmx4.0m PN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			444.600	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx10.0mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			381.400	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx12.3mmx4.0m PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			412.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx15.1mmx4.0m PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			444.600	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx18.3mmx4.0m PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			573.100	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx22.1mmx4.0m PN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			660.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx11.4mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			472.400	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx14.0mmx4.0m PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			522.600	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx17.1mmx4.0m PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			576.600	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx20.8mmx4.0m PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			771.200	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx25.1mmx4.0m PN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			885.700	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx12.7mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			582.900	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx15.7mmx4.0m PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			643.400	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx19.2mmx4.0m PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			701.600	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx23.3mmx4.0m PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			979.500	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx28.1mmx4.0m PN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.167.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx14.6mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			795.400	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx17.9mmx4.0m PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			880.800	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx21.9mmx4.0m PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			972.600	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx26.6mmx4.0m PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.302.600	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx32.1mmx4.0m PN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.511.600	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx16.4mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.253.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx20.1mmx4.0m PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.486.200	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx24.6mmx4.0m PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.742.300	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx29.0mmx4.0m PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.048.000	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx36.1mmx4.0m PN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.353.600	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx18.2mmx4.0m PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.520.700	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx22.4mmx4.0m PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.820.200	
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx27.4mmx4.0m PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.154.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx33.2mmx4.0m PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.521.800	
	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen. Cv số 133/CV/HSN/2026 ngày 18/9/2026												
		Ống nhựa PVC-U DN 16mmx0.8mm PN 10	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 16mmx0.8mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.500	
		Ống nhựa PVC-U DN 16mmx1.0mm PN 12	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 16mmx1.0mm PN 12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.300	
		Ống nhựa PVC-U DN 21mmx1.2mm PN 12	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 21mmx1.2mm PN 12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.400	
		Ống nhựa PVC-U DN 21mmx1.6mm PN 15	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 21mmx1.6mm PN 15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.100	
		Ống nhựa PVC-U DN 21mmx2.0mm PN 15	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 21mmx2.0mm PN 15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.200	
		Ống nhựa PVC-U DN 21mmx3.0mm PN 32	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 21mmx3.0mm PN 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			16.900	
		Ống nhựa PVC-U DN 27mmx1.3mm PN 10	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 27mmx1.3mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.500	
		Ống nhựa PVC-U DN 27mmx1.6mm PN 12	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 27mmx1.6mm PN 12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.800	
		Ống nhựa PVC-U DN 27mmx1.8mm PN 14	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 27mmx1.8mm PN 14	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			14.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PVC-U DN 27mmx2.0mm PN 15	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 27mmx2.0mm PN 15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.400	
		Ống nhựa PVC-U DN 27mmx3.0mm PN 25	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 27mmx3.0mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			22.300	
		Ống nhựa PVC-U DN 34mmx1.4mm PN 8	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 34mmx1.4mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			14.100	
		Ống nhựa PVC-U DN 34mmx1.6mm PN 10	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 34mmx1.6mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			16.200	
		Ống nhựa PVC-U DN 34mmx1.8mm PN 12	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 34mmx1.8mm PN 12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			18.100	
		Ống nhựa PVC-U DN 34mmx2.0mm PN 12	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 34mmx2.0mm PN 12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			20.000	
		Ống nhựa PVC-U DN 34mmx3.0mm PN 19	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 34mmx3.0mm PN 19	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			28.300	
		Ống nhựa PVC-U DN 42mmx1.4mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 42mmx1.4mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			17.500	
		Ống nhựa PVC-U DN 42mmx1.8mm PN 9	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 42mmx1.8mm PN 9	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			22.900	
		Ống nhựa PVC-U DN 42mmx2.1mm PN 10	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 42mmx2.1mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			26.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PVC-U DN 42mmx3.0mm PN 15	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 42mmx3.0mm PN 15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			36.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 49mmx1.5mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 49mmx1.5mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			22.700	
		Ống nhựa PVC-U DN 49mmx1.8mm PN 7	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 49mmx1.8mm PN 7	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			26.200	
		Ống nhựa PVC-U DN 49mmx2.0mm PN 9	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 49mmx2.0mm PN 9	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			28.900	
		Ống nhựa PVC-U DN 49mmx2.4mm PN 10	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 49mmx2.4mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			34.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 49mmx3.0mm PN 12	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 49mmx3.0mm PN 12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			42.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 60mmx1.5mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 60mmx1.5mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			27.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 60mmx1.6mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 60mmx1.6mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			29.400	
		Ống nhựa PVC-U DN 60mmx1.8mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 60mmx1.8mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			36.700	
		Ống nhựa PVC-U DN 60mmx2.0mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 60mmx2.0mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			39.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PVC-U DN 60mmx2.3mm PN 8	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 60mmx2.3mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			41.700	
		Ống nhựa PVC-U DN 60mmx2.5mm PN 9	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 60mmx2.5mm PN 9	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			49.800	
		Ống nhựa PVC-U DN 60mmx3.0mm PN 10	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 60mmx3.0mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			53.400	
		Ống nhựa PVC-U DN 60mmx3.5mm PN 12	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 60mmx3.5mm PN 12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			62.300	
		Ống nhựa PVC-U DN 63mmx1.6mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 63mmx1.6mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			34.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 63mmx3.0mm PN 10	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 63mmx3.0mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			61.200	
		Ống nhựa PVC-U DN 75mmx2.2mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 75mmx2.2mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			55.900	
		Ống nhựa PVC-U DN 75mmx3.0mm PN 9	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 75mmx3.0mm PN 9	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			68.100	
		Ống nhựa PVC-U DN 76mmx1.8mm PN 4	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 76mmx1.8mm PN 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			42.100	
		Ống nhựa PVC-U DN 76mmx2.2mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 76mmx2.2mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			51.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PVC-U DN 76mmx3.0mm PN 8	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 76mmx3.0mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			66.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 76mmx3.7mm PN 10	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 76mmx3.7mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			84.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 82mmx3.0mm PN 7	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 82mmx3.0mm PN 7	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			77.900	
		Ống nhựa PVC-U DN 90mmx1.7mm PN 3	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 90mmx1.7mm PN 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			48.000	
		Ống nhựa PVC-U DN 90mmx2.0mm PN 4	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 90mmx2.0mm PN 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			54.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 90mmx2.6mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 90mmx2.6mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			77.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 90mmx2.9mm PN 7	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 90mmx2.9mm PN 7	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			79.200	
		Ống nhựa PVC-U DN 90mmx3.8mm PN 9	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 90mmx3.8mm PN 9	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			102.500	
		Ống nhựa PVC-U DN 90mmx5.0mm PN 12	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 90mmx5.0mm PN 12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			132.000	
		Ống nhựa PVC-U DN 110mmx3.2mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 110mmx3.2mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			116.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PVC-U DN 110mmx4.2mm PN 8	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 110mmx4.2mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			149.300	
		Ống nhựa PVC-U DN 110mmx5.0mm PN 9	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 110mmx5.0mm PN 9	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			165.700	
		Ống nhựa PVC-U DN 110mmx5.3mm PN 10	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 110mmx5.3mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			186.100	
		Ống nhựa PVC-U DN 114mmx2.0mm PN 3	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 114mmx2.0mm PN 3	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			70.700	
		Ống nhựa PVC-U DN 114mmx2.6mm PN 4	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 114mmx2.6mm PN 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			91.500	
		Ống nhựa PVC-U DN 114mmx3.2mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 114mmx3.2mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			111.700	
		Ống nhựa PVC-U DN 114mmx3.5mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 114mmx3.5mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			116.000	
		Ống nhựa PVC-U DN 114mmx4.0mm PN 7	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 114mmx4.0mm PN 7	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			139.000	
		Ống nhựa PVC-U DN 114mmx5.0mm PN 9	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 114mmx5.0mm PN 9	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			171.200	
		Ống nhựa PVC-U DN 125mmx3.5mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 125mmx3.5mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			140.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PVC-U DN 125mmx4.8mm PN 8	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 125mmx4.8mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			201.400	
		Ống nhựa PVC-U DN 125mmx6.0mm PN 10	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 125mmx6.0mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			253.500	
		Ống nhựa PVC-U DN 130mmx3.5mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 130mmx3.5mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			138.100	
		Ống nhựa PVC-U DN 130mmx4.0mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 130mmx4.0mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			151.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 130mmx5.0mm PN 8	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 130mmx5.0mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			192.300	
		Ống nhựa PVC-U DN 140mmx3.5mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 140mmx3.5mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			154.300	
		Ống nhựa PVC-U DN 140mmx4.0mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 140mmx4.0mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			179.700	
		Ống nhựa PVC-U DN 140mmx5.0mm PN 7	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 140mmx5.0mm PN 7	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			229.000	
		Ống nhựa PVC-U DN 140mmx5.4mm PN 8	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 140mmx5.4mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			240.400	
		Ống nhựa PVC-U DN 140mmx6.7mm PN 10	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 140mmx6.7mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			297.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PVC-U DN 150mmx4.0mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 150mmx4.0mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			197.200	
		Ống nhựa PVC-U DN 150mmx5.0mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 150mmx5.0mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			244.800	
		Ống nhựa PVC-U DN 160mmx4.0mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 160mmx4.0mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			209.200	
		Ống nhựa PVC-U DN 160mmx4.7mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 160mmx4.7mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			245.200	
		Ống nhựa PVC-U DN 160mmx6.2mm PN 8	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 160mmx6.2mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			316.000	
		Ống nhựa PVC-U DN 160mmx7.7mm PN 10	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 160mmx7.7mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			389.400	
		Ống nhựa PVC-U DN 168mmx3.5mm PN 4	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 168mmx3.5mm PN 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			188.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 168mmx4.3mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 168mmx4.3mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			220.300	
		Ống nhựa PVC-U DN 168mmx4.5mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 168mmx4.5mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			242.900	
		Ống nhựa PVC-U DN 168mmx5.0mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 168mmx5.0mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			270.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PVC-U DN 168mmx7.0mm PN 9	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 168mmx7.0mm PN 9	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			354.400	
		Ống nhựa PVC-U DN 168mmx7.3mm PN 9	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 168mmx7.3mm PN 9	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			368.000	
		Ống nhựa PVC-U DN 200mmx5.0mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 200mmx5.0mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			322.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 200mmx5.9mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 200mmx5.9mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			381.700	
		Ống nhựa PVC-U DN 200mmx7.7mm PN 8	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 200mmx7.7mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			492.200	
		Ống nhựa PVC-U DN 200mmx9.6mm PN 10	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 200mmx9.6mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			604.400	
		Ống nhựa PVC-U DN 220mmx5.1mm PN 4	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 220mmx5.1mm PN 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			341.000	
		Ống nhựa PVC-U DN 220mmx5.9mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 220mmx5.9mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			415.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 220mmx6.5mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 220mmx6.5mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			456.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 220mmx8.7mm PN 9	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 220mmx8.7mm PN 9	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			571.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PVC-U DN 225mmx6.6mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 225mmx6.6mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			479.800	
		Ống nhựa PVC-U DN 250mmx6.5mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 250mmx6.5mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			559.900	
		Ống nhựa PVC-U DN 250mmx7.3mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 250mmx7.3mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			590.000	
		Ống nhựa PVC-U DN 250mmx9.6mm PN 8	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 250mmx9.6mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			833.800	
		Ống nhựa PVC-U DN 250mmx11.9mm PN 10	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 250mmx11.9mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			933.800	
		Ống nhựa PVC-U DN 280mmx8.2mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 280mmx8.2mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			741.100	
		Ống nhựa PVC-U DN 280mmx8.6mm PN 6	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 280mmx8.6mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			774.500	
		Ống nhựa PVC-U DN 280mmx13.4mm PN 10	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 280mmx13.4mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.177.900	
		Ống nhựa PVC-U DN 315mmx6.2mm PN 4	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 315mmx6.2mm PN 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			634.200	
		Ống nhựa PVC-U DN 315mmx8.0mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 315mmx8.0mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			839.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PVC-U DN 315mmx9.2mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 315mmx9.2mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			933.500	
		Ống nhựa PVC-U DN 315mmx15.0mm PN 10	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 315mmx15.0mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.480.200	
		Ống nhựa PVC-U DN 355mmx8.7mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 355mmx8.7mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.077.900	
		Ống nhựa PVC-U DN 355mmx10.9mm PN 6	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 355mmx10.9mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.282.300	
		Ống nhựa PVC-U DN 355mmx13.6mm PN 8	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 355mmx13.6mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.663.400	
		Ống nhựa PVC-U DN 400mmx8.0mm PN 4	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 400mmx8.0mm PN 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.038.700	
		Ống nhựa PVC-U DN 400mmx9.8mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 400mmx9.8mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.369.700	
		Ống nhựa PVC-U DN 400mmx11.7mm PN 6	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 400mmx11.7mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.499.000	
		Ống nhựa PVC-U DN 400mmx12.3mm PN 6	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 400mmx12.3mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.629.000	
		Ống nhựa PVC-U DN 400mmx15.3mm PN 8	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 400mmx15.3mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.108.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PVC-U DN 450mmx11.0mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 450mmx11.0mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.641.400	
		Ống nhựa PVC-U DN 450mmx13.8mm PN 6	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 450mmx13.8mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.055.300	
		Ống nhựa PVC-U DN 450mmx17.2mm PN 8	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 450mmx17.2mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.530.200	
		Ống nhựa PVC-U DN 500mmx9.8mm PN 4	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 500mmx9.8mm PN 4	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.594.400	
		Ống nhựa PVC-U DN 500mmx12.3mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 500mmx12.3mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.039.100	
		Ống nhựa PVC-U DN 500mmx15.3mm PN 6	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 500mmx15.3mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.529.800	
		Ống nhựa PVC-U DN 500mmx19.1mm PN 8	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 500mmx19.1mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.049.600	
		Ống nhựa PVC-U DN 560mmx13.7mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 560mmx13.7mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.484.800	
		Ống nhựa PVC-U DN 560mmx17.2mm PN 6	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 560mmx17.2mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.185.300	
		Ống nhựa PVC-U DN 560mmx21.4mm PN 8	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 560mmx21.4mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.827.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PVC-U DN 630mmx15.4mm PN 5	mét	TCCS Hoa Sen	Ống nhựa PVC-U DN 630mmx15.4mm PN 5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.142.700	
		Ống nhựa PVC-U DN 630mmx19.3mm PN 6	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 630mmx19.3mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.019.800	
		Ống nhựa PVC-U DN 630mmx24.1mm PN 8	mét	ISO 1452-2:2009	Ống nhựa PVC-U DN 630mmx24.1mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.848.700	
		Co PVC-U DN 21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.100	
		Co PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.500	
		Co PVC-U DN 27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.800	
		Co PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.500	
		Co PVC-U DN 34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.600	
		Co PVC-U DN 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.800	
		Co PVC-U DN 42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co PVC-U DN 42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.700	
		Co PVC-U DN 49 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 49 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.100	
		Co PVC-U DN 49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			18.600	
		Co PVC-U DN 60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.100	
		Co PVC-U DN 60 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 60 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			29.600	
		Co PVC-U DN 76 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 76 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			20.100	
		Co PVC-U DN 76 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 76 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			56.800	
		Co PVC-U DN 90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			30.800	
		Co PVC-U DN 90 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 90 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			73.600	
		Co PVC-U DN 110 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 110 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			61.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co PVC-U DN 110 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 110 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			119.000	
		Co PVC-U DN 114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			64.100	
		Co PVC-U DN 114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			169.900	
		Co PVC-U DN 140 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 140 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			121.200	
		Co PVC-U DN 140 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 140 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			223.900	
		Co PVC-U DN 160 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 160 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			177.400	
		Co PVC-U DN 160 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 160 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			438.000	
		Co PVC-U DN 168 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 168 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			177.300	
		Co PVC-U DN 168 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 168 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			554.000	
		Co PVC-U DN 200 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 200 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			386.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co PVC-U DN 200 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 200 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			519.100	
		Co PVC-U DN 220 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 220 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			551.400	
		Co PVC-U DN 220 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 220 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			957.100	
		Co PVC-U DN 250 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 250 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.512.800	
		Co PVC-U DN 280 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 280 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.726.500	
		Co PVC-U DN 315 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 315 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.422.800	
		Co ren trong PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co ren trong PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.000	
		Co ren trong PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co ren trong PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.500	
		Co ren trong PVC-U DN 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co ren trong PVC-U DN 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.800	
		Co ren trong PVC-U DN 42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co ren trong PVC-U DN 42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co ren trong PVC-U DN 49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co ren trong PVC-U DN 49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			25.300	
		Co PVC-U DN 21/ren trong 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 21/ren trong 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.100	
		Co PVC-U DN 27/ren trong 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 27/ren trong 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.100	
		Co PVC-U DN 27/ren trong 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 27/ren trong 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.800	
		Co PVC-U DN 34/ren trong 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 34/ren trong 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.800	
		Co ren ngoài PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co ren ngoài PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.100	
		Co ren ngoài PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co ren ngoài PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.600	
		Co ren ngoài PVC-U DN 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co ren ngoài PVC-U DN 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.500	
		Co ren ngoài PVC-U DN 42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co ren ngoài PVC-U DN 42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			22.300	
		Co ren ngoài PVC-U DN 49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co ren ngoài PVC-U DN 49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			29.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co PVC-U DN 21/ren ngoài 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 21/ren ngoài 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.800	
		Co PVC-U DN 27/ren ngoài 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 27/ren ngoài 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.600	
		Co PVC-U DN 27/ren ngoài 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 27/ren ngoài 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.700	
		Co PVC-U DN 34/ren ngoài 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 34/ren ngoài 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.000	
		Co PVC-U DN 34/ren ngoài 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 34/ren ngoài 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.600	
		Co ren trong thau PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co ren trong thau PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			16.400	
		Co ren trong thau PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co ren trong thau PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			27.600	
		Co PVC-U DN 21/ren trong thau 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 21/ren trong thau 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			21.300	
		Co PVC-U DN 27/ren trong thau 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 27/ren trong thau 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			17.800	
		Co PVC-U DN 34/ren trong thau 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 34/ren trong thau 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			22.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co ren ngoài thau PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co ren ngoài thau PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			22.500	
		Co ren ngoài thau PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co ren ngoài thau PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			37.600	
		Co PVC-U DN 27/ren ngoài thau 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co PVC-U DN 27/ren ngoài thau 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			30.700	
		Co giảm PVC-U DN 27/21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 27/21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.900	
		Co giảm PVC-U DN 34/21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 34/21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.200	
		Co giảm PVC-U DN 34/27 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 34/27 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.100	
		Co giảm PVC-U DN 42/21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 42/21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.500	
		Co giảm PVC-U DN 42/21 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 42/21 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.200	
		Co giảm PVC-U DN 42/27 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 42/27 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.600	
		Co giảm PVC-U DN 42/34 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 42/34 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co giảm PVC-U DN 49/21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 49/21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.000	
		Co giảm PVC-U DN 49/21 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 49/21 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.700	
		Co giảm PVC-U DN 49/27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 49/27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.900	
		Co giảm PVC-U DN 49/27 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 49/27 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.200	
		Co giảm PVC-U DN 49/34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 49/34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.500	
		Co giảm PVC-U DN 49/34 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 49/34 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.300	
		Co giảm PVC-U DN 49/42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 49/42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.500	
		Co giảm PVC-U DN 49/42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 49/42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			24.000	
		Co giảm PVC-U DN 60/27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 60/27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.900	
		Co giảm PVC-U DN 60/34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 60/34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			14.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co giảm PVC-U DN 90/34 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 90/34 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			41.700	
		Co giảm PVC-U DN 90/49 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 90/49 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			18.600	
		Co giảm PVC-U DN 90/49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 90/49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			48.100	
		Co giảm PVC-U DN 90/60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 90/60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			19.100	
		Co giảm PVC-U DN 90/60 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 90/60 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			49.700	
		Co giảm PVC-U DN 114/60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 114/60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			36.300	
		Co giảm PVC-U DN 114/60 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 114/60 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			82.600	
		Co giảm PVC-U DN 114/90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 114/90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			40.600	
		Co giảm PVC-U DN 114/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Co giảm PVC-U DN 114/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			92.600	
		Nối PVC-U DN 21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.500	
		Nối PVC-U DN 27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.300	
		Nối PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.700	
		Nối PVC-U DN 34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.300	
		Nối PVC-U DN 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.100	
		Nối PVC-U DN 42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.800	
		Nối PVC-U DN 42 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 42 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.400	
		Nối PVC-U DN 49 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 49 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.900	
		Nối PVC-U DN 49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.900	
		Nối PVC-U DN 60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối PVC-U DN 60 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 60 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			19.900	
		Nối PVC-U DN 76 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 76 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.000	
		Nối PVC-U DN 76 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 76 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			39.200	
		Nối PVC-U DN 90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			18.200	
		Nối PVC-U DN 90 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 90 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			43.200	
		Nối PVC-U DN 110 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 110 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			22.400	
		Nối PVC-U DN 114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			26.500	
		Nối PVC-U DN 114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			85.800	
		Nối PVC-U DN 140 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 140 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			128.900	
		Nối PVC-U DN 160 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 160 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			165.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối PVC-U DN 168 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 168 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			103.500	
		Nối PVC-U DN 168 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 168 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			298.400	
		Nối PVC-U DN 220 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 220 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			722.700	
		Nối giảm PVC-U DN 27/21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 27/21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.200	
		Nối giảm PVC-U DN 27/21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 27/21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.500	
		Nối giảm PVC-U DN 34/21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 34/21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.600	
		Nối giảm PVC-U DN 34/21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 34/21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.300	
		Nối giảm PVC-U DN 34/27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 34/27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.600	
		Nối giảm PVC-U DN 34/27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 34/27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.800	
		Nối giảm PVC-U DN 42/21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 42/21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm PVC-U DN 42/21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 42/21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.200	
		Nối giảm PVC-U DN 42/27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 42/27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.000	
		Nối giảm PVC-U DN 42/27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 42/27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.600	
		Nối giảm PVC-U DN 42/34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 42/34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.800	
		Nối giảm PVC-U DN 42/34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 42/34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.400	
		Nối giảm PVC-U DN 49/21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 49/21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.000	
		Nối giảm PVC-U DN 49/21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 49/21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.700	
		Nối giảm PVC-U DN 49/27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 49/27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.300	
		Nối giảm PVC-U DN 49/27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 49/27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.200	
		Nối giảm PVC-U DN 49/34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 49/34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm PVC-U DN 49/34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 49/34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.200	
		Nối giảm PVC-U DN 49/42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 49/42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.100	
		Nối giảm PVC-U DN 49/42 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 49/42 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.900	
		Nối giảm PVC-U DN 60/21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 60/21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.200	
		Nối giảm PVC-U DN 60/21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 60/21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.100	
		Nối giảm PVC-U DN 60/27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 60/27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.800	
		Nối giảm PVC-U DN 60/27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 60/27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.800	
		Nối giảm PVC-U DN 60/34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 60/34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.600	
		Nối giảm PVC-U DN 60/34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 60/34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.200	
		Nối giảm PVC-U DN 60/42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 60/42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm PVC-U DN 60/42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 60/42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.900	
		Nối giảm PVC-U DN 60/49 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 60/49 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.700	
		Nối giảm PVC-U DN 60/49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 60/49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			16.400	
		Nối giảm PVC-U DN 76/27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 76/27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.300	
		Nối giảm PVC-U DN 76/34 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 76/34 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			23.200	
		Nối giảm PVC-U DN 76/42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 76/42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.500	
		Nối giảm PVC-U DN 76/42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 76/42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			26.300	
		Nối giảm PVC-U DN 76/49 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 76/49 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.700	
		Nối giảm PVC-U DN 76/49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 76/49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			30.400	
		Nối giảm PVC-U DN 76/60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 76/60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm PVC-U DN 76/60 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 76/60 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			34.000	
		Nối giảm PVC-U DN 90/21 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 90/21 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			30.200	
		Nối giảm PVC-U DN 90/27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 90/27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.300	
		Nối giảm PVC-U DN 90/27 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 90/27 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			32.300	
		Nối giảm PVC-U DN 90/34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 90/34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			14.400	
		Nối giảm PVC-U DN 90/34 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 90/34 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			32.400	
		Nối giảm PVC-U DN 90/42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 90/42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			14.700	
		Nối giảm PVC-U DN 90/42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 90/42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			32.400	
		Nối giảm PVC-U DN 90/49 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 90/49 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.100	
		Nối giảm PVC-U DN 90/49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 90/49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			32.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm PVC-U DN 90/60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 90/60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.300	
		Nối giảm PVC-U DN 90/60 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 90/60 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			33.100	
		Nối giảm PVC-U DN 90/76 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 90/76 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			40.800	
		Nối giảm PVC-U DN 110/34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 110/34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			27.800	
		Nối giảm PVC-U DN 110/42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 110/42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			27.900	
		Nối giảm PVC-U DN 110/60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 110/60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			28.100	
		Nối giảm PVC-U DN 110/90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 110/90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			29.100	
		Nối giảm PVC-U DN 110/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 110/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			67.700	
		Nối giảm PVC-U DN 114/34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 114/34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			29.100	
		Nối giảm PVC-U DN 114/34 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 114/34 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			63.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm PVC-U DN 114/42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 114/42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			23.800	
		Nối giảm PVC-U DN 114/42 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 114/42 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			64.300	
		Nối giảm PVC-U DN 114/49 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 114/49 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			27.800	
		Nối giảm PVC-U DN 114/49 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 114/49 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			64.600	
		Nối giảm PVC-U DN 114/60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 114/60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			26.900	
		Nối giảm PVC-U DN 114/60 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 114/60 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			65.400	
		Nối giảm PVC-U DN 114/76 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 114/76 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			25.500	
		Nối giảm PVC-U DN 114/76 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 114/76 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			66.200	
		Nối giảm PVC-U DN 114/90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 114/90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			27.300	
		Nối giảm PVC-U DN 114/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 114/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			73.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm PVC-U DN 140/90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 140/90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			51.300	
		Nối giảm PVC-U DN 140/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 140/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			187.500	
		Nối giảm PVC-U DN 140/110 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 140/110 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			132.400	
		Nối giảm PVC-U DN 140/114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 140/114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			63.300	
		Nối giảm PVC-U DN 140/114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 140/114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			167.000	
		Nối giảm PVC-U DN 168/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 168/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			240.800	
		Nối giảm PVC-U DN 168/114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 168/114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			89.400	
		Nối giảm PVC-U DN 168/114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 168/114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			194.900	
		Nối giảm PVC-U DN 168/140 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 168/140 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			303.800	
		Nối giảm PVC-U DN 200/110 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 200/110 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			320.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm PVC-U DN 200/160 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 200/160 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			374.200	
		Nối giảm PVC-U DN 220/168 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối giảm PVC-U DN 220/168 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			710.100	
		Nối ren trong PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren trong PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.500	
		Nối ren trong PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren trong PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.900	
		Nối ren trong PVC-U DN 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren trong PVC-U DN 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.100	
		Nối ren trong PVC-U DN 42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren trong PVC-U DN 42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.300	
		Nối ren trong PVC-U DN 49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren trong PVC-U DN 49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.100	
		Nối ren trong PVC-U DN 60 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren trong PVC-U DN 60 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			18.900	
		Nối ren trong PVC-U DN 76 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren trong PVC-U DN 76 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			32.300	
		Nối ren trong PVC-U DN 90 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren trong PVC-U DN 90 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			41.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối PVC-U DN 21/ren trong 17 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 21/ren trong 17 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.300	
		Nối PVC-U DN 21/ren trong 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 21/ren trong 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.500	
		Nối PVC-U DN 27/ren trong 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 27/ren trong 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.200	
		Nối PVC-U DN 34/ren trong 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 34/ren trong 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.800	
		Nối ren ngoài PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren ngoài PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.300	
		Nối ren ngoài PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren ngoài PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.500	
		Nối ren ngoài PVC-U DN 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren ngoài PVC-U DN 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.000	
		Nối ren ngoài PVC-U DN 42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren ngoài PVC-U DN 42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.500	
		Nối ren ngoài PVC-U DN 49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren ngoài PVC-U DN 49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.400	
		Nối ren ngoài PVC-U DN 60 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren ngoài PVC-U DN 60 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối ren ngoài PVC-U DN 76 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren ngoài PVC-U DN 76 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			29.900	
		Nối ren ngoài PVC-U DN 90 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren ngoài PVC-U DN 90 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			35.000	
		Nối ren ngoài PVC-U DN 114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren ngoài PVC-U DN 114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			67.900	
		Nối PVC-U DN 21/ren ngoài 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 21/ren ngoài 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.400	
		Nối PVC-U DN 21/ren ngoài 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 21/ren ngoài 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.900	
		Nối PVC-U DN 27/ren ngoài 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 27/ren ngoài 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.600	
		Nối PVC-U DN 27/ren ngoài 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 27/ren ngoài 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.700	
		Nối PVC-U DN 34/ren ngoài 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 34/ren ngoài 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.700	
		Nối PVC-U DN 34/ren ngoài 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 34/ren ngoài 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.900	
		Nối ren trong thau PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren trong thau PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			16.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối ren trong thau PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren trong thau PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			21.000	
		Nối PVC-U DN 21/ren trong thau 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 21/ren trong thau 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.600	
		Nối PVC-U DN 27/ren trong thau 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 27/ren trong thau 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.600	
		Nối ren ngoài thau PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren ngoài thau PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			24.700	
		Nối ren ngoài thau PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối ren ngoài thau PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			27.600	
		Nối PVC-U DN 21/ren ngoài thau 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 21/ren ngoài thau 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			18.900	
		Nối PVC-U DN 27/ren ngoài thau 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nối PVC-U DN 27/ren ngoài thau 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			16.900	
		Tê PVC-U DN 21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.800	
		Tê PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.600	
		Tê PVC-U DN 27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.400	
		Tê PVC-U DN 34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.100	
		Tê PVC-U DN 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.100	
		Tê PVC-U DN 42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.300	
		Tê PVC-U DN 42 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 42 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.900	
		Tê PVC-U DN 49 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 49 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.000	
		Tê PVC-U DN 49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			23.600	
		Tê PVC-U DN 60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			16.800	
		Tê PVC-U DN 60 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 60 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			40.400	
		Tê PVC-U DN 76 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 76 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			27.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê PVC-U DN 76 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 76 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			76.200	
		Tê PVC-U DN 90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			48.900	
		Tê PVC-U DN 90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			101.700	
		Tê PVC-U DN 110 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 110 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			75.100	
		Tê PVC-U DN 110 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 110 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			168.100	
		Tê PVC-U DN 114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			87.500	
		Tê PVC-U DN 114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			207.600	
		Tê PVC-U DN 140 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 140 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			161.700	
		Tê PVC-U DN 140 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 140 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			352.400	
		Tê PVC-U DN 160 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 160 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			243.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê PVC-U DN 160 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 160 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			608.400	
		Tê PVC-U DN 168 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 168 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			256.300	
		Tê PVC-U DN 168 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 168 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			744.700	
		Tê PVC-U DN 200 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 200 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			921.800	
		Tê PVC-U DN 220 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 220 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.262.000	
		Tê cong PVC-U DN 60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong PVC-U DN 60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			22.500	
		Tê cong PVC-U DN 60 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong PVC-U DN 60 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			67.000	
		Tê cong PVC-U DN 90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong PVC-U DN 90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			58.700	
		Tê cong PVC-U DN 90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong PVC-U DN 90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			133.700	
		Tê cong PVC-U DN 110 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong PVC-U DN 110 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			99.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê cong PVC-U DN 114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong PVC-U DN 114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			106.100	
		Tê cong PVC-U DN 114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong PVC-U DN 114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			322.700	
		Tê cong PVC-U DN 140 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong PVC-U DN 140 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			394.100	
		Tê cong PVC-U DN 160 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong PVC-U DN 160 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			269.900	
		Tê cong PVC-U DN 168 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong PVC-U DN 168 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.100.000	
		Tê cong giảm PVC-U DN 90/60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 90/60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			36.700	
		Tê cong giảm PVC-U DN 90/60 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 90/60 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			119.000	
		Tê cong giảm PVC-U DN 110/90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 110/90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			83.700	
		Tê cong giảm PVC-U DN 114/60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 114/60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			76.700	
		Tê cong giảm PVC-U DN 114/60 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 114/60 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			167.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê cong giảm PVC-U DN 114/90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 114/90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			115.200	
		Tê cong giảm PVC-U DN 114/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 114/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			260.000	
		Tê cong giảm PVC-U DN 140/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 140/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			409.900	
		Tê cong giảm PVC-U DN 140/114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 140/114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			189.900	
		Tê cong giảm PVC-U DN 140/114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 140/114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			536.200	
		Tê cong giảm PVC-U DN 160/110 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 160/110 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			708.400	
		Tê cong giảm PVC-U DN 160/140 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 160/140 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			223.400	
		Tê cong giảm PVC-U DN 168/60 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 168/60 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			544.300	
		Tê cong giảm PVC-U DN 168/90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 168/90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			210.900	
		Tê cong giảm PVC-U DN 168/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 168/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			665.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê cong giảm PVC-U DN 168/114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 168/114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			243.200	
		Tê cong giảm PVC-U DN 168/114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê cong giảm PVC-U DN 168/114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			814.300	
		Tê giảm PVC-U DN 27/21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 27/21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.700	
		Tê giảm PVC-U DN 27/21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 27/21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.500	
		Tê giảm PVC-U DN 34/21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 34/21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.800	
		Tê giảm PVC-U DN 34/21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 34/21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.500	
		Tê giảm PVC-U DN 34/27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 34/27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.100	
		Tê giảm PVC-U DN 34/27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 34/27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.900	
		Tê giảm PVC-U DN 42/21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 42/21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.100	
		Tê giảm PVC-U DN 42/27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 42/27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm PVC-U DN 42/34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 42/34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.500	
		Tê giảm PVC-U DN 49/21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 49/21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.300	
		Tê giảm PVC-U DN 49/21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 49/21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.900	
		Tê giảm PVC-U DN 49/27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 49/27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.400	
		Tê giảm PVC-U DN 49/27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 49/27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			17.300	
		Tê giảm PVC-U DN 49/34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 49/34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.500	
		Tê giảm PVC-U DN 49/34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 49/34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			19.000	
		Tê giảm PVC-U DN 49/42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 49/42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.000	
		Tê giảm PVC-U DN 49/42 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 49/42 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			21.300	
		Tê giảm PVC-U DN 60/21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 60/21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm PVC-U DN 60/21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 60/21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			25.300	
		Tê giảm PVC-U DN 60/27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 60/27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			14.600	
		Tê giảm PVC-U DN 60/27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 60/27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			28.100	
		Tê giảm PVC-U DN 60/34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 60/34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			16.100	
		Tê giảm PVC-U DN 60/34 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 60/34 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			26.100	
		Tê giảm PVC-U DN 60/42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 60/42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			17.700	
		Tê giảm PVC-U DN 60/42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 60/42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			29.300	
		Tê giảm PVC-U DN 60/49 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 60/49 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			18.600	
		Tê giảm PVC-U DN 60/49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 60/49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			33.100	
		Tê giảm PVC-U DN 76/60 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 76/60 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			73.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm PVC-U DN 90/27 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 90/27 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			62.100	
		Tê giảm PVC-U DN 90/34 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 90/34 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			62.300	
		Tê giảm PVC-U DN 90/42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 90/42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			73.100	
		Tê giảm PVC-U DN 90/49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 90/49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			73.300	
		Tê giảm PVC-U DN 90/60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 90/60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			31.100	
		Tê giảm PVC-U DN 90/60 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 90/60 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			74.800	
		Tê giảm PVC-U DN 110/60 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 110/60 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			212.500	
		Tê giảm PVC-U DN 110/90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 110/90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			53.500	
		Tê giảm PVC-U DN 110/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 110/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			131.400	
		Tê giảm PVC-U DN 114/60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 114/60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			43.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm PVC-U DN 114/60 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 114/60 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			137.000	
		Tê giảm PVC-U DN 114/90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 114/90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			68.100	
		Tê giảm PVC-U DN 114/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 114/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			157.800	
		Tê giảm PVC-U DN 140/110 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 140/110 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			161.300	
		Tê giảm PVC-U DN 140/110 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 140/110 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			272.400	
		Tê giảm PVC-U DN 140/114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 140/114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			282.000	
		Tê giảm PVC-U DN 160/110 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 160/110 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			482.400	
		Tê giảm PVC-U DN 168/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 168/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			510.900	
		Tê giảm PVC-U DN 168/114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 168/114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			227.100	
		Tê giảm PVC-U DN 168/114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 168/114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			528.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm PVC-U DN 200/110 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 200/110 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.133.400	
		Tê giảm PVC-U DN 200/160 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 200/160 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.148.700	
		Tê giảm PVC-U DN 220/114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 220/114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			900.200	
		Tê giảm PVC-U DN 220/168 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê giảm PVC-U DN 220/168 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.372.400	
		Tê ren trong PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê ren trong PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.100	
		Tê ren trong PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê ren trong PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.600	
		Tê ren trong PVC-U DN 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê ren trong PVC-U DN 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.100	
		Tê PVC-U DN 27/ren trong 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 27/ren trong 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.800	
		Tê ren ngoài PVC-U DN21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê ren ngoài PVC-U DN21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.600	
		Tê ren ngoài PVC-U DN 27 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê ren ngoài PVC-U DN 27 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê ren ngoài PVC-U DN 34 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê ren ngoài PVC-U DN 34 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			14.600	
		Tê PVC-U DN 27/ren ngoài 21 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 27/ren ngoài 21 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.600	
		Tê ren trong thau PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê ren trong thau PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			17.800	
		Tê ren trong thau PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê ren trong thau PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			19.900	
		Tê ren trong thau PVC-U DN 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê ren trong thau PVC-U DN 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			25.100	
		Tê PVC-U DN 27ren trong thau 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 27ren trong thau 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			19.100	
		Tê ren ngoài thau PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê ren ngoài thau PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			22.500	
		Tê ren ngoài thau PVC-U DN 27 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê ren ngoài thau PVC-U DN 27 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			35.000	
		Tê PVC-U DN 27/ren ngoài thau 21 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê PVC-U DN 27/ren ngoài thau 21 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			35.900	
		Tê kiểm tra PVC-U DN 90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê kiểm tra PVC-U DN 90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			56.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê kiểm tra PVC-U DN 114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tê kiểm tra PVC-U DN 114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			107.100	
		Lơi PVC-U DN 21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.200	
		Lơi PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.000	
		Lơi PVC-U DN 27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.600	
		Lơi PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.600	
		Lơi PVC-U DN 34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.500	
		Lơi PVC-U DN 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.200	
		Lơi PVC-U DN 42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.800	
		Lơi PVC-U DN 42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.200	
		Lơi PVC-U DN 49 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 49 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Lơi PVC-U DN 49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.500	
		Lơi PVC-U DN 60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.400	
		Lơi PVC-U DN 60 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 60 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			23.900	
		Lơi PVC-U DN 76 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 76 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.300	
		Lơi PVC-U DN 76 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 76 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			48.400	
		Lơi PVC-U DN 90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			25.800	
		Lơi PVC-U DN 90 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 90 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			56.500	
		Lơi PVC-U DN 110 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 110 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			49.900	
		Lơi PVC-U DN 110 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 110 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			93.300	
		Lơi PVC-U DN 114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			50.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Lơi PVC-U DN 114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			114.900	
		Lơi PVC-U DN 140 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 140 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			93.400	
		Lơi PVC-U DN 140 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 140 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			190.000	
		Lơi PVC-U DN 160 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 160 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			155.400	
		Lơi PVC-U DN 160 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 160 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			239.400	
		Lơi PVC-U DN 168 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 168 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			154.200	
		Lơi PVC-U DN 168 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 168 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			389.400	
		Lơi PVC-U DN 200 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 200 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			396.800	
		Lơi PVC-U DN 200 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 200 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			632.600	
		Lơi PVC-U DN 220 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 220 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			410.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Lơi PVC-U DN 220 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 220 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			703.500	
		Lơi PVC-U DN 250 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 250 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			626.600	
		Lơi PVC-U DN 280 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 280 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.253.600	
		Lơi PVC-U DN 315 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Lơi PVC-U DN 315 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.274.100	
		Nắp bít PVC-U DN 21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.200	
		Nắp bít PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.100	
		Nắp bít PVC-U DN 27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.000	
		Nắp bít PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.300	
		Nắp bít PVC-U DN 34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.200	
		Nắp bít PVC-U DN 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nắp bít PVC-U DN 42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.000	
		Nắp bít PVC-U DN 42 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 42 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.500	
		Nắp bít PVC-U DN 49 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 49 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.700	
		Nắp bít PVC-U DN 49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.400	
		Nắp bít PVC-U DN 60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.200	
		Nắp bít PVC-U DN 60 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 60 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			14.100	
		Nắp bít PVC-U DN 90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.000	
		Nắp bít PVC-U DN 90 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 90 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			33.100	
		Nắp bít PVC-U DN 114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			21.600	
		Nắp bít PVC-U DN 114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			71.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nắp bít PVC-U DN 140 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 140 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			51.900	
		Nắp bít PVC-U DN 168 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít PVC-U DN 168 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			145.900	
		Nắp bít ren ngoài PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít ren ngoài PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.400	
		Nắp bít ren ngoài PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít ren ngoài PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.100	
		Nắp bít ren ngoài PVC-U DN 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Nắp bít ren ngoài PVC-U DN 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.300	
		Y PVC-U DN 21 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 21 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.600	
		Y PVC-U DN 21 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 21 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.600	
		Y PVC-U DN 27 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 27 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.400	
		Y PVC-U DN 27 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 27 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.000	
		Y PVC-U DN 34 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 34 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Y PVC-U DN 34 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 34 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.500	
		Y PVC-U DN 42 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 42 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.900	
		Y PVC-U DN 42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			34.200	
		Y PVC-U DN 49 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 49 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			14.600	
		Y PVC-U DN 49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			61.200	
		Y PVC-U DN 60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			27.500	
		Y PVC-U DN 60 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 60 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			66.600	
		Y PVC-U DN 76 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 76 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			34.600	
		Y PVC-U DN 76 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 76 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			101.300	
		Y PVC-U DN 90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			64.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Y PVC-U DN 90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			157.900	
		Y PVC-U DN 110 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 110 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			104.400	
		Y PVC-U DN 110 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 110 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			240.800	
		Y PVC-U DN 114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			94.000	
		Y PVC-U DN 114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			321.100	
		Y PVC-U DN 140 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 140 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			327.500	
		Y PVC-U DN 140 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 140 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			535.800	
		Y PVC-U DN 160 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 160 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			418.500	
		Y PVC-U DN 160 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 160 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			708.400	
		Y PVC-U DN 168 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 168 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			333.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Y PVC-U DN 168 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 168 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			762.700	
		Y PVC-U DN 200 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 200 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			882.400	
		Y PVC-U DN 200 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 200 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.983.500	
		Y PVC-U DN 220 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y PVC-U DN 220 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.016.300	
		Y giảm PVC-U DN 60/42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 60/42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			66.500	
		Y giảm PVC-U DN 60/49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 60/49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			74.500	
		Y giảm PVC-U DN 76/60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 76/60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			24.400	
		Y giảm PVC-U DN 90/49 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 90/49 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			104.800	
		Y giảm PVC-U DN 90/60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 90/60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			39.000	
		Y giảm PVC-U DN 90/60 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 90/60 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			121.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Y giảm PVC-U DN 110/60 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 110/60 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			215.900	
		Y giảm PVC-U DN 110/90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 110/90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			74.100	
		Y giảm PVC-U DN 110/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 110/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			280.900	
		Y giảm PVC-U DN 114/60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 114/60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			64.400	
		Y giảm PVC-U DN 114/60 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 114/60 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			204.700	
		Y giảm PVC-U DN 114/90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 114/90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			87.500	
		Y giảm PVC-U DN 114/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 114/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			241.000	
		Y giảm PVC-U DN 140/60 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 140/60 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			269.200	
		Y giảm PVC-U DN 140/90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 140/90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			178.400	
		Y giảm PVC-U DN 140/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 140/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			271.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Y giảm PVC-U DN 140/110 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 140/110 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			187.200	
		Y giảm PVC-U DN 140/110 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 140/110 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			590.500	
		Y giảm PVC-U DN 140/114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 140/114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			194.700	
		Y giảm PVC-U DN 140/114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 140/114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			402.700	
		Y giảm PVC-U DN 160/110 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 160/110 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			617.200	
		Y giảm PVC-U DN 160/140 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 160/140 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			704.000	
		Y giảm PVC-U DN 168/90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 168/90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			201.600	
		Y giảm PVC-U DN 168/90 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 168/90 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			466.200	
		Y giảm PVC-U DN 168/114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 168/114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			308.100	
		Y giảm PVC-U DN 168/114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 168/114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			656.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Y giảm PVC-U DN 200/160 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 200/160 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			641.500	
		Y giảm PVC-U DN 200/160 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 200/160 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.552.400	
		Y giảm PVC-U DN 220/168 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Y giảm PVC-U DN 220/168 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.643.400	
		Bích nối đơn PVC-U DN 49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Bích nối đơn PVC-U DN 49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			52.200	
		Bích nối đơn PVC-U DN 60 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Bích nối đơn PVC-U DN 60 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			63.500	
		Bích nối đơn PVC-U DN 90 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Bích nối đơn PVC-U DN 90 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			106.700	
		Bích nối đơn PVC-U DN 114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Bích nối đơn PVC-U DN 114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			147.400	
		Con thỏ PVC-U DN 60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Con thỏ PVC-U DN 60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			50.900	
		Con thỏ PVC-U DN 90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Con thỏ PVC-U DN 90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			79.600	
		Bít xả PVC-U DN 60 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Bít xả PVC-U DN 60 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			25.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bít xả PVC-U DN 90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Bít xả PVC-U DN 90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			82.200	
		Bít xả PVC-U DN 114 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Bít xả PVC-U DN 114 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			130.600	
		Bít xả PVC-U DN 140 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Bít xả PVC-U DN 140 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			236.200	
		Bít xả PVC-U DN 168 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Bít xả PVC-U DN 168 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			384.600	
		Bít xả PVC-U DN 220 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Bít xả PVC-U DN 220 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			738.200	
		Rắc co PVC-U DN 21 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Rắc co PVC-U DN 21 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.600	
		Rắc co PVC-U DN 27 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Rắc co PVC-U DN 27 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			16.200	
		Rắc co PVC-U DN 34 PN15	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Rắc co PVC-U DN 34 PN15	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			22.900	
		Rắc co PVC-U DN 42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Rắc co PVC-U DN 42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			28.100	
		Rắc co PVC-U DN 49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Rắc co PVC-U DN 49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			47.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tứ thông PVC-U DN 90 PN6	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tứ thông PVC-U DN 90 PN6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			72.300	
		Tứ thông PVC-U DN 114 PN10	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Tứ thông PVC-U DN 114 PN10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			152.800	
		Van PVC-U DN 21 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Van PVC-U DN 21 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			22.300	
		Van PVC-U DN 27 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Van PVC-U DN 27 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			26.100	
		Van PVC-U DN 34 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Van PVC-U DN 34 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			44.200	
		Van PVC-U DN 42 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Van PVC-U DN 42 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			64.900	
		Van PVC-U DN 49 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Van PVC-U DN 49 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			97.300	
		Van PVC-U DN 60 PN12	Cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Van PVC-U DN 60 PN12	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			120.200	
		Keo PVC 10 gram	Tuýp	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Keo PVC 10 gram	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.800	
		Keo PVC 25 gram	Tuýp	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Keo PVC 25 gram	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Keo PVC 50 gram	Tuýp	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Keo PVC 50 gram	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.200	
		Keo PVC 200 gram	Lon	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Keo PVC 200 gram	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			53.100	
		Keo PVC 500 gram	Lon	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Keo PVC 500 gram	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			96.500	
		Keo PVC 1000 gram	Lon	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Keo PVC 1000 gram	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			180.300	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 16mmx1.15mm PN 320	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 16mmx1.15mm PN 320	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.400	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 16mmx1.40mm PN 750	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 16mmx1.40mm PN 750	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.400	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 16mmx1.75mm PN 1250	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 16mmx1.75mm PN 1250	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.800	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 20mmx1.30mm PN 320	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 20mmx1.30mm PN 320	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.800	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 20mmx1.55mm PN 750	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 20mmx1.55mm PN 750	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.600	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 20mmx1.95mm PN 1250	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 20mmx1.95mm PN 1250	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			17.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 25mmx1.50mm PN 320	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 25mmx1.50mm PN 320	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.900	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 25mmx1.80mm PN 750	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 25mmx1.80mm PN 750	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			18.300	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 25mmx2.00mm PN 1250	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 25mmx2.00mm PN 1250	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			24.100	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 32mmx1.75mm PN 320	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 32mmx1.75mm PN 320	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			32.500	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 32mmx2.10mm PN 750	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 32mmx2.10mm PN 750	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			36.700	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 32mmx2.50mm PN 1250	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 32mmx2.50mm PN 1250	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			51.500	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 40mmx2.10mm PN 320	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 40mmx2.10mm PN 320	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			46.600	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 40mmx2.30mm PN 750	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 40mmx2.30mm PN 750	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			50.700	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 40mmx2.60mm PN 1250	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 40mmx2.60mm PN 1250	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			65.300	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 50mmx2.45mm PN 320	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 50mmx2.45mm PN 320	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			55.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 50mmx2.80mm PN 750	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 50mmx2.80mm PN 750	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			67.600	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 50mmx3.15mm PN 1250	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 50mmx3.15mm PN 1250	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			83.400	
		Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 63mmx3.00mm PN 750	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U luồn dây điện DN 63mmx3.00mm PN 750	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			81.300	
		Ống nhựa PVC-U gân xoắn luồn dây điện DN 16mm	mét	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U gân xoắn luồn dây điện DN 16mm	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.700	
		Ống nhựa PVC-U gân xoắn luồn dây điện DN 20mm	mét	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U gân xoắn luồn dây điện DN 20mm	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.800	
		Ống nhựa PVC-U gân xoắn luồn dây điện DN 25mm	mét	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U gân xoắn luồn dây điện DN 25mm	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.900	
		Ống nhựa PVC-U gân xoắn luồn dây điện DN 32mm	mét	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U gân xoắn luồn dây điện DN 32mm	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			17.400	
		Ống nhựa PVC-U gân xoắn luồn dây điện DN 40mm	mét	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U gân xoắn luồn dây điện DN 40mm	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			31.500	
		Ống nhựa PVC-U gân xoắn luồn dây điện DN 50mm	mét	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	Ống nhựa PVC-U gân xoắn luồn dây điện DN 50mm	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			47.200	
		Nắp hộp chia ngả PVC-U LDĐ	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Nắp hộp chia ngả PVC-U LDĐ	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hộp nối 1 đường thẳng PVC-U LDĐ 20	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 1 đường thẳng PVC-U LDĐ 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.300	
		Hộp nối 1 đường thẳng PVC-U LDĐ 25	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 1 đường thẳng PVC-U LDĐ 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.300	
		Hộp nối 1 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 1 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.300	
		Hộp nối 1 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 1 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.200	
		Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 20	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.300	
		Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 25	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.300	
		Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.300	
		Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 2 đường thẳng PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.200	
		Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 20	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.300	
		Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 25	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.300	
		Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 2 đường vuông góc PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.200	
		Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 20	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.300	
		Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 25	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.300	
		Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.300	
		Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 3 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.200	
		Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 20	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.300	
		Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 25	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.000	
		Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Bộ	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.300	
		Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Bộ	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối 4 đường PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 16	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.000	
		Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 20	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.400	
		Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 25	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.600	
		Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 32	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Kẹp đỡ ống PVC-U LDĐ 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.900	
		Tê PVC-U LDĐ 16	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Tê PVC-U LDĐ 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.400	
		Tê PVC-U LDĐ 20	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Tê PVC-U LDĐ 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.800	
		Tê PVC-U LDĐ 25	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Tê PVC-U LDĐ 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.300	
		Tê PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Tê PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.200	
		Tê PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Tê PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.500	
		Tê PVC-U LDĐ 32 (Có nắp)	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Tê PVC-U LDĐ 32 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co (90) PVC-U LDĐ 16	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Co (90) PVC-U LDĐ 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.800	
		Co (90) PVC-U LDĐ 20	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Co (90) PVC-U LDĐ 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.900	
		Co (90) PVC-U LDĐ 25	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Co (90) PVC-U LDĐ 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.300	
		Co (90) PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Co (90) PVC-U LDĐ 20 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.800	
		Co (90) PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Co (90) PVC-U LDĐ 25 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.600	
		Co (90) PVC-U LDĐ 32 (Có nắp)	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Co (90) PVC-U LDĐ 32 (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			14.000	
		Hộp nối dây tự chống cháy PVC-U LDĐ 110mmx110mmx50mm (Có nắp)	Bộ	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối dây tự chống cháy PVC-U LDĐ 110mmx110mmx50mm (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			21.900	
		Hộp nối dây tự chống cháy PVC-U LDĐ 110mmx110mmx80mm (Có nắp)	Bộ	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Hộp nối dây tự chống cháy PVC-U LDĐ 110mmx110mmx80mm (Có nắp)	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			33.100	
		Đế âm tường tự chống cháy PVC-U LDĐ 110mmx60mmx40mm	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Đế âm tường tự chống cháy PVC-U LDĐ 110mmx60mmx40mm	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.000	
		Nối PVC-U LDĐ 16	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Nối PVC-U LDĐ 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối PVC-U LDĐ 20	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Nối PVC-U LDĐ 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.200	
		Nối PVC-U LDĐ 25	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Nối PVC-U LDĐ 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.900	
		Nối PVC-U LDĐ 32	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Nối PVC-U LDĐ 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.900	
		Nối PVC-U LDĐ 40	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Nối PVC-U LDĐ 40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.600	
		Nối giảm PVC-U LDĐ 25/20	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Nối giảm PVC-U LDĐ 25/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.500	
		Nối giảm PVC-U LDĐ 32/25	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Nối giảm PVC-U LDĐ 32/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.100	
		Nối giảm PVC-U LDĐ 40/25	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Nối giảm PVC-U LDĐ 40/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.200	
		Khớp nối ren PVC-U LDĐ 20	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Khớp nối ren PVC-U LDĐ 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.800	
		Khớp nối ren PVC-U LDĐ 25	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Khớp nối ren PVC-U LDĐ 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.600	
		Khớp nối ren PVC-U LDĐ 32	Cái	BS EN 61386-21:2004+A11:2010/IEC 61386-21:2002	Khớp nối ren PVC-U LDĐ 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa HDPE DN 20mmx2.0mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 20mmx2.0mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.100	
		Ống nhựa HDPE DN 20mmx2.3mm PN 20	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 20mmx2.3mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.000	
		Ống nhựa HDPE DN 20mmx3.0mm PN 25	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 20mmx3.0mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.200	
		Ống nhựa HDPE DN 25mmx2.0mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 25mmx2.0mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.000	
		Ống nhựa HDPE DN 25mmx2.3mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 25mmx2.3mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.400	
		Ống nhựa HDPE DN 25mmx3.0mm PN 20	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 25mmx3.0mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			18.100	
		Ống nhựa HDPE DN 32mmx2.0mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 32mmx2.0mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			17.300	
		Ống nhựa HDPE DN 32mmx2.4mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 32mmx2.4mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			21.100	
		Ống nhựa HDPE DN 32mmx3.0mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 32mmx3.0mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			24.800	
		Ống nhựa HDPE DN 32mmx3.6mm PN 20	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 32mmx3.6mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			29.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa HDPE DN 40mmx2.0mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 40mmx2.0mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			22.000	
		Ống nhựa HDPE DN 40mmx2.4mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 40mmx2.4mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			26.400	
		Ống nhựa HDPE DN 40mmx3.0mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 40mmx3.0mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			32.000	
		Ống nhựa HDPE DN 40mmx3.7mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 40mmx3.7mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			38.400	
		Ống nhựa HDPE DN 40mmx4.5mm PN 20	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 40mmx4.5mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			45.600	
		Ống nhựa HDPE DN 50mmx2.0mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 50mmx2.0mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			27.000	
		Ống nhựa HDPE DN 50mmx2.4mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 50mmx2.4mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			34.000	
		Ống nhựa HDPE DN 50mmx3.0mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 50mmx3.0mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			40.600	
		Ống nhựa HDPE DN 50mmx3.7mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 50mmx3.7mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			48.800	
		Ống nhựa HDPE DN 50mmx4.6mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 50mmx4.6mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			59.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa HDPE DN 50mmx5.6mm PN 20	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 50mmx5.6mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			70.500	
		Ống nhựa HDPE DN 63mmx2.5mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 63mmx2.5mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			42.800	
		Ống nhựa HDPE DN 63mmx3.0mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 63mmx3.0mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			52.700	
		Ống nhựa HDPE DN 63mmx3.8mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 63mmx3.8mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			64.800	
		Ống nhựa HDPE DN 63mmx4.7mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 63mmx4.7mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			78.600	
		Ống nhựa HDPE DN 63mmx5.8mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 63mmx5.8mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			93.700	
		Ống nhựa HDPE DN 63mmx7.1mm PN 20	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 63mmx7.1mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			112.200	
		Ống nhựa HDPE DN 75mmx2.9mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 75mmx2.9mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			58.200	
		Ống nhựa HDPE DN 75mmx3.6mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 75mmx3.6mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			75.100	
		Ống nhựa HDPE DN 75mmx4.5mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 75mmx4.5mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			92.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa HDPE DN 75mmx5.6mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 75mmx5.6mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			111.500	
		Ống nhựa HDPE DN 75mmx6.8mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 75mmx6.8mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			133.100	
		Ống nhựa HDPE DN 75mmx8.4mm PN 20	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 75mmx8.4mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			158.900	
		Ống nhựa HDPE DN 90mmx3.5mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 90mmx3.5mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			84.600	
		Ống nhựa HDPE DN 90mmx4.3mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 90mmx4.3mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			118.500	
		Ống nhựa HDPE DN 90mmx5.4mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 90mmx5.4mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			131.200	
		Ống nhựa HDPE DN 90mmx6.7mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 90mmx6.7mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			158.600	
		Ống nhựa HDPE DN 90mmx8.2mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 90mmx8.2mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			190.500	
		Ống nhựa HDPE DN 90mmx10.1mm PN 20	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 90mmx10.1mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			228.000	
		Ống nhựa HDPE DN 110mmx4.2mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 110mmx4.2mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			128.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa HDPE DN 110mmx5.3mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 110mmx5.3mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			159.000	
		Ống nhựa HDPE DN 110mmx6.6mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 110mmx6.6mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			198.900	
		Ống nhựa HDPE DN 110mmx8.1mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 110mmx8.1mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			237.600	
		Ống nhựa HDPE DN 110mmx10.0mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 110mmx10.0mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			287.000	
		Ống nhựa HDPE DN 110mmx12.3mm PN 20	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 110mmx12.3mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			345.400	
		Ống nhựa HDPE DN 125mmx4.8mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 125mmx4.8mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			165.600	
		Ống nhựa HDPE DN 125mmx6.0mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 125mmx6.0mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			205.300	
		Ống nhựa HDPE DN 125mmx7.4mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 125mmx7.4mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			251.100	
		Ống nhựa HDPE DN 125mmx9.2mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 125mmx9.2mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			305.900	
		Ống nhựa HDPE DN 125mmx11.4mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 125mmx11.4mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			371.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa HDPE DN 140mmx5.4mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 140mmx5.4mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			207.800	
		Ống nhựa HDPE DN 140mmx6.7mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 140mmx6.7mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			255.700	
		Ống nhựa HDPE DN 140mmx8.3mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 140mmx8.3mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			313.400	
		Ống nhựa HDPE DN 140mmx10.3mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 140mmx10.3mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			379.600	
		Ống nhựa HDPE DN 140mmx12.7mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 140mmx12.7mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			460.200	
		Ống nhựa HDPE DN 160mmx6.2mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 160mmx6.2mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			272.300	
		Ống nhựa HDPE DN 160mmx7.7mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 160mmx7.7mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			335.800	
		Ống nhựa HDPE DN 160mmx9.5mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 160mmx9.5mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			411.800	
		Ống nhựa HDPE DN 160mmx11.8mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 160mmx11.8mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			495.300	
		Ống nhựa HDPE DN 160mmx14.6mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 160mmx14.6mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			608.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa HDPE DN 180mmx6.9mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 180mmx6.9mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			340.300	
		Ống nhựa HDPE DN 180mmx8.6mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 180mmx8.6mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			422.700	
		Ống nhựa HDPE DN 180mmx10.7mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 180mmx10.7mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			518.500	
		Ống nhựa HDPE DN 180mmx13.3mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 180mmx13.3mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			631.400	
		Ống nhựa HDPE DN 180mmx16.4mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 180mmx16.4mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			765.500	
		Ống nhựa HDPE DN 200mmx7.7mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 200mmx7.7mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			422.700	
		Ống nhựa HDPE DN 200mmx9.6mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 200mmx9.6mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			526.600	
		Ống nhựa HDPE DN 200mmx11.9mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 200mmx11.9mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			649.700	
		Ống nhựa HDPE DN 200mmx14.7mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 200mmx14.7mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			773.800	
		Ống nhựa HDPE DN 200mmx18.2mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 200mmx18.2mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			957.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa HDPE DN 225mmx8.6mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 225mmx8.6mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			530.200	
		Ống nhựa HDPE DN 225mmx10.8mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 225mmx10.8mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			663.200	
		Ống nhựa HDPE DN 225mmx13.4mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 225mmx13.4mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			798.700	
		Ống nhựa HDPE DN 225mmx16.6mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 225mmx16.6mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			978.200	
		Ống nhựa HDPE DN 225mmx20.5mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 225mmx20.5mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.171.100	
		Ống nhựa HDPE DN 250mmx9.6mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 250mmx9.6mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			656.800	
		Ống nhựa HDPE DN 250mmx11.9mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 250mmx11.9mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			809.300	
		Ống nhựa HDPE DN 250mmx14.8mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 250mmx14.8mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			989.400	
		Ống nhựa HDPE DN 250mmx18.4mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 250mmx18.4mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.216.100	
		Ống nhựa HDPE DN 250mmx22.7mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 250mmx22.7mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.456.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa HDPE DN 280mmx10.7mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 280mmx10.7mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			814.500	
		Ống nhựa HDPE DN 280mmx13.4mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 280mmx13.4mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.032.300	
		Ống nhựa HDPE DN 280mmx16.6mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 280mmx16.6mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.232.900	
		Ống nhựa HDPE DN 280mmx20.6mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 280mmx20.6mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.524.700	
		Ống nhựa HDPE DN 280mmx25.4mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 280mmx25.4mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.826.000	
		Ống nhựa HDPE DN 315mmx12.1mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 315mmx12.1mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.038.700	
		Ống nhựa HDPE DN 315mmx15.0mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 315mmx15.0mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.293.200	
		Ống nhựa HDPE DN 315mmx18.7mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 315mmx18.7mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.569.900	
		Ống nhựa HDPE DN 315mmx23.2mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 315mmx23.2mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.907.000	
		Ống nhựa HDPE DN 315mmx28.6mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 315mmx28.6mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.311.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa HDPE DN 355mmx13.6mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 355mmx13.6mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.319.200	
		Ống nhựa HDPE DN 355mmx16.9mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 355mmx16.9mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.626.200	
		Ống nhựa HDPE DN 355mmx21.1mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 355mmx21.1mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.995.000	
		Ống nhựa HDPE DN 355mmx26.1mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 355mmx26.1mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.418.700	
		Ống nhựa HDPE DN 355mmx32.2mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 355mmx32.2mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.934.200	
		Ống nhựa HDPE DN 400mmx15.3mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 400mmx15.3mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.664.300	
		Ống nhựa HDPE DN 400mmx19.1mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 400mmx19.1mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.085.400	
		Ống nhựa HDPE DN 400mmx23.7mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 400mmx23.7mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.535.100	
		Ống nhựa HDPE DN 400mmx29.4mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 400mmx29.4mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.062.100	
		Ống nhựa HDPE DN 400mmx36.3mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 400mmx36.3mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.739.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa HDPE DN 450mmx17.2mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 450mmx17.2mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.127.000	
		Ống nhựa HDPE DN 450mmx21.5mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 450mmx21.5mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.617.700	
		Ống nhựa HDPE DN 450mmx26.7mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 450mmx26.7mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.203.400	
		Ống nhựa HDPE DN 450mmx33.1mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 450mmx33.1mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.871.600	
		Ống nhựa HDPE DN 450mmx40.9mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 450mmx40.9mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.733.200	
		Ống nhựa HDPE DN 500mmx19.1mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 500mmx19.1mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.590.300	
		Ống nhựa HDPE DN 500mmx23.9mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 500mmx23.9mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.247.400	
		Ống nhựa HDPE DN 500mmx29.7mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 500mmx29.7mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.983.600	
		Ống nhựa HDPE DN 500mmx36.8mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 500mmx36.8mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.818.100	
		Ống nhựa HDPE DN 500mmx45.4mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 500mmx45.4mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.867.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa HDPE DN 560mmx21.4mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 560mmx21.4mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.557.500	
		Ống nhựa HDPE DN 560mmx26.7mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 560mmx26.7mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.386.700	
		Ống nhựa HDPE DN 560mmx33.2mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 560mmx33.2mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.385.900	
		Ống nhựa HDPE DN 560mmx41.2mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 560mmx41.2mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.574.000	
		Ống nhựa HDPE DN 560mmx50.8mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 560mmx50.8mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.940.600	
		Ống nhựa HDPE DN 630mmx24.1mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 630mmx24.1mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.507.500	
		Ống nhựa HDPE DN 630mmx30.0mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 630mmx30.0mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.542.600	
		Ống nhựa HDPE DN 630mmx37.4mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 630mmx37.4mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.821.800	
		Ống nhựa HDPE DN 630mmx46.3mm PN 12.5	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 630mmx46.3mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.309.100	
		Ống nhựa HDPE DN 630mmx57.2mm PN 16	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 630mmx57.2mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.433.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa HDPE DN 710mmx27.2mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 710mmx27.2mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.738.900	
		Ống nhựa HDPE DN 710mmx33.9mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 710mmx33.9mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.067.100	
		Ống nhựa HDPE DN 710mmx42.1mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 710mmx42.1mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.669.300	
		Ống nhựa HDPE DN 800mmx30.6mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 800mmx30.6mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.268.100	
		Ống nhựa HDPE DN 800mmx38.1mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 800mmx38.1mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.957.700	
		Ống nhựa HDPE DN 800mmx47.4mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 800mmx47.4mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.993.200	
		Ống nhựa HDPE DN 900mmx34.4mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 900mmx34.4mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.192.200	
		Ống nhựa HDPE DN 900mmx42.9mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 900mmx42.9mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.334.200	
		Ống nhựa HDPE DN 900mmx53.3mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 900mmx53.3mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.905.500	
		Ống nhựa HDPE DN 1000mmx38.2mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 1000mmx38.2mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.342.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa HDPE DN 1000mmx47.7mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 1000mmx47.7mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			14.003.800	
		Ống nhựa HDPE DN 1000mmx59.3mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 1000mmx59.3mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			17.185.400	
		Ống nhựa HDPE DN 1200mmx45.9mm PN 6	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 1200mmx45.9mm PN 6	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			16.337.100	
		Ống nhựa HDPE DN 1200mmx57.2mm PN 8	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 1200mmx57.2mm PN 8	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			20.155.400	
		Ống nhựa HDPE DN 1200mmx67.9mm PN 10	mét	ISO 4427-2:2007	Ống nhựa HDPE DN 1200mmx67.9mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			23.673.400	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 20mmx1.9mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 20mmx1.9mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.700	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 20mmx2.3mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 20mmx2.3mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			16.200	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 20mmx2.8mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 20mmx2.8mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			18.100	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 20mmx3.4mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 20mmx3.4mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			20.100	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 20mmx4.1mm PN 25	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 20mmx4.1mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			22.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 25mmx2.3mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 25mmx2.3mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			20.800	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 25mmx2.8mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 25mmx2.8mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			29.000	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 25mmx3.5mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 25mmx3.5mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			33.300	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 25mmx4.2mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 25mmx4.2mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			35.200	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 25mmx5.1mm PN 25	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 25mmx5.1mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			36.900	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 32mmx2.9mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 32mmx2.9mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			37.600	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 32mmx3.6mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 32mmx3.6mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			38.800	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 32mmx4.4mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 32mmx4.4mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			45.200	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 32mmx5.4mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 32mmx5.4mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			51.800	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 32mmx6.5mm PN 25	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 32mmx6.5mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			57.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 40mmx3.7mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 40mmx3.7mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			50.400	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 40mmx4.5mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 40mmx4.5mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			58.600	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 40mmx5.5mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 40mmx5.5mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			61.200	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 40mmx6.7mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 40mmx6.7mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			80.300	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 40mmx8.1mm PN 25	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 40mmx8.1mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			87.100	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 50mmx4.6mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 50mmx4.6mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			73.900	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 50mmx5.6mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 50mmx5.6mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			93.600	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 50mmx6.9mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 50mmx6.9mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			97.300	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 50mmx8.3mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 50mmx8.3mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			124.700	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 50mmx10.1mm PN 25	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 50mmx10.1mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			139.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 63mmx5.8mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 63mmx5.8mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			117.400	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 63mmx7.1mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 63mmx7.1mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			146.800	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 63mmx8.6mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 63mmx8.6mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			152.900	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 63mmx10.5mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 63mmx10.5mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			196.600	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 63mmx12.7mm PN 25	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 63mmx12.7mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			218.800	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 75mmx6.8mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 75mmx6.8mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			163.300	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 75mmx8.4mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 75mmx8.4mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			168.200	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 75mmx10.3mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 75mmx10.3mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			208.400	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 75mmx12.5mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 75mmx12.5mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			272.300	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 75mmx15.1mm PN 25	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 75mmx15.1mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			309.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 90mmx8.2mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 90mmx8.2mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			238.300	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 90mmx10.1mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 90mmx10.1mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			241.300	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 90mmx12.3mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 90mmx12.3mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			291.800	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 90mmx15.0mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 90mmx15.0mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			407.100	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 90mmx18.1mm PN 25	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 90mmx18.1mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			444.600	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 110mmx10.0mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 110mmx10.0mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			381.400	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 110mmx12.3mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 110mmx12.3mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			412.200	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 110mmx15.1mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 110mmx15.1mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			444.600	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 110mmx18.3mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 110mmx18.3mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			573.100	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 110mmx22.1mm PN 25	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 110mmx22.1mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			660.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 125mmx11.4mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 125mmx11.4mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			472.400	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 125mmx14.0mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 125mmx14.0mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			522.600	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 125mmx17.1mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 125mmx17.1mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			576.600	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 125mmx20.8mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 125mmx20.8mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			771.200	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 125mmx25.1mm PN 25	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 125mmx25.1mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			885.700	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 140mmx12.7mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 140mmx12.7mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			582.900	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 140mmx15.7mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 140mmx15.7mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			643.400	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 140mmx19.2mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 140mmx19.2mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			701.600	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 140mmx23.3mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 140mmx23.3mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			979.500	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 140mmx28.1mm PN 25	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 140mmx28.1mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.167.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 160mmx14.6mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 160mmx14.6mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			795.400	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 160mmx17.9mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 160mmx17.9mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			880.800	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 160mmx21.9mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 160mmx21.9mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			972.600	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 160mmx26.6mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 160mmx26.6mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.302.600	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 160mmx32.1mm PN 25	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 160mmx32.1mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.511.600	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 180mmx16.4mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 180mmx16.4mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.253.300	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 180mmx20.1mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 180mmx20.1mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.486.200	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 180mmx24.6mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 180mmx24.6mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.742.300	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 180mmx29.0mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 180mmx29.0mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.048.000	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 180mmx36.1mm PN 25	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 180mmx36.1mm PN 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.353.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 200mmx18.2mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 200mmx18.2mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.520.700	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 200mmx22.4mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 200mmx22.4mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.820.200	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 200mmx27.4mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 200mmx27.4mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.154.900	
		Ống nhựa PPR 1 lớp DN 200mmx33.2mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR 1 lớp DN 200mmx33.2mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.521.800	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 20mmx1.9mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 20mmx1.9mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.800	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 20mmx2.3mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 20mmx2.3mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			19.500	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 20mmx2.8mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 20mmx2.8mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			21.600	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 20mmx3.4mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 20mmx3.4mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			24.200	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 25mmx2.3mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 25mmx2.3mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			24.700	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 25mmx2.8mm PN 12.5	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 25mmx2.8mm PN 12.5	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			34.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 25mmx3.5mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 25mmx3.5mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			40.000	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 25mmx4.2mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 25mmx4.2mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			42.300	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 32mmx2.9mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 32mmx2.9mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			45.000	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 32mmx4.4mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 32mmx4.4mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			54.200	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 32mmx5.4mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 32mmx5.4mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			62.200	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 40mmx3.7mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 40mmx3.7mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			60.400	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 40mmx5.5mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 40mmx5.5mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			73.400	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 40mmx6.7mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 40mmx6.7mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			96.300	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 50mmx4.6mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 50mmx4.6mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			88.700	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 50mmx6.9mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 50mmx6.9mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			116.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 50mmx8.3mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 50mmx8.3mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			149.600	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 63mmx5.8mm PN 10	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 63mmx5.8mm PN 10	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			140.900	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 63mmx8.6mm PN 16	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 63mmx8.6mm PN 16	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			183.400	
		Ống nhựa PPR chống tia UV DN 63mmx10.5mm PN 20	mét	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPR chống tia UV DN 63mmx10.5mm PN 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			235.900	
		Nối PPR 20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối PPR 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.100	
		Nối PPR 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối PPR 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.600	
		Nối PPR 32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối PPR 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.600	
		Nối PPR 40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối PPR 40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.900	
		Nối PPR 50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối PPR 50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			16.000	
		Nối PPR 63	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối PPR 63	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			32.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối PPR 90	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối PPR 90	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			90.700	
		Nối giảm PPR 25/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR 25/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.300	
		Nối giảm PPR 32/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR 32/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.700	
		Nối giảm PPR 32/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR 32/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.700	
		Nối giảm PPR 40/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR 40/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.300	
		Nối giảm PPR 40/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR 40/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.300	
		Nối giảm PPR 40/32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR 40/32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.300	
		Nối giảm PPR 50/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR 50/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.200	
		Nối giảm PPR 50/32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR 50/32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.200	
		Nối giảm PPR 50/40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR 50/40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm PPR 63/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR 63/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			25.500	
		Nối giảm PPR 63/32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR 63/32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			25.500	
		Nối giảm PPR 63/40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR 63/40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			25.500	
		Nối giảm PPR 63/50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR 63/50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			25.500	
		Nối ren trong PPR 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren trong PPR 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			36.400	
		Nối ren trong PPR 20x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren trong PPR 20x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			41.000	
		Nối ren trong PPR 25x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren trong PPR 25x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			44.400	
		Nối ren trong PPR 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren trong PPR 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			49.600	
		Nối ren trong PPR 32x1"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren trong PPR 32x1"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			80.900	
		Nối ren ngoài PPR 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren ngoài PPR 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			46.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối ren ngoài PPR 20x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren ngoài PPR 20x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			53.800	
		Nối ren ngoài PPR 25x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			53.100	
		Nối ren ngoài PPR 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren ngoài PPR 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			64.100	
		Nối ren ngoài PPR 32x1"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren ngoài PPR 32x1"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			94.700	
		Nối ren ngoài PPR 40x1.1/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren ngoài PPR 40x1.1/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			275.400	
		Nối ren ngoài PPR 50x1.1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren ngoài PPR 50x1.1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			344.300	
		Co (45) PPR 20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (45) PPR 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.300	
		Co (45) PPR 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (45) PPR 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.400	
		Co (45) PPR 32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (45) PPR 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.100	
		Co (45) PPR 40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (45) PPR 40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			16.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co (45) PPR 50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (45) PPR 50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			30.600	
		Co (45) PPR 63	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (45) PPR 63	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			70.200	
		Co (45) PPR 90	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (45) PPR 90	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			128.500	
		Co (90) PPR 20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (90) PPR 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.100	
		Co (90) PPR 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (90) PPR 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.400	
		Co (90) PPR 32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (90) PPR 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.400	
		Co (90) PPR 40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (90) PPR 40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.300	
		Co (90) PPR 50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (90) PPR 50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			26.900	
		Co (90) PPR 63	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (90) PPR 63	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			82.100	
		Co (90) PPR 75	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (90) PPR 75	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			107.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co (90) PPR 90	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (90) PPR 90	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			165.300	
		Co ren trong PPR 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co ren trong PPR 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			40.400	
		Co ren trong PPR 20x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co ren trong PPR 20x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			50.300	
		Co ren trong PPR 25x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co ren trong PPR 25x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			46.000	
		Co ren trong PPR 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co ren trong PPR 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			61.800	
		Co ren ngoài PPR 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co ren ngoài PPR 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			56.900	
		Co ren ngoài PPR 20x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co ren ngoài PPR 20x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			63.700	
		Co ren ngoài PPR 25x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co ren ngoài PPR 25x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			64.300	
		Co ren ngoài PPR 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co ren ngoài PPR 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			76.000	
		Co giảm (90) PPR 25/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co giảm (90) PPR 25/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co giảm (90) PPR 32/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co giảm (90) PPR 32/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			13.400	
		Co giảm (90) PPR 32/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co giảm (90) PPR 32/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			14.300	
		Tê PPR 20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê PPR 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.700	
		Tê PPR 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê PPR 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.300	
		Tê PPR 32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê PPR 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.100	
		Tê PPR 40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê PPR 40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			18.700	
		Tê PPR 50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê PPR 50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			36.900	
		Tê PPR 63	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê PPR 63	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			92.400	
		Tê PPR 75	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê PPR 75	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			138.800	
		Tê PPR 90	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê PPR 90	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			215.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê ren trong PPR 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê ren trong PPR 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			40.800	
		Tê ren trong PPR 20x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê ren trong PPR 20x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			52.000	
		Tê ren trong PPR 25x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê ren trong PPR 25x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			43.600	
		Tê ren trong PPR 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê ren trong PPR 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			63.600	
		Tê ren ngoài PPR 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê ren ngoài PPR 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			50.200	
		Tê ren ngoài PPR 20x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê ren ngoài PPR 20x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			55.400	
		Tê ren ngoài PPR 25x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê ren ngoài PPR 25x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			54.500	
		Tê ren ngoài PPR 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê ren ngoài PPR 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			66.000	
		Tê giảm PPR 25/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR 25/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			7.300	
		Tê giảm PPR 32/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR 32/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm PPR 32/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR 32/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.900	
		Tê giảm PPR 40/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR 40/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			28.300	
		Tê giảm PPR 40/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR 40/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			28.300	
		Tê giảm PPR 40/32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR 40/32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			28.300	
		Tê giảm PPR 50/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR 50/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			49.700	
		Tê giảm PPR 50/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR 50/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			49.700	
		Tê giảm PPR 50/32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR 50/32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			49.700	
		Tê giảm PPR 63/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR 63/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			87.300	
		Tê giảm PPR 63/32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR 63/32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			87.300	
		Tê giảm PPR 63/40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR 63/40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			87.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm PPR 63/50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR 63/50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			87.300	
		Bít đầu PPR 20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Bít đầu PPR 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.000	
		Bít đầu PPR 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Bít đầu PPR 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.500	
		Bít đầu PPR 32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Bít đầu PPR 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.500	
		Bít đầu PPR 40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Bít đầu PPR 40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.800	
		Bít đầu PPR 50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Bít đầu PPR 50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.900	
		Bít đầu PPR 63	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Bít đầu PPR 63	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			62.600	
		Bít ren trong PPR 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Bít ren trong PPR 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			3.100	
		Rắc co PPR ren ngoài 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co PPR ren ngoài 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			129.300	
		Rắc co PPR ren ngoài 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co PPR ren ngoài 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			201.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Rắc co PPR ren ngoài 32x1"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co PPR ren ngoài 32x1"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			316.700	
		Rắc co PPR ren trong 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co PPR ren trong 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			121.200	
		Rắc co PPR ren trong 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co PPR ren trong 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			194.100	
		Rắc co PPR ren trong 32x1"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co PPR ren trong 32x1"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			284.500	
		Rắc co PPR 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co PPR 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			38.900	
		Rắc co PPR 50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co PPR 50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			96.600	
		Khúc tránh PPR 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Khúc tránh PPR 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			19.500	
		Van PPR 20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Van PPR 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			191.200	
		Van PPR 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Van PPR 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			220.000	
		Van PPR 32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Van PPR 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			315.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van PPR 40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Van PPR 40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			531.200	
		Van PPR 50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Van PPR 50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			828.400	
		Van PPR 63	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Van PPR 63	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			1.276.500	
		Nối PPR chống tia UV 20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối PPR chống tia UV 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.600	
		Nối PPR chống tia UV 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối PPR chống tia UV 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.300	
		Nối PPR chống tia UV 32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối PPR chống tia UV 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.800	
		Nối PPR chống tia UV 40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối PPR chống tia UV 40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			10.700	
		Nối PPR chống tia UV 50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối PPR chống tia UV 50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			19.200	
		Nối PPR chống tia UV 63	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối PPR chống tia UV 63	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			38.400	
		Nối giảm PPR chống tia UV 25/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR chống tia UV 25/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm PPR chống tia UV 32/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR chống tia UV 32/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.700	
		Nối giảm PPR chống tia UV 32/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR chống tia UV 32/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.700	
		Nối giảm PPR chống tia UV 40/32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR chống tia UV 40/32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.800	
		Nối giảm PPR chống tia UV 50/40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR chống tia UV 50/40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.800	
		Nối giảm PPR chống tia UV 40/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR chống tia UV 40/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.800	
		Nối giảm PPR chống tia UV 40/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR chống tia UV 40/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.800	
		Nối giảm PPR chống tia UV 50/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR chống tia UV 50/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.800	
		Nối giảm PPR chống tia UV 50/32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR chống tia UV 50/32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.800	
		Nối giảm PPR chống tia UV 63/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR chống tia UV 63/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			30.600	
		Nối giảm PPR chống tia UV 63/32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR chống tia UV 63/32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			30.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm PPR chống tia UV 63/40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR chống tia UV 63/40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			30.600	
		Nối giảm PPR chống tia UV 63/50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối giảm PPR chống tia UV 63/50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			30.600	
		Nối ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			43.600	
		Nối ren trong PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren trong PPR chống tia UV 25x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			53.300	
		Nối ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			59.600	
		Nối ren trong PPR chống tia UV 32x1"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren trong PPR chống tia UV 32x1"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			96.900	
		Nối ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			55.100	
		Nối ren ngoài PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 25x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			63.700	
		Nối ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			76.900	
		Nối ren ngoài PPR chống tia UV 32x1"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 32x1"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			113.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối ren ngoài PPR chống tia UV 40x1.1/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Nối ren ngoài PPR chống tia UV 40x1.1/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			330.500	
		Co (45) PPR chống tia UV 20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (45) PPR chống tia UV 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.100	
		Co (45) PPR chống tia UV 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (45) PPR chống tia UV 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.400	
		Co (45) PPR chống tia UV 32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (45) PPR chống tia UV 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			9.700	
		Co (45) PPR chống tia UV 40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (45) PPR chống tia UV 40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			19.300	
		Co (45) PPR chống tia UV 50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (45) PPR chống tia UV 50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			36.700	
		Co (45) PPR chống tia UV 63	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (45) PPR chống tia UV 63	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			84.200	
		Co (90) PPR chống tia UV 20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (90) PPR chống tia UV 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.900	
		Co (90) PPR chống tia UV 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (90) PPR chống tia UV 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.400	
		Co (90) PPR chống tia UV 32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (90) PPR chống tia UV 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co (90) PPR chống tia UV 40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (90) PPR chống tia UV 40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			18.400	
		Co (90) PPR chống tia UV 50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (90) PPR chống tia UV 50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			32.200	
		Co (90) PPR chống tia UV 63	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co (90) PPR chống tia UV 63	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			98.500	
		Co giảm (90) PPR chống tia UV 25/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co giảm (90) PPR chống tia UV 25/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			6.500	
		Co giảm (90) PPR chống tia UV 32/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co giảm (90) PPR chống tia UV 32/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			11.400	
		Co giảm (90) PPR chống tia UV 32/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co giảm (90) PPR chống tia UV 32/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			12.100	
		Co ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			43.600	
		Co ren trong PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co ren trong PPR chống tia UV 25x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			53.300	
		Co ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			59.600	
		Co ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			55.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co ren ngoài PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co ren ngoài PPR chống tia UV 25x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			63.700	
		Co ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Co ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			76.900	
		Tê PPR chống tia UV 20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê PPR chống tia UV 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.700	
		Tê PPR chống tia UV 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê PPR chống tia UV 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.800	
		Tê PPR chống tia UV 32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê PPR chống tia UV 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			14.500	
		Tê PPR chống tia UV 40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê PPR chống tia UV 40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			22.500	
		Tê PPR chống tia UV 50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê PPR chống tia UV 50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			44.200	
		Tê PPR chống tia UV 63	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê PPR chống tia UV 63	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			110.900	
		Tê ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			48.900	
		Tê ren trong PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê ren trong PPR chống tia UV 25x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			52.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			76.300	
		Tê ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			60.300	
		Tê ren ngoài PPR chống tia UV 25x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê ren ngoài PPR chống tia UV 25x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			65.300	
		Tê ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			79.100	
		Tê giảm PPR chống tia UV 25/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR chống tia UV 25/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.800	
		Tê giảm PPR chống tia UV 32/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR chống tia UV 32/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.400	
		Tê giảm PPR chống tia UV 32/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR chống tia UV 32/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.400	
		Tê giảm PPR chống tia UV 40/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR chống tia UV 40/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			33.900	
		Tê giảm PPR chống tia UV 40/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR chống tia UV 40/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			33.900	
		Tê giảm PPR chống tia UV 40/32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR chống tia UV 40/32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			33.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm PPR chống tia UV 50/20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR chống tia UV 50/20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			59.600	
		Tê giảm PPR chống tia UV 50/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR chống tia UV 50/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			59.600	
		Tê giảm PPR chống tia UV 50/32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR chống tia UV 50/32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			59.600	
		Tê giảm PPR chống tia UV 63/25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR chống tia UV 63/25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			104.800	
		Tê giảm PPR chống tia UV 63/32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR chống tia UV 63/32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			104.800	
		Tê giảm PPR chống tia UV 63/40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Tê giảm PPR chống tia UV 63/40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			104.800	
		Rắc co ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co ren trong PPR chống tia UV 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			145.400	
		Rắc co ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co ren trong PPR chống tia UV 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			232.900	
		Rắc co ren trong PPR chống tia UV 32x1"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co ren trong PPR chống tia UV 32x1"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			341.400	
		Rắc co ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co ren ngoài PPR chống tia UV 20x1/2"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			155.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Rắc co ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co ren ngoài PPR chống tia UV 25x3/4"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			241.900	
		Rắc co ren ngoài PPR chống tia UV 32x1"	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co ren ngoài PPR chống tia UV 32x1"	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			380.000	
		Bít đầu PPR chống tia UV 20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Bít đầu PPR chống tia UV 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			2.500	
		Bít đầu PPR chống tia UV 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Bít đầu PPR chống tia UV 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			4.200	
		Bít đầu PPR chống tia UV 32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Bít đầu PPR chống tia UV 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			5.400	
		Bít đầu PPR chống tia UV 40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Bít đầu PPR chống tia UV 40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			8.200	
		Bít đầu PPR chống tia UV 50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Bít đầu PPR chống tia UV 50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			15.400	
		Bít đầu PPR chống tia UV 63	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Bít đầu PPR chống tia UV 63	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			75.100	
		Van PPR chống tia UV 20	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Van PPR chống tia UV 20	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			229.500	
		Van PPR chống tia UV 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Van PPR chống tia UV 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			263.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van PPR chống tia UV 32	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Van PPR chống tia UV 32	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			378.600	
		Van PPR chống tia UV 40	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Van PPR chống tia UV 40	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			637.400	
		Van PPR chống tia UV 50	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Van PPR chống tia UV 50	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			994.000	
		Rắc co PPR chống tia UV 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Rắc co PPR chống tia UV 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			46.700	
		Khúc tránh PPR chống tia UV 25	Cái	DIN 16962-5:2000-04	Khúc tránh PPR chống tia UV 25	Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	VIỆT NAM		Không bao gồm chi phí vận chuyển.			23.400	
	CÔNG TY TNHH HOÁ NHỰA ĐỆ NHẤT. Cv số 01/2026 ngày 25/7/2026												
		Ống uPVC hệ Inch -					Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm				
		Ống uPVC DN21x1.7mm PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			10.200	
		Ống uPVC DN21x3.0mm PN22	m		4~6m / Cây		"	"	"			17.000	
		Ống uPVC DN27x1.9mm PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			14.300	
		Ống uPVC DN27x3.0mm PN22	m		4~6m / Cây		"	"	"			22.400	
		Ống uPVC DN34x2.1mm PN12.5	m		4~6m / Cây		"	"	"			20.100	
		Ống uPVC DN34x3.0mm PN18	m		4~6m / Cây		"	"	"			28.400	
		Ống uPVC DN42x2.1mm PN12	m		4~6m / Cây		"	"	"			26.500	
		Ống uPVC DN42x3.5mm PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			43.900	
		Ống uPVC DN49x2.5mm PN12	m		4~6m / Cây		"	"	"			34.700	
		Ống uPVC DN49x3.5mm PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			47.900	
		Ống uPVC DN60x2.0mm PN6	m		4~6m / Cây		"	"	"			36.800	
		Ống uPVC DN60x2.5mm PN10	m		4~6m / Cây		"	"	"			43.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống uPVC DN60x3.0mm PN11	m	TCVN 8491:2011/ASTM D2241/ISO 1452:2009	4~6m / Cây	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	"	"	"			53.400	
		Ống uPVC DN60x4.0mm PN12	m		4~6m / Cây		"	"	"			67.200	
		Ống uPVC DN60x4.5mm PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			78.900	
		Ống uPVC DN76x3.0mm PN8	m		4~6m / Cây		"	"	"			66.700	
		Ống uPVC DN76x4.5mm PN12	m		4~6m / Cây		"	"	"			112.600	
		Ống uPVC DN90x3.0mm PN6	m		4~6m / Cây		"	"	"			80.100	
		Ống uPVC DN90x4.0mm PN9	m		4~6m / Cây		"	"	"			102.500	
		Ống uPVC DN90x5.5mm PN12	m		4~6m / Cây		"	"	"			155.800	
		Ống uPVC DN114x3.5mm PN6	m		4~6m / Cây		"	"	"			114.600	
		Ống uPVC DN114x5.0mm PN9	m		4~6m / Cây		"	"	"			168.400	
		Ống uPVC DN114x7.0mm PN12	m		4~6m / Cây		"	"	"			247.000	
		Ống uPVC DN140x3.5mm PN5	m		4~6m / Cây		"	"	"			136.200	
		Ống uPVC DN140x5.0mm PN8	m		4~6m / Cây		"	"	"			229.000	
		Ống uPVC DN140x7.5mm PN12	m		4~6m / Cây		"	"	"			338.000	
		Ống uPVC DN168x4.5mm PN6	m		4~6m / Cây		"	"	"			227.700	
		Ống uPVC DN168x7.0mm PN9	m		4~6m / Cây		"	"	"			354.600	
		Ống uPVC DN168x9.0mm PN12	m		4~6m / Cây		"	"	"			495.700	
		Ống uPVC DN220x6.6mm PN6	m		4~6m / Cây		"	"	"			43.200	
		Ống uPVC DN220x8.7mm PN9	m		4~6m / Cây		"	"	"			572.000	
		Ống uPVC hệ CIOD					"	"	"				
		Ống uPVC DN121x6.7mm PN12	m	AS/NZS 1477:2007	4~6m / Cây		"	"	"			245.400	
		Ống uPVC DN177x9.7mm PN12	m		4~6m / Cây		"	"	"			518.200	
		Ống uPVC hệ CIOD					"	"	"				
		Ống uPVC DN222x9.7mm PN10	m	ISO 2531:2009	4~6m / Cây		"	"	"			662.000	
		Ống uPVC DN222x11.4mm PN12	m		4~6m / Cây		"	"	"			771.700	
		Phụ kiện uPVC hệ Inch					"	"	"				
		Nối trơn uPVC DN 21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			2.600	
		Nối trơn uPVC DN 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			3.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối trơn uPVC DN 34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			6.200	
		Nối trơn uPVC DN 42 PN16 (D)	Cái				"	"	"			8.500	
		Nối trơn uPVC DN 42 PN8 (M)	Cái				"	"	"			3.700	
		Nối trơn uPVC DN 49 PN16 (D)	Cái				"	"	"			12.900	
		Nối trơn uPVC DN 49 PN8 (M)	Cái				"	"	"			4.900	
		Nối trơn uPVC DN 60 PN16 (D)	Cái				"	"	"			20.000	
		Nối trơn uPVC DN 60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			6.700	
		Nối trơn uPVC DN 76 PN16 (D)	Cái				"	"	"			39.400	
		Nối trơn uPVC DN 76 PN8 (M)	Cái				"	"	"			14.700	
		Nối trơn uPVC DN 90 PN16 (D)	Cái				"	"	"			43.300	
		Nối trơn uPVC DN 90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			17.100	
		Nối trơn uPVC DN 114 PN16 (D)	Cái				"	"	"			85.900	
		Nối trơn uPVC DN 114 PN8 (M)	Cái				"	"	"			26.600	
		Nối trơn uPVC DN 168 PN16 (D)	Cái				"	"	"			330.100	
		Nối trơn uPVC DN 168 PN8 (M)	Cái				"	"	"			103.500	
		Nối trơn uPVC DN 220 PN16 (D)	Cái				"	"	"			722.900	
		Nối trơn uPVC DN 220 PN8 (M)	Cái				"	"	"			275.900	
		Khâu răng trong uPVC DN 21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			2.600	
		Khâu răng trong uPVC DN 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			4.000	
		Khâu răng trong uPVC DN 34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			6.200	
		Khâu răng trong uPVC DN 42 PN16 (D)	Cái				"	"	"			8.300	
		Khâu răng trong uPVC DN 49 PN16 (D)	Cái				"	"	"			12.200	
		Khâu răng trong uPVC DN 60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			18.900	
		Khâu răng trong uPVC DN 76 PN12 (D)	Cái				"	"	"			32.400	
		Khâu răng trong uPVC DN 90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			41.800	
		Khâu răng trong uPVC DN 114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			69.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khâu răng ngoài uPVC DN 21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			2.300	
		Khâu răng ngoài uPVC DN 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			3.500	
		Khâu răng ngoài uPVC DN 34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			6.000	
		Khâu răng ngoài uPVC DN 42 PN16 (D)	Cái				"	"	"			8.600	
		Khâu răng ngoài uPVC DN 49 PN16 (D)	Cái				"	"	"			10.500	
		Khâu răng ngoài uPVC DN 60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			15.400	
		Khâu răng ngoài uPVC DN 76 PN12 (D)	Cái				"	"	"			30.100	
		Khâu răng ngoài uPVC DN 90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			35.000	
		Khâu răng ngoài uPVC DN 114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			67.900	
		Co 90 uPVC DN 21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			3.500	
		Co 90 uPVC DN 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			5.600	
		Co 90 uPVC DN 34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			7.900	
		Co 90 uPVC DN 34 PN8 (M)	Cái				"	"	"			4.000	
		Co 90 uPVC DN 42 PN16 (D)	Cái				"	"	"			11.800	
		Co 90 uPVC DN 42 PN8 (M)	Cái				"	"	"			4.100	
		Co 90 uPVC DN 49 PN16 (D)	Cái				"	"	"			18.700	
		Co 90 uPVC DN 49 PN8 (M)	Cái				"	"	"			6.300	
		Co 90 uPVC DN 60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			29.700	
		Co 90 uPVC DN 60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			10.800	
		Co 90 uPVC DN 76 PN12 (D)	Cái				"	"	"			57.000	
		Co 90 uPVC DN 76 PN8 (M)	Cái				"	"	"			20.300	
		Co 90 uPVC DN 90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			73.600	
		Co 90 uPVC DN 90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			30.400	
		Co 90 uPVC DN 114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			170.000	
		Co 90 uPVC DN 114 PN8 (M)	Cái				"	"	"			58.400	
		Co 90 uPVC DN 168 PN12 (D)	Cái				"	"	"			554.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co 90 uPVC DN 168 PN6 (M)	Cái				"	"	"			177.400	
		Co 90 uPVC DN 220 PN12 (D)	Cái				"	"	"			957.200	
		Co 90 uPVC DN 220 PN6 (M)	Cái				"	"	"			551.500	
		Co 45 uPVC DN 21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			3.100	
		Co 45 uPVC DN 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			4.600	
		Co 45 uPVC DN 34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			7.300	
		Co 45 uPVC DN 34 PN8 (M)	Cái				"	"	"			3.200	
		Co 45 uPVC DN 42 PN16 (D)	Cái				"	"	"			10.400	
		Co 45 uPVC DN 42 PN8 (M)	Cái				"	"	"			4.000	
		Co 45 uPVC DN 49 PN16 (D)	Cái				"	"	"			15.600	
		Co 45 uPVC DN 49 PN8 (M)	Cái				"	"	"			5.000	
		Co 45 uPVC DN 60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			24.000	
		Co 45 uPVC DN 60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			7.400	
		Co 45 uPVC DN 76 PN12 (D)	Cái				"	"	"			48.600	
		Co 45 uPVC DN 76 PN8 (M)	Cái				"	"	"			15.400	
		Co 45 uPVC DN 90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			56.500	
		Co 45 uPVC DN 90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			23.400	
		Co 45 uPVC DN 114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			115.000	
		Co 45 uPVC DN 114 PN8 (M)	Cái				"	"	"			44.700	
		Co 45 uPVC DN 168 PN12 (D)	Cái				"	"	"			389.500	
		Co 45 uPVC DN 168 PN6 (M)	Cái				"	"	"			154.300	
		Co 45 uPVC DN 220 PN12 (D)	Cái				"	"	"			703.600	
		Co 45 uPVC DN 220 PN6 (M)	Cái				"	"	"			411.000	
		Nối giảm uPVC DN 27x21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			3.500	
		Nối giảm uPVC DN 34x21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			4.400	
		Nối giảm uPVC DN 34x27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			4.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm uPVC DN 42x21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			6.300	
		Nối giảm uPVC DN 42x27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			6.700	
		Nối giảm uPVC DN 42x34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			7.400	
		Nối giảm uPVC DN 42x34 PN8 (M)	Cái				"	"	"			4.800	
		Nối giảm uPVC DN 49x21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			8.800	
		Nối giảm uPVC DN 49x27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			9.200	
		Nối giảm uPVC DN 49x34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			10.400	
		Nối giảm uPVC DN 49x34 PN8 (M)	Cái				"	"	"			5.800	
		Nối giảm uPVC DN 49x42 PN16 (D)	Cái				"	"	"			11.000	
		Nối giảm uPVC DN 60x21 PN12 (D)	Cái				"	"	"			13.200	
		Nối giảm uPVC DN 60x27 PN12 (D)	Cái				"	"	"			13.800	
		Nối giảm uPVC DN 60x34 PN12 (D)	Cái				"	"	"			15.200	
		Nối giảm uPVC DN 60x34 PN8 (M)	Cái				"	"	"			6.900	
		Nối giảm uPVC DN 60x42 PN12 (D)	Cái				"	"	"			16.000	
		Nối giảm uPVC DN 60x42 PN8 (M)	Cái				"	"	"			6.900	
		Nối giảm uPVC DN 60x49 PN12 (D)	Cái				"	"	"			16.500	
		Nối giảm uPVC DN 60x49 PN8 (M)	Cái				"	"	"			6.900	
		Nối giảm uPVC DN 76x60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			34.100	
		Nối giảm uPVC DN 76x60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			9.100	
		Nối giảm uPVC DN 90x27 PN12 (D)	Cái				"	"	"			32.400	
		Nối giảm uPVC DN 90x34 PN12 (D)	Cái				"	"	"			32.500	
		Nối giảm uPVC DN 90x42 PN12 (D)	Cái				"	"	"			33.000	
		Nối giảm uPVC DN 90x49 PN12 (D)	Cái				"	"	"			32.700	
		Nối giảm uPVC DN 90x60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			33.200	
		Nối giảm uPVC DN 90x60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			15.000	
		Nối giảm uPVC DN 90x76 PN12 (D)	Cái				"	"	"			40.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm uPVC DN 90x76 PN8 (M)	Cái				"	"	"			15.000	
		Nối giảm uPVC DN 114x49 PN12 (D)	Cái				"	"	"			64.700	
		Nối giảm uPVC DN 114x60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			65.600	
		Nối giảm uPVC DN 114x60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			22.400	
		Nối giảm uPVC DN 114x90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			73.400	
		Nối giảm uPVC DN 114x90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			26.500	
		Nối giảm uPVC DN 140x90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			187.600	
		Nối giảm uPVC DN 140x114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			167.200	
		Nối giảm uPVC DN 168x90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			251.600	
		Nối giảm uPVC DN 168x114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			251.200	
		Nối giảm uPVC DN 168x114 PN6 (M)	Cái				"	"	"			103.900	
		Nối giảm uPVC DN 168x140 PN12 (D)	Cái				"	"	"			304.000	
		Nối giảm uPVC DN 220x114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			553.600	
		Nối giảm uPVC DN 220x168 PN12 (D)	Cái				"	"	"			675.200	
		Co 90 giảm uPVC DN 27x21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			4.000	
		Co 90 giảm uPVC DN 34x21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			5.300	
		Co 90 giảm uPVC DN 34x27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			6.200	
		Tê giảm uPVC DN 27x21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			5.600	
		Tê giảm uPVC DN 34x21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			8.600	
		Tê giảm uPVC DN 34x27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			10.000	
		Tê giảm uPVC DN 42x21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			12.200	
		Tê giảm uPVC DN 42x27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			12.200	
		Tê giảm uPVC DN 42x34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			13.600	
		Tê giảm uPVC DN 49x21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			16.000	
		Tê giảm uPVC DN 49x27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			17.300	
		Tê giảm uPVC DN 49x34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			19.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm uPVC DN 49x42 PN16 (D)	Cái				"	"	"			21.400	
		Tê giảm uPVC DN 49x42 PN8 (M)	Cái				"	"	"			11.100	
		Tê giảm uPVC DN 60x21 PN12 (D)	Cái				"	"	"			25.300	
		Tê giảm uPVC DN 60x27 PN12 (D)	Cái				"	"	"			28.100	
		Tê giảm uPVC DN 60x34 PN12 (D)	Cái				"	"	"			26.200	
		Tê giảm uPVC DN 60x42 PN12 (D)	Cái				"	"	"			29.400	
		Tê giảm uPVC DN 60x49 PN12 (D)	Cái				"	"	"			33.200	
		Tê giảm uPVC DN 60x49 PN8 (M)	Cái				"	"	"			14.700	
		Tê giảm uPVC DN 76x60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			73.500	
		Tê giảm uPVC DN 90x27 PN12 (D)	Cái				"	"	"			72.900	
		Tê giảm uPVC DN 90x34 PN12 (D)	Cái				"	"	"			72.900	
		Tê giảm uPVC DN 90x42 PN12 (D)	Cái				"	"	"			73.200	
		Tê giảm uPVC DN 90x49 PN12 (D)	Cái				"	"	"			73.400	
		Tê giảm uPVC DN 90x60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			74.800	
		Tê giảm uPVC DN 90x60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			27.900	
		Tê giảm uPVC DN 90x76 PN12 (D)	Cái				"	"	"			40.900	
		Tê giảm uPVC DN 114x49 PN12 (D)	Cái				"	"	"			113.200	
		Tê giảm uPVC DN 114x60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			137.000	
		Tê giảm uPVC DN 114x60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			43.900	
		Tê giảm uPVC DN 114x90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			157.800	
		Tê giảm uPVC DN 114x90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			56.400	
		Tê giảm uPVC DN 140x90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			257.900	
		Tê giảm uPVC DN 140x114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			282.000	
		Tê giảm uPVC DN 168x90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			511.100	
		Tê giảm uPVC DN 168x90 PN6 (M)	Cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	"	"	"			167.700	
		Tê giảm uPVC DN 168x114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			528.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm uPVC DN 168x114 PN6 (M)	Cái				"	"	"			228.100	
		Tê giảm uPVC DN 220x114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			900.500	
		Tê giảm uPVC DN 220x168 PN12 (D)	Cái				"	"	"			1.372.600	
		Nối giảm răng trong uPVC DN 21xRT 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			3.500	
		Nối giảm răng trong uPVC DN 27xRT 21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			3.300	
		Nối giảm răng trong uPVC DN 34xRT 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			4.900	
		Nối giảm răng ngoài uPVC DN 21xRN 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			2.500	
		Nối giảm răng ngoài uPVC DN 21xRN 34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			3.700	
		Nối giảm răng ngoài uPVC DN 27xRN 21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			2.700	
		Nối giảm răng ngoài uPVC DN 27xRN 34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			3.700	
		Nối giảm răng ngoài uPVC DN 37xRN 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			5.100	
		Nối giảm răng ngoài uPVC DN 42xRN 37 PN16 (D)	Cái				"	"	"			7.900	
		Tê uPVC DN 21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			4.600	
		Tê uPVC DN 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			7.400	
		Tê uPVC DN 34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			12.200	
		Tê uPVC DN 34 PN8 (M)	Cái				"	"	"			4.600	
		Tê uPVC DN 42 PN16 (D)	Cái				"	"	"			16.000	
		Tê uPVC DN 42 PN8 (M)	Cái				"	"	"			4.800	
		Tê uPVC DN 49 PN16 (D)	Cái				"	"	"			23.700	
		Tê uPVC DN 49 PN8 (M)	Cái				"	"	"			6.200	
		Tê uPVC DN 60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			40.400	
		Tê uPVC DN 60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			13.200	
		Tê uPVC DN 76 PN12 (D)	Cái				"	"	"			76.300	
		Tê uPVC DN 76 PN8 (M)	Cái				"	"	"			27.600	
		Tê uPVC DN 90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			101.700	
		Tê uPVC DN 90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			45.400	
		Tê uPVC DN 114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			207.700	
		Tê uPVC DN 114 PN8 (M)	Cái				"	"	"			74.500	
		Tê uPVC DN 168 PN12 (D)	Cái				"	"	"			744.800	
		Tê uPVC DN 168 PN6 (M)	Cái				"	"	"			256.500	
		Tê uPVC DN 220 PN12 (D)	Cái				"	"	"			1.262.100	
		Tê uPVC DN 220 PN6 (M)	Cái				"	"	"			767.700	
		Nút bịt uPVC DN 21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			2.200	
		Nút bịt uPVC DN 21 PN10 (M)	Cái				"	"	"			1.300	
		Nút bịt uPVC DN 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			2.300	
		Nút bịt uPVC DN 27 PN10 (M)	Cái				"	"	"			1.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nút bịt uPVC DN 34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			4.400	
		Nút bịt uPVC DN 34 PN10 (M)	Cái				"	"	"			2.300	
		Nút bịt uPVC DN 42 PN16 (D)	Cái				"	"	"			5.600	
		Nút bịt uPVC DN 42 PN10 (M)	Cái				"	"	"			2.800	
		Nút bịt uPVC DN 49 PN16 (D)	Cái				"	"	"			8.500	
		Nút bịt uPVC DN 49 PN10 (M)	Cái				"	"	"			4.100	
		Nút bịt uPVC DN 60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			14.200	
		Nút bịt uPVC DN 60 PN10 (M)	Cái				"	"	"			12.400	
		Nút bịt uPVC DN 76 PN12 (D)	Cái				"	"	"			27.600	
		Nút bịt uPVC DN 90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			33.400	
		Nút bịt uPVC DN 90 PN10 (M)	Cái				"	"	"			27.200	
		Nút bịt uPVC DN 114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			71.300	
		Nút bịt uPVC DN 114 PN8 (M)	Cái				"	"	"			33.200	
		Nút bịt uPVC DN 168 PN12 (D)	Cái				"	"	"			283.400	
		Nút bịt uPVC DN 168 PN6 (M)	Cái				"	"	"			80.500	
		Nút bịt uPVC DN 220 PN12 (D)	Cái				"	"	"			519.400	
		Nút bịt uPVC DN 220 PN6 (M)	Cái				"	"	"			207.000	
		Co 90 ren trong uPVC DN 21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			4.100	
		Co 90 ren trong uPVC DN 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			5.600	
		Co 90 ren trong uPVC DN 34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			8.300	
		Co 90 ren trong uPVC DN 21xRT 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			5.000	
		Co 90 ren trong uPVC DN 27xRT 21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			5.000	
		Co 90 ren trong uPVC DN 27xRT 34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			7.400	
		Co 90 ren ngoài uPVC DN 21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			5.100	
		Co 90 ren ngoài uPVC DN 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			6.700	
		Co 90 ren ngoài uPVC DN 34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			11.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co 90 ren ngoài uPVC DN 27xRT 21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			6.900	
		Co 90 ren ngoài uPVC DN 27xRT 34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			10.400	
		Y uPVC DN 21 PN16 (D)	Cái				"	"	"			3.200	
		Y uPVC DN 27 PN16 (D)	Cái				"	"	"			6.200	
		Y uPVC DN 34 PN16 (D)	Cái				"	"	"			13.600	
		Y uPVC DN 42 PN16 (D)	Cái				"	"	"			34.400	
		Y uPVC DN 42 PN8 (M)	Cái				"	"	"			10.000	
		Y uPVC DN 49 PN16 (D)	Cái				"	"	"			61.400	
		Y uPVC DN 49 PN8 (M)	Cái				"	"	"			12.500	
		Y uPVC DN 60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			76.200	
		Y uPVC DN 60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			16.100	
		Y uPVC DN 76 PN12 (D)	Cái				"	"	"			101.400	
		Y uPVC DN 76 PN8 (M)	Cái				"	"	"			34.800	
		Y uPVC DN 90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			158.000	
		Y uPVC DN 90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			56.500	
		Y uPVC DN 114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			261.300	
		Y uPVC DN 114 PN8 (M)	Cái				"	"	"			109.300	
		Y uPVC DN 168 PN12 (D)	Cái				"	"	"			762.900	
		Y uPVC DN 168 PN6 (M)	Cái				"	"	"			333.100	
		Y uPVC DN 220 PN12 (D)	Cái				"	"	"			2.016.500	
		Y uPVC DN 220 PN6 (M)	Cái				"	"	"			1.024.900	
		Y giảm uPVC DN 60x42 PN12 (D)	Cái				"	"	"			66.700	
		Y giảm uPVC DN 60x49 PN12 (D)	Cái				"	"	"			74.600	
		Y giảm uPVC DN 60x49 PN8 (M)	Cái				"	"	"			11.300	
		Y giảm uPVC DN 76x60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			84.000	
		Y giảm uPVC DN 76x60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			24.600	
		Y giảm uPVC DN 90x49 PN8 (M)	Cái				"	"	"			32.200	
		Y giảm uPVC DN 90x60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			121.900	
		Y giảm uPVC DN 90x60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			33.200	
		Y giảm uPVC DN 90x76 PN12 (D)	Cái				"	"	"			141.300	
		Y giảm uPVC DN 114x60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			204.900	
		Y giảm uPVC DN 114x60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			55.700	
		Y giảm uPVC DN 114x90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			241.300	
		Y giảm uPVC DN 114x90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			78.600	
		Y giảm uPVC DN 140x90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			271.300	
		Y giảm uPVC DN 140x114 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			402.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Y giảm uPVC DN 140x114 PN8 (M)	Cái				"	"	"			156.900	
		Y giảm uPVC DN 168x90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			466.200	
		Y giảm uPVC DN 168x90 PN6 (M)	Cái				"	"	"			201.700	
		Y giảm uPVC DN 168x114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			656.900	
		Y giảm uPVC DN 168x114 PN6 (M)	Cái				"	"	"			256.500	
		Y giảm uPVC DN 168x140 PN12 (D)	Cái				"	"	"			730.100	
		Y giảm uPVC DN 220x114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			1.228.100	
		Y giảm uPVC DN 220x168 PN12 (D)	Cái				"	"	"			1.535.900	
		Thông sàn uPVC DN 49 PN10 (D)	Cái				"	"	"			20.500	
		Thông sàn uPVC DN 60 PN10 (D)	Cái				"	"	"			28.100	
		Thông sàn uPVC DN 90 PN10 (D)	Cái				"	"	"			48.200	
		Thông sàn uPVC DN 114 PN10 (D)	Cái				"	"	"			56.100	
		Mặt bích uPVC DN 49 PN16 (D)	Cái				"	"	"			52.300	
		Mặt bích uPVC DN 60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			63.500	
		Mặt bích uPVC DN 76 PN12 (D)	Cái				"	"	"			78.500	
		Mặt bích uPVC DN 90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			109.300	
		Mặt bích uPVC DN 114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			169.100	
		Mặt bích uPVC DN 168 PN12 (D)	Cái				"	"	"			434.700	
		Mặt bích uPVC DN 220 PN12 (D)	Cái				"	"	"			444.700	
		Bít xã uPVC DN 60 PN6 (D)	Cái				"	"	"			33.000	
		Bít xã uPVC DN 76 PN6 (D)	Cái				"	"	"			50.500	
		Bít xã uPVC DN 90 PN6 (D)	Cái				"	"	"			82.300	
		Bít xã uPVC DN 114 PN6 (D)	Cái				"	"	"			130.900	
		Bít xã uPVC DN 168 PN6 (D)	Cái				"	"	"			384.600	
		Bít xã uPVC DN 220 PN6 (D)	Cái				"	"	"			738.300	
		Con thỏ uPVC DN 49 PN6	Cái				"	"	"			63.500	
		Con thỏ uPVC DN 60 PN6	Cái				"	"	"			77.100	
		Con thỏ uPVC DN 90 PN6	Cái				"	"	"			123.700	
		Con thỏ uPVC DN 114 PN6	Cái				"	"	"			194.200	
		Bạc chuyển bậc uPVC DN 90x60 PN10	Cái				"	"	"			25.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bạc chuyển bậc uPVC DN 90x76 PN10	Cái				"	"	"			39.100	
		Bạc chuyển bậc uPVC DN 114x60 PN10	Cái				"	"	"			46.000	
		Bạc chuyển bậc uPVC DN 114x76 PN10	Cái				"	"	"			48.300	
		Bạc chuyển bậc uPVC DN 114x90 PN10	Cái				"	"	"			49.500	
		Nút bịt ren ngoài uPVC DN 21 PN10 (D)	Cái				"	"	"			1.400	
		Nút bịt ren ngoài uPVC DN 27 PN10 (D)	Cái				"	"	"			2.200	
		Nút bịt ren ngoài uPVC DN 34 PN10 (D)	Cái				"	"	"			2.300	
		Nút bịt ren ngoài uPVC DN 42 PN10 (D)	Cái				"	"	"			3.500	
		Nút bịt ren ngoài uPVC DN 49 PN10 (D)	Cái				"	"	"			5.000	
		Nút bịt ren trong uPVC DN 21 PN10 (D)	Cái				"	"	"			1.200	
		Nút bịt ren trong uPVC DN 27 PN10 (D)	Cái				"	"	"			2.300	
		Nút bịt ren trong uPVC DN 34 PN10 (D)	Cái				"	"	"			4.400	
		Tứ thông uPVC DN 90 PN8	Cái				"	"	"			72.600	
		Tứ thông uPVC DN 114 PN8	Cái				"	"	"			153.000	
		Tê cong uPVC DN 60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			67.200	
		Tê cong uPVC DN 60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			33.000	
		Tê cong uPVC DN 90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			133.900	
		Tê cong uPVC DN 90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			55.700	
		Tê cong uPVC DN 114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			322.900	
		Tê cong uPVC DN 114 PN8 (M)	Cái				"	"	"			93.000	
		Tê cong uPVC DN 168 PN12 (D)	Cái				"	"	"			1.100.100	
		Tê cong uPVC DN 168 PN6 (M)	Cái				"	"	"			391.000	
		Tê cong giảm uPVC DN 76x60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			83.300	
		Tê cong giảm uPVC DN 90x60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			119.100	
		Tê cong giảm uPVC DN 90x60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			35.500	
		Tê cong giảm uPVC DN 114x60 PN12 (D)	Cái				"	"	"			167.700	
		Tê cong giảm uPVC DN 114x60 PN8 (M)	Cái				"	"	"			76.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê cong giảm uPVC DN 114x90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			260.100	
		Tê cong giảm uPVC DN 114x90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			85.000	
		Tê cong giảm uPVC DN 140x90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			309.200	
		Tê cong giảm uPVC DN 140x114 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			536.400	
		Tê cong giảm uPVC DN 140x114 PN8 (M)	Cái				"	"	"			189.900	
		Tê cong giảm uPVC DN 168x90 PN12 (D)	Cái				"	"	"			665.700	
		Tê cong giảm uPVC DN 168x90 PN6 (M)	Cái				"	"	"			200.400	
		Tê cong giảm uPVC DN 168x114 PN12 (D)	Cái				"	"	"			814.400	
		Tê cong giảm uPVC DN 168x114 PN6 (M)	Cái				"	"	"			236.400	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 90(3")	Cái				"	"	"			19.700	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 114(4")	Cái				"	"	"			25.400	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 140(5")	Cái				"	"	"			32.200	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 165(6")	Cái				"	"	"			48.900	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 168(6")	Cái				"	"	"			48.900	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 216(8")	Cái				"	"	"			56.400	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 220(8")	Cái				"	"	"			60.900	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 267(10")	Cái				"	"	"			105.300	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 318(12")	Cái				"	"	"			137.900	
		Đai khởi thủy uPVC DN 60x27 PN8	Cái				"	"	"			144.900	
		Đai khởi thủy uPVC DN 60x34 PN8	Cái				"	"	"			151.600	
		Đai khởi thủy uPVC DN 90x27 PN8	Cái				"	"	"			165.100	
		Đai khởi thủy uPVC DN 90x34 PN8	Cái				"	"	"			168.700	
		Đai khởi thủy uPVC DN 114x27 PN8	Cái				"	"	"			177.900	
		Đai khởi thủy uPVC DN 114x34 PN8	Cái				"	"	"			186.700	
		Keo dán uPVC	1KG/Lon				"	"	"			173.000	
		Ống uPVC hệ Mét					"	"	"				
		Ống uPVC DN75x2.2 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			48.000	
		Ống uPVC DN75x3.6 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			77.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống uPVC DN90x2.2 PN5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			59.200	
		Ống uPVC DN90x2.7 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			68.400	
		Ống uPVC DN90x3.5 PN8	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			89.600	
		Ống uPVC DN90x4.3 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			111.400	
		Ống uPVC DN90x5.4 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			138.400	
		Ống uPVC DN110x2.7 PN5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			88.100	
		Ống uPVC DN110x3.2 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			100.300	
		Ống uPVC DN110x4.2 PN8	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			140.400	
		Ống uPVC DN110x5.3 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			168.100	
		Ống uPVC DN110x6.6 PN12.5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			207.500	
		Ống uPVC DN140x3.5 PN5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			136.200	
		Ống uPVC DN140x4.1 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			160.500	
		Ống uPVC DN140x5.4 PN8	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			214.700	
		Ống uPVC DN140x6.7 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			262.700	
		Ống uPVC DN140x8.3 PN12.5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			323.100	
		Ống uPVC DN160x4.0 PN5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			180.000	
		Ống uPVC DN160x4.7 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			207.800	
		Ống uPVC DN160x6.2 PN8	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			268.700	
		Ống uPVC DN160x7.7 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			341.000	
		Ống uPVC DN160x9.5 PN12.5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			418.600	
		Ống uPVC DN200x4.9 PN5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			280.400	
		Ống uPVC DN200x5.9 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			326.100	
		Ống uPVC DN200x7.7 PN8	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			416.100	
		Ống uPVC DN200x9.6 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			533.200	
		Ống uPVC DN200x11.9 PN12.5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			657.100	
		Ống uPVC DN225x2.5 PN5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			341.800	
		Ống uPVC DN225x6.6 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			405.100	
		Ống uPVC DN225x8.6 PN8	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			526.100	
		Ống uPVC DN225x10.8 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			674.800	
		Ống uPVC DN225x13.4 PN12.5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			834.100	
		Ống uPVC DN250x6.2 PN5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			449.600	
		Ống uPVC DN250x7.3 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			524.600	
		Ống uPVC DN250x9.6 PN8	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			678.100	
		Ống uPVC DN250x11.9 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			857.200	
		Ống uPVC DN250x14.8 PN12.5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.061.600	
		Ống uPVC DN280x6.9 PN5	m	TCVN 6151:1996/ISO 4422:1990	4 ~ 6m / Cây	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	"	"	"			534.600	
		Ống uPVC DN280x8.2 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			629.800	
		Ống uPVC DN280x10.7 PN8	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			809.100	
		Ống uPVC DN280x13.4 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.109.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống uPVC DN280x16.6 PN12.5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.273.900	
		Ống uPVC DN315x7.7 PN5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			670.900	
		Ống uPVC DN315x9.2 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			804.900	
		Ống uPVC DN315x12.1 PN8	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.011.200	
		Ống uPVC DN315x15.0 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.400.000	
		Ống uPVC DN315x18.7 PN12.5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.613.300	
		Ống uPVC DN355x8.7 PN5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			876.500	
		Ống uPVC DN355x10.4 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.042.700	
		Ống uPVC DN355x13.6 PN8	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.353.200	
		Ống uPVC DN355x16.9 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.663.900	
		Ống uPVC DN400x9.8 PN5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.113.800	
		Ống uPVC DN400x11.7 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.324.600	
		Ống uPVC DN400x15.3 PN8	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.715.000	
		Ống uPVC DN400x19.1 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			2.118.500	
		Ống uPVC DN450x11.0 PN5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.407.900	
		Ống uPVC DN450x13.2 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.679.800	
		Ống uPVC DN450x17.2 PN8	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			2.169.000	
		Ống uPVC DN450x21.5 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			2.687.000	
		Ống uPVC DN500x12.3 PN5	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			1.777.900	
		Ống uPVC DN500x14.6 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			2.043.000	
		Ống uPVC DN500x23.9 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			3.281.400	
		Ống uPVC DN560x17.2 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			2.792.000	
		Ống uPVC DN560x26.7 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			4.256.700	
		Ống uPVC DN630x18.1 PN6	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			3.297.600	
		Ống uPVC DN630x30.0 PN10	m		4 ~ 6m / Cây		"	"	"			5.212.800	
		Phụ kiện uPVC hệ Mét					"	"	"				
		Nối trơn uPVC DN 75 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			36.700	
		Nối trơn uPVC DN 75 PN8 (M)	Cái				"	"	"			12.500	
		Nối trơn uPVC DN 90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			39.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối trơn uPVC DN 90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			18.900	
		Nối trơn uPVC DN 110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			64.800	
		Nối trơn uPVC DN 110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			29.900	
		Nối trơn uPVC DN 140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			112.500	
		Nối trơn uPVC DN 140 PN8 (M)	Cái				"	"	"			67.500	
		Nối trơn uPVC DN 160 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			161.000	
		Nối trơn uPVC DN 160 PN8 (M)	Cái				"	"	"			99.000	
		Nối trơn uPVC DN 200 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			271.800	
		Nối trơn uPVC DN 200 PN8 (M)	Cái				"	"	"			204.800	
		Nối trơn uPVC DN 225 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			519.800	
		Nối trơn uPVC DN 250 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			765.000	
		Nối trơn uPVC DN 280 PN10 (D)	Cái				"	"	"			1.013.700	
		Nối trơn uPVC DN 315 PN10 (D)	Cái				"	"	"			1.415.300	
		Tê uPVC DN 63 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			53.300	
		Tê uPVC DN 75 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			63.400	
		Tê uPVC DN 75 PN8 (M)	Cái				"	"	"			26.300	
		Tê uPVC DN 90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			81.700	
		Tê uPVC DN 90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			45.000	
		Tê uPVC DN 110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			121.500	
		Tê uPVC DN 110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			81.000	
		Tê uPVC DN 140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			257.300	
		Tê uPVC DN 140 PN8 (M)	Cái				"	"	"			194.200	
		Tê uPVC DN 160 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			358.500	
		Tê uPVC DN 160 PN8 (M)	Cái				"	"	"			235.200	
		Tê uPVC DN 200 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			815.700	
		Tê uPVC DN 200 PN8 (M)	Cái				"	"	"			539.500	
		Tê uPVC DN 225 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.067.700	
		Tê uPVC DN 250 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.964.300	
		Tê uPVC DN 280 PN10 (D)	Cái				"	"	"			2.531.300	
		Tê uPVC DN 315 PN10 (D)	Cái				"	"	"			3.645.000	
		Mặt bích uPVC DN 75 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			131.700	
		Mặt bích uPVC DN 90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			145.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mặt bích uPVC DN 110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			204.800	
		Mặt bích uPVC DN 140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			324.000	
		Mặt bích uPVC DN 160 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			445.500	
		Mặt bích uPVC DN 200 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			787.500	
		Mặt bích uPVC DN 225 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			830.300	
		Mặt bích uPVC DN 250 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.085.600	
		Mặt bích uPVC DN 280 PN10 (D)	Cái				"	"	"			1.215.000	
		Mặt bích uPVC DN 315 PN10 (D)	Cái				"	"	"			1.721.300	
		Co 90 uPVC DN 63 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			44.400	
		Co 90 uPVC DN 75 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			47.500	
		Co 90 uPVC DN 75 PN8 (M)	Cái				"	"	"			20.700	
		Co 90 uPVC DN 90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			71.800	
		Co 90 uPVC DN 90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			32.400	
		Co 90 uPVC DN 110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			115.700	
		Co 90 uPVC DN 110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			66.100	
		Co 90 uPVC DN 140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			216.000	
		Co 90 uPVC DN 140 PN8 (M)	Cái				"	"	"			141.300	
		Co 90 uPVC DN 160 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			378.000	
		Co 90 uPVC DN 160 PN8 (M)	Cái				"	"	"			185.700	
		Co 90 uPVC DN 200 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			507.500	
		Co 90 uPVC DN 200 PN8 (M)	Cái				"	"	"			362.300	
		Co 90 uPVC DN 225 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			750.500	
		Co 90 uPVC DN 225 PN6 (M)	Cái				"	"	"			436.000	
		Co 90 uPVC DN 250 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.642.500	
		Co 90 uPVC DN 250 PN6 (M)	Cái				"	"	"			725.700	
		Co 90 uPVC DN 280 PN10 (D)	Cái				"	"	"			1.984.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co 90 uPVC DN 280 PN6 (M)	Cái				"	"	"			978.800	
		Co 90 uPVC DN 315 PN10 (D)	Cái				"	"	"			2.949.800	
		Co 90 uPVC DN 315 PN6 (M)	Cái				"	"	"			1.667.300	
		Co 45 uPVC DN 63 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			38.300	
		Co 45 uPVC DN 75 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			45.900	
		Co 45 uPVC DN 75 PN8 (M)	Cái				"	"	"			22.500	
		Co 45 uPVC DN 90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			49.300	
		Co 45 uPVC DN 90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			30.600	
		Co 45 uPVC DN 110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			85.500	
		Co 45 uPVC DN 110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			49.400	
		Co 45 uPVC DN 140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			160.400	
		Co 45 uPVC DN 140 PN8 (M)	Cái				"	"	"			97.200	
		Co 45 uPVC DN 160 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			212.700	
		Co 45 uPVC DN 160 PN8 (M)	Cái				"	"	"			156.900	
		Co 45 uPVC DN 200 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			383.700	
		Co 45 uPVC DN 200 PN8 (M)	Cái				"	"	"			247.500	
		Co 45 uPVC DN 225 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			556.400	
		Co 45 uPVC DN 225 PN6 (M)	Cái				"	"	"			337.500	
		Co 45 uPVC DN 250 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			810.000	
		Co 45 uPVC DN 250 PN6 (M)	Cái				"	"	"			513.000	
		Co 45 uPVC DN 280 PN10 (D)	Cái				"	"	"			1.579.500	
		Co 45 uPVC DN 280 PN6 (M)	Cái				"	"	"			707.900	
		Co 45 uPVC DN 315 PN10 (D)	Cái				"	"	"			2.272.500	
		Co 45 uPVC DN 315 PN6 (M)	Cái				"	"	"			1.039.500	
		Nút bịt uPVC DN 75 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			27.700	
		Nút bịt uPVC DN 75 PN8 (M)	Cái				"	"	"			15.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nút bịt uPVC DN 90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			31.100	
		Nút bịt uPVC DN 90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			26.600	
		Nút bịt uPVC DN 110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			44.600	
		Nút bịt uPVC DN 110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			27.500	
		Nút bịt uPVC DN 140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			99.700	
		Nút bịt uPVC DN 140 PN8 (M)	Cái				"	"	"			40.500	
		Nút bịt uPVC DN 160 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			134.800	
		Nút bịt uPVC DN 160 PN8 (M)	Cái				"	"	"			70.200	
		Nút bịt uPVC DN 200 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			384.800	
		Nút bịt uPVC DN 200 PN8 (M)	Cái				"	"	"			141.200	
		Nút bịt uPVC DN 225 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			535.800	
		Nút bịt uPVC DN 225 PN6 (M)	Cái				"	"	"			235.200	
		Nút bịt uPVC DN 250 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			571.700	
		Nút bịt uPVC DN 280 PN10 (D)	Cái				"	"	"			876.500	
		Nút bịt uPVC DN 315 PN10 (D)	Cái				"	"	"			1.282.500	
		Chữ Y uPVC DN 63 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			67.000	
		Chữ Y uPVC DN 75 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			92.100	
		Chữ Y uPVC DN 75 PN8 (M)	Cái				"	"	"			38.700	
		Chữ Y uPVC DN 90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			131.000	
		Chữ Y uPVC DN 90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			60.300	
		Chữ Y uPVC DN 110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			222.800	
		Chữ Y uPVC DN 110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			110.700	
		Chữ Y uPVC DN 140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			425.300	
		Chữ Y uPVC DN 140 PN8 (M)	Cái				"	"	"			258.500	
		Chữ Y uPVC DN 160 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			598.500	
		Chữ Y uPVC DN 160 PN8 (M)	Cái				"	"	"			349.400	
		Chữ Y uPVC DN 200 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.110.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Chữ Y uPVC DN 200 PN8 (M)	Cái				"	"	"			801.500	
		Chữ Y uPVC DN 225 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.559.300	
		Chữ Y uPVC DN 225 PN6 (M)	Cái				"	"	"			868.400	
		Chữ Y uPVC DN 250 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			2.394.000	
		Chữ Y uPVC DN 250 PN6 (M)	Cái				"	"	"			1.377.000	
		Chữ Y uPVC DN 280 PN10 (D)	Cái				"	"	"			2.756.300	
		Chữ Y uPVC DN 315 PN10 (D)	Cái				"	"	"			4.230.000	
		Bít xã uPVC DN 63 PN6 (D)	Cái				"	"	"			32.600	
		Bít xã uPVC DN 75 PN6 (D)	Cái				"	"	"			42.700	
		Bít xã uPVC DN 90 PN6 (D)	Cái				"	"	"			69.600	
		Bít xã uPVC DN 110 PN6 (D)	Cái				"	"	"			109.700	
		Bít xã uPVC DN 140 PN6 (D)	Cái				"	"	"			200.200	
		Bít xã uPVC DN 160 PN6 (D)	Cái				"	"	"			321.300	
		Bít xã uPVC DN 200 PN6 (D)	Cái				"	"	"			573.600	
		Tê cong uPVC DN 90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			81.000	
		Tê cong uPVC DN 110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			161.000	
		Tê cong uPVC DN 110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			91.800	
		Tê cong uPVC DN 140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			453.500	
		Tê cong uPVC DN 140 PN8 (M)	Cái				"	"	"			182.700	
		Tê cong uPVC DN 160 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			391.500	
		Tê cong uPVC DN 160 PN8 (M)	Cái				"	"	"			272.300	
		Tê cong uPVC DN 200 PN8 (M)	Cái				"	"	"			486.000	
		Tê cong uPVC DN 225 PN8 (M)	Cái				"	"	"			803.300	
		Tê cong uPVC DN 250 PN8 (M)	Cái	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	"	"	"			1.053.000	
		Nối giảm uPVC DN 75x49 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			19.800	
		Nối giảm uPVC DN 75x60 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			21.600	
		Nối giảm uPVC DN 90x49 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			36.000	
		Nối giảm uPVC DN 90x60 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			39.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm uPVC DN 90x75	Cái				"	"	"			33.300	
		Nối giảm uPVC DN 110x60 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			50.000	
		Nối giảm uPVC DN 110x63 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			66.400	
		Nối giảm uPVC DN 110x75 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			52.100	
		Nối giảm uPVC DN 110x90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			66.400	
		Nối giảm uPVC DN 110x90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			28.600	
		Nối giảm uPVC DN 140x90	Cái				"	"	"			114.800	
		Nối giảm uPVC DN 140x90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			52.700	
		Nối giảm uPVC DN 140x110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			118.200	
		Nối giảm uPVC DN 140x110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			58.500	
		Nối giảm uPVC DN 160x90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			133.200	
		Nối giảm uPVC DN 160x90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			71.600	
		Nối giảm uPVC DN 160x110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			157.500	
		Nối giảm uPVC DN 160x110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			77.400	
		Nối giảm uPVC DN 160x140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			191.300	
		Nối giảm uPVC DN 160x140 PN8 (M)	Cái				"	"	"			81.700	
		Nối giảm uPVC DN 200x110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			233.000	
		Nối giảm uPVC DN 200x110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			160.400	
		Nối giảm uPVC DN 200x140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			283.500	
		Nối giảm uPVC DN 200x140 PN8 (M)	Cái				"	"	"			175.500	
		Nối giảm uPVC DN 200x160 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			247.500	
		Nối giảm uPVC DN 200x160 PN8 (M)	Cái				"	"	"			185.700	
		Nối giảm uPVC DN 225x200 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			607.500	
		Nối giảm uPVC DN 250x200 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			708.800	
		Nối giảm uPVC DN 250x220 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			749.300	
		Nối giảm uPVC DN 250x225 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			769.500	
		Nối giảm uPVC DN 280x250 PN10 (D)	Cái				"	"	"			1.068.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm uPVC DN 315x250 PN10 (D)	Cái				"	"	"			1.346.700	
		Nối giảm uPVC DN 315x280 PN10 (D)	Cái				"	"	"			1.389.500	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 63	Cái				"	"	"			14.400	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 90	Cái				"	"	"			19.700	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 110	Cái				"	"	"			25.400	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 121	Cái				"	"	"			26.000	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 140	Cái				"	"	"			32.200	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 160	Cái				"	"	"			40.800	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 177	Cái				"	"	"			47.800	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 200	Cái				"	"	"			56.400	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 220	Cái				"	"	"			60.900	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 222	Cái				"	"	"			60.800	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 225	Cái				"	"	"			75.000	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 250	Cái				"	"	"			101.800	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 280	Cái				"	"	"			123.400	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 315	Cái				"	"	"			138.200	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 355	Cái				"	"	"			220.300	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 400	Cái				"	"	"			267.300	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 450	Cái				"	"	"			361.200	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 500	Cái				"	"	"			488.000	
		Gioăng cao su ống uPVC DN 600	Cái				"	"	"			817.000	
		Con thỏ uPVC DN 75 PN6	Cái				"	"	"			120.200	
		Con thỏ uPVC DN 90 PN6	Cái				"	"	"			129.500	
		Con thỏ uPVC DN 110 PN6	Cái				"	"	"			174.500	
		Tê cong giảm uPVC DN 110x90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			156.400	
		Tê cong giảm uPVC DN 110x90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			75.000	
		Tê cong giảm uPVC DN 140x90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			185.700	
		Tê cong giảm uPVC DN 140x110 PN10 (D)	Cái				"	"	"			175.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê cong giảm uPVC DN 160x90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			270.700	
		Tê cong giảm uPVC DN 160x110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			321.800	
		Tê cong giảm uPVC DN 160x110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			184.000	
		Tê cong giảm uPVC DN 160x140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			362.300	
		Tê cong giảm uPVC DN 160x140 PN8 (M)	Cái				"	"	"			200.500	
		Tê cong giảm uPVC DN 200x160 PN8 (M)	Cái				"	"	"			523.200	
		Tê cong giảm uPVC DN 250x110 PN6 (M)	Cái				"	"	"			497.300	
		Tê cong giảm uPVC DN 225x200 PN6 (M)	Cái				"	"	"			669.500	
		Tê cong giảm uPVC DN 250x225 PN6 (M)	Cái				"	"	"			573.800	
		Y giảm uPVC DN 75x60 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			74.700	
		Y giảm uPVC DN 90x49 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			80.500	
		Y giảm uPVC DN 90x60 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			112.100	
		Y giảm uPVC DN 90x76 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			138.200	
		Y giảm uPVC DN 90x75 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			108.300	
		Y giảm uPVC DN 110x49 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			105.300	
		Y giảm uPVC DN 110x60 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			152.100	
		Y giảm uPVC DN 110x63 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			175.500	
		Y giảm uPVC DN 110x75 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			146.300	
		Y giảm uPVC DN 110x90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			190.200	
		Y giảm uPVC DN 110x90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			84.000	
		Y giảm uPVC DN 140x90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			270.000	
		Y giảm uPVC DN 140x90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			175.500	
		Y giảm uPVC DN 140x110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			324.000	
		Y giảm uPVC DN 140x110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			183.200	
		Y giảm uPVC DN 160x90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			351.000	
		Y giảm uPVC DN 160x90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			198.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Y giảm uPVC DN 160x110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			395.000	
		Y giảm uPVC DN 160x110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			248.700	
		Y giảm uPVC DN 160x140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			573.800	
		Y giảm uPVC DN 160x140 PN8 (M)	Cái				"	"	"			310.500	
		Y giảm uPVC DN 200x110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			759.500	
		Y giảm uPVC DN 200x110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			428.700	
		Y giảm uPVC DN 200x140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			975.500	
		Y giảm uPVC DN 200x140 PN8 (M)	Cái				"	"	"			506.300	
		Y giảm uPVC DN 200x160 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.002.500	
		Y giảm uPVC DN 200x160 PN8 (M)	Cái				"	"	"			585.000	
		Y giảm uPVC DN 225x110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.044.000	
		Y giảm uPVC DN 225x140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.188.000	
		Y giảm uPVC DN 225x160 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.314.000	
		Y giảm uPVC DN 225x200 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.661.400	
		Y giảm uPVC DN 225x200 PN6 (M)	Cái				"	"	"			891.000	
		Y giảm uPVC DN 250x160 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.680.800	
		Y giảm uPVC DN 250x200 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			2.045.300	
		Y giảm uPVC DN 250x225 PN6 (M)	Cái				"	"	"			1.215.000	
		Y giảm uPVC DN 280x225 PN10 (D)	Cái				"	"	"			4.016.300	
		Tê giảm uPVC DN 75x49 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			44.100	
		Tê giảm uPVC DN 75x60 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			54.000	
		Tê giảm uPVC DN 90x49 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			63.500	
		Tê giảm uPVC DN 90x60 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			72.800	
		Tê giảm uPVC DN 90x75 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			71.900	
		Tê giảm uPVC DN 110x49 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			93.200	
		Tê giảm uPVC DN 110x60 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			114.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm uPVC DN 110x75 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			128.700	
		Tê giảm uPVC DN 110x90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			128.700	
		Tê giảm uPVC DN 110x90 PN8 (M)	Cái				"	"	"			54.800	
		Tê giảm uPVC DN 140x90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			253.200	
		Tê giảm uPVC DN 140x110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			306.000	
		Tê giảm uPVC DN 140x110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			141.800	
		Tê giảm uPVC DN 160x90 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			360.000	
		Tê giảm uPVC DN 160x110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			414.000	
		Tê giảm uPVC DN 160x110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			190.200	
		Tê giảm uPVC DN 160x140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			450.000	
		Tê giảm uPVC DN 200x110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			726.700	
		Tê giảm uPVC DN 200x110 PN8 (M)	Cái				"	"	"			354.500	
		Tê giảm uPVC DN 200x140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			789.800	
		Tê giảm uPVC DN 200x160 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			850.500	
		Tê giảm uPVC DN 200x160 PN8 (M)	Cái				"	"	"			425.300	
		Tê giảm uPVC DN 225x110 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.026.000	
		Tê giảm uPVC DN 225x140 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.068.800	
		Tê giảm uPVC DN 225x160 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.175.700	
		Tê giảm uPVC DN 225x200 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.389.500	
		Tê giảm uPVC DN 250x200 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.710.000	
		Tê giảm uPVC DN 250x225 PN12.5 (D)	Cái				"	"	"			1.912.500	
		Keo dán uPVC	1Kg/Lon				"	"	"			173.000	
		Ống nhựa HDPE - PE100					"	"	"				
		Ống HDPE DN20x1.8mm - PN12.5	m		Cuộn		"	"	"			7.900	
		Ống HDPE DN20x2.0mm - PN16	m		Cuộn		"	"	"			8.700	
		Ống HDPE DN20x2.3mm - PN20	m		Cuộn		"	"	"			10.200	
		Ống HDPE DN25x2.0mm - PN12.5	m		Cuộn		"	"	"			11.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE DN25x2.3mm - PN16	m		Cuộn		"	"	"			13.200	
		Ống HDPE DN25x3.0mm - PN20	m		Cuộn		"	"	"			15.400	
		Ống HDPE DN32x2.0mm - PN10	m		Cuộn		"	"	"			14.800	
		Ống HDPE DN32x2.4mm - PN12.5	m		Cuộn		"	"	"			18.100	
		Ống HDPE DN32x3.0mm - PN16	m		Cuộn		"	"	"			21.200	
		Ống HDPE DN32x3.6mm - PN20	m		Cuộn		"	"	"			25.500	
		Ống HDPE DN40x2.0mm - PN8	m		Cuộn		"	"	"			18.800	
		Ống HDPE DN40x2.4mm - PN10	m		Cuộn		"	"	"			22.600	
		Ống HDPE DN40x3.0mm - PN12.5	m		Cuộn		"	"	"			27.300	
		Ống HDPE DN40x3.7mm - PN16	m		Cuộn		"	"	"			32.800	
		Ống HDPE DN40x4.5mm - PN20	m		Cuộn		"	"	"			39.000	
		Ống HDPE DN50x2.4mm - PN8	m		Cuộn		"	"	"			29.100	
		Ống HDPE DN50x3.0mm - PN10	m		Cuộn		"	"	"			34.700	
		Ống HDPE DN50x3.7mm - PN12.5	m		Cuộn		"	"	"			41.700	
		Ống HDPE DN50x4.6mm - PN16	m		Cuộn		"	"	"			50.900	
		Ống HDPE DN50x5.6mm - PN20	m		Cuộn		"	"	"			60.200	
		Ống HDPE DN63x3.0mm - PN8	m		Cuộn		"	"	"			45.100	
		Ống HDPE DN63x3.8mm - PN10	m		Cuộn		"	"	"			55.400	
		Ống HDPE DN63x4.7mm - PN12.5	m		Cuộn		"	"	"			67.200	
		Ống HDPE DN63x5.8mm - PN16	m		Cuộn		"	"	"			80.100	
		Ống HDPE DN63x7.1mm - PN20	m		Cuộn		"	"	"			95.900	
		Ống HDPE DN75x3.6mm - PN8	m		Cuộn		"	"	"			64.200	
		Ống HDPE DN75x4.5mm - PN10	m		Cuộn		"	"	"			79.100	
		Ống HDPE DN75x5.6mm - PN12.5	m		Cuộn		"	"	"			95.300	
		Ống HDPE DN75x6.8mm - PN16	m		Cuộn		"	"	"			113.700	
		Ống HDPE DN75x8.4mm - PN20	m		Cuộn		"	"	"			135.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE DN90x4.3mm - PN8	m		Cuộn		"	"	"			90.700	
		Ống HDPE DN90x5.4mm - PN10	m		Cuộn		"	"	"			112.200	
		Ống HDPE DN90x6.7mm - PN12.5	m		Cuộn		"	"	"			135.600	
		Ống HDPE DN90x8.2mm - PN16	m		Cuộn		"	"	"			162.800	
		Ống HDPE DN90x10.1mm - PN20	m		Cuộn		"	"	"			194.900	
		Ống HDPE DN110x4.2mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			109.400	
		Ống HDPE DN110x5.3mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			135.900	
		Ống HDPE DN110x6.6mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			170.000	
		Ống HDPE DN110x8.1mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			203.100	
		Ống HDPE DN110x10.0mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			245.300	
		Ống HDPE DN110x12.3mm - PN20	m		6~9m / cây		"	"	"			295.200	
		Ống HDPE DN125x4.8mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			141.600	
		Ống HDPE DN125x6.0mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			175.500	
		Ống HDPE DN125x7.4mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			214.600	
		Ống HDPE DN125x9.2mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			261.500	
		Ống HDPE DN125x11.4mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			317.300	
		Ống HDPE DN125x14.0mm - PN20	m		6~9m / cây		"	"	"			378.300	
		Ống HDPE DN140x5.4mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			177.600	
		Ống HDPE DN140x6.7mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			218.600	
		Ống HDPE DN140x8.3mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			267.900	
		Ống HDPE DN140x10.3mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			324.400	
		Ống HDPE DN140x12.7mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			393.300	
		Ống HDPE DN140x15.7mm - PN20	m		6~9m / cây		"	"	"			473.100	
		Ống HDPE DN160x6.2mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			232.800	
		Ống HDPE DN160x7.7mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			287.000	
		Ống HDPE DN160x9.5mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			352.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE DN160x11.8mm - PN12.5	m	ISO 4427:2019	6~9m / cây	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	"	"	"			423.300	
		Ống HDPE DN160x14.6mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			520.200	
		Ống HDPE DN160x17.9mm - PN20	m		6~9m / cây		"	"	"			620.600	
		Ống HDPE DN180x6.9mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			290.800	
		Ống HDPE DN180x8.6mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			361.300	
		Ống HDPE DN180x10.7mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			443.100	
		Ống HDPE DN180x13.3mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			539.700	
		Ống HDPE DN180x16.4mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			654.300	
		Ống HDPE DN200x7.7mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			361.200	
		Ống HDPE DN200x9.6mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			450.100	
		Ống HDPE DN200x11.9mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			555.300	
		Ống HDPE DN200x14.7mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			661.400	
		Ống HDPE DN200x18.2mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			818.700	
		Ống HDPE DN200x22.4mm - PN20	m		6~9m / cây		"	"	"			976.200	
		Ống HDPE DN225x8.6mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			453.200	
		Ống HDPE DN225x10.8mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			566.900	
		Ống HDPE DN225x13.4mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			682.600	
		Ống HDPE DN225x16.6mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			836.000	
		Ống HDPE DN225x20.5mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			1.000.900	
		Ống HDPE DN250x9.6mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			561.400	
		Ống HDPE DN250x11.9mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			691.700	
		Ống HDPE DN250x14.8mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			845.700	
		Ống HDPE DN250x18.4mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			1.039.400	
		Ống HDPE DN250x22.7mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			1.245.300	
		Ống HDPE DN280x10.7mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			696.200	
		Ống HDPE DN280x13.4mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			882.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE DN280x16.6mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			1.053.800	
		Ống HDPE DN280x20.6mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			1.303.200	
		Ống HDPE DN280x25.4mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			1.560.700	
		Ống HDPE DN315x12.1mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			887.700	
		Ống HDPE DN315x15.0mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			1.105.300	
		Ống HDPE DN315x18.7mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			1.341.800	
		Ống HDPE DN315x23.2mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			1.629.900	
		Ống HDPE DN315x28.6mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			1.975.500	
		Ống HDPE DN355x13.6mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			1.127.600	
		Ống HDPE DN355x16.9mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			1.389.900	
		Ống HDPE DN355x21.1mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			1.705.200	
		Ống HDPE DN355x26.1mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			2.067.200	
		Ống HDPE DN355x32.2mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			2.507.900	
		Ống HDPE DN400x15.3mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			1.422.500	
		Ống HDPE DN400x19.1mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			1.782.400	
		Ống HDPE DN400x23.7mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			2.166.800	
		Ống HDPE DN400x29.4mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			2.617.200	
		Ống HDPE DN400x36.3mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			3.196.200	
		Ống HDPE DN450x17.2mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			1.817.900	
		Ống HDPE DN450x21.5mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			2.237.300	
		Ống HDPE DN450x26.7mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			2.737.900	
		Ống HDPE DN450x33.1mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			3.309.000	
		Ống HDPE DN450x40.9mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			4.045.000	
		Ống HDPE DN500x19.1mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			2.213.900	
		Ống HDPE DN500x23.9mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			2.775.500	
		Ống HDPE DN500x29.7mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			3.404.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE DN500x36.8mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			4.118.100	
		Ống HDPE DN500x45.4mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			5.014.700	
		Ống HDPE DN560x21.4mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			3.040.600	
		Ống HDPE DN560x26.7mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			3.749.300	
		Ống HDPE DN560x33.2mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			4.603.400	
		Ống HDPE DN560x41.2mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			5.618.800	
		Ống HDPE DN560x50.8mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			6.786.800	
		Ống HDPE DN630x24.1mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			3.852.600	
		Ống HDPE DN630x30.0mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			4.737.300	
		Ống HDPE DN630x37.4mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			5.830.600	
		Ống HDPE DN630x46.3mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			7.101.800	
		Ống HDPE DN630x57.2mm - PN16	m		6~9m / cây		"	"	"			8.672.800	
		Ống HDPE DN710x27.2mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			4.905.000	
		Ống HDPE DN710x33.9mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			6.040.200	
		Ống HDPE DN710x42.1mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			7.409.700	
		Ống HDPE DN710x52.2mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			9.035.900	
		Ống HDPE DN800x30.6mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			6.212.100	
		Ống HDPE DN800x38.1mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			7.656.200	
		Ống HDPE DN800x47.4mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			9.395.900	
		Ống HDPE DN800x58.8mm - PN12.5	m		6~9m / cây		"	"	"			11.476.000	
		Ống HDPE DN900x34.4mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			7.856.600	
		Ống HDPE DN900x42.9mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			9.687.300	
		Ống HDPE DN900x53.3mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			11.885.100	
		Ống HDPE DN1000x38.2mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			9.694.400	
		Ống HDPE DN1000x47.7mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			11.969.000	
		Ống HDPE DN1000x59.3mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			11.688.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE DN1200x45.9mm - PN6	m		6~9m / cây		"	"	"			13.963.400	
		Ống HDPE DN1200x57.2mm - PN8	m		6~9m / cây		"	"	"			17.226.800	
		Ống HDPE DN1200x67.9mm - PN10	m		6~9m / cây		"	"	"			20.233.700	
		Phụ kiện HDPE Đúc - Hàn lắp ngoài					"	"	"				
		Nối HDPE DN 20 PN16	Cái				"	"	"			2.800	
		Nối HDPE DN 25 PN16	Cái				"	"	"			4.200	
		Nối HDPE DN 32 PN16	Cái				"	"	"			6.800	
		Nối HDPE DN 40 PN16	Cái				"	"	"			17.400	
		Nối HDPE DN 50 PN16	Cái				"	"	"			26.400	
		Nối HDPE DN 63 PN16	Cái				"	"	"			5.300	
		Tê HDPE DN 20 PN16	Cái				"	"	"			8.500	
		Tê HDPE DN 25 PN16	Cái				"	"	"			14.400	
		Tê HDPE DN 32 PN16	Cái				"	"	"			21.600	
		Tê HDPE DN 40 PN16	Cái				"	"	"			36.000	
		Tê HDPE DN 50 PN16	Cái				"	"	"			67.800	
		Tê HDPE DN 63 PN16	Cái				"	"	"			3.600	
		Nối giảm HDPE DN 25x20 PN16	Cái				"	"	"			5.700	
		Nối giảm HDPE DN 32x25 PN16	Cái				"	"	"			8.500	
		Nối giảm HDPE DN 40x32 PN16	Cái				"	"	"			11.700	
		Nối giảm HDPE DN 50x25 PN16	Cái				"	"	"			12.300	
		Nối giảm HDPE DN 50x32 PN16	Cái				"	"	"			12.300	
		Nối giảm HDPE DN 63x25 PN16	Cái				"	"	"			19.600	
		Nối giảm HDPE DN 63x32 PN16	Cái				"	"	"			21.000	
		Nối giảm HDPE DN 63x40 PN16	Cái				"	"	"			21.600	
		Nối giảm HDPE DN 63x50 PN16	Cái				"	"	"			21.600	
		Nối ren trong HDPE DN 20x1/2" PN16	Cái				"	"	"			36.100	
		Nối ren trong HDPE DN 20x3/4" PN16	Cái				"	"	"			44.800	
		Nối ren trong HDPE DN 25x1/2" PN16	Cái				"	"	"			37.000	
		Nối ren trong HDPE DN 25x3/4" PN16	Cái				"	"	"			45.600	
		Nối ren trong HDPE DN 32x3/4" PN16	Cái				"	"	"			53.900	
		Nối ren trong HDPE DN 32x1" PN16	Cái				"	"	"			137.600	
		Tê ren trong HDPE DN 20x1/2" PN16	Cái				"	"	"			45.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê ren trong HDPE DN 20x3/4" PN16	Cái				"	"	"			57.100	
		Tê ren trong HDPE DN 25x1/2" PN16	Cái				"	"	"			52.100	
		Tê ren trong HDPE DN 25x3/4" PN16	Cái				"	"	"			64.800	
		Tê ren trong HDPE DN 32x3/4" PN16	Cái				"	"	"			79.500	
		Tê ren trong HDPE DN 32x1" PN16	Cái				"	"	"			176.800	
		Co 90 ren trong HDPE DN 20x1/2" PN16	Cái				"	"	"			36.800	
		Co 90 ren trong HDPE DN 20x3/4" PN16	Cái				"	"	"			45.600	
		Co 90 ren trong HDPE DN 25x1/2" PN16	Cái				"	"	"			39.900	
		Co 90 ren trong HDPE DN 25x3/4" PN16	Cái				"	"	"			53.100	
		Co 90 ren trong HDPE DN 32x3/4" PN16	Cái				"	"	"			61.200	
		Co 90 ren trong HDPE DN 32x1" PN16	Cái				"	"	"			161.600	
		Co 90 HDPE DN 20 PN16	Cái	ISO 4427:2019		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	"	"	"			4.700	
		Co 90 HDPE DN 25 PN16	Cái				"	"	"			6.400	
		Co 90 HDPE DN 32 PN16	Cái				"	"	"			11.500	
		Co 90 HDPE DN 40 PN16	Cái				"	"	"			17.000	
		Co 90 HDPE DN 50 PN16	Cái				"	"	"			26.800	
		Co 90 HDPE DN 63 PN16	Cái				"	"	"			51.000	
		Co 45 HDPE DN 20 PN16	Cái				"	"	"			4.600	
		Co 45 HDPE DN 25 PN16	Cái				"	"	"			5.900	
		Co 45 HDPE DN 32 PN16	Cái				"	"	"			9.700	
		Co 45 HDPE DN 40 PN16	Cái				"	"	"			12.300	
		Co 45 HDPE DN 50 PN16	Cái				"	"	"			20.700	
		Co 45 HDPE DN 63 PN16	Cái				"	"	"			35.100	
		Tê giảm HDPE DN 25x20 PN16	Cái				"	"	"			7.400	
		Tê giảm HDPE DN 32x25 PN16	Cái				"	"	"			13.600	
		Tê giảm HDPE DN 40x32 PN16	Cái				"	"	"			16.000	
		Tê giảm HDPE DN 50x20 PN16	Cái				"	"	"			23.200	
		Tê giảm HDPE DN 50x25 PN16	Cái				"	"	"			24.700	
		Tê giảm HDPE DN 50x32 PN16	Cái				"	"	"			26.800	
		Tê giảm HDPE DN 50x40 PN16	Cái				"	"	"			30.400	
		Tê giảm HDPE DN 63x25 PN16	Cái				"	"	"			42.400	
		Tê giảm HDPE DN 63x32 PN16	Cái				"	"	"			44.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm HDPE DN 63x40 PN16	Cái				"	"	"			48.400	
		Tê giảm HDPE DN 63x50 PN16	Cái				"	"	"			56.900	
		Nối ren ngoài HDPE DN 20x1/2" PN16	Cái				"	"	"			43.300	
		Nối ren ngoài HDPE DN 20x3/4" PN16	Cái				"	"	"			53.700	
		Nối ren ngoài HDPE DN 25x1/2" PN16	Cái				"	"	"			44.600	
		Nối ren ngoài HDPE DN 25x3/4" PN16	Cái				"	"	"			58.900	
		Nối ren ngoài HDPE DN 32x3/4" PN16	Cái				"	"	"			64.300	
		Nối ren ngoài HDPE DN 32x1" PN16	Cái				"	"	"			164.800	
		Tê ren ngoài HDPE DN 20x1/2" PN16	Cái				"	"	"			50.200	
		Tê ren ngoài HDPE DN 20x3/4" PN16	Cái				"	"	"			62.300	
		Tê ren ngoài HDPE DN 25x1/2" PN16	Cái				"	"	"			58.900	
		Tê ren ngoài HDPE DN 25x3/4" PN16	Cái				"	"	"			66.300	
		Tê ren ngoài HDPE DN 32x3/4" PN16	Cái				"	"	"			90.700	
		Tê ren ngoài HDPE DN 32x1" PN16	Cái				"	"	"			198.900	
		Co 90 ren ngoài HDPE DN 20x1/2" PN16	Cái				"	"	"			45.100	
		Co 90 ren ngoài HDPE DN 20x3/4" PN16	Cái				"	"	"			55.700	
		Co 90 ren ngoài HDPE DN 25x1/2" PN16	Cái				"	"	"			46.400	
		Co 90 ren ngoài HDPE DN	Cái				"	"	"			61.700	
		Co 90 ren ngoài HDPE DN 32x3/4" PN16	Cái				"	"	"			83.300	
		Co 90 ren ngoài HDPE DN 32x1" PN16	Cái				"	"	"			174.100	
		Phụ kiện HDPE Đúc - Hàn đối đầu					"	"	"				
		Co 90 HDPE DN 63 PN16	Cái				"	"	"			44.200	
		Co 90 HDPE DN 75 PN16	Cái				"	"	"			75.100	
		Co 90 HDPE DN 90 PN16	Cái				"	"	"			116.300	
		Co 90 HDPE DN 110 PN16	Cái				"	"	"			169.200	
		Co 90 HDPE DN 125 PN12.5	Cái				"	"	"			242.300	
		Co 90 HDPE DN 140 PN16	Cái				"	"	"			355.300	
		Co 90 HDPE DN 160 PN16	Cái				"	"	"			423.100	
		Co 90 HDPE DN 180 PN12.5	Cái				"	"	"			610.300	
		Co 90 HDPE DN 200 PN16	Cái				"	"	"			769.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co 90 HDPE DN 225 PN12.5	Cái				"	"	"			1.068.200	
		Co 90 HDPE DN 250 PN10	Cái				"	"	"			1.119.000	
		Co 90 HDPE DN 280 PN10	Cái				"	"	"			1.807.000	
		Co 90 HDPE DN 315 PN10	Cái				"	"	"			1.943.500	
		Co 90 HDPE DN 355 PN10	Cái				"	"	"			2.669.600	
		Co 90 HDPE DN 400 PN10	Cái				"	"	"			3.939.800	
		Co 90 HDPE DN 450 PN10	Cái				"	"	"			6.399.500	
		Co 90 HDPE DN 500 PN10	Cái				"	"	"			8.181.200	
		Co 90 HDPE DN 560 PN10	Cái				"	"	"			11.999.100	
		Co 90 HDPE DN 630 PN10	Cái				"	"	"			17.307.700	
		Co 45 HDPE DN 63 PN16	Cái				"	"	"			41.400	
		Co 45 HDPE DN 75 PN16	Cái				"	"	"			64.500	
		Co 45 HDPE DN 90 PN16	Cái				"	"	"			90.600	
		Co 45 HDPE DN 110 PN16	Cái				"	"	"			126.900	
		Co 45 HDPE DN 125 PN12.5	Cái				"	"	"			198.800	
		Co 45 HDPE DN 140 PN16	Cái				"	"	"			297.000	
		Co 45 HDPE DN 160 PN16	Cái				"	"	"			338.500	
		Co 45 HDPE DN 180 PN12.5	Cái				"	"	"			569.100	
		Co 45 HDPE DN 200 PN16	Cái				"	"	"			608.000	
		Co 45 HDPE DN 225 PN12.5	Cái				"	"	"			810.500	
		Co 45 HDPE DN 250 PN10	Cái				"	"	"			839.000	
		Co 45 HDPE DN 280 PN10	Cái				"	"	"			1.338.800	
		Co 45 HDPE DN 315 PN10	Cái				"	"	"			1.384.400	
		Co 45 HDPE DN 355 PN10	Cái				"	"	"			1.862.400	
		Co 45 HDPE DN 400 PN10	Cái				"	"	"			2.779.500	
		Co 45 HDPE DN 450 PN10	Cái				"	"	"			4.285.500	
		Co 45 HDPE DN 500 PN10	Cái				"	"	"			5.389.300	
		Co 45 HDPE DN 560 PN10	Cái				"	"	"			7.417.700	
		Co 45 HDPE DN 630 PN10	Cái				"	"	"			10.908.400	
		Nối giảm HDPE DN 90x40 PN16	Cái				"	"	"			39.600	
		Nối giảm HDPE DN 90x50 PN16	Cái				"	"	"			44.000	
		Nối giảm HDPE DN 90x63 PN16	Cái				"	"	"			50.900	
		Nối giảm HDPE DN 90x75 PN16	Cái				"	"	"			53.900	
		Nối giảm HDPE DN 110x50 PN16	Cái				"	"	"			69.200	
		Nối giảm HDPE DN 110x63 PN16	Cái				"	"	"			73.100	
		Nối giảm HDPE DN 110x75 PN16	Cái				"	"	"			77.000	
		Nối giảm HDPE DN 110x90 PN16	Cái				"	"	"			84.600	
		Nối giảm HDPE DN 140x110 PN16	Cái				"	"	"			215.400	
		Nối giảm HDPE DN 160x63 PN16	Cái				"	"	"			195.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối giảm HDPE DN 160x75 PN16	Cái				"	"	"			200.100	
		Nối giảm HDPE DN 160x90 PN16	Cái				"	"	"			218.100	
		Nối giảm HDPE DN 160x110 PN16	Cái				"	"	"			239.300	
		Nối giảm HDPE DN 160x125 PN16	Cái				"	"	"			257.800	
		Nối giảm HDPE DN 160x140 PN16	Cái				"	"	"			325.800	
		Nối giảm HDPE DN 200x63 PN16	Cái				"	"	"			304.900	
		Nối giảm HDPE DN 200x75 PN16	Cái				"	"	"			328.900	
		Nối giảm HDPE DN 200x90 PN16	Cái				"	"	"			336.600	
		Nối giảm HDPE DN 200x110 PN16	Cái				"	"	"			34.600	
		Nối giảm HDPE DN 200x160 PN16	Cái				"	"	"			415.700	
		Nối giảm HDPE DN 180x125 PN12.5	Cái				"	"	"			340.000	
		Nối giảm HDPE DN 225x125 PN12.5	Cái				"	"	"			567.200	
		Nối giảm HDPE DN 225x180 PN12.5	Cái				"	"	"			611.600	
		Nối giảm HDPE DN 450x315 PN10	Cái				"	"	"			2.221.800	
		Nối giảm HDPE DN 630x315 PN10	Cái				"	"	"			4.320.500	
		Tứ thông HDPE DN 125	Cái				"	"	"			580.200	
		Tứ thông HDPE DN 180 PN12.5	Cái				"	"	"			1.048.800	
		Tê HDPE DN 75 PN16	Cái				"	"	"			106.300	
		Tê HDPE DN 90 PN16	Cái				"	"	"			152.400	
		Tê HDPE DN 110 PN16	Cái				"	"	"			219.300	
		Tê HDPE DN 125 PN12.5	Cái				"	"	"			321.500	
		Tê HDPE DN 140 PN16	Cái				"	"	"			492.200	
		Tê HDPE DN 160 PN16	Cái				"	"	"			600.000	
		Tê HDPE DN 180 PN12.5	Cái				"	"	"			799.900	
		Tê HDPE DN 200 PN16	Cái				"	"	"			1.038.200	
		Tê HDPE DN 225 PN12.5	Cái				"	"	"			1.396.900	
		Tê HDPE DN 250 PN10	Cái				"	"	"			1.425.400	
		Tê HDPE DN 280 PN10	Cái				"	"	"			2.377.500	
		Tê HDPE DN 315 PN10	Cái				"	"	"			2.516.500	
		Tê HDPE DN 355 PN10	Cái				"	"	"			3.629.000	
		TêHDPE DN 400 PN10	Cái				"	"	"			4.863.700	
		Tê HDPE DN 450 PN10	Cái				"	"	"			10.437.800	
		Tê HDPE DN 630 PN10	Cái				"	"	"			25.887.100	
		Mặt bích HDPE DN 63 PN16	Cái	ISO 4427:2019		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	"	"	"			31.000	
		Mặt bích HDPE DN 75 PN16	Cái				"	"	"			52.700	
		Mặt bích HDPE DN 90 PN16	Cái				"	"	"			69.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mặt bích HDPE DN 110 PN16	Cái				"	"	"			118.600	
		Mặt bích HDPE DN 125 PN12.5	Cái				"	"	"			142.400	
		Mặt bích HDPE DN 140 PN16	Cái				"	"	"			205.500	
		Mặt bích HDPE DN 160 PN16	Cái				"	"	"			290.700	
		Mặt bích HDPE DN 180 PN12.5	Cái				"	"	"			275.400	
		Mặt bích HDPE DN 200 PN16	Cái				"	"	"			497.300	
		Mặt bích HDPE DN 225 PN12.5	Cái				"	"	"			440.200	
		Mặt bích HDPE DN 250 PN10	Cái				"	"	"			456.200	
		Mặt bích HDPE DN 280 PN10	Cái				"	"	"			745.700	
		Mặt bích HDPE DN 315 PN10	Cái				"	"	"			712.100	
		Mặt bích HDPE DN 355 PN10	Cái				"	"	"			976.200	
		Mặt bích HDPE DN 400 PN10	Cái				"	"	"			1.418.400	
		Mặt bích HDPE DN 450 PN10	Cái				"	"	"			1.839.900	
		Mặt bích HDPE DN 500 PN10	Cái				"	"	"			2.763.600	
		Mặt bích HDPE DN 560 PN10	Cái				"	"	"			3.418.100	
		Mặt bích HDPE DN 630 PN10	Cái				"	"	"			4.072.400	
		Mặt bích HDPE DN 710 PN10	Cái				"	"	"			6.981.400	
		Mặt bích HDPE DN 800 PN10	Cái				"	"	"			9.017.500	
		Mặt bích HDPE DN 900 PN10	Cái				"	"	"			13.709.300	
		Mặt bích HDPE DN 1000 PN10	Cái				"	"	"			19.251.300	
		Mặt bích HDPE DN 1200 PN10	Cái				"	"	"			37.802.400	
		Tê giảm HDPE DN 75x40 PN16	Cái				"	"	"			73.600	
		Tê giảm HDPE DN 75x50 PN16	Cái				"	"	"			81.600	
		Tê giảm HDPE DN 75x63 PN16	Cái				"	"	"			94.200	
		Tê giảm HDPE DN 90x40 PN16	Cái				"	"	"			102.000	
		Tê giảm HDPE DN 90x50 PN16	Cái				"	"	"			113.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm HDPE DN 90x63 PN16	Cái				"	"	"			118.500	
		Tê giảm HDPE DN 90x75 PN16	Cái				"	"	"			139.700	
		Tê giảm HDPE DN 110x50 PN16	Cái				"	"	"			146.600	
		Tê giảm HDPE DN 110x63 PN16	Cái				"	"	"			147.300	
		Tê giảm HDPE DN 110x75 PN16	Cái				"	"	"			174.300	
		Tê giảm HDPE DN 110x90 PN16	Cái				"	"	"			183.000	
		Tê giảm HDPE DN 140x110 PN16	Cái				"	"	"			461.500	
		Tê giảm HDPE DN 160x63 PN16	Cái				"	"	"			396.100	
		Tê giảm HDPE DN 160x75 PN16	Cái				"	"	"			400.000	
		Tê giảm HDPE DN 160x90 PN16	Cái				"	"	"			415.300	
		Tê giảm HDPE DN 160x110 PN16	Cái				"	"	"			477.200	
		Tê giảm HDPE DN 160x125 PN16	Cái				"	"	"			683.900	
		Tê giảm HDPE DN 180x125 PN12.5	Cái				"	"	"			1.035.600	
		Tê giảm HDPE DN 200x63 PN16	Cái				"	"	"			653.700	
		Tê giảm HDPE DN 200x75 PN16	Cái				"	"	"			661.500	
		Tê giảm HDPE DN 200x90 PN16	Cái				"	"	"			761.400	
		Tê giảm HDPE DN 200x110 PN16	Cái				"	"	"			769.100	
		Tê giảm HDPE DN 200x125 PN16	Cái				"	"	"			1.162.700	
		Tê giảm HDPE DN 200x160 PN16	Cái				"	"	"			1.086.900	
		Tê giảm HDPE DN 225x125 PN12.5	Cái				"	"	"			1.319.700	
		Tê giảm HDPE DN 225x160 PN10	Cái				"	"	"			953.700	
		Tê giảm HDPE DN 225x180 PN12.5	Cái				"	"	"			1.606.500	
		Tê giảm HDPE DN 225x110 PN10	Cái				"	"	"			777.700	
		Tê giảm HDPE DN 250x160 PN10	Cái				"	"	"			1.086.300	
		Tê giảm HDPE DN 250x110 PN10	Cái				"	"	"			905.500	
		Tê giảm HDPE DN 280x225 PN10	Cái				"	"	"			2.567.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm HDPE DN 280x160 PN10	Cái				"	"	"			1.895.300	
		Tê giảm HDPE DN 280x110 PN10	Cái				"	"	"			1.430.600	
		Tê giảm HDPE DN 315x160 PN10	Cái				"	"	"			1.561.100	
		Tê giảm HDPE DN 315x110 PN10	Cái				"	"	"			1.317.300	
		Ống nhựa PPR					"	"	"				
		Ống PPR DN20x2.3mm - PN10	m		4~6m / Cây		"	"	"			16.200	
		Ống PPR DN20x2.8mm - PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			18.100	
		Ống PPR DN20x3.4mm - PN20	m		4~6m / Cây		"	"	"			20.100	
		Ống PPR DN25x2.8mm - PN10	m		4~6m / Cây		"	"	"			29.000	
		Ống PPR DN25x3.5mm - PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			33.300	
		Ống PPR DN25x4.2mm - PN20	m		4~6m / Cây		"	"	"			35.200	
		Ống PPR DN32x2.9mm - PN10	m		4~6m / Cây		"	"	"			37.600	
		Ống PPR DN32x4.4mm - PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			45.200	
		Ống PPR DN32x5.4mm - PN20	m		4~6m / Cây		"	"	"			51.800	
		Ống PPR DN40x3.7mm - PN10	m		4~6m / Cây		"	"	"			50.400	
		Ống PPR DN40x5.5mm - PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			61.200	
		Ống PPR DN40x6.7mm - PN20	m		4~6m / Cây		"	"	"			80.300	
		Ống PPR DN50x4.6mm - PN10	m		4~6m / Cây		"	"	"			73.900	
		Ống PPR DN50x6.9mm - PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			97.300	
		Ống PPR DN50x8.3mm - PN20	m		4~6m / Cây		"	"	"			124.700	
		Ống PPR DN63x5.8mm - PN10	m		4~6m / Cây		"	"	"			117.400	
		Ống PPR DN63x8.6mm - PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			152.900	
		Ống PPR DN63x10.5mm - PN20	m		4~6m / Cây		"	"	"			196.600	
		Ống PPR DN75x6.8mm - PN10	m		4~6m / Cây		"	"	"			163.300	
		Ống PPR DN75x10.3mm - PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	4~6m / Cây	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	"	"	"			208.400	
		Ống PPR DN75x12.5mm - PN20	m		4~6m / Cây		"	"	"			272.300	
		Ống PPR DN90x8.2mm - PN10	m		4~6m / Cây		"	"	"			238.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống PPR DN90x12.3mm - PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			291.800	
		Ống PPR DN90x15.0mm - PN20	m		4~6m / Cây		"	"	"			407.100	
		Ống PPR DN110x10.0mm - PN10	m		4~6m / Cây		"	"	"			381.400	
		Ống PPR DN110x15.1mm - PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			444.600	
		Ống PPR DN110x18.3mm - PN20	m		4~6m / Cây		"	"	"			573.100	
		Ống PPR DN125x11.4mm - PN10	m		4~6m / Cây		"	"	"			427.400	
		Ống PPR DN125x17.1mm - PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			576.600	
		Ống PPR DN125x20.8mm - PN20	m		4~6m / Cây		"	"	"			771.200	
		Ống PPR DN140x12.7mm - PN10	m		4~6m / Cây		"	"	"			582.900	
		Ống PPR DN140x19.2mm - PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			701.600	
		Ống PPR DN140x23.3mm - PN20	m		4~6m / Cây		"	"	"			979.500	
		Ống PPR DN160x14.6mm - PN10	m		4~6m / Cây		"	"	"			795.400	
		Ống PPR DN160x21.9mm - PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			972.600	
		Ống PPR DN160x26.6mm - PN20	m		4~6m / Cây		"	"	"			1.302.600	
		Ống PPR DN200x18.2mm - PN10	m		4~6m / Cây		"	"	"			1.520.600	
		Ống PPR DN200x27.4mm - PN16	m		4~6m / Cây		"	"	"			2.154.900	
		Ống PPR DN200x33.2mm - PN20	m		4~6m / Cây		"	"	"			2.521.800	
		Phụ kiện PPR					"	"	"				
		Nối trơn PPR DN 20 PN25	Cái				"	"	"			2.100	
		Nối trơn PPR DN 25 PN25	Cái				"	"	"			3.600	
		Nối trơn PPR DN 32 PN25	Cái				"	"	"			5.600	
		Nối trơn PPR DN 40 PN25	Cái				"	"	"			8.900	
		Nối trơn PPR DN 50 PN25	Cái				"	"	"			16.000	
		Nối trơn PPR DN 63 PN20	Cái				"	"	"			32.000	
		Nối trơn PPR DN 75 PN20	Cái				"	"	"			53.600	
		Nối trơn PPR DN 90 PN20	Cái				"	"	"			90.700	
		Nối trơn PPR DN 110 PN20	Cái				"	"	"			147.100	
		Nối trơn PPR DN 125 PN20	Cái				"	"	"			282.900	
		Nối trơn PPR DN 140 PN20	Cái				"	"	"			403.800	
		Nối trơn PPR DN 160 PN20	Cái				"	"	"			565.700	
		Tê giảm PPR DN 25x20 PN25	Cái				"	"	"			7.300	
		Tê giảm PPR DN 32x20 PN25	Cái				"	"	"			12.900	
		Tê giảm PPR DN 32x25 PN25	Cái				"	"	"			12.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm PPR DN 40x20 PN25	Cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	"	"	"			28.300	
		Tê giảm PPR DN 40x25 PN25	Cái				"	"	"			28.300	
		Tê giảm PPR DN 40x32 PN25	Cái				"	"	"			28.300	
		Tê giảm PPR DN 50x20 PN25	Cái				"	"	"			49.700	
		Tê giảm PPR DN 50x25 PN25	Cái				"	"	"			49.700	
		Tê giảm PPR DN 50x32 PN25	Cái				"	"	"			49.700	
		Tê giảm PPR DN 50x40 PN25	Cái				"	"	"			49.700	
		Tê giảm PPR DN 63x20 PN20	Cái				"	"	"			87.300	
		Tê giảm PPR DN 63x25 PN20	Cái				"	"	"			87.300	
		Tê giảm PPR DN 63x32 PN20	Cái				"	"	"			87.300	
		Tê giảm PPR DN 63x40 PN20	Cái				"	"	"			87.300	
		Tê giảm PPR DN 63x50 PN20	Cái				"	"	"			87.300	
		Tê giảm PPR DN 75x32 PN20	Cái				"	"	"			119.500	
		Tê giảm PPR DN 75x40 PN20	Cái				"	"	"			119.500	
		Tê giảm PPR DN 75x50 PN20	Cái				"	"	"			128.500	
		Tê giảm PPR DN 75x63 PN20	Cái				"	"	"			119.500	
		Tê giảm PPR DN 90x40 PN20	Cái				"	"	"			184.700	
		Tê giảm PPR DN 90x50 PN20	Cái				"	"	"			187.600	
		Tê giảm PPR DN 90x63 PN20	Cái				"	"	"			201.500	
		Tê giảm PPR DN 90x75 PN20	Cái				"	"	"			221.700	
		Tê giảm PPR DN 110x50 PN20	Cái				"	"	"			127.100	
		Tê giảm PPR DN 110x63 PN20	Cái				"	"	"			319.600	
		Tê giảm PPR DN 110x75 PN20	Cái				"	"	"			319.600	
		Tê giảm PPR DN 110x90 PN20	Cái				"	"	"			319.600	
		Tê giảm PPR DN 140x110 PN20	Cái				"	"	"			596.300	
		Tê giảm PPR DN 140x125 PN20	Cái				"	"	"			662.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tê giảm PPR DN 160x110 PN20	Cái				"	"	"			796.600	
		Tê giảm PPR DN 160x125 PN20	Cái				"	"	"			888.000	
		Co 45 PPR DN 20 PN25	Cái				"	"	"			3.300	
		Co 45 PPR DN 25 PN25	Cái				"	"	"			5.400	
		Co 45 PPR DN 32 PN25	Cái				"	"	"			8.100	
		Co 45 PPR DN 40 PN25	Cái				"	"	"			16.000	
		Co 45 PPR DN 50 PN25	Cái				"	"	"			30.600	
		Co 45 PPR DN 63 PN20	Cái				"	"	"			70.200	
		Co 45 PPR DN 75 PN20	Cái				"	"	"			107.900	
		Co 45 PPR DN 90 PN20	Cái				"	"	"			128.500	
		Co 45 PPR DN 110 PN20	Cái				"	"	"			223.800	
		Co 45 PPR DN 125 PN20	Cái				"	"	"			398.300	
		Co 45 PPR DN 140 PN20	Cái				"	"	"			534.600	
		Co 45 PPR DN 160 PN20	Cái				"	"	"			620.900	
		Co 45 PPR DN 200 PN20	Cái				"	"	"			1.408.300	
		Co 90 PPR DN 20 PN25	Cái				"	"	"			4.100	
		Co 90 PPR DN 25 PN25	Cái				"	"	"			5.400	
		Co 90 PPR DN 32 PN25	Cái				"	"	"			9.400	
		Co 90 PPR DN 40 PN25	Cái				"	"	"			15.300	
		Co 90 PPR DN 50 PN25	Cái				"	"	"			26.900	
		Co 90 PPR DN 63 PN20	Cái				"	"	"			82.100	
		Co 90 PPR DN 75 PN20	Cái				"	"	"			107.200	
		Co 90 PPR DN 90 PN20	Cái				"	"	"			165.300	
		Co 90 PPR DN 110 PN20	Cái				"	"	"			336.900	
		Co 90 PPR DN 125 PN20	Cái				"	"	"			546.100	
		Co 90 PPR DN 140 PN20	Cái				"	"	"			728.100	
		Co 90 PPR DN 160 PN20	Cái				"	"	"			1.092.100	
		Co 90 PPR DN 200 PN20	Cái				"	"	"			2.123.600	
		Nút bít PPR DN 20 PN25	Cái				"	"	"			2.000	
		Nút bít PPR DN 25 PN25	Cái				"	"	"			3.500	
		Nút bít PPR DN 32 PN25	Cái				"	"	"			4.500	
		Nút bít PPR DN 40 PN25	Cái				"	"	"			6.800	
		Nút bít PPR DN 50 PN25	Cái				"	"	"			12.900	
		Nút bít PPR DN 63 PN20	Cái				"	"	"			62.600	
		Nút bít PPR DN 75 PN20	Cái				"	"	"			111.200	
		Nút bít PPR DN 90 PN20	Cái				"	"	"			125.100	
		Nút bít PPR DN 110 PN20	Cái				"	"	"			137.500	
		Co 90 ren ngoài PPR DN 20 x 1/2" PN25	Cái				"	"	"			56.900	
		Co 90 ren ngoài PPR DN 25 x 1/2" PN25	Cái				"	"	"			64.300	
		Co 90 ren ngoài PPR DN 25 x 3/2" PN25	Cái									76.000	
		Co 90 ren ngoài PPR DN 32 x 1" PN25	Cái									121.000	
		Co 90 ren trong PPR DN 20 x 1/2" PN25	Cái									40.400	
		Co 90 ren trong PPR DN 25 x 1/2" PN25	Cái									46.000	
		Co 90 ren trong PPR DN 25 x 3/2" PN25	Cái									61.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Co 90 ren trong PPR DN 32 x 1" PN25	Cái									114.300	
	CTY TNHH PHÚ TOÀN PHÚC, Số 13 Nguyễn Trãi, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk. CV số 0109/2026/BG ngày 01/9/2026												
		I. ỐNG NHỰA STROMAN (TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH)											
		I.1. ỐNG NHỰA UPVC (4m/cây)- HỆ INCH											
		Ống Ø21											
		1.2mm	mét	ISO 9001:2015	21 x 1.2mm PN11	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển	Phân phối khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)		7.400	
		1.4mm	mét	ISO 9001:2015	21 x 1.4mm PN13	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.800	
		1.6mm	mét	ISO 9001:2015	21 x 1.6mm PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.100	
		3.0mm	mét	ISO 9001:2015	21 x 3.0mm PN32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.900	
		Ống Ø27											
		1.3mm	mét	ISO 9001:2015	27 x 1.3mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.500	
		1.6mm	mét	ISO 9001:2015	27 x 1.6mm PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.200	
		1.8mm	mét	ISO 9001:2015	27 x 1.8mm PN14	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.300	
		3.0mm	mét	ISO 9001:2015	27 x 3.0mm PN25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.300	
		Ống Ø34											
		1.4mm	mét	ISO 9001:2015	34 x 1.4mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.100	
		1.8mm	mét	ISO 9001:2015	34 x 1.8mm PN11	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.100	
		2.0mm	mét	ISO 9001:2015	34 x 2.0mm PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			20.000	
		2.8mm	mét	ISO 9001:2015	34 x 2.8mm PN19	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			28.300	
		Ống Ø42											
		1.4mm	mét	ISO 9001:2015	42 x 1.4mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			17.270	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		1.8mm	mét	ISO 9001:2015	42 x 1.8mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.900	
		2.1mm	mét	ISO 9001:2015	42 x 2.1mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.500	
		3.0mm	mét	ISO 9001:2015	42 x 3.0mm PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			36.600	
		Ống Ø49											
		1.5mm	mét	ISO 9001:2015	49 x 1.5mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.670	
		1.9mm	mét	ISO 9001:2015	49 x 1.9mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.464	
		2.4mm	mét	ISO 9001:2015	49 x 2.4mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			34.600	
		2.5mm	mét	ISO 9001:2015	49 x 2.5mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			37.730	
		3.0mm	mét	ISO 9001:2015	49 x 3.0mm PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			42.600	
		Ống Ø60											
		1.5mm	mét	ISO 9001:2015	60 x 1.5mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.600	
		1.8mm	mét	ISO 9001:2015	60 x 1.8mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			36.700	
		2.0mm	mét	ISO 9001:2015	60 x 2.0mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			37.500	
		2.5mm	mét	ISO 9001:2015	60 x 2.5mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			49.800	
		2.8mm	mét	ISO 9001:2015	60 x 2.8mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			52.679	
		3.0mm	mét	ISO 9001:2015	60 x 3.0mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			53.400	
		3.5mm	mét	ISO 9001:2015	60 x 3.5mm PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			62.300	
		Ống Ø90											
		1.7mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 1.7mm PN3	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			41.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		2.0mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 2.0mm PN4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			54.600	
		2.6mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 2.6mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			77.600	
		2.9mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 2.9mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			79.200	
		3.0mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 3.0mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			86.000	
		3.5mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 3.5mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			87.800	
		3.8mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 3.8mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			102.500	
		5.0mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 5.0mm PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			132.000	
		Ống Ø114											
		2.0mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 2.0mm PN3	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			70.700	
		2.6mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 2.6mm PN4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			91.500	
		3.0mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 3.0mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			106.785	
		3.2mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 3.2mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			111.700	
		3.5mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 3.5mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			116.000	
		3.8mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 3.8mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			137.160	
		4.9mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 4.9mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			168.360	
		5.0mm	mét	ISO 9001:2015	114 x 5.0mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			171.200	
		Ống Ø130											
		4.0mm	mét	ISO 9001:2015	130 x 4.0mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			151.600	
		5.0mm	mét	ISO 9001:2015	130 x 5.0mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			192.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống Ø168											
		3.0mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 3.0mm PN3	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			176.826	
		3.5mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 3.5mm PN4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			187.363	
		4.3mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 4.3mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			220.300	
		4.5mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 4.5mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			242.900	
		5.0mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 5.0mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			274.048	
		6.5mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 6.5mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			320.145	
		7.0mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 7.0mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			354.400	
		7.3mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 7.3mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			368.000	
		9.0mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 9.0mm PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			520.000	
		11.0mm	mét	ISO 9001:2015	168 x 11.0mm PN13	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			645.458	
		Ống Ø220											
		5.1mm	mét	ISO 9001:2015	220 x 5.1mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			355.800	
		6.6mm	mét	ISO 9001:2015	220 x 6.6mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			470.000	
		8.7mm	mét	ISO 9001:2015	220 x 8.7mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			571.900	
		I.2. ỐNG NHỰA UPVC (4m/cây)- HỆ MET											
		Ống Ø63											
		3.0mm	mét	ISO 1452:2009	63 x 3.0mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			61.200	
		Ống Ø75											
		2.3mm	mét	ISO 1452:2009	75 x 2.3mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			55.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		2.9mm	mét	ISO 1452:2009	75 x 2.9mm PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			69.400	
		3.6mm	mét	ISO 1452:2009	75 x 3.6mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			87.700	
		Ống Ø76											
		1.8mm	mét	ISO 1452:2009	76 x 1.8mm PN4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			42.205	
		2.2mm	mét	ISO 1452:2009	76 x 2.2mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			51.321	
		2.5mm	mét	ISO 1452:2009	76 x 2.5mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			55.995	
		3.0mm	mét	ISO 1452:2009	76 x 3.0mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			66.600	
		Ống Ø90											
		2.7mm	mét	ISO 1452:2009	90 x 2.7mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			81.400	
		3.5mm	mét	ISO 1452:2009	90 x 3.5mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			99.600	
		4.3mm	mét	ISO 1452:2009	90 x 4.3mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			125.500	
		Ống Ø110											
		2.7mm	mét	ISO 1452:2009	110 x 2.7mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			97.900	
		3.2mm	mét	ISO 1452:2009	110 x 3.2mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			116.800	
		3.4mm	mét	ISO 1452:2009	110 x 3.4mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			123.165	
		4.2mm	mét	ISO 1452:2009	110 x 4.2mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			149.300	
		5.3mm	mét	ISO 1452:2009	110 x 5.3mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			186.100	
		Ống Ø125											
		3.7mm	mét	ISO 1452:2009	125 x 3.7mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			143.400	
		4.8mm	mét	ISO 1452:2009	125 x 4.8mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			201.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		6.0mm	mét	ISO 1452:2009	125 x 6.0mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			253.500	
		Ống Ø140											
		3.0mm	mét	ISO 1452:2009	140 x 3.0mm PN4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			132.000	
		3.5mm	mét	ISO 1452:2009	140 x 3.5mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			151.300	
		4.0mm	mét	ISO 1452:2009	140 x 4.0mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			179.700	
		4.1mm	mét	ISO 1452:2009	140 x 4.1mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			188.600	
		4.3mm	mét	ISO 1452:2009	140 x 4.3mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			197.225	
		5.0mm	mét	ISO 1452:2009	140 x 5.0mm PN7	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			229.000	
		5.4mm	mét	ISO 1452:2009	140 x 5.4mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			240.400	
		6.7mm	mét	ISO 1452:2009	140 x 6.7mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			297.000	
		7.5mm	mét	ISO 1452:2009	140 x 7.5mm PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			337.462	
		8.3mm	mét	ISO 1452:2009	140 x 8.3mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			359.000	
		Ống Ø160											
		4.7mm	mét	ISO 1452:2009	160 x 4.7mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			245.200	
		4.9mm	mét	ISO 1452:2009	160 x 4.9mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			255.415	
		6.2mm	mét	ISO 1452:2009	160 x 6.2mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			316.000	
		7.7mm	mét	ISO 1452:2009	160 x 7.7mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			389.400	
		Ống Ø180											
		5.5mm	mét	ISO 1452:2009	180 x 5.5mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			322.805	
		Ống Ø200											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		3.2mm	mét	ISO 1452:2009	200 x 3.2mm PN3	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			245.900	
		3.9mm	mét	ISO 1452:2009	200 x 3.9mm PN4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			257.800	
		4.9mm	mét	ISO 1452:2009	200 x 4.9mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng	Đã có CP			311.500	
		5.9mm	mét	ISO 1452:2009	200 x 5.9mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			381.700	
		7.7mm	mét	ISO 1452:2009	200 x 7.7mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			492.200	
		9.6mm	mét	ISO 1452:2009	200 x 9.6mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			604.400	
		Ống Ø225											
		5.5mm	mét	ISO 1452:2009	225 x 5.5mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			379.800	
		6.6mm	mét	ISO 1452:2009	225 x 6.6mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			479.800	
		8.6mm	mét	ISO 1452:2009	225 x 8.6mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			584.600	
		10.8mm	mét	ISO 1452:2009	225 x 10.8mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			763.000	
		Ống Ø250											
		4.9mm	mét	ISO 1452:2009	250 x 4.9mm PN4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			414.300	
		6.2mm	mét	ISO 1452:2009	250 x 6.2mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			499.500	
		7.3mm	mét	ISO 1452:2009	250 x 7.3mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			590.000	
		7.7mm	mét	ISO 1452:2009	250 x 7.7mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			644.920	
		9.6mm	mét	ISO 1452:2009	250 x 9.6mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			833.800	
		11.9mm	mét	ISO 1452:2009	250 x 11.9mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			933.800	
		14.8mm	mét	ISO 1452:2009	250 x 14.8mm PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.179.500	
		Ống Ø280											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		6.9mm	mét	ISO 1452:2009	280 x 6.9mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			594.000	
		8.2mm	mét	ISO 1452:2009	280 x 8.2mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			741.100	
		10.7mm	mét	ISO 1452:2009	280 x 10.7mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			899.000	
		13.4mm	mét	ISO 1452:2009	280 x 13.4mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.177.900	
		Ống Ø315											
		7.7mm	mét	ISO 1452:2009	315 x 7.7mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			745.400	
		9.2mm	mét	ISO 1452:2009	315 x 9.2mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			933.500	
		12.1mm	mét	ISO 1452:2009	315 x 12.1mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.123.600	
		15.0mm	mét	ISO 1452:2009	315 x 15.0mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.480.200	
		Ống Ø335											
		8.7mm	mét	ISO 1452:2009	355 x 8.7mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			973.900	
		10.4mm	mét	ISO 1452:2009	355 x 10.4mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.158.600	
		13.6mm	mét	ISO 1452:2009	355 x 13.6mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.663.400	
		16.9mm	mét	ISO 1452:2009	355 x 16.9mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.848.800	
		Ống Ø400											
		9.8mm	mét	ISO 1452:2009	400 x 9.8mm PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.237.600	
		11.7mm	mét	ISO 1452:2009	400 x 11.7mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			149.900	
		15.3mm	mét	ISO 1452:2009	400 x 15.3mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.108.900	
		19.1mm	mét	ISO 1452:2009	400 x 19.1mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.393.200	
		I.3. PHỤ KIỆN UPVC											
		Cút											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.500	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng	Đã có CP			5.500	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.800	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.700	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.600	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.100	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			29.600	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			30.800	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			64.100	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			177.300	
		Cút thu											
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.900	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.200	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.100	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.600	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.900	
		60 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.300	
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.200	
		60 x 49 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			19.100	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			36.300	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			40.600	
		Cút ren trong đồng											
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.400	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.300	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.300	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.600	
		Cút ren ngoài đồng											
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.500	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			37.600	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			86.018	
		Cút ren trong											
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			86.018	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.100	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.100	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.500	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.800	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.800	
		Cút ren ngoài											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.100	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.600	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.500	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.800	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.600	
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.700	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.000	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.600	
		Côn thu											
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.500	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.300	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.800	
		42 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.200	
		42 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.600	
		42 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.400	
		49 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.700	
		49 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.200	
		49 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		49 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 42 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.900	
		60 x 27 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 27 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.800	
		60 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.200	
		60 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 34 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.600	
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.000	
		60 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.900	
		60 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 49 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.400	
		90 x 34 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 34 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.400	
		90 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 49 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			32.700	
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.300	
		90 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.100	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.900	
		114 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 D PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			65.400	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.300	
		168 x 114 D	Cái	ISO 9001:2015	168 x 114 D PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			89.400	
		168 x 114 D	Cái	ISO 9001:2015	168 x 114 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			194.900	
		220 x 168D	Cái	ISO 9001:2015	220 x 168D PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			710.100	
		Măng sông											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.500	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.700	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.100	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.400	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.900	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.800	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			19.900	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.200	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			43.200	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.500	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			85.800	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			103.500	
		Măng sông ren trong											
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.500	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.500	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.200	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.900	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.800	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.100	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.300	
		49 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 49 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.100	
		60 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 60 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.900	
		90 x 90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 90 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			41.700	
		Măng sông ren ngoài											
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.300	
		21 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.400	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.600	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.500	
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.700	
		27 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 42 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.800	
		27 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 49 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.200	
		34 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.700	
		34 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.900	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.000	
		34 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 42 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		34 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 49 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.800	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.500	
		49 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 x 49 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.400	
		60 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 x 60 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.300	
		90 x 90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 x 90 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			35.000	
		114 x 114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 x 114 D PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			67.900	
		Măng sông ren ngoài đồng											
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			24.700	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.000	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.600	
		27 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			53.912	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			55.386	
		42 x 42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 x 42 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			136.963	
		Măng sông ren trong đồng											
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.200	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			17.000	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.000	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			52.288	
		Tê											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.600	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.400	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.100	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.900	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			23.600	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.800	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			40.400	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			48.900	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			101.700	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			87.500	
		168 M	Cái	ISO 9001:2015	168 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			256.300	
		Tê thu											
		27-21 D	Cái	ISO 9001:2015	27-21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.500	
		34-21 D	Cái	ISO 9001:2015	34-21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.500	
		34-27 D	Cái	ISO 9001:2015	34-27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.900	
		42-21 D	Cái	ISO 9001:2015	42-21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.100	
		42-27 D	Cái	ISO 9001:2015	42-27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.100	
		42-34 D	Cái	ISO 9001:2015	42-34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		49-27 D	Cái	ISO 9001:2015	49-27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			17.300	
		49-34 D	Cái	ISO 9001:2015	49-34 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			19.000	
		49-42 D	Cái	ISO 9001:2015	49-42 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.300	
		60-21 D	Cái	ISO 9001:2015	60-21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.300	
		60-27 M	Cái	ISO 9001:2015	60-27 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.600	
		60-27 D	Cái	ISO 9001:2015	60-27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			28.100	
		60-34 D	Cái	ISO 9001:2015	60-34 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.100	
		60-42 D	Cái	ISO 9001:2015	60-42 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			29.300	
		60-49 D	Cái	ISO 9001:2015	60-49 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.100	
		90-34 D	Cái	ISO 9001:2015	90-34 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			62.300	
		90-60 M	Cái	ISO 9001:2015	90-60 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			31.100	
		114-60 M	Cái	ISO 9001:2015	114-60 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			43.800	
		114-90 M	Cái	ISO 9001:2015	114-90 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			68.100	
		Tê ren trong											
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.100	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.800	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.208	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.100	
		Tê ren ngoài											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.600	
		27 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.600	
		Tê ren trong đồng											
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			17.800	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			19.900	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.100	
		Tê ren ngoài đồng											
		21 x 21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 x 21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.500	
		27 x 27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 x 27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			35.000	
		34 x 34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 x 34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			45.840	
		Tê cong											
		60M	Cái	ISO 9001:2015	60M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.500	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M PN4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			58.700	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			106.100	
		168M	Cái	ISO 9001:2015	168M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			250.000	
		Tê cong thu											
		114 x 60M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			76.700	
		168 x 90M	Cái	ISO 9001:2015	168 x 90M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			210.900	
		168 x 114M	Cái	ISO 9001:2015	168 x 114M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			243.200	
		Chếch											
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.600	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.200	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.200	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.500	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.400	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			23.900	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.800	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			56.500	
		114 M	Cái	ISO 9001:2015	114 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			50.500	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			114.900	
		140 D	Cái	ISO 9001:2015	140 D PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			190.000	
		Nút bịt											
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.100	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.300	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.300	
		42 D	Cái	ISO 9001:2015	42 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.500	
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.400	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.100	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			71.200	
		Nút bịt ren trong											
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.200	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.300	
		Nút bịt ren ngoài											
		21 D	Cái	ISO 9001:2015	21 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.400	
		27 D	Cái	ISO 9001:2015	27 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.100	
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.300	
		Y											
		34 D	Cái	ISO 9001:2015	34 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.500	
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.500	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			66.600	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			64.900	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			157.900	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			321.100	
		140 D	Cái	ISO 9001:2015	140 D PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			535.800	
		168 D	Cái	ISO 9001:2015	168 D PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			762.700	
		Y thu											
		60 x 42 M	Cái	ISO 9001:2015	60 x 42 M PN4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		90 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	90 x 60 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			39.000	
		114 x 60 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 60 M PN4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			64.400	
		114 x 90 M	Cái	ISO 9001:2015	114 x 90 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			87.500	
		140 x 90M	Cái	ISO 9001:2015	140 x 90M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			178.400	
		140 x 114M	Cái	ISO 9001:2015	140 x 114M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			194.700	
		Zắc co											
		21	Cái	ISO 9001:2015	21 PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.600	
		27	Cái	ISO 9001:2015	27 PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.200	
		34	Cái	ISO 9001:2015	34 PN15	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.900	
		42	Cái	ISO 9001:2015	42 PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			28.100	
		49	Cái	ISO 9001:2015	49 PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			47.000	
		60	Cái	ISO 9001:2015	60 PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			68.100	
		Bít xả ren ngoài											
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D PN5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.500	
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			82.200	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			130.600	
		Bích đơn											
		49 D	Cái	ISO 9001:2015	49 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			52.200	
		60 D	Cái	ISO 9001:2015	60 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			63.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		90 D	Cái	ISO 9001:2015	90 D PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			106.700	
		114 D	Cái	ISO 9001:2015	114 D PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			147.400	
		Con thỏ											
		60 M	Cái	ISO 9001:2015	60 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			50.945	
		90 M	Cái	ISO 9001:2015	90 M PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			79.580	
		Tứ thông											
		90	Cái	ISO 9001:2015	90 PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			72.300	
		114	Cái	ISO 9001:2015	114 PN3	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			152.800	
		Đai khởi thủy											
		114 x 49 D	Cái	ISO 9001:2015	114 x 49 D PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			125.600	
		168 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	168 x 60 D PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			173.100	
		220 x 60 D	Cái	ISO 9001:2015	220 x 60 D PN9	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			207.900	
		Van											
		21	Cái	ISO 9001:2015	21 PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.300	
		27	Cái	ISO 9001:2015	27 PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.100	
		34	Cái	ISO 9001:2015	34 PN12	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			44.200	
		Keo dán											
		25 Gram	Cái	ISO 9001:2015	Tuýp	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.000	
		50 Gram	Cái	ISO 9001:2015	Tuýp	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.200	
		100 Gram	Cái	ISO 9001:2015	Tuýp	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.700	
		200 Gram	Cái	ISO 9001:2015	Lon	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			48.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		500 Gram	Cái	ISO 9001:2015	Lon	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			87.700	
		1000 Gram	Cái	ISO 9001:2015	Lon	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			163.900	
		I.4. ỐNG NHỰA PP-R (4m/cây)											
		Ống PPR PN10											
		Ø 20 x 1.9mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 1.9mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.440	
		Ø 25 x 2.3mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.320	
		Ø 32 x 2.9mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 2.9mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			29.960	
		Ø 40 x 3.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 3.7mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			40.200	
		Ø 50 x 4.6mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 4.6mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			58.920	
		Ø 63 x 5.8mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 5.8mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			93.960	
		Ø 75 x 6.8mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 6.8mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			131.200	
		Ø 90 x 12.5mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 8.2mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			190.440	
		Ø 110 x 10.0mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 10.0mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			304.520	
		Ø 125 x 11.4mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 11.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			377.040	
		Ø 140 x 12.7mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 12.7mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			465.520	
		Ø 160 x 14.6mm	mét	ISO 9001:2015	160 x 14.6mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			632.680	
		Ống PPR PN20											
		Ø 20 x 3.4mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 3.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.960	
		Ø 25 x 4.2mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 4.2mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			28.280	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ø 32 x 5.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 5.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			41.360	
		Ø 40 x 6.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 6.7mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			64.080	
		Ø 50 x 8.3mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 8.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			99.600	
		Ø 63 x 10.5mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 10.5mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			157.160	
		Ø 75 x 12.5mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 12.5mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			222.880	
		Ø 90 x 15.0mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 15.0mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			324.800	
		Ø 110 x 18.3mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 18.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			480.880	
		Ø 125 x 20.8mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 20.8mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			620.160	
		Ø 140 x 23.3mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 23.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			782.200	
		Ø 140 x 26.6mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 26.6mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.038.440	
		Ống PPR UV (PN20)											
		Ø 20 x 3.4mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 3.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.480	
		Ø 25 x 4.2mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 4.2mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.960	
		Ø 32 x 5.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 5.4mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			50.291	
		Ø 40 x 6.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 6.7mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			77.855	
		Ø 50 x 8.3mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 8.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			120.909	
		Ø 63 x 10.5mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 10.5mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			190.655	
		Ø 75 x 12.5mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 12.5mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			268.447	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ø 90 x 15mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 15mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			398.159	
		Ø 110 x 18.3mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 18.3mm	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			564.023	
		I.5. PHỤ KIỆN PP-R											
		Măng sông											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.720	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.880	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.440	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.120	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.880	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.040	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			42.760	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.240	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			117.320	
		Cút											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.240	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.320	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.440	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.320	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.440	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			65.640	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			85.600	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			134.320	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			275.080	
		Tê											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.760	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.880	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.560	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			20.960	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			30.720	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			73.720	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			113.480	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			166.600	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			257.240	
		Lơi											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.720	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.320	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.440	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			24.560	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			56.840	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			84.440	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			100.520	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			175.080	
		Côn thu											
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.640	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.760	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.840	
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.840	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.880	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.000	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.280	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.440	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.600	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.720	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			20.160	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			20.320	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			20.480	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			20.680	
		75 x 32	Cái	ISO 9001:2015	75 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			35.480	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			38.760	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			38.760	
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			38.760	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			56.320	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			68.320	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			68.320	
		110 x 50	Cái	ISO 9001:2015	110 x 50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			99.800	
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			133.960	
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			133.960	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			139.920	
		Tê thu											
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.880	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.280	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.400	
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.640	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.840	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			23.040	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			39.800	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			40.160	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			40.520	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			40.920	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			69.720	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			70.320	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			71.000	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			71.440	
		75 x 32	Cái	ISO 9001:2015	75 x 32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			96.320	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			98.680	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			98.680	
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			98.680	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			148.720	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			161.480	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			170.760	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			251.160	
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			254.160	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			255.360	
		Măng sông ren trong											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.840	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			32.800	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			36.600	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			79.040	
		40 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			136.512	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			147.880	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			196.200	
		Măng sông ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.920	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			39.160	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			47.280	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			85.280	
		40 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			203.280	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			254.080	
		Cút ren trong											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			29.840	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.920	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			45.640	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			84.360	
		Cút ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			42.000	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			47.480	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			56.120	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			89.320	
		Tê ren trong											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			30.120	
		20 x 3/4										41.600	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			32.200	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			46.960	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			102.440	
		Tê ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			37.080	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			40.240	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			48.680	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			102.320	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Van cửa mở 100%											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			141.120	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			162.360	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			232.920	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			392.040	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			611.360	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			872.259	
		Van chặn											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			105.160	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			142.600	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			164.440	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			254.760	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			434.040	
		Nút bịt											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.600	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.720	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.120	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.480	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.200	
		Zắc co											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			23.440	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			34.600	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			49.760	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			57.160	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			85.840	
		Zắc co ren trong											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			89.440	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			143.280	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			209.960	
		Zắc co ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			95.439	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			148.720	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			233.760	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			346.800	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			612.079	
		Ống tránh											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.480	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.920	
		I.6. ỐNG NHỰA HDPE											
		Ống HDPE 100 D20											
		1,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D20 x 1,4mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		1,5 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D20 x 1,5mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.100	
		2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D20 x 2mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.700	
		Ống HDPE 100 D25											
		1,5 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D25 x 1,5mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.000	
		2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D25 x 2mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.100	
		2,3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D25 x 2,3mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.200	
		2,8 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D25 x 2,8mm PN19	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.300	
		3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D25 x 3mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.500	
		Ống HDPE 100 D27											
		1,5 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D27 x 1,5mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.900	
		Ống HDPE 100 D29											
		1,5 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D29 x 1,5mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.300	
		Ống HDPE 100 D32											
		1,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D32 x 1,6mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.700	
		2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D32 x 2mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.900	
		2,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D32 x 2,4mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.100	
		3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D32 x 3mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.300	
		3,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D32 x 3,6mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.600	
		Ống HDPE 100 D40											
		2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D40 x 2mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.800	
		2,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D40 x 2,4mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D40 x 3mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.500	
		3,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D40 x 3,7mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			32.900	
		4,5 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D40 x 4,5mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			39.100	
		Ống HDPE 100 D50											
		2,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D50 x 2,4mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			29.200	
		3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D50 x 3mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			34.800	
		3,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D50 x 3,7mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			41.900	
		4,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D50 x 4,6mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			51.100	
		5,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D50 x 5,6mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			60.500	
		Ống HDPE 100 D63											
		3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D63 x 3mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			45.200	
		3,8 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D63 x 3,8mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			55.600	
		4,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D63 x 4,7mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			67.400	
		5,8 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D63 x 5,8mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			80.400	
		7,1 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D63 x 7,1mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			96.300	
		Ống HDPE 100 D75											
		3,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D75 x 3,6mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			64.400	
		4,5 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D75 x 4,5mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			79.400	
		5,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D75 x 5,6mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			95.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		6,8 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D75 x 6,8mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			114.200	
		8,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D75 x 8,4mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			136.400	
		Ống HDPE 100 D90											
		4,3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D90 x 4,3mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			101.700	
		5,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D90 x 5,4mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			112.600	
		6,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D90 x 6,7mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			136.100	
		8,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D90 x 8,2mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			163.500	
		10,1 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D90 x 10,1mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			195.600	
		Ống HDPE 100 D110											
		4,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D110 x 4,2mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			109.800	
		5,3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D110 x 5,3mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			136.400	
		6,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D110 x 6,6mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			170.700	
		8,1 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D110 x 8,1mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			203.800	
		10 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D110 x 10mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			246.200	
		12,3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D110 x 12,3mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			296.300	
		Ống HDPE 100 D125											
		4,8 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D125 x 4,8mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			142.100	
		6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D125 x 6mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			176.200	
		7,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D125 x 7,4mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			215.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		9,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D125 x 9,2mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			262.500	
		11,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D125 x 11,4mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			318.500	
		14 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D125 x 14mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			379.800	
		Ống HDPE 100 D140											
		5,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D140 x 5,4mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			178.300	
		6,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D140 x 6,7mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			219.400	
		8,3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D140 x 8,3mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			268.900	
		10,3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D140 x 10,3mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			325.700	
		12,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D140 x 12,7mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			394.800	
		15,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D140 x 15,7mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			474.900	
		Ống HDPE 100 D160											
		6,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D160 x 6,2mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			233.700	
		7,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D160 x 7,7mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			288.100	
		9,5 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D160 x 9,5mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			353.300	
		11,8 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D160 x 11,8mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			425.000	
		14,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D160 x 14,6mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			522.200	
		17,9 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D160 x 17,9mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			623.000	
		Ống HDPE 100 D180											
		6,9 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D180 x 6,9mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			292.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		8,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D180 x 8,6mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			362.700	
		10,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D180 x 10,7mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			444.900	
		13,3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D180 x 13,3mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			541.800	
		16,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D180 x 16,4mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			656.800	
		20,1 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D180 x 20,1mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			787.700	
		Ống HDPE 100 D200											
		7,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D200 x 7,7mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			362.700	
		9,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D200 x 9,6mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			451.800	
		11,9 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D200 x 11,9mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			557.500	
		14,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D200 x 14,7mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			663.900	
		18,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D200 x 18,2mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			821.800	
		22,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D200 x 22,4mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			980.000	
		Ống HDPE 100 D225											
		8,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D225 x 8,6mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			454.900	
		10,8 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D225 x 10,8mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			569.100	
		13,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D225 x 13,4mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			685.300	
		16,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D225 x 16,6mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			839.300	
		20,5 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D225 x 20,5mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.004.800	
		25,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D225 x 25,2mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.212.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE 100 D250											
		9,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D250 x 9,6mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			563.600	
		11,9 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D250 x 11,9mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			694.400	
		14,8 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D250 x 14,8mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			848.900	
		18,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D250 x 18,4mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.043.500	
		22,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D250 x 22,7mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.250.100	
		27,9 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D250 x 27,9mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.495.700	
		Ống HDPE 100 D280											
		10,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D280 x 10,7mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			698.900	
		13,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D280 x 13,4mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			885.800	
		16,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D280 x 16,6mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.057.900	
		20,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D280 x 20,6mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.308.300	
		25,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D280 x 25,4mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.566.700	
		31,3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D280 x 31,3mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.873.700	
		Ống HDPE 100 D315											
		12,1 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D315 x 12,1mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			891.200	
		15 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D315 x 15mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.109.600	
		18,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D315 x 18,7mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.347.000	
		23,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D315 x 23,2mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.636.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		28,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D315 x 28,6mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.983.200	
		35,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D315 x 35,2mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.387.100	
		Ống HDPE 100 D355											
		13,6 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D355 x 13,6mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.131.900	
		16,9 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D355 x 16,9mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.395.400	
		21,1 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D355 x 21,1mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.711.800	
		26,1 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D355 x 26,1mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.075.300	
		32,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D355 x 32,2mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.517.600	
		39,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D355 x 39,7mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.027.600	
		Ống HDPE 100 D400											
		15,3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D400 x 15,3mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.428.000	
		19,1 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D400 x 19,1mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.789.300	
		23,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D400 x 23,7mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.175.200	
		29,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D400 x 29,4mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.627.400	
		36,3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D400 x 36,3mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.208.600	
		44,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D400 x 44,7mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.857.300	
		Ống HDPE 100 D450											
		17,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D450 x 17,2mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.825.000	
		21,5 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D450 x 21,5mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.246.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		26,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D450 x 26,7mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.748.600	
		33,1 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D450 x 33,1mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.321.900	
		40,9 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D450 x 40,9mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.061.200	
		50,3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D450 x 50,3mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.874.800	
		Ống HDPE 100 D500											
		19,1 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D500 x 19,1mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.222.500	
		23,9 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D500 x 23,9mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.786.300	
		29,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D500 x 29,7mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.418.000	
		36,8 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D500 x 36,8mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.134.100	
		45,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D500 x 45,4mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.034.200	
		55,8 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D500 x 55,8mm PN20	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.261.800	
		Ống HDPE 100 D560											
		21,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D560 x 21,4mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.052.400	
		26,7 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D560 x 26,7mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.763.900	
		33,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D560 x 33,2mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.621.300	
		41,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D560 x 41,2mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.640.700	
		50,8 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D560 x 50,8mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.813.200	
		Ống HDPE 100 D630											
		24,1 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D630 x 24,1mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.867.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		30 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D630 x 30mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.755.700	
		37,4 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D630 x 37,4mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.853.300	
		46,3 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D630 x 46,3mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.129.400	
		57,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D630 x 57,2mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.094.500	
		Ống HDPE 100 D710											
		27,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D710 x 27,2mm PN6	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.924.100	
		33,9 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D710 x 33,9mm PN8	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.063.700	
		42,1 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D710 x 42,1mm PN10	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.438.500	
		52,2 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D710 x 52,2mm PN12,5	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.071.000	
		64,5 mm	mét	ISO 4427-2:2007	D710 x 64,5mm PN16	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.981.600	
		II. ỐNG VÀ PHỤ KIỆN DEKKO (TẬP ĐOÀN DEKKO)											
		II.1. ỐNG NHỰA UPVC CHỊU VA ĐẬP (4m/cây)											
		Ống Ø21											
		3mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 21 3mm x PN33	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.900	
		1.7mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 21 1.7mm x PN17	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.400	
		1.4mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 21 1.4mm x PN14	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.200	
		1.2mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 21 1.2mm x PN12	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.400	
		Ống Ø27											
		3mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 27 3mm x PN25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.300	
		1.8mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 27 1.8mm x PN14	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		1.4mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 27 1.4mm x PN11	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.800	
		1.1mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 27 1.1mm x PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.200	
		Ống Ø34											
		4mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 34 4mm x PN27	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			37.800	
		3mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 34 3mm x PN19	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			28.300	
		1.9mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 34 1.9mm x PN12	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			20.000	
		1.6mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 34 1.6mm x PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.200	
		1.3mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 34 1.3mm x PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.800	
		Ống Ø42											
		3mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 42 3mm x PN15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			36.600	
		2.1mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 42 2.1mm x PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.600	
		1.7mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 42 1.7mm x PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.500	
		1.35mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 42 1.35mm x PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.200	
		Ống Ø49											
		2.8mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 49 2.8mm x PN12	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			40.500	
		2.4mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 49 2.4mm x PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			34.600	
		2.2mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 49 2.2mm x PN9	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			32.000	
		1.9mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 49 1.9mm x PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			28.800	
		1.45mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 49 1.45mm x PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.100	
		Ống Ø60											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		4mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 60 4mm x PN14	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			72.100	
		3mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 60 3mm x PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			53.400	
		2.3mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 60 2.3mm x PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			41.700	
		1.9mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 60 1.9mm x PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			36.100	
		1.8mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 60 1.8mm x PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			-	
		1.5mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 60 1.5mm x PN5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.600	
		Ống Ø76											
		4mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 76 4mm x PN11	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			92.700	
		3mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 76 3mm x PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			66.600	
		2.5mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 76 2.5mm x PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			57.700	
		2.2mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 76 2.2mm x PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			50.130	
		1.8mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 76 1.8mm x PN5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			42.100	
		Ống Ø90											
		5mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 90 5mm x PN12	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			132.000	
		4mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 90 4mm x PN9	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			107.400	
		3mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 90 3mm x PN7	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			80.000	
		2.9mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 90 2.9mm x PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			79.110	
		2.6mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 90 2.6mm x PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			77.600	
		2.1mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 90 2.1mm x PN4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			56.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		2mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 90 2mm x PN4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			66.333	
		1.65mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 90 1.65mm x PN3	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			45.000	
		Ống Ø114											
		5mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 114 5mm x PN33	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			171.200	
		4mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 114 4mm x PN17	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			139.000	
		3.5mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 114 3.5mm x PN14	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			116.000	
		3.2mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 114 3.2mm x PN12	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			111.700	
		2.9mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 114 2.9mm x PN25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			99.800	
		2.6mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 114 2.6mm x PN14	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			90.000	
		2.4mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 114 2.4mm x PN11	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			85.100	
		2mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 114 2mm x PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			69.480	
		Ống Ø168											
		7mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 168 7mm x PN27	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			355.950	
		6.5mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 168 6.5mm x PN19	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			328.800	
		4.5mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 168 4.5mm x PN12	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			242.900	
		3.5mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 168 3.5mm x PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			188.600	
		Ống Ø220											
		8mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 220 8mm x PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			531.300	
		6.5mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 220 6.5mm x PN15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			456.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		5.1mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 220 5.1mm x PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			-	
		4mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 220 4mm x PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			270.100	
		Ống Ø110											
		3.6mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 110 3.6mm x PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			123.300	
		3mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 110 3mm x PN9	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			100.700	
		2.45mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 110 2.45mm x PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			82.300	
		Ống Ø140											
		6.5mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 140 6.5mm x PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			272.600	
		5mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 140 5mm x PN14	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			228.919	
		4mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 140 4mm x PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			179.700	
		3.5mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 140 3.5mm x PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			151.300	
		Ống Ø160											
		6.2mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 160 6.2mm x PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			298.600	
		Ống Ø200											
		5.9mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 200 5.9mm x PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			362.300	
		4.5mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 200 4.5mm x PN5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			280.000	
		4mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 200 4mm x PN11	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			257.800	
		3.5mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 200 3.5mm x PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			224.400	
		Ống Ø250											
		6.2mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 250 6.2mm x PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			499.500	
		4.9mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 250 4.9mm x PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			414.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		3.9mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 250 3.9mm x PN5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			334.900	
		Ống Ø315											
		8mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 315 8mm x PN12	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			578.700	
		6.2mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 315 6.2mm x PN9	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			627.900	
		Ống Ø400											
		9mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 400 9mm x PN7	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.195.000	
		7.8mm	mét	TCCS - 2020/05	Φ 400 7.8mm x PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			995.400	
		II.2. PHỤ KIỆN UPVC											
		CÚT 90											
		Φ21(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ21(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.300	
		Φ27(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ27(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.700	
		Φ34(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ34(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.900	
		Φ42(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ42(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.600	
		Φ42(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ42(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.900	
		Φ49(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ49(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.400	
		Φ49(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ49(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.700	
		Φ60(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ60(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.600	
		Φ60(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ60(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			28.200	
		Φ76(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ76(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			19.700	
		Φ76(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ76(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			47.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Φ90(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.200	
		Φ90(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			64.200	
		Φ114(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			56.700	
		Φ114(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			125.200	
		Φ168(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ168(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			451.800	
		TÊ											
		Φ 21 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 21 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.800	
		Φ 27 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 27 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.500	
		Φ 34 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 34 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.100	
		Φ 42 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 42 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.400	
		Φ 42 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 42 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.100	
		Φ 49 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.600	
		Φ 49 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			24.900	
		Φ 60 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.900	
		Φ 60 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			40.800	
		Φ 76 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.300	
		Φ 76 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			65.800	
		Φ 90 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Φ 90 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			96.300	
		Φ 114 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 114 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			71.600	
		Φ 114 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 114 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			183.100	
		BẠC CHUYỂN BẬC											
		Φ200/90	Cái	ISO 9001:2015	Φ200/90	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			193.400	
		Φ200/114	Cái	ISO 9001:2015	Φ200/114	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			193.400	
		Φ200/168	Cái	ISO 9001:2015	Φ200/168	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			193.400	
		NÚT BỊT											
		Φ 49 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.000	
		Φ 60 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.400	
		Φ 90 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.900	
		Φ 114 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 114 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			52.100	
		NỐI THẲNG											
		Φ 21 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 21 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.300	
		Φ 27 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 27 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.400	
		Φ 34 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 34 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.700	
		Φ 42 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 42 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.900	
		Φ 42 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 42 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.000	
		Φ 49 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Φ 49 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.300	
		Φ 60 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.700	
		Φ 60 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			19.900	
		Φ 76 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.100	
		Φ 76 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			28.800	
		Φ 90 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.500	
		Φ 90 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			38.900	
		Φ 114 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 114 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.000	
		Φ 114 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 114 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			86.200	
		Y CHUYỂN BẬC											
		Φ 60/42 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/42 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			17.100	
		Φ 60/49(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/49(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.900	
		Φ 76/49 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/49 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			29.400	
		Φ 76/60 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/60 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.900	
		Φ 90/60(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90/60(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			35.600	
		Φ 90/60(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90/60(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			126.700	
		Φ 90/76(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90/76(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			39.700	
		Φ114/60(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/60(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			59.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Φ114/60(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/60(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			185.500	
		Φ114/76(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/76(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			70.500	
		Φ114/90(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/90(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			75.600	
		Φ114/90(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/90(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			236.000	
		Φ140/114(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ140/114(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			332.700	
		Φ140/90(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ140/90(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			259.600	
		Φ168/114(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ168/114(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			510.200	
		CHẾCH											
		Φ21(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ21(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.900	
		Φ27(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ27(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.300	
		Φ34(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ34(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.800	
		Φ42(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ42(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.300	
		Φ42(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ42(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.900	
		Φ49(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ49(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.000	
		Φ49(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ49(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.100	
		Φ60(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ60(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.700	
		Φ60(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ60(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			24.200	
		Φ76(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ76(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			17.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Φ76(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ76(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			34.300	
		Φ90(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.100	
		Φ90(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			55.200	
		Φ114(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			40.000	
		Φ114(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			103.900	
		Φ168(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ168(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			249.400	
		MĂNG SÔNG REN NGOÀI											
		Φ21*1/2	Cái	ISO 9001:2015	Φ21*1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.200	
		Φ21*3.4	Cái	ISO 9001:2015	Φ21*3.4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.500	
		Φ27*1/2	Cái	ISO 9001:2015	Φ27*1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.900	
		Φ27*1	Cái	ISO 9001:2015	Φ27*1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.000	
		Φ27*3.4	Cái	ISO 9001:2015	Φ27*3.4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.400	
		Φ27*11/4	Cái	ISO 9001:2015	Φ27*11/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.100	
		Φ27*1.1/2	Cái	ISO 9001:2015	Φ27*1.1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.300	
		Φ34*1/2	Cái	ISO 9001:2015	Φ34*1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.100	
		Φ34*3/4	Cái	ISO 9001:2015	Φ34*3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.500	
		Φ34*1	Cái	ISO 9001:2015	Φ34*1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.600	
		Φ34*11/4	Cái	ISO 9001:2015	Φ34*11/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Φ34*11/2	Cái	ISO 9001:2015	Φ34*11/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.400	
		Φ42*11/4	Cái	ISO 9001:2015	Φ42*11/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.900	
		Φ49*11/2	Cái	ISO 9001:2015	Φ49*11/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.700	
		Φ60*2	Cái	ISO 9001:2015	Φ60*2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.400	
		Φ90*3	Cái	ISO 9001:2015	Φ90*3	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			34.500	
		Φ114*4	Cái	ISO 9001:2015	Φ114*4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			69.100	
		MẶT BÍCH											
		Φ 90 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			87.600	
		Φ 114 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 114 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			120.900	
		Φ 168 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 168 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			338.100	
		TÊ CONG											
		Φ 60	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.800	
		Φ 90	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			42.700	
		Φ 114	Cái	ISO 9001:2015	Φ 114	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			87.600	
		Φ 90 /60	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90 /60	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.400	
		ĐẦU NỐI THÔNG SÀN											
		Φ 49 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			17.700	
		Φ 60 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			31.100	
		Φ 90 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			50.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Φ 114 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 114 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			66.900	
		MĂNG SÔNG REN TRONG											
		Φ21*1/2	Cái	ISO 9001:2015	Φ21*1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.400	
		Φ21*3/4	Cái	ISO 9001:2015	Φ21*3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.600	
		Φ27*1/2	Cái	ISO 9001:2015	Φ27*1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.400	
		Φ27*3.4	Cái	ISO 9001:2015	Φ27*3.4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.700	
		Φ34*1/2	Cái	ISO 9001:2015	Φ34*1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.500	
		Φ34*3/4	Cái	ISO 9001:2015	Φ34*3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.400	
		Φ34*1	Cái	ISO 9001:2015	Φ34*1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.500	
		Φ42*11/4	Cái	ISO 9001:2015	Φ42*11/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.700	
		Φ49*11/2	Cái	ISO 9001:2015	Φ49*11/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.500	
		Φ60*2	Cái	ISO 9001:2015	Φ60*2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			19.900	
		Φ90*3	Cái	ISO 9001:2015	Φ90*3	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			44.400	
		BÍT XẢ											
		Φ 60	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.200	
		Φ 90	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			28.200	
		Φ 114	Cái	ISO 9001:2015	Φ 114	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			42.900	
		XI PHÔNG				Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển				

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Φ 60	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			51.900	
		Φ 90	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			85.000	
		Φ 114	Cái	ISO 9001:2015	Φ 114	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			157.100	
		Y BA CHẠC 45											
		Φ 34(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 34(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.100	
		Φ 42 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 42 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.000	
		Φ 49 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.500	
		Φ 60 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.100	
		Φ 60 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			70.600	
		Φ 76 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			39.300	
		Φ 90 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 90 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			50.500	
		Φ 114 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 114 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			95.100	
		Φ 140 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 140 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			381.300	
		Φ 168 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 168 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			434.700	
		KEO DÁN											
		15gr	Cái	ISO 9001:2015	15gr	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.000	
		50gr	Cái	ISO 9001:2015	50gr	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.600	
		200g	Cái	ISO 9001:2015	200g	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			55.000	
		500g	Cái	ISO 9001:2015	500g	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			86.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		1000g	Cái	ISO 9001:2015	1000g	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			174.400	
		NỐI CHUYỂN BẬC											
		Φ 27/21 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 27/21 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.300	
		Φ 34/21(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 34/21(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.400	
		Φ 34/27 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 34/27 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.600	
		Φ 42/21(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 42/21(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.300	
		Φ 42/27 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 42/27 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.300	
		Φ 42/34 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 42/34 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.200	
		Φ 49/21(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49/21(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.500	
		Φ 49/27 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49/27 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.500	
		Φ 49/34 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49/34 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.300	
		Φ 49/42 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49/42 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.600	
		Φ 49/42 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49/42 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.600	
		Φ 60/21 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/21 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.000	
		Φ 60/27 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/27 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.000	
		Φ 60/34 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/34 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.300	
		Φ 60/42 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/42 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.100	
		Φ 60/42 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/42 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Φ 60/49(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/49(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.100	
		Φ 60/49 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/49 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.600	
		Φ 76/34 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/34 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.100	
		Φ 76/42 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/42 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.600	
		Φ 76/42 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/42 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			30.500	
		Φ 76/49 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/49 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.600	
		Φ 76/49 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/49 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.300	
		Φ 76/60 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/60 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.600	
		Φ 76/60 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/60 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			28.400	
		Φ90/42(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/42(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.600	
		Φ90/42(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/42(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.800	
		Φ90/49(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/49(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.100	
		Φ90/49(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/49(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			34.700	
		Φ90/60(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/60(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.200	
		Φ90/60(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/60(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			35.500	
		Φ90/76(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/76(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.200	
		Φ90/76(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/76(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			43.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Φ114/49(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/49(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			32.400	
		Φ114/49(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/49(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			69.000	
		Φ114/60(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/60(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			23.900	
		Φ114/60(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/60(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			69.800	
		Φ114/76(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/76(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			29.000	
		Φ114/76(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/76(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			65.900	
		Φ114/90(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/90(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			24.000	
		Φ114/90(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/90(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			74.300	
		TÊ CHUYỂN BẬC											
		Φ 27/21 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 27/21 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.600	
		Φ 34/21(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 34/21(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.500	
		Φ 34/27 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 34/27 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.500	
		Φ 42/21(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 42/21(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.900	
		Φ 42/27 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 42/27 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.600	
		Φ 42/34 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 42/34 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.500	
		Φ 49/21(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49/21(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.300	
		Φ 49/27 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49/27 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.500	
		Φ 49/34 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49/34 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			17.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Φ 49/42 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49/42 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.900	
		Φ 49/42 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 49/42 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.500	
		Φ 60/21 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/21 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.600	
		Φ 60/27 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/27 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.900	
		Φ 60/34 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/34 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.200	
		Φ 60/42 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/42 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.500	
		Φ 60/42 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/42 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			31.200	
		Φ 60/49(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/49(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.200	
		Φ 60/49 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 60/49 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.800	
		Φ 76/34 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/34 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			53.000	
		Φ 76/42 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/42 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.600	
		Φ 76/42 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/42 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			54.100	
		Φ 76/49 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/49 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.700	
		Φ 76/49 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/49 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			59.300	
		Φ 76/60 (M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/60 (M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			36.300	
		Φ 76/60 (D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ 76/60 (D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			69.800	
		Φ90/42(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/42(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Φ90/42(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/42(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			64.500	
		Φ90/49(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/49(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.900	
		Φ90/49(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/49(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			72.500	
		Φ90/60(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/60(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.700	
		Φ90/60(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/60(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			71.700	
		Φ90/76(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/76(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			35.200	
		Φ90/76(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ90/76(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			70.700	
		Φ114/49(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/49(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			47.900	
		Φ114/49(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/49(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			126.300	
		Φ114/60(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/60(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			46.200	
		Φ114/60(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/60(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			131.300	
		Φ114/76(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/76(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			60.200	
		Φ114/76(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/76(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			148.600	
		Φ114/90(M)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/90(M)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			56.900	
		Φ114/90(D)	Cái	ISO 9001:2015	Φ114/90(D)	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			159.300	
		CÚT REN TRONG											
		Φ21x1/2"	Cái	ISO 9001:2015	Φ21x1/2"	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.300	
		Φ27x1/2	Cái	ISO 9001:2015	Φ27x1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		CÚT REN TRONG ĐỒNG	Cái	ISO 9001:2015		Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển				
		Φ21x1/2"	Cái	ISO 9001:2015	Φ21x1/2"	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			17.400	
		Φ27x3/4	Cái	ISO 9001:2015	Φ27x3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			29.400	
		Φ27x1/2	Cái	ISO 9001:2015	Φ27x1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			19.000	
		Φ34x1	Cái	ISO 9001:2015	Φ34x1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			31.400	
		CÚT REN NGOÀI ĐỒNG											
		Φ21x1/2"	Cái	ISO 9001:2015	Φ21x1/2"	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			29.900	
		Φ27x3/4	Cái	ISO 9001:2015	Φ27x3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			38.200	
		Φ34x1	Cái	ISO 9001:2015	Φ34x1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			42.100	
		MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG											
		Φ21x1/2"	Cái	ISO 9001:2015	Φ21x1/2"	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.800	
		Φ27x1/2	Cái	ISO 9001:2015	Φ27x1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.000	
		Φ27x3/4	Cái	ISO 9001:2015	Φ27x3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.400	
		MĂNG SÔNG REN NGOÀI ĐỒNG											
		Φ21x1/2"	Cái	ISO 9001:2015	Φ21x1/2"	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.100	
		Φ27x1/2	Cái	ISO 9001:2015	Φ27x1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			38.100	
		Φ27x3/4	Cái	ISO 9001:2015	Φ27x3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			30.400	
		II.3. ỐNG PP-R											
		Ống PPR - PN10											
		20 x 1.9mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 1.9mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		20 x 2.3mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 2.3mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.200	
		25 x 2.3mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2.3mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			20.800	
		25 x 2.8mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2.8mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			28.900	
		32 x 2.9mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 2.9mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			37.600	
		40 x 3.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 3.7mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			50.400	
		50 x 4.6mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 4.6mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			73.900	
		63 x 5.8mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 5.8mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			117.800	
		75 x 6.8mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 6.8mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			164.400	
		90 x 8.2mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 8.2mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			238.500	
		110 x 10.0mm	mét	ISO 9001:2015	110 x 10.0mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			381.600	
		125 x 11.4mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 11.4mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			472.400	
		140 x 12.7mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 12.7mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			583.200	
		160 x 14.6mm	mét	ISO 9001:2015	160 x 14.6mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			792.600	
		180 x 16.4mm	mét	ISO 9001:2015	180 x 16.4mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.253.300	
		200 x 18.2mm	mét	ISO 9001:2015	200 x 18.2mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.520.600	
		Ống PPR - PN16											
		20 x 2.8mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 2.8mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.100	
		25 x 3.5mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 3.5mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		32 x 4.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 4.4mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			45.200	
		40 x 5.5mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 5.5mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			61.200	
		50 x 6.9mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 6.9mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			97.300	
		63 x 8.6mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 8.6mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			152.900	
		75 x 10.3mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 10.3mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			208.400	
		90 x 12.3mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 12.3mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			291.800	
		110 x15.1mm	mét	ISO 9001:2015	110 x15.1mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			444.600	
		125 x 17.1mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 17.1mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			576.600	
		140 x 19.2mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 19.2mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			701.600	
		160 x 21.9mm	mét	ISO 9001:2015	160 x 21.9mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			972.600	
		180 x 24,6mm	mét	ISO 9001:2015	180 x 24,6mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.742.300	
		200 x 27.4mm	mét	ISO 9001:2015	200 x 27.4mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.154.900	
		Ống PPR - PN20											
		20 x 3.4mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 3.4mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			20.100	
		25 x 4.2mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 4.2mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			35.500	
		32 x 5.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 5.4mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			51.800	
		40 x 6.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 6.7mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			80.300	
		50 x 8.3mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 8.3mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			124.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		63 x 10.5mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 10.5mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			197.000	
		75 x 12.5mm	mét	ISO 9001:2015	75 x 12.5mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			279.300	
		90 x 15.0mm	mét	ISO 9001:2015	90 x 15.0mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			407.000	
		110 x18.3mm	mét	ISO 9001:2015	110 x18.3mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			602.500	
		125 x 20.8mm	mét	ISO 9001:2015	125 x 20.8mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			776.900	
		140 x 23.3mm	mét	ISO 9001:2015	140 x 23.3mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			979.900	
		160 x 26.6mm	mét	ISO 9001:2015	160 x 26.6mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.301.000	
		180 x 29.0mm	mét	ISO 9001:2015	180 x 29.0mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.131.500	
		200 x 33.2mm	mét	ISO 9001:2015	200 x 33.2mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.647.900	
		II.4. PHỤ KIỆN PP-R											
		Cút 900											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.100	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.400	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.100	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.300	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.900	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			82.200	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			107.200	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			165.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			336.900	
		140	Cái	ISO 9001:2015	140	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			728.100	
		160	Cái	ISO 9001:2015	160	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.092.200	
		Cút ren trong 900											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			40.400	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			46.000	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			61.800	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			114.300	
		Cút ren ngoài 90											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			56.900	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			64.300	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			76.000	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			121.000	
		Tê											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.700	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.300	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.100	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.700	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			36.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			92.400	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			138.800	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			215.400	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			333.500	
		140	Cái	ISO 9001:2015	140	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			759.500	
		160	Cái	ISO 9001:2015	160	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.421.600	
		Tê thu											
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.300	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.900	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.900	
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			28.300	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			28.300	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			28.300	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			49.700	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			49.700	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			49.700	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			49.700	
		63 x 20	Cái	ISO 9001:2015	63 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			87.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			87.300	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			87.300	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			87.300	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			87.300	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			119.500	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			119.500	
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			119.500	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			186.300	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			201.500	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			221.700	
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			319.600	
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			319.600	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			319.600	
		Tê ren trong											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			40.800	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			43.600	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			63.600	
		Tê ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			50.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			54.500	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			66.000	
		Măng sông											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.100	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.600	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.600	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.900	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.000	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			32.000	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			53.600	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			90.700	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			147.100	
		Măng sông ren trong											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			36.400	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			44.400	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			49.600	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			80.900	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			200.400	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			265.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			538.000	
		75 x 2-1/2	Cái	ISO 9001:2015	75 x 2-1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			765.800	
		90 x 3	Cái	ISO 9001:2015	90 x 3	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.535.800	
		110 x 4	Cái	ISO 9001:2015	110 x 4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.865.400	
		Măng sông ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			46.000	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			53.100	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			64.100	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			94.700	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			275.400	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			344.300	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			583.400	
		75 x 2-1/2	Cái	ISO 9001:2015	75 x 2-1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			894.100	
		90 x 3	Cái	ISO 9001:2015	90 x 3	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.807.400	
		110 x 4	Cái	ISO 9001:2015	110 x 4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.040.800	
		Côn thu											
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.300	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.700	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.300	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.300	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.300	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.200	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.200	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.200	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.200	
		63 x 20	Cái	ISO 9001:2015	63 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.500	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.500	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.500	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.500	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.500	
		75 x 20	Cái	ISO 9001:2015	75 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			44.400	
		75 x 25	Cái	ISO 9001:2015	75 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			44.400	
		75 x 32	Cái	ISO 9001:2015	75 x 32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			44.400	
		75 x 40	Cái	ISO 9001:2015	75 x 40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			44.400	
		75 x 50	Cái	ISO 9001:2015	75 x 50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			44.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		75 x 63	Cái	ISO 9001:2015	75 x 63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			44.400	
		90 x 32	Cái	ISO 9001:2015	90 x 32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			72.100	
		90 x 40	Cái	ISO 9001:2015	90 x 40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			72.100	
		90 x 50	Cái	ISO 9001:2015	90 x 50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			72.100	
		90 x 63	Cái	ISO 9001:2015	90 x 63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			72.100	
		90 x 75	Cái	ISO 9001:2015	90 x 75	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			72.100	
		110 x 40	Cái	ISO 9001:2015	110 x 40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			127.600	
		110 x 50	Cái	ISO 9001:2015	110 x 50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			127.600	
		110 x 63	Cái	ISO 9001:2015	110 x 63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			127.600	
		110 x 90	Cái	ISO 9001:2015	110 x 90	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			127.600	
		110 x 75	Cái	ISO 9001:2015	110 x 75	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			127.600	
		Chếch 45											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.300	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.400	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.100	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.000	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			30.600	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			70.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			107.900	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			128.500	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			223.800	
		140	Cái	ISO 9001:2015	140	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			588.700	
		Rắc co nhựa											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.500	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			38.900	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			56.000	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			64.300	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			96.600	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			223.700	
		Rắc co ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			96.700	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			150.100	
		25 x 1	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			207.500	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			236.600	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			351.200	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			619.700	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			838.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Rắc co ren trong											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			90.600	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			145.000	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			212.700	
		40 x 1-1/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1-1/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			333.100	
		50 x 1-1/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 1-1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			580.200	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			733.300	
		Bịt											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.000	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.500	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.700	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.800	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			12.900	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.500	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			111.200	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			125.100	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			137.500	
		Ống tránh											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			17.400	
		Bộ máy hàn											
		20 - 50	Cái	ISO 9001:2015	20 - 50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.200.000	
		63 - 110	Cái	ISO 9001:2015	63 - 110	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.200.000	
		Đầu hàn											
		20 - 25	Cái	ISO 9001:2015	20 - 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.481	
		32 - 40	Cái	ISO 9001:2015	32 - 40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			52.963	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			66.204	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			105.926	
		75	Cái	ISO 9001:2015	75	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			158.889	
		90	Cái	ISO 9001:2015	90	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			198.611	
		110	Cái	ISO 9001:2015	110	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			225.093	
		Van bi nhựa											
		20		ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			178.700	
		25		ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			220.000	
		Van bi tay 3 cạnh											
		20		ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			385.800	
		25		ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			407.300	
		50		ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			20.900	
		63		ISO 9001:2015	63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			26.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		75		ISO 9001:2015	75	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			43.900	
		90		ISO 9001:2015	90	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			68.700	
		110		ISO 9001:2015	110	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			101.800	
		Van chặn hàm ếch tay nhựa											
		20		ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			142.500	
		25		ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			193.200	
		32		ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			222.800	
		40		ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			345.200	
		50		ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			588.100	
		Van cửa đồng tay nhựa											
		20		ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			191.200	
		25		ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			220.000	
		32		ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			315.600	
		40		ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			531.200	
		50		ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			828.400	
		63		ISO 9001:2015	63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.276.500	
		II.5. ỐNG PP-R UV											
		Ống PPR PN10											
		Ø 25 x 2.3mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2.3mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			19.500	
		Ø 25 x 2.8mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 2.8mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			34.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ø 32 x 2.9mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 2.9mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			45.000	
		Ø 40 x 3.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 3.7mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			60.400	
		Ø 50 x 4.6mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 4.6mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			88.700	
		Ø 63 x 5.8mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 5.8mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			141.300	
		Ống PPR PN20											
		Ø 20 x 3.4mm	mét	ISO 9001:2015	20 x 3.4mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			24.200	
		Ø 25 x 4.2mm	mét	ISO 9001:2015	25 x 4.2mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			42.300	
		Ø 32 x 5.4mm	mét	ISO 9001:2015	32 x 5.4mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			62.200	
		Ø 40 x 6.7mm	mét	ISO 9001:2015	40 x 6.7mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			96.300	
		Ø 50 x 8.3mm	mét	ISO 9001:2015	50 x 8.3mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			149.600	
		Ø 63 x 10.5mm	mét	ISO 9001:2015	63 x 10.5mm	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			235.900	
		II.6. PHỤ KIỆN PP-R UV											
		Cút 900											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.900	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.400	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.300	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.400	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			32.000	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			98.500	
		Cút ren trong 900											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			48.200	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			55.100	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			74.200	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			137.100	
		Cút ren ngoài 900											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			68.300	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			77.300	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			91.300	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			145.200	
		Tê											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.700	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.800	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.500	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.400	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			44.200	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			110.900	
		Tê thu											
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.800	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.400	
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.900	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.900	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			33.900	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			59.600	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			59.600	
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			59.600	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			104.800	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			104.800	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			104.800	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			104.800	
		Tê ren trong											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			48.900	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			52.400	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			76.300	
		Tê ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			60.300	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			65.000	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			79.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bịt											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.500	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.200	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.400	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.200	
		Rắc co nhựa											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			31.700	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			46.700	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			67.100	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			77.100	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			115.900	
		Rắc co ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			118.000	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			176.900	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			294.900	
		40 x 11/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 11/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			464.600	
		50 x 11/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 11/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			740.900	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.031.700	
		Rắc co ren trong											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			110.800	
		Chếch 450											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.100	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.400	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.700	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			19.300	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			36.700	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			84.200	
		Măng sông											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.600	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.300	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.800	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.700	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			19.200	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			38.400	
		Măng sông ren trong											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			43.600	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			53.300	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			59.600	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			96.900	
		40 x 11/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 11/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			240.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		50 x 11/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 11/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			319.100	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			645.500	
		Măng sông ren ngoài											
		20 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	20 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			55.100	
		25 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	25 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			63.700	
		25 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			76.900	
		32 x 1	Cái	ISO 9001:2015	32 x 1	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			113.700	
		40 x 11/4	Cái	ISO 9001:2015	40 x 11/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			330.500	
		50 x 11/2	Cái	ISO 9001:2015	50 x 11/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			413.100	
		63 x 2	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			699.900	
		Côn thu											
		25 x 20	Cái	ISO 9001:2015	25 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.000	
		32 x 20	Cái	ISO 9001:2015	32 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.700	
		32 x 25	Cái	ISO 9001:2015	32 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.700	
		40 x 20	Cái	ISO 9001:2015	40 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.800	
		40 x 25	Cái	ISO 9001:2015	40 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.800	
		40 x 32	Cái	ISO 9001:2015	40 x 32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.800	
		50 x 20	Cái	ISO 9001:2015	50 x 20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.800	
		50 x 25	Cái	ISO 9001:2015	50 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		50 x 32	Cái	ISO 9001:2015	50 x 32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.800	
		50 x 40	Cái	ISO 9001:2015	50 x 40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.800	
		63 x 25	Cái	ISO 9001:2015	63 x 25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			30.600	
		63 x 32	Cái	ISO 9001:2015	63 x 32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			30.600	
		63 x 40	Cái	ISO 9001:2015	63 x 40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			30.600	
		63 x 50	Cái	ISO 9001:2015	63 x 50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			30.600	
		Van cửa đồng tay nhựa											
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			229.500	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			263.900	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			378.600	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			637.400	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			994.000	
		63	Cái	ISO 9001:2015	63	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.531.700	
		II.7. VAN VÒI											
		Van cửa đồng - DEKKO PN16											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			134.000	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			169.200	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			240.900	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			389.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			488.400	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			765.600	
		65	Cái	ISO 9001:2015	65	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.386.000	
		80	Cái	ISO 9001:2015	80	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.138.400	
		100	Cái	ISO 9001:2015	100	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.488.000	
		Van cửa đồng - VIWA PN10											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			108.200	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			135.700	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			180.100	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			299.900	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			385.400	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			540.700	
		65	Cái	ISO 9001:2015	65	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.284.600	
		80	Cái	ISO 9001:2015	80	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.782.000	
		100	Cái	ISO 9001:2015	100	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.706.000	
		Van bi đồng tay nơ ABS - DEKKO PN16											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			101.600	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			151.800	
		Van bi đồng tay nơ ABS - VIWA PN10											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			86.700	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			102.500	
		Van bi hợp kim tay nơ ABS - VIWA PN10											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			57.800	
		Van bi đồng tay gạt - DEKKO PN16											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			106.900	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			153.100	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			219.900	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			419.800	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			60.900	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			842.200	
		Van bi đồng tay gạt - VIWA PN10											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			88.300	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			104.100	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			178.800	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			324.800	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			445.900	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			629.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		65	Cái	ISO 9001:2015	65	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.583.200	
		80	Cái	ISO 9001:2015	80	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.220.200	
		100	Cái	ISO 9001:2015	100	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.369.500	
		Van bi hợp kim tay gạt - VIWA PN10											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			57.800	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			68.200	
		Van bi đồng 2 đầu rắc co PPR											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			209.800	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			311.500	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			433.000	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			616.200	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			976.800	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.180.100	
		Van 1 chiều đồng lò xo nêm nhựa - VIWA PN10											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			66.700	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			90.300	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			127.800	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			209.200	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			290.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			448.800	
		Van 1 chiều đồng lò xo nêm đồng - DEKKO PN16											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			82.100	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			125.500	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			178.900	
		Van 1 chiều lá lật - DEKKO PN16											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			77.200	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			108.800	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			168.900	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			286.700	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			393.500	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			615.900	
		Van 1 chiều đồng lá lật - VIWA PN10											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			57.400	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			75.900	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			119.500	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			240.200	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			320.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			49.900	
		Van gạt tay nhôm - DEKKO PN16											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			115.000	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			142.800	
		Vòi gạt đồng tay nhựa - DEKKO PN10											
		15 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	15 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			94.200	
		Vòi gạt đồng tay inox bọc nhựa - DEKKO PN10											
		15 x 1/2	Cái	ISO 9001:2015	15 x 1/2	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			100.500	
		15 x 3/4	Cái	ISO 9001:2015	15 x 3/4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			101.900	
		Van gạt đồng tay inox bọc nhựa - DEKKO PN16											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			106.300	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			132.900	
		Vòi gạt đồng mạ Niken - DEKKO PN16											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			147.800	
		Vòi gạt hợp kim tay nhôm - VIWA PN10											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			71.900	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			86.000	
		Vòi gạt hợp kim tay inox bọc nhựa - VIWA PN10											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			68.000	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			82.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Vòi gạt đồng mạ Niken đầu nối nhanh - DEKKO PN16											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			139.200	
		Vòi gạt đồng tay inox bọc nhựa đầu nối nhanh - DEKKO PN16											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			125.300	
		Vòi máy giặt - DEKKO											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			113.000	
		Rọ đồng											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			56.400	
		20	Cái	ISO 9001:2015	20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			94.400	
		25	Cái	ISO 9001:2015	25	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			146.300	
		32	Cái	ISO 9001:2015	32	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			219.300	
		40	Cái	ISO 9001:2015	40	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			306.400	
		50	Cái	ISO 9001:2015	50	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			443.500	
		Van góc không van 1 chiều											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			234.100	
		Van góc có van 1 chiều											
		15	Cái	ISO 9001:2015	15	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			248.800	
		II.8. ỐNG NHỰA HDPE											
		Ống HDPE - PE 100 D20											
		2,0mm	Cái	ISO 9001:2015	20 x 2,0mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.700	
		2,3mm	Cái	ISO 9001:2015	20 x 2,0mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.200	
		Ống HDPE - PE 100 D25											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		2,0mm	Cái	ISO 9001:2015	25 x 2,0mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.100	
		2,3mm	Cái	ISO 9001:2015	25 x 2,3mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.200	
		3,0mm	Cái	ISO 9001:2015	25 x 3,0mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.400	
		Ống HDPE - PE 100 D32											
		2,0mm	Cái	ISO 9001:2015	32 x 2,0mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.800	
		2,4mm	Cái	ISO 9001:2015	32 x 2,4mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.100	
		3,0mm	Cái	ISO 9001:2015	32 x 3,0mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			21.200	
		3,6mm	Cái	ISO 9001:2015	32 x 3,6mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.500	
		Ống HDPE - PE 100 D40											
		1,8mm	Cái	ISO 9001:2015	40 x 1,8mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			17.300	
		2,0mm	Cái	ISO 9001:2015	40 x 2,0mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			18.800	
		2,4mm	Cái	ISO 9001:2015	40 x 2,4mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.600	
		3,0mm	Cái	ISO 9001:2015	40 x 3,0mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			27.300	
		3,7mm	Cái	ISO 9001:2015	40 x 3,7mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			32.800	
		4,5mm	Cái	ISO 9001:2015	40 x 4,5mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			39.000	
		Ống HDPE - PE 100 D50											
		2,0mm	Cái	ISO 9001:2015	50 x 2,0mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			24.400	
		2,4mm	Cái	ISO 9001:2015	50 x 2,4mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			29.100	
		3,0mm	Cái	ISO 9001:2015	50 x 3,0mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			34.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		3,7mm	Cái	ISO 9001:2015	50 x 3,7mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			41.700	
		4,6mm	Cái	ISO 9001:2015	50 x 4,6mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			50.900	
		5,6mm	Cái	ISO 9001:2015	50 x 5,6mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			60.200	
		Ống HDPE - PE 100 D63											
		2,5mm	Cái	ISO 9001:2015	63 x 2,5mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			38.100	
		3,0mm	Cái	ISO 9001:2015	63 x 3,0mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			45.100	
		3,8mm	Cái	ISO 9001:2015	63 x 3,8mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			55.400	
		4,7mm	Cái	ISO 9001:2015	63 x 4,7mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			67.200	
		5,8mm	Cái	ISO 9001:2015	63 x 5,8mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			80.100	
		7,1mm	Cái	ISO 9001:2015	63 x 7,1mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			95.900	
		Ống HDPE - PE 100 D75											
		2,9mm	Cái	ISO 9001:2015	75 x 2,9mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			51.900	
		3,6mm	Cái	ISO 9001:2015	75 x 3,6mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			64.200	
		4,5mm	Cái	ISO 9001:2015	75 x 4,5mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			79.100	
		5,6mm	Cái	ISO 9001:2015	75 x 5,6mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			95.300	
		6,8mm	Cái	ISO 9001:2015	75 x 6,8mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			113.700	
		8,4mm	Cái	ISO 9001:2015	75 x 8,4mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			135.800	
		Ống HDPE - PE 100 D90											
		3,5mm	Cái	ISO 9001:2015	90 x 3,5mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			85.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		4,3mm	Cái	ISO 9001:2015	90 x 4,3mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			101.300	
		5,4mm	Cái	ISO 9001:2015	90 x 5,4mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			112.200	
		6,7mm	Cái	ISO 9001:2015	90 x 6,7mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			135.600	
		8,2mm	Cái	ISO 9001:2015	90 x 8,2mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			162.800	
		10,1mm	Cái	ISO 9001:2015	90 x 10,1mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			194.900	
		Ống HDPE - PE 100 D110											
		4,2mm	Cái	ISO 9001:2015	110 x 4,2mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			109.400	
		5,3mm	Cái	ISO 9001:2015	110 x 5,3mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			135.900	
		6,6mm	Cái	ISO 9001:2015	110 x 6,6mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			170.000	
		8,1mm	Cái	ISO 9001:2015	110 x 8,1mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			203.100	
		10,0mm	Cái	ISO 9001:2015	110 x 10,0mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			245.300	
		12,3mm	Cái	ISO 9001:2015	110 x 12,3mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			295.100	
		Ống HDPE - PE 100 D125											
		4,8mm	Cái	ISO 9001:2015	125 x 4,8mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			141.600	
		6,0mm	Cái	ISO 9001:2015	125 x 6,0mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			175.500	
		7,4mm	Cái	ISO 9001:2015	125 x 7,4mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			214.600	
		9,2mm	Cái	ISO 9001:2015	125 x 9,2mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			261.500	
		11,4mm	Cái	ISO 9001:2015	125 x 11,4mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			317.300	
		14,0mm	Cái	ISO 9001:2015	125 x 14,0mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			378.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE - PE 100 D140											
		5,4mm	Cái	ISO 9001:2015	140 x 5,4mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			177.600	
		6,7mm	Cái	ISO 9001:2015	140 x 6,7mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			218.600	
		8,3mm	Cái	ISO 9001:2015	140 x 8,3mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			267.900	
		10,3mm	Cái	ISO 9001:2015	140 x 10,3mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			324.400	
		12,7mm	Cái	ISO 9001:2015	140 x 12,7mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			393.400	
		15,7mm	Cái	ISO 9001:2015	140 x 15,7mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			473.000	
		Ống HDPE - PE 100 D160											
		6,2mm	Cái	ISO 9001:2015	160 x 6,3mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			232.800	
		7,7mm	Cái	ISO 9001:2015	160 x 7,7mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			287.000	
		9,5mm	Cái	ISO 9001:2015	160 x 9,5mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			352.000	
		11,8mm	Cái	ISO 9001:2015	160 x 11,8mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			423.300	
		14,6mm	Cái	ISO 9001:2015	160 x 14,6mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			520.100	
		17,9mm	Cái	ISO 9001:2015	160 x 17,9mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			620.600	
		Ống HDPE - PE 100 D180											
		6,8mm	Cái	ISO 9001:2015	180 x 6,8mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			290.800	
		8,6mm	Cái	ISO 9001:2015	180 x 8,6mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			361.300	
		10,7mm	Cái	ISO 9001:2015	180 x 10,7mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			443.100	
		13,3mm	Cái	ISO 9001:2015	180 x 13,3mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			539.600	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		16,4mm	Cái	ISO 9001:2015	180 x 16,4mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			654.400	
		20,1mm	Cái	ISO 9001:2015	180 x 20,1mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			784.700	
		Ống HDPE - PE 100 D200											
		7,7mm	Cái	ISO 9001:2015	200 x 7,7mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			361.200	
		9,6mm	Cái	ISO 9001:2015	200 x 9,6mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			450.100	
		11,9mm	Cái	ISO 9001:2015	200 x 11,9mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			555.400	
		14,7mm	Cái	ISO 9001:2015	200 x 7,7mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			661.400	
		18,2mm	Cái	ISO 9001:2015	200 x 7,7mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			818.600	
		22,4mm	Cái	ISO 9001:2015	200 x 7,7mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			976.100	
		Ống HDPE - PE 100 D225											
		8,6mm	Cái	ISO 9001:2015	225 x 8,6mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			453.200	
		10,8mm	Cái	ISO 9001:2015	225 x 10,8mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			566.900	
		13,4mm	Cái	ISO 9001:2015	225 x 13,4mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			682.600	
		16,6mm	Cái	ISO 9001:2015	225 x 16,6mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			836.000	
		20,5mm	Cái	ISO 9001:2015	225 x 20,5mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.000.900	
		25,2mm	Cái	ISO 9001:2015	225 x 25,2mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.207.300	
		Ống HDPE - PE 100 D250											
		9,6mm	Cái	ISO 9001:2015	250 x 9,6mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			561.400	
		11,9mm	Cái	ISO 9001:2015	250 x 11,9mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			691.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		14,8mm	Cái	ISO 9001:2015	250 x 14,8mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			845.600	
		18,4mm	Cái	ISO 9001:2015	250 x 18,4mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.039.400	
		22,7mm	Cái	ISO 9001:2015	250 x 22,7mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.245.200	
		27,9mm	Cái	ISO 9001:2015	250 x 27,9mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.489.900	
		Ống HDPE - PE 100 D280											
		10,7mm	Cái	ISO 9001:2015	280 x 10,7mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			696.200	
		13,4mm	Cái	ISO 9001:2015	280 x 13,4mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			882.300	
		16,6mm	Cái	ISO 9001:2015	280 x 16,6mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.053.700	
		20,6mm	Cái	ISO 9001:2015	280 x 20,6mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.303.100	
		25,4mm	Cái	ISO 9001:2015	280 x 25,4mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.560.700	
		31,3mm	Cái	ISO 9001:2015	280 x 31,3mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.866.200	
		Ống HDPE - PE 100 D315											
		12,1mm	Cái	ISO 9001:2015	315 x 12,1mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			887.700	
		15,0mm	Cái	ISO 9001:2015	315 x 15,0mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.105.300	
		18,7mm	Cái	ISO 9001:2015	315 x 18,7mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.341.800	
		23,2mm	Cái	ISO 9001:2015	315 x 23,2mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.629.900	
		28,6mm	Cái	ISO 9001:2015	315 x 28,6mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.975.500	
		35,2mm	Cái	ISO 9001:2015	315 x 35,2mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.377.300	
		Ống HDPE - PE 100 D355											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		13,6mm	Cái	ISO 9001:2015	355 x 13,6mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.127.500	
		16,9mm	Cái	ISO 9001:2015	355 x 16,9mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.389.900	
		21,1mm	Cái	ISO 9001:2015	355 x 21,1mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.705.100	
		26,1mm	Cái	ISO 9001:2015	355 x 26,1mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.067.200	
		32,2mm	Cái	ISO 9001:2015	355 x 32,2mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.507.900	
		39,7mm	Cái	ISO 9001:2015	355 x 39,7mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.015.800	
		Ống HDPE - PE 100 D400											
		15,3mm	Cái	ISO 9001:2015	400 x 15,3mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.422.500	
		19,1mm	Cái	ISO 9001:2015	400 x 19,1mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.782.400	
		23,7mm	Cái	ISO 9001:2015	400 x 23,7mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.166.800	
		29,4mm	Cái	ISO 9001:2015	400 x 29,4mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.617.100	
		36,3mm	Cái	ISO 9001:2015	400 x 36,3mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.196.100	
		44,7mm	Cái	ISO 9001:2015	400 x 44,7mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.840.900	
		Ống HDPE - PE 100 D450											
		17,2mm	Cái	ISO 9001:2015	450 x 17,2mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.817.900	
		21,5mm	Cái	ISO 9001:2015	450 x 21,5mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.237.300	
		26,7mm	Cái	ISO 9001:2015	450 x 26,7mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.737.900	
		33,1mm	Cái	ISO 9001:2015	450 x 33,1mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.309.000	
		40,9mm	Cái	ISO 9001:2015	450 x 40,9mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.045.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		50,3mm	Cái	ISO 9001:2015	450 x 50,3mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.855.500	
		Ống HDPE - PE 100 D500											
		19,1mm	Cái	ISO 9001:2015	500 x 19,1mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.213.900	
		23,9mm	Cái	ISO 9001:2015	500 x 23,9mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.775.500	
		29,7mm	Cái	ISO 9001:2015	500 x 29,7mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.404.700	
		36,8mm	Cái	ISO 9001:2015	500 x 36,8mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.118.000	
		45,4mm	Cái	ISO 9001:2015	500 x 45,4mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.014.700	
		55,8mm	Cái	ISO 9001:2015	500 x 55,8mm PN20	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.005.800	
		Ống HDPE - PE 100 D560											
		21,4mm	Cái	ISO 9001:2015	560 x 21,4mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.040.600	
		26,7mm	Cái	ISO 9001:2015	560 x 26,7mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.749.300	
		33,2mm	Cái	ISO 9001:2015	560 x 33,2mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.603.300	
		41,2mm	Cái	ISO 9001:2015	560 x 41,2mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.618.800	
		50,8mm	Cái	ISO 9001:2015	560 x 50,8mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.786.800	
		Ống HDPE - PE 100 D630											
		24,1mm	Cái	ISO 9001:2015	630 x 24,1mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.852.500	
		30,0mm	Cái	ISO 9001:2015	630 x 30,0mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.737.200	
		37,4mm	Cái	ISO 9001:2015	630 x 37,4mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.830.600	
		46,3mm	Cái	ISO 9001:2015	630 x 46,3mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.101.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		57,2mm	Cái	ISO 9001:2015	630 x 57,2mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.063.100	
		Ống HDPE - PE 100 D710											
		27,2mm	Cái	ISO 9001:2015	710 x 27,2mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.904.900	
		33,9mm	Cái	ISO 9001:2015	710 x 33,9mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.040.200	
		42,1mm	Cái	ISO 9001:2015	710 x 42,1mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.409.500	
		52,2mm	Cái	ISO 9001:2015	710 x 52,2mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.035.800	
		64,5mm	Cái	ISO 9001:2015	710 x 64,5mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.939.000	
		Ống HDPE - PE 100 D800											
		30,6mm	Cái	ISO 9001:2015	800 x 30,6mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.212.000	
		38,1mm	Cái	ISO 9001:2015	800 x 38,1mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.656.100	
		47,4mm	Cái	ISO 9001:2015	800 x 47,4mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.395.800	
		58,8mm	Cái	ISO 9001:2015	800 x 58,8mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.454.400	
		72,6mm	Cái	ISO 9001:2015	800 x 72,6mm PN16	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.958.000	
		Ống HDPE - PE 100 D900											
		34,4mm	Cái	ISO 9001:2015	900 x 34,4mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.856.500	
		42,9mm	Cái	ISO 9001:2015	900 x 42,9mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.687.100	
		53,3mm	Cái	ISO 9001:2015	900 x 53,3mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.884.900	
		66,1mm	Cái	ISO 9001:2015	900 x 66,1mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.520.500	
		Ống HDPE - PE 100 D1000											
		38,2mm	Cái	ISO 9001:2015	1000 x 38,2mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.694.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		47,7mm	Cái	ISO 9001:2015	1000 x 47,7mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.968.900	
		59,3mm	Cái	ISO 9001:2015	1000 x 59,3mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.688.300	
		73,5mm	Cái	ISO 9001:2015	1000 x 73,5mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			17.685.800	
		Ống HDPE - PE 100 D1200											
		45,9mm	Cái	ISO 9001:2015	1200 x 45,9mm PN6	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.963.200	
		57,2mm	Cái	ISO 9001:2015	1200 x 57,2mm PN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			17.226.600	
		71,1mm	Cái	ISO 9001:2015	1200 x 71,1mm PN10	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			20.233.400	
		88,2mm	Cái	ISO 9001:2015	1200 x 88,2mm PN12.5	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			25.789.900	
		II.9. ỐNG TƯỚI											
		Ống LDPE 16											
		1,0mm	mét	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.400	
		1,2mm	mét	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.100	
		Ống LDPE 20											
		1.0mm	mét	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.600	
		1,2mm	mét	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.400	
		Ống LDPE 25											
		1,0mm	mét	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.200	
		1,2mm	mét	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.100	
		Ống LDPE 32											
		1,5mm	mét	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			13.700	
		1,8mm	mét	ISO 9001:2015	200m/ cuộn	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.200	
		Ống nhỏ giọt 16 x 0.2 mm k/cách											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		lỗ 10	mét	ISO 9001:2015	1000m/cuộn	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.664	
		lỗ 15	mét	ISO 9001:2015	1000m/cuộn	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.541	
		lỗ 20	mét	ISO 9001:2015	1000m/cuộn	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.417	
		lỗ 30	mét	ISO 9001:2015	1000m/cuộn	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.326	
		lỗ 40	mét	ISO 9001:2015	1000m/cuộn	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.287	
		Ống nhỏ giọt 16 x 0.15 mm k/cách											
		lỗ 20	mét	ISO 9001:2015	1000m/cuộn	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.079	
		II.10. ỐNG HDPE GÂN SÓNG 2 LỚP											
		ỐNG HDPE GÂN SÓNG 2 LỚP				**Dekko**	**Việt Nam**	**KL đáp ứng nhu cầu**	**Đã có CP vận chuyển**				
		200		ISO 9001:2015	DN200 OD228 SN4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			239.850	
		250		ISO 9001:2015	DN250 OD287 SN4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			352.300	
		300		ISO 9001:2015	DN300 OD343 SN4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			495.300	
		400		ISO 9001:2015	DN400 OD462 SN4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			835.900	
		500		ISO 9001:2015	DN500 OD576,5 SN4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.267.500	
		600		ISO 9001:2015	DN600 OD696 SN4	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.722.500	
		200		ISO 9001:2015	DN200 OD228 SN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			251.550	
		250		ISO 9001:2015	DN250 OD287 SN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			410.150	
		300		ISO 9001:2015	DN300 OD343 SN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			530.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		400		ISO 9001:2015	DN400 OD462 SN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			894.400	
		500		ISO 9001:2015	DN500 OD576,5 SN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.328.600	
		600		ISO 9001:2015	DN600 OD696 SN8	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.995.500	
		GIOĂNG ỐNG HDPE											
		200	cái	ISO 9001:2015	200	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			65.000	
		250	cái	ISO 9001:2015	250	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			78.000	
		300	cái	ISO 9001:2015	300	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			104.000	
		400	cái	ISO 9001:2015	400	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			156.000	
		500	cái	ISO 9001:2015	500	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			208.000	
		600	cái	ISO 9001:2015	600	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			604.500	
		CÚT HÀN											
		200	cái	ISO 9001:2015	200	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			297.570	
		250	cái	ISO 9001:2015	250	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			490.100	
		300	cái	ISO 9001:2015	300	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			820.560	
		400	cái	ISO 9001:2015	400	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.318.070	
		500	cái	ISO 9001:2015	500	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.532.400	
		600	cái	ISO 9001:2015	600	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.894.800	
		CHẾCH HÀN											
		200	cái	ISO 9001:2015	200	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			170.430	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		250	cái	ISO 9001:2015	250	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			275.340	
		300	cái	ISO 9001:2015	300	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			438.490	
		400	cái	ISO 9001:2015	400	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			658.840	
		500	cái	ISO 9001:2015	500	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.253.590	
		600	cái	ISO 9001:2015	600	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.834.560	
		TÊ HÀN											
		200	cái	ISO 9001:2015	200	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			372.320	
		250	cái	ISO 9001:2015	250	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			595.010	
		300	cái	ISO 9001:2015	300	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			970.580	
		400	cái	ISO 9001:2015	400	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.691.040	
		500	cái	ISO 9001:2015	500	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.336.190	
		600	cái	ISO 9001:2015	600	Dekko	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.970.160	
		III. BỒN INOX AGASSI											
		III.1.BỒN NGANG											
		Bồn inox Agassi 500L ngang	**cái**	**QCVN 12-3:2011/BYT**	**500L ngang**	**Tân Á Đại Thành**	**Việt Nam**	**KL đáp ứng nhu cầu**	**Đã có CP vận chuyển**			**2161111,111**	
		Bồn inox Agassi 1000L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.177.778	
		Bồn inox Agassi 1500L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1500L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.900.000	
		Bồn inox Agassi 2000L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.311.111	
		Bồn inox Agassi 2500L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2500L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.611.111	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bồn inox Agassi 3000L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	3000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.088.889	
		Bồn inox Agassi 3500L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	3500L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.600.000	
		Bồn inox Agassi 4000L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	4000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.844.444	
		Bồn inox Agassi 5000L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	5000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			15.000.000	
		Bồn inox Agassi 6000L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	6000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			17.822.222	
		III.2.BỒN ĐỨNG											
		Bồn inox Agassi 500L đứng	**cái**	**QCVN 12-3:2011/BYT**	**500L đứng**	**Tân Á Đại Thành**	**Việt Nam**	**KL đáp ứng nhu cầu**	**Đã có CP vận chuyển**			**1994444,444**	
		Bồn inox Agassi 1000L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.933.333	
		Bồn inox Agassi 1500L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1500L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.566.667	
		Bồn inox Agassi 2000L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.866.667	
		Bồn inox Agassi 2500L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.055.556	
		Bồn inox Agassi 3000L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			8.466.667	
		Bồn inox Agassi 3500L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			9.933.333	
		Bồn inox Agassi 4000L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			11.066.667	
		Bồn inox Agassi 5000L đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.000.000	
		Bồn inox Agassi 6000L ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	6000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			16.711.111	
		IV. BỒN NHỰA QUỐC DÂN											
		IV.1. BỒN NGANG											
		Bồn nhựa Quốc Dân 500 ngang	**cái**	**QCVN 12-3:2011/BYT**	**500L ngang**	**Tân Á Đại Thành**	**Việt Nam**	**KL đáp ứng nhu cầu**	**Đã có CP vận chuyển**			**1511111,111**	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bồn nhựa Quốc Dân 1000 ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.577.778	
		Bồn nhựa Quốc Dân 1500 ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1500L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.255.556	
		Bồn nhựa Quốc Dân 2000 ngang	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L ngang	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			5.488.889	
		IV.2. BỒN ĐỨNG											
		Bồn nhựa Quốc Dân 500 đứng	**cái**	**QCVN 12-3:2011/BYT**	**500L đứng**	**Tân Á Đại Thành**	**Việt Nam**	**KL đáp ứng nhu cầu**	**Đã có CP vận chuyển**			**1288888,889**	
		Bồn nhựa Quốc Dân 1000 đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.911.111	
		Bồn nhựa Quốc Dân 1500 đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	1500L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.922.222	
		Bồn nhựa Quốc Dân 2000 đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	2000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.711.111	
		Bồn nhựa Quốc Dân 3000 đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	3000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			6.111.111	
		Bồn nhựa Quốc Dân 4000 đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	4000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			7.888.889	
		Bồn nhựa Quốc Dân 5000 đứng	cái	QCVN 12-3:2011/BYT	5000L đứng	Tân Á Đại Thành	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			10.944.444	
		V. WEBER											
		V.1. KEO DÁN GẠCH											
		Webertai ST250	**bao**		**25 kg/ bao**	**Saint-Gobain Việt Nam**	**Việt Nam**	**KL đáp ứng nhu cầu**	**Đã có CP vận chuyển**			**198000**	
		Webertai VIS	bao		25 kg/ bao	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			297.000	
		Webertai FIX	bao		25 kg/ bao	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			352.500	
		Webertai GRES	bao		20 kg/ bao	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			539.500	
		V.2. VẬT LIỆU CHỐNG THẤM											
		Vua rot bu co ngot goc ximang(Webertec grout 60+ 25kg_VN)	**bao**		**25kg/bao**	**Saint-Gobain Việt Nam**	**Việt Nam**	**KL đáp ứng nhu cầu**	**Đã có CP vận chuyển**			**339428,5714**	
		Phu gia (Weberad latex drum 5kg_VN)	Thùng		5kg/thùng	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			399.214	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Weberdry TOP	bao		5 kg/ bao	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			468.000	
		Weberdry TOP	bao		15 kg/ bao	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.284.000	
		Weberdry 2KFLEX	bao		25 kg/ bao	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.200.000	
		V.3. KEO CHÀ RON											
		Webercolor Classic	**thùng**		**24 gói/ thùng**	**Saint-Gobain Việt Nam**	**Việt Nam**	**KL đáp ứng nhu cầu**	**Đã có CP vận chuyển**			**828000**	
		Webercolor Power	thùng		24 gói/ thùng	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.500.000	
		Webercolor Shine	thùng		20 bộ/thùng	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.900.000	
		V.4. DỤNG CỤ THI CÔNG											
		Súng bắn keo 2 thành phần	**cái**			**Saint-Gobain Việt Nam**	**Việt Nam**	**KL đáp ứng nhu cầu**	**Đã có CP vận chuyển**			**195000**	
		Súng bắn keo trợ lực 2 thành phần	cái			Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			300.000	
		Vòi trọn keo 2 thành phần	cái			Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			19.000	
		Bộ dụng cụ thi công keo chà ron 2 thành phần Weber	bộ			Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			162.500	
		VI. TẤM XI MĂNG SỢI DURAflex											
		VI.1. TẤM XI MĂNG SỢI DURAflex											
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 4mm vuông cạnh	**tấm**		**1220 x 2440**	**Saint-Gobain Việt Nam**	**Việt Nam**	**KL đáp ứng nhu cầu**	**Đã có CP vận chuyển**			**155000**	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 6mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			235.000	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 8mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			321.000	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 10mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			434.000	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 12mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			493.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 16mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			555.000	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 18mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			643.000	
		Tấm xi măng Duraflex 2 x 20mm vuông cạnh	tấm		1220 x 2440	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			736.000	
		VI.2. BỘT XỬ LÝ MỐI NỐI/ PHỤ KIỆN											
		Keo xử lý mối nối Duraflex 5kg/ thùng	thùng		5kg/ thùng	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			175.000	
		Keo xử lý mối nối Duraflex 1kg/ thùng	thùng		1kg/ thùng	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			69.000	
		Vít tự khoan Duravis 35mm	bịch		1 kg/ bịch	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			172.000	
		Vít tự khoan Duravis 26mm	bịch		1 kg/ bịch	Saint-Gobain Việt Nam	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			172.000	
		VII. MAPEI											
		VII.1. KEO DÁN GẠCH											
		Keo dán gạch và đá Adesilex P9 Grey	bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			300.875	
		Keo dán gạch và đá Adesilex P9 White	bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			435.000	
		Keo dán gạch và đá Keraset Grey	bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			199.375	
		Keo dán gạch và đá Keraset White	bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			266.438	
		Keo dán gạch và đá Kerabond T Grey	bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			235.625	
		Keo dán gạch và đá Kerabond T White	bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			362.500	
		Keo dán gạch và đá Mapetile Eco	bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			108.750	
		Keo dán gạch và đá Mapeset Grey	bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			148.625	
		Keo dán gạch và đá Mapeset White	bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			235.625	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		VII.2. PHỤ GIA TRỘN KEO GIÁN GẠCH VÀ KEO CHÀ RON											
		Fugolastic	Thùng		05 kg/thùng	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			308.125	
		Fugolastic	Thùng		25 kg/thùng	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.395.625	
		Isolastic 50	Thùng		08 kg/thùng	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			446.600	
		Isolastic 50	Thùng		25 kg/thùng	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.243.375	
		VII.3. KEO CHÀ RON/ CHÍT MẠCH											
		Kerapoxy 100	Bộ		10 kg/bộ	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.182.250	
		Kerapoxy 100	Bộ		5 kg/bộ	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.163.625	
		Kerapoxy Easy Design 112	Bộ		3 kg/bộ	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.046.175	
		Keracolor SF 100	Bao		20 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			362.500	
		Keracolor SF 100	Bao		01 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			22.765	
		Keracolor SF Classic 100	Bao		01 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			14.645	
		Keracolor SF 111	Bao		20 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			429.200	
		Keracolor SF 111	Bao		01 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			23.925	
		Keracolor SF 112	Bao		20 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			429.200	
		Keracolor SF 112	Bao		01 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			23.925	
		Keracolor SF 113	Bao		20 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			385.700	
		Keracolor SF 113	Bao		01 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			23.925	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Keracolor SF 120	Bao		20 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			600.300	
		Keracolor SF 120	Bao		01 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			35.235	
		Keracolor SF 130	Bao		20 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			362.500	
		Keracolor SF 130	Bao		01 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			23.925	
		Keracolor SF 132	Bao		20 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			385.700	
		Keracolor SF 132	Bao		01 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			23.925	
		VII.4. SẢN PHẨM CHỐNG THẤM VÀ BẢO VỆ											
		Antipluviol	Can		05 kg/can	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			228.375	
		Antipluviol	Can		25 kg/can	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			924.375	
		Aquaflex R 77 VTN RAL 7045	Thùng		04 kg/thùng	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			420.500	
		Aquaflex R 77 VTN RAL 7045	Thùng		18 kg/thùng	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.709.550	
		Aquaflex R 77 VTN RAL 9010	Thùng		04 kg/thùng	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			420.500	
		Aquaflex R 77 VTN RAL 9010	Thùng		18 kg/thùng	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.709.550	
		Planiseal 288	Bộ		25 kg/bộ	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			561.875	
		Planiseal 88	Bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			380.625	
		K11 Highflex WP	Bộ		20 kg/bộ	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			942.500	
		Lamposilex	Bao		5 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			482.125	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mapeband H12cm	Cuộn		50 md/cuộn	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			4.458.750	
		Mapenet 150	Cuộn		50 m2/cuộn	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.573.750	
		Plastimul MY	Thùng		20 lit/thùng	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.174.500	
		Plastimul PU-W	Thùng		20 kg/thùng	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			2.682.500	
		VII.5. PHỤ GIA HỖ TRỢ CHỐNG THẤM, TÁC NHÂN KẾT NỐI VÀ TĂNG BÁM DÍNH.											
		Planicrete SP	Can		25 kg/can	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.232.500	
		Planicrete SP	Can		05 kg/can	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			286.375	
		Planicrete SP	Can		02 kg/can	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			126.150	
		Mapelatex VN	Can		25 kg/can	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			996.875	
		Mapelatex VN	Can		05 kg/can	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			228.375	
		Mapelatex VN	Can		02 kg/can	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			111.650	
		VII.6. CÁC HÓA CHẤT XÂY DỰNG KHÁC											
		Mapetop SP Grey	Bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			174.000	
		Mapetop SP Green	Bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			344.375	
		Mapecrete LI Hardener	Can		25 kg/can	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			3.643.125	
		Novoplan 21	Bao		20 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			435.000	
		Porocol	Bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			163.125	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mapefill GP	Bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			206.625	
		Mapefill SP	Bao		25 kg/bao	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			242.875	
		Mapeflex PU40 - Grey 111	tuýp		600ml/tuýp	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			203.000	
		Adesilex PG2 SP	Bộ		01 kg/bộ	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			247.225	
		Adesilex PG2 SP	Bộ		05 kg/bộ	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.091.125	
		Primer G	can		05 kg/can	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			293.625	
		Primer G	can		25 kg/can	Công ty TNHH Mapei VN	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã có CP vận chuyển			1.286.875	
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM. Cv số ..... Ngày 17/7/2026												
		Ống PVC-U hệ inch (BS)											
		Ống PVC-U BS DN21x1.3mm PN12	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)	4~6m / Cây	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam		Công trình đảm bảo điều kiện xe 11 tấn đi vào	hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình			9.500	
		Ống PVC-U BS DN21x1.7mm PN15	m		4~6m / Cây							10.200	
		Ống PVC-U BS DN27x1.6mm PN12	m		4~6m / Cây							13.700	
		Ống PVC-U BS DN27x1.9mm PN15	m		4~6m / Cây							15.700	
		Ống PVC-U BS DN34x1.9mm PN12	m		4~6m / Cây							20.100	
		Ống PVC-U BS DN34x2.2mm PN15	m		4~6m / Cây							22.900	
		Ống PVC-U BS DN42x1.9mm PN9	m		4~6m / Cây							25.900	
		Ống PVC-U BS DN42x2.2mm PN12	m		4~6m / Cây							29.200	
		Ống PVC-U BS DN49x2.1mm PN9	m		4~6m / Cây							32.400	
		Ống PVC-U BS DN49x2.5mm PN12	m		4~6m / Cây							38.600	
		Ống PVC-U BS DN60x1.8mm PN6	m		4~6m / Cây							35.900	
		Ống PVC-U BS DN60x2.5mm PN9	m		4~6m / Cây							48.700	
		Ống PVC-U BS DN60x3.1mm PN12	m		4~6m / Cây							59.000	
		Ống PVC-U BS DN90x1.7mm PN3	m		4~6m / Cây							46.900	
		Ống PVC-U BS DN90x2.6mm PN6	m		4~6m / Cây							76.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống PVC-U BS DN90x3.5mm PN9	m		4~6m / Cây							98.800	
		Ống PVC-U BS DN114x2.2mm PN3	m		4~6m / Cây							82.600	
		Ống PVC-U BS DN114x2.6mm PN5	m		4~6m / Cây							95.200	
		Ống PVC-U BS DN114x3.1mm PN6	m		4~6m / Cây							114.400	
		Ống PVC-U BS DN114x4.5mm PN9	m		4~6m / Cây							160.700	
		Ống PVC-U BS DN168x4.5mm PN6	m		4~6m / Cây							243.600	
		Ống PVC-U BS DN168x6.6mm PN9	m		4~6m / Cây							355.300	
		Ống PVC-U BS DN220x5.6mm PN6	m		4~6m / Cây							388.300	
		Ống PVC-U BS DN220x8.3mm PN9	m		4~6m / Cây							564.400	
		Phụ kiện PVC-U hệ inch (BS)											
		Co PVC-U BS DN 21 PN15 (D)	Cái									3.200	
		Co PVC-U BS DN 27 PN15 (D)	Cái									4.800	
		Co PVC-U BS DN 34 PN15 (D)	Cái									7.600	
		Co PVC-U BS DN 42 PN15 (D)	Cái									11.300	
		Co PVC-U BS DN 49 PN15 (D)	Cái									17.800	
		Co PVC-U BS DN 60 PN12 (D)	Cái									26.800	
		Co PVC-U BS DN 90 PN12 (D)	Cái									65.000	
		Co PVC-U BS DN 114 PN6 (M)	Cái									53.800	
		Co PVC-U BS DN 114 PN9 (D)	Cái									146.500	
		Co PVC-U BS DN 168 PN9 (D)	Cái									438.500	
		Lơi PVC-U BS DN 21 PN15 (D)	Cái									2.700	
		Lơi PVC-U BS DN 27 PN15 (D)	Cái									4.100	
		Lơi PVC-U BS DN 34 PN15 (D)	Cái									6.500	
		Lơi PVC-U BS DN 42 PN15 (D)	Cái									9.300	
		Lơi PVC-U BS DN 49 PN12 (D)	Cái									13.500	
		Lơi PVC-U BS DN 60 PN12 (D)	Cái									23.000	
		Lơi PVC-U BS DN 90 PN12 (D)	Cái									52.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Lơi PVC-U BS DN 114 PN9 (D)	Cái	TCVN 8491-3:2011 (BS EN ISO 1452-3:2009)		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						108.500	
		Lơi PVC-U BS DN 168 PN9 (D)	Cái									242.100	
		Lơi PVC-U BS DN 220 PN9 (D)	Cái									495.600	
		Tê PVC-U BS DN 21 PN15 (D)	Cái									4.500	
		Tê PVC-U BS DN 27 PN15 (D)	Cái									7.000	
		Tê PVC-U BS DN 34 PN15 (D)	Cái									9.500	
		Tê PVC-U BS DN 42 PN15 (D)	Cái									15.300	
		Tê PVC-U BS DN 49 PN15 (D)	Cái									23.500	
		Tê PVC-U BS DN 60 PN12 (D)	Cái									38.700	
		Tê PVC-U BS DN 90 PN12 (D)	Cái									92.300	
		Tê PVC-U BS DN 114 PN9 (D)	Cái									174.400	
		Y PVC-U BS DN 60 PN9 (M)	Cái									17.100	
		Y PVC-U BS DN 90 PN9 (M)	Cái									50.900	
		Y PVC-U BS DN 114 PN9 (M)	Cái									90.000	
		Y PVC-U BS DN 168 PN12 (T-12)	Cái									342.800	
		Y PVC-U BS DN 220 PN12 (T-12)	Cái									888.600	
		Tê cong PVC-U BS DN 60 PN9 (M)	Cái									17.900	
		Tê cong PVC-U BS DN 90 PN9 (M)	Cái									42.600	
		Tê cong PVC-U BS DN 114 PN9 (M)	Cái									82.800	
		Tê cong PVC-U BS DN 168 PN9 (M)	Cái									669.200	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 21 PN15 (D)	Cái									2.300	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 27 PN15 (D)	Cái									3.200	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 34 PN15 (D)	Cái									5.400	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 42 PN15 (D)	Cái									7.700	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 49 PN12 (D)	Cái									11.700	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 60 PN12 (D)	Cái									18.900	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nối thẳng PVC-U BS DN 90 PN12 (D)	Cái									36.800	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 114 PN9 (D)	Cái									81.700	
		Nối thẳng PVC-U BS DN 168 PN6 (M)	Cái									104.300	
		Nối CB PVC-U BS DN 27-21 PN15 (D)	Cái									3.200	
		Nối CB PVC-U BS DN 34-27 PN15 (D)	Cái									4.400	
		Nối CB PVC-U BS DN 42-27 PN15 (D)	Cái									5.900	
		Nối CB PVC-U BS DN 90-60 PN12 (D)	Cái									33.600	
		Nối CB PVC-U BS DN 114-90 PN9 (D)	Cái									70.200	
		Nối CB PVC-U BS DN 168-90 PN6 (M)	Cái									114.600	
		Bạc CB PVC-U BS DN 114-90 PN6 (M)	Cái									24.700	
		Bạc CB PVC-U BS DN 114-60 PN6 (M)	Cái									27.900	
		Y CB PVC-U BS DN 114-90 PN9 (M)	Cái									71.700	
		Y CB PVC-U BS DN 114-60 PN9 (M)	Cái									56.100	
		Tê cong CB PVC-U BS DN 114-90 PN9 (M)	Cái									86.500	
		Tê cong CB PVC-U BS DN 114-60 PN9 (M)	Cái									77.400	
		Tê cong CB PVC-U BS DN 90-60 PN9 (M)	Cái									36.900	
		Ống PVC-U hệ mét (ISO) - Hệ số an toàn C=2.5											
		Ống PVC-U ISO DN63x1.9mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					35.900	
		Ống PVC-U ISO DN63x3.0mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					56.100	
		Ống PVC-U ISO DN75x2.2mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					48.000	
		Ống PVC-U ISO DN75x3.6mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					77.400	
		Ống PVC-U ISO DN90x2.7mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					68.400	
		Ống PVC-U ISO DN90x4.3mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					111.400	
		Ống PVC-U ISO DN110x3.2mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					100.300	
		Ống PVC-U ISO DN110x5.3mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					168.100	
		Ống PVC-U ISO DN125x3.7mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					129.100	
		Ống PVC-U ISO DN125x6.0mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					206.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống PVC-U ISO DN140x4.1mm PN6	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	4 ~ 6m / Cây					160.500	
		Ống PVC-U ISO DN140x6.7mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					262.700	
		Ống PVC-U ISO DN160x4.7mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					207.800	
		Ống PVC-U ISO DN160x7.7mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					341.000	
		Ống PVC-U ISO DN180x5.3mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					262.600	
		Ống PVC-U ISO DN180x8.6mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					429.200	
		Ống PVC-U ISO DN200x5.9mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					326.100	
		Ống PVC-U ISO DN200x9.6mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					533.200	
		Ống PVC-U ISO DN225x6.6mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					405.100	
		Ống PVC-U ISO DN225x10.8mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					674.800	
		Ống PVC-U ISO DN250x7.3mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					524.600	
		Ống PVC-U ISO DN250x11.9mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					857.200	
		Ống PVC-U ISO DN280x8.2mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					629.800	
		Ống PVC-U ISO DN280x13.4mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					1.109.700	
		Ống PVC-U ISO DN315x9.2mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					804.900	
		Ống PVC-U ISO DN315x15.0mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					1.400.000	
		Ống PVC-U ISO DN355x10.4mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					1.042.700	
		Ống PVC-U ISO DN355x16.9mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					1.663.900	
		Ống PVC-U ISO DN400x11.7mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					1.324.600	
		Ống PVC-U ISO DN400x19.1mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					2.118.500	
		Ống PVC-U ISO DN450x13.2mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					1.679.800	
		Ống PVC-U ISO DN450x21.5mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					2.687.000	
		Ống PVC-U hệ mét (ISO) - Hệ số an toàn C=2.0											
		Ống PVC-U ISO DN110x2.7mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					85.400	
		Ống PVC-U ISO DN110x4.2mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					130.800	
		Ống PVC-U ISO DN125x3.1mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					110.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống PVC-U ISO DN125x4.8mm PN10	m	TCVN 8491-2:2011 (BS EN ISO 1452-2:2009)		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	4 ~ 6m / Cây					165.200	
		Ống PVC-U ISO DN140x3.5mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					136.700	
		Ống PVC-U ISO DN140x5.4mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					206.900	
		Ống PVC-U ISO DN160x4mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					181.000	
		Ống PVC-U ISO DN160x6.2mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					270.300	
		Ống PVC-U ISO DN180x4.4mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					221.900	
		Ống PVC-U ISO DN180x6.9mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					337.400	
		Ống PVC-U ISO DN200x4.9mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					275.900	
		Ống PVC-U ISO DN200x7.7mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					417.200	
		Ống PVC-U ISO DN225x5.5mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					343.600	
		Ống PVC-U ISO DN225x8.6mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					522.900	
		Ống PVC-U ISO DN250x6.2mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					426.700	
		Ống PVC-U ISO DN250x9.6mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					647.100	
		Ống PVC-U ISO DN280x6.9mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					532.400	
		Ống PVC-U ISO DN280x10.7mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					806.000	
		Ống PVC-U ISO DN315x7.7mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					668.600	
		Ống PVC-U ISO DN315x12.1mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					1.007.100	
		Ống PVC-U ISO DN355x8.7mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					878.200	
		Ống PVC-U ISO DN355x13.6mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					1.347.800	
		Ống PVC-U ISO DN400x9.8mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					1.113.800	
		Ống PVC-U ISO DN400x15.3mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					1.704.700	
		Ống PVC-U ISO DN500x12.3mm PN6	m				4 ~ 6m / Cây					1.777.900	
		Ống PVC-U ISO DN500x19.1mm PN10	m				4 ~ 6m / Cây					2.659.800	
		Ống PVC-U ISO DN630x19.3mm PN8	m				4 ~ 6m / Cây					3.273.700	
		Ống PVC-U ISO DN630x30.0mm PN12.5	m				4 ~ 6m / Cây					4.988.300	
		Ống nhựa Polypropylen (PP) PP-R											
		Ống PPR DN20x2.3mm PN10	m				4m / cây					16.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống PPR DN20x3.4mm PN20	m	DIN 8077:2008 và DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	4m / cây					20.100	
		Ống PPR DN25x2.8mm PN10	m				4m / cây					29.000	
		Ống PPR DN25x4.2mm PN20	m				4m / cây					35.200	
		Ống PPR DN32x2.9mm PN10	m				4m / cây					37.600	
		Ống PPR DN32x5.4mm PN20	m				4m / cây					51.800	
		Ống PPR DN40x3.7mm PN10	m				4m / cây					50.400	
		Ống PPR DN40x6.7mm PN20	m				4m / cây					80.300	
		Ống PPR DN50x4.6mm PN10	m				4m / cây					73.900	
		Ống PPR DN50x8.3mm PN20	m				4m / cây					124.700	
		Ống PPR DN63x5.8mm PN10	m				4m / cây					117.400	
		Ống PPR DN63x10.5mm PN20	m				4m / cây					196.600	
		Ống PPR DN75x6.8mm PN10	m				4m / cây					163.300	
		Ống PPR DN75x12.5mm PN20	m				4m / cây					272.300	
		Ống PPR DN90x8.2mm PN10	m				4m / cây					238.300	
		Ống PPR DN90x15mm PN20	m				4m / cây					407.100	
		Ống PPR DN110x10mm PN10	m				4m / cây					381.400	
		Ống PPR DN110x18.3mm PN20	m				4m / cây					573.100	
		Ống nhựa Polypropylen (PP) PP-R UV chống tia UV											
		Ống PPR-UV DN20x2.3mm PN10	m	DIN 8077:2008 và DIN 8078:2008		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	4m / cây					19.500	
		Ống PPR-UV DN20x3.4mm PN20	m				4m / cây					24.200	
		Ống PPR-UV DN25x2.8mm PN10	m				4m / cây					34.700	
		Ống PPR-UV DN25x4.2mm PN20	m				4m / cây					42.300	
		Ống PPR-UV DN32x2.9mm PN10	m				4m / cây					45.000	
		Ống PPR-UV DN32x5.4mm PN20	m				4m / cây					62.200	
		Ống PPR-UV DN40X3.7mm PN10	m				4m / cây					60.400	
		Ống PPR-UV DN40x6.7mm PN20	m				4m / cây					96.300	
		Ống PPR-UV DN50x4.6mm PN10	m				4m / cây					88.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống PPR-UV DN50x8.3mm PN20	m				4m / cây					149.600	
		Ống PPR-UV DN63x5.8mm PN10	m				4m / cây					140.900	
		Ống PPR-UV DN63x10.5mm PN20	m				4m / cây					235.900	
		Phụ kiện nhựa Polypropylen (PP) PP-R											
		Co PPR DN20mm PN20	Cái									4.100	
		Co PPR DN25mm PN20	Cái									5.400	
		Co PPR DN32mm PN20	Cái									9.400	
		Co PPR DN40mm PN20	Cái									15.300	
		Co PPR DN50mm PN20	Cái									26.900	
		Co PPR DN63mm PN20	Cái									82.100	
		Tê PPR DN20mm PN20	Cái									4.700	
		Tê PPR DN25mm PN20	Cái									7.300	
		Tê PPR DN32mm PN20	Cái									12.100	
		Tê PPR DN40mm PN20	Cái									18.700	
		Tê PPR DN50mm PN20	Cái									36.900	
		Tê PPR DN63mm PN20	Cái									92.400	
		Lơi PPR DN20mm PN20	Cái									3.300	
		Lơi PPR DN25mm PN20	Cái									5.400	
		Lơi PPR DN32mm PN20	Cái									8.100	
		Lơi PPR DN40mm PN20	Cái									16.000	
		Lơi PPR DN50mm PN20	Cái									30.600	
		Lơi PPR DN63mm PN20	Cái	DIN 16982-5:2000-04		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						70.200	
		Nối CB PPR DN32-25mm PN20	Cái									4.700	
		Nối CB PPR DN40-25mm PN20	Cái									7.300	
		Nối CB PPR DN50-40mm PN20	Cái									13.200	
		Nối CB PPR DN63-40mm PN20	Cái									25.500	
		Nối CB PPR DN63-50mm PN20	Cái									25.500	
		Tê CB PPR DN40-32mm PN20	Cái									28.300	
		Tê CB PPR DN40-25mm PN20	Cái									28.300	
		Tê CB PPR DN50-20mm PN20	Cái									49.700	
		Tê CB PPR DN63-50mm PN20	Cái									87.300	
		Phụ kiện nhựa Polypropylen (PP) PP-R UV chống tia UV											
		Co PPR-UV DN25mm PN20	Cái									6.400	
		Co PPR-UV DN32mm PN20	Cái									11.300	
		Co PPR-UV DN40mm PN20	Cái									18.400	
		Co PPR-UV DN50mm PN20	Cái									32.200	
		Co PPR-UV DN63mm PN20	Cái									98.500	
		Lơi PPR-UV DN25mm PN20	Cái									6.400	
		Lơi PPR-UV DN32mm PN20	Cái									9.700	
		Lơi PPR-UV DN40mm PN20	Cái	DIN 16982-5:2000-04		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						19.300	
		Lơi PPR-UV DN50mm PN20	Cái									36.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Lơi PPR-UV DN63mm PN20	Cái			Nam						84.200	
		Tê PPR-UV DN25mm PN20	Cái									8.800	
		Tê PPR-UV DN32mm PN20	Cái									14.500	
		Tê PPR-UV DN40mm PN20	Cái									22.500	
		Tê PPR-UV DN50mm PN20	Cái									44.200	
		Tê PPR-UV DN63mm PN20	Cái									110.900	
		Ống nhựa Polyetylen HDPE dùng cho cung cấp nước											
		Ống HDPE DN20x2.0mm - PN16	m				Cuộn					8.700	
		Ống HDPE DN25x2.0mm - PN12.5	m				Cuộn					11.100	
		Ống HDPE DN25x2.3mm - PN16	m				Cuộn					13.200	
		Ống HDPE DN32x2.0mm - PN10	m				Cuộn					14.800	
		Ống HDPE DN32x2.4mm - PN12.5	m				Cuộn					18.100	
		Ống HDPE DN40x2.4mm - PN10	m				Cuộn					22.600	
		Ống HDPE DN40x3.0mm - PN12.5	m				Cuộn					27.300	
		Ống HDPE DN50x3.0mm - PN10	m				Cuộn					34.700	
		Ống HDPE DN50x3.7mm - PN12.5	m				Cuộn					41.700	
		Ống HDPE DN50x4.6mm - PN16	m				Cuộn					50.900	
		Ống HDPE DN63x3.8mm - PN10	m				Cuộn					55.400	
		Ống HDPE DN63x4.7mm - PN12.5	m				Cuộn					67.200	
		Ống HDPE DN63x5.8mm - PN16	m				Cuộn					80.100	
		Ống HDPE DN75x4.5mm - PN10	m				Cuộn					79.100	
		Ống HDPE DN75x5.6mm - PN12.5	m				Cuộn					95.300	
		Ống HDPE DN75x6.8mm - PN16	m				Cuộn					113.700	
		Ống HDPE DN90x5.4mm - PN10	m				Cuộn					112.200	
		Ống HDPE DN90x6.7mm - PN12.5	m				Cuộn					135.600	
		Ống HDPE DN90x8.2mm - PN16	m				Cuộn					162.800	
		Ống HDPE DN110x4.2mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					109.400	
		Ống HDPE DN110x5.3mm - PN8 - 6m	m				6~9m / cây					135.900	
		Ống HDPE DN110x6.6mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					170.000	
		Ống HDPE DN110x10.0mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					245.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE DN125x4.8mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					141.600	
		Ống HDPE DN125x7.4mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					214.600	
		Ống HDPE DN125x11.4mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					317.300	
		Ống HDPE DN140x5.4mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					177.600	
		Ống HDPE DN140x6.7mm - PN8 - 6m	m				6~9m / cây					218.600	
		Ống HDPE DN140x8.3mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					267.900	
		Ống HDPE DN140x12.7mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					393.300	
		Ống HDPE DN160x6.2mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					232.800	
		Ống HDPE DN160x7.7mm - PN8 - 6m	m				6~9m / cây					287.000	
		Ống HDPE DN160x9.5mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					352.000	
		Ống HDPE DN160x14.6mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					520.200	
		Ống HDPE DN180x6.9mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					290.800	
		Ống HDPE DN180x8.6mm - PN8 - 6m	m				6~9m / cây					361.300	
		Ống HDPE DN180x10.7mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					443.100	
		Ống HDPE DN180x16.4mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					654.300	
		Ống HDPE DN200x7.7mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					361.200	
		Ống HDPE DN200x9.6mm - PN8 - 6m	m				6~9m / cây					450.100	
		Ống HDPE DN200x11.9mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					555.300	
		Ống HDPE DN200x14.7mm - PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					661.400	
		Ống HDPE DN200x18.2mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					818.700	
		Ống HDPE DN225x8.6mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					453.200	
		Ống HDPE DN225x10.8mm - PN8 - 6m	m				6~9m / cây					566.900	
		Ống HDPE DN225x13.4mm - PN10 - 6m	m				6~9m / cây					682.600	
		Ống HDPE DN225x20.5mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					1.000.900	
		Ống HDPE DN250x9.6mm - PN6 - 6m	m				6~9m / cây					561.400	
		Ống HDPE DN250x11.9mm - PN8 - 6m	m				6~9m / cây					691.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE DN250x14.8mm - PN10 - 6m	m	ISO 4427-2:2019		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	6~9m / cây					845.700	
		Ống HDPE DN250x18.4mm - PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					1.039.400	
		Ống HDPE DN250x22.7mm - PN16 - 6m	m				6~9m / cây					1.245.300	
		Ống HDPE DN280x10.7mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					696.200	
		Ống HDPE DN280x13.4mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					882.300	
		Ống HDPE DN280x20.6mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					1.303.200	
		Ống HDPE DN315x12.1mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					887.700	
		Ống HDPE DN315x15.0mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					1.105.300	
		Ống HDPE DN315x18.7mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					1.341.800	
		Ống HDPE DN315x23.2mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					1.629.900	
		Ống HDPE DN355x13.6mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					1.127.600	
		Ống HDPE DN355x16.9mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					1.389.900	
		Ống HDPE DN355x21.1mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					1.705.200	
		Ống HDPE DN400x15.3mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					1.422.500	
		Ống HDPE DN400x19.1mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					1.782.400	
		Ống HDPE DN400x23.7mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					2.166.800	
		Ống HDPE DN400x29.4mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					2.617.200	
		Ống HDPE DN400x44.7mm PN20 - 6m	m				6~9m / cây					3.840.900	
		Ống HDPE DN450x17.2mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					1.817.900	
		Ống HDPE DN450x21.5mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					2.237.300	
		Ống HDPE DN450x26.7mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					2.737.900	
		Ống HDPE DN450x33.1mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					3.309.000	
		Ống HDPE DN450x40.9mm PN16 - 6m	m				6~9m / cây					4.045.400	
		Ống HDPE DN500x19.1mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					2.213.900	
		Ống HDPE DN500x23.9mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					2.775.500	
		Ống HDPE DN500x29.7mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					3.404.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE DN500x36.8mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					4.118.100	
		Ống HDPE DN500x45.4mm PN16 - 6m	m				6~9m / cây					5.014.700	
		Ống HDPE DN560x21.4mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					3.040.600	
		Ống HDPE DN560x26.7mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					3.749.300	
		Ống HDPE DN560x33.2mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					4.603.400	
		Ống HDPE DN560x41.2mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					5.618.800	
		Ống HDPE DN560x50.8mm PN16 - 6m	m				6~9m / cây					6.786.800	
		Ống HDPE DN630x24.1mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					3.852.600	
		Ống HDPE DN630x30.0mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					4.737.300	
		Ống HDPE DN630x37.4mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					5.830.600	
		Ống HDPE DN630x46.3mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					7.101.800	
		Ống HDPE DN630x57.2mm PN16 - 6m	m				6~9m / cây					8.063.200	
		Ống HDPE DN710x27.2mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					4.905.000	
		Ống HDPE DN710x33.9mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					6.040.200	
		Ống HDPE DN710x42.1mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					7.409.700	
		Ống HDPE DN710x52.2mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					9.035.900	
		Ống HDPE DN710x64.5mm PN16 - 6m	m				6~9m / cây					10.939.100	
		Ống HDPE DN800x30.6mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					6.212.100	
		Ống HDPE DN800x30.6mm PN6 - 9m	m				6~9m / cây					6.212.100	
		Ống HDPE DN800x38.1mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					7.656.200	
		Ống HDPE DN800x47.4mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					9.395.900	
		Ống HDPE DN800x58.8mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					9.650.400	
		Ống HDPE DN900x34.4mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					7.856.600	
		Ống HDPE DN900x42.9mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					9.687.300	
		Ống HDPE DN900x53.3mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					11.885.100	
		Ống HDPE DN900x66.1mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					14.520.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE DN1000x38.2mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					9.694.400	
		Ống HDPE DN1000x47.7mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					11.969.000	
		Ống HDPE DN1000x59.3mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					14.688.400	
		Ống HDPE DN1000x73.5mm PN12.5 - 6m	m				6~9m / cây					17.686.000	
		Ống HDPE DN1200x45.9mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					13.963.400	
		Ống HDPE DN1200x57.2mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					17.226.800	
		Ống HDPE DN1200x71.1mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					20.233.700	
		Ống HDPE DN1400x53.5mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					22.443.800	
		Ống HDPE DN1400x66.7mm PN8- 6m	m				6~9m / cây					27.676.800	
		Ống HDPE DN1400x83.0mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					33.745.400	
		Ống HDPE DN1600x61.2mm PN6 - 6m	m				6~9m / cây					29.334.400	
		Ống HDPE DN1600x76.2mm PN8 - 6m	m				6~9m / cây					36.139.100	
		Ống HDPE DN1600x94.8mm PN10 - 6m	m				6~9m / cây					44.047.300	
		Ống cứng bằng Polyvinyl Clorua dùng cho quản lý cáp (ống luồn dây điện)											
		Ống luồn dây điện DN16x1.2mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					21.600	
		Ống luồn dây điện DN16x1.4mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					24.700	
		Ống luồn dây điện DN16x1.7mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					30.500	
		Ống luồn dây điện DN20x1.4mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					30.500	
		Ống luồn dây điện DN20x1.6mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					34.700	
		Ống luồn dây điện DN20x2.0mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					43.900	
		Ống luồn dây điện DN25x1.5mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					41.800	
		Ống luồn dây điện DN25x1.8mm - 2.92m	Cây	BS EN 61386-21:2004		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	2.92m / cây					48.100	
		Ống luồn dây điện DN25x2.0mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					63.400	
		Ống luồn dây điện DN32x2.1mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					96.600	
		Ống luồn dây điện DN32x2.5mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					135.500	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống luồn dây điện DN40x2.3mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					133.100	
		Ống luồn dây điện DN40x2.6mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					171.500	
		Ống luồn dây điện DN50x2.8mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					177.600	
		Ống luồn dây điện DN50x3.2mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					214.700	
		Ống luồn dây điện DN63x3.0mm - 2.92m	Cây				2.92m / cây					213.600	
		Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp Luồn dây điện											
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN30 (40/30)	m	TCVN 7997:2009 (Phụ lục A)		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Cuộn					16.800	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN40 (53.5/40)	m				Cuộn					24.100	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN50 (64.5/50)	m				Cuộn					33.000	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN65 (84.5/65)	m				Cuộn					47.800	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN80 (105/80)	m				Cuộn					62.200	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN100 (130/100)	m				Cuộn					87.900	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN125 (160/125)	m				Cuộn					136.600	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN150 (188/150)	m				Cuộn					186.500	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN175 (230/175)	m				Cuộn					278.100	
		Ống xoắn HDPE 1 lớp DN200 (260/200)	m				Cuộn					332.400	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp, Dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp											
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN150 SN4 - 6m	m	TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên	6~9m / cây					355.500	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN150 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					398.300	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN4 - 6m	m				6~9m / cây					511.900	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					573.800	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN250 SN4 - 6m	m				6~9m / cây					675.000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN250 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					756.000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN4 - 6m	m				6~9m / cây					725.700	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					900.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN4 - 6m	m	3:2017 (ISO 21138-3:2007)		Tiền Phong Phía Nam	6~9m / cây					1.248.800	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN400 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					1.645.900	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN4 - 6m	m				6~9m / cây					1.867.500	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN500 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					2.700.000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN4 - 6m	m				6~9m / cây					2.799.000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN600 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					3.388.500	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN4 - 6m	m				6~9m / cây					4.761.000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN800 SN8 - 6m	m				6~9m / cây					6.293.300	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC-U cho hệ thống thoát nước thải sinh hoạt											
		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	Cái	TCVN 12755:2020		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam						885.400	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110-110P-225	Cái									800.900	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114-225	Cái									800.900	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110-225	Cái									800.900	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110x160-200	Cái									1.444.000	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 110-160	Cái									598.300	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán ST 110-200	Cái									1.114.700	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 45Y160-200L	Cái									1.483.000	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 45Y160-200R	Cái									1.483.000	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90YS 110-160L	Cái									425.300	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90YS 110-160R	Cái									425.300	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 110x160 - 160	Cái									767.800	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 110x160P - 160	Cái									858.600	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 160x200 - 200	Cái									1.723.300	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 90WY 160x200P - 200	Cái									1.723.300	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán S 160x160 - 200	Cái									1.434.700	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90L 160-200	Cái									1.270.300	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bộ nắp hố ga gang cầu DN300	Cái									3.977.000	
		Ống nhựa PVC-M hệ inch (BS) chống va đập											
		Ống PVC-M DN114x2.5mm PN6 - 4m	m	TCVN 11822:2017 / AS/NSZ 4765:2007		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	4~6m / cây					134.300	
		Ống PVC-M DN114x2.9mm PN9 - 4m	m				4~6m / cây					171.800	
		Ống PVC-M DN114x3.8mm PN12 - 4m	m				4~6m / cây					243.000	
		Ống PVC-M DN114x4.8mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					300.900	
		Ống PVC-M DN114x5.6mm PN18 - 4m	m				4~6m / cây					345.600	
		Ống PVC-M DN168x3.6mm PN6 - 4m	m				4~6m / cây					263.300	
		Ống PVC-M DN168x4.3mm PN9 - 4m	m				4~6m / cây					375.800	
		Ống PVC-M DN168x7mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					587.900	
		Ống PVC-M DN168x8.3mm PN18 - 4m	m				4~6m / cây					687.200	
		Ống PVC-M DN220x4.7mm PN6 - 4m	m				4~6m / cây					447.600	
		Ống PVC-M DN220x5.6mm PN9 - 4m	m				4~6m / cây					584.000	
		Ống PVC-M DN220x7.3mm PN12 - 4m	m				4~6m / cây					749.500	
		Ống PVC-M DN220x9.1mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					920.000	
		Ống PVC-M DN220x10.8mm PN18 - 4m	m				4~6m / cây					1.077.500	
		Ống nhựa PVC-M hệ mét (ISO) chống va đập											
		Ống PVC-M DN110x2.5mm PN8 - 4m	m				4~6m / cây					154.400	
		Ống PVC-M DN110x3.1mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					185.000	
		Ống PVC-M DN110x4.6mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					262.400	
		Ống PVC-M DN140x4mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					289.200	
		Ống PVC-M DN140x4.7mm PN12 - 4m	m				4~6m / cây					338.900	
		Ống PVC-M DN140x5.8mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					413.200	
		Ống PVC-M DN140x6.9mm PN18 - 4m	m				4~6m / cây					483.700	
		Ống PVC-M DN160x4.5mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					375.100	
		Ống PVC-M DN160x6.6mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					532.400	
		Ống PVC-M DN200x5.6mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					586.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống PVC-M DN200x8.3mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					841.600	
		Ống PVC-M DN250x10.4mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					1.365.300	
		Ống PVC-M DN250x12.3mm PN18 - 4m	m				4~6m / cây					1.595.700	
		Ống PVC-M DN280x7.9mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					1.220.800	
		Ống PVC-M DN280x9.4mm PN12 - 4m	m				4~6m / cây					1.398.900	
		Ống PVC-M DN315x6.7mm PN6 - 4m	m				4~6m / cây					885.500	
		Ống PVC-M DN315x7.1mm PN8 - 4m	m				4~6m / cây					1.112.400	
		Ống PVC-M DN315x8.8mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					1.540.300	
		Ống PVC-M DN315x13mm PN15 - 4m	m				4~6m / cây					2.061.300	
		Ống PVC-M DN355x9.9mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					1.830.400	
		Ống PVC-M DN355x11.8mm PN12 - 4m	m				4~6m / cây					2.166.400	
		Ống PVC-M DN400x8.6mm PN6 - 4m	m				4~6m / cây					1.457.000	
		Ống PVC-M DN400x11.2mm PN10 - 4m	m				4~6m / cây					2.330.600	
		Ống PVC-M ISO DN400x16.5mm PN15	m				4~6m / cây					3.359.800	
	Công ty Cổ phần DNP Holding, đ/c: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, Tp Đồng Nai. Cv số 42/CBG-DNP ngày 25/7/2026.												
		Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2008											
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2010	D25 x 2.3mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					13.100	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2011	D25 x 3.0mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					15.300	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2013	D32 x 3.0mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					21.100	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2015	D40 x 3.0mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					27.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2016	D40 x 3.7mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					32.600	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2018	D50 x 3.0mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					34.400	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2019	D50 x 4.6mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					50.600	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2020	D63 x 3.0mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					44.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2021	D63 x 3.8mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					55.100	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2022	D63 x 4.7mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					66.700	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2025	D75 x 4.5mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					78.600	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2027	D90 x 4.3mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					100.700	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2028	D90 x 5.4mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					111.500	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2030	D110 x 5.3mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					135.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2031	D110 x 6.6mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					168.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2034	D125 x 7.4mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					213.200	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2037	D140 x 8.3mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					266.100	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2040	D160 x 7.7mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					285.200	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2041	D160 x 9.5mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					349.800	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2044	D180 x 10.7mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					440.400	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2047	D200 x 9.6mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					447.300	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2048	D200 x 11.9mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					551.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2050	D225 x 8.6mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					450.300	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2051	D225 x 10.8mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					563.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2052	D225 x 13.4mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					678.200	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2054	D250 x 9.6mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					557.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2055	D250 x 11.9mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					687.300	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2056	D250 x14.8mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					840.300	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2058	D280 x 13.4mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					876.700	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2059	D280 x 16.6mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					1.047.100	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2060	D280 x 20.6mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					1.294.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2063	D315 x 15.0mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					1.098.300	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2064	D315 x 18.7mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					1.333.300	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2067	D355 x 16.9mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					1.381.100	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2068	D355 x 21.1mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					1.694.400	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2070	D400 x 15.3mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					1.413.500	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2071	D400 x 19.1mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					1.771.200	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2072	D400 x 23.7mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					2.153.100	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2074	D450 x 17.2mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					1.806.400	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2075	D450 x 21.5mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					2.223.200	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2076	D450 x 26.7mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					2.720.600	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2078	D500 x 19.1mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					2.199.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2079	D500 x 23.9mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					2.757.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2080	D500 x 29.7mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					3.383.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2082	D560 x 21.4mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					3.021.400	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2083	D560 x 26.7mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					3.725.600	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2084	D560 x 33.2mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					4.574.100	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2086	D630 x 24.1mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					3.828.200	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2087	D630 x 30.0mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					4.707.400	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2088	D630 x 37.4mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					5.793.700	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2090	D710 x 27.2mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					4.874.000	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2091	D710 x 33.9mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					6.002.000	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2092	D710 x 42.1mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					7.362.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2093	D800 x 30.6mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					6.172.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2094	D800 x 38.1mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					7.607.700	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2095	D800 x 47.4mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					9.336.500	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2096	D900 x 34.4mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					7.806.900	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2097	D900 x 42.9mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					9.626.100	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2098	D900 x 53.3mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					11.810.000	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2099	D1000 x 38.2mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					9.633.200	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2100	D1000 x 47.7mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					11.893.300	
		Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2101	D1000 x 59.3mm	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					14.595.600	
		PHỤ KIỆN ĐÚC HDPE HÀN ĐỐI ĐẦU- PE100 - PN10 - ISO 4427-3:2007											
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	110	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					129.500	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	160	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					297.200	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	225	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					702.400	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	315	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					1.439.700	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	400	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					2.466.800	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	450	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					3.390.700	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	500	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					4.679.000	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	560	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					6.655.700	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	630	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					7.944.100	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	710	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					11.693.600	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	800	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					13.291.300	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	900	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					15.975.600	
		ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	1000	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					23.962.300	
		CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)											
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	110	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					207.200	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	160	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					499.200	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	200	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					849.800	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	225	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					1.453.100	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	315	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					2.999.400	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	400	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					5.920.200	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	450	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					16.953.300	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	500	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					21.595.300	
		CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	560	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					30.901.700	
		CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)											
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	110	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					172.700	
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	160	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					538.200	
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	200	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					897.000	
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	225	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					1.089.900	
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	315	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					2.339.400	
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	400	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					4.440.200	
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	450	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					12.109.500	
		CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	560	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					22.582.000	
		TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)											
		TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	110	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					308.400	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	160	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					689.400	
		TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	200	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					1.248.000	
		TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	225	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					2.179.700	
		TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	315	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					5.038.900	
		TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	400	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					9.250.300	
		TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	450	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					24.219.000	
		TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	560	ng ty CP DNP Holdi	Việt Nam					49.918.100	
	Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam. CV số 79/CV-KHCNVN ngày 07/9/2026												
		MƯƠNG HỘP BTCT ĐÚC SẴN											
		GIẢ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI											
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam				Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập		7.782.727	
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ									7.946.364	
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ									8.110.000	
		GIẢ MƯƠNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN											
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm.	md	TCVN 6394:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận		1.039.091	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B600xH600xL2000mm.	md									1.122.727	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm.	md									1.407.273	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm.	md									1.590.000	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm.	md									1.765.455	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm.	md									2.438.182	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc- H30 (Bao gồm tấm đan BTCT)											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm-H30.	md	TCVN 6394:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận		2.511.818	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B600Xh600xL2000mm-H30.	md									2.973.636	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm-H30.	md									4.076.364	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm-H30.	md									4.622.727	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm-H30.	md									5.119.091	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm-H30.	md									5.383.636	
		GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)											
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Vỉa hè	m	TCVN 10332:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo				3.525.455	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường	m									4.357.273	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Vỉa hè	m									3.827.273	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường	m									4.939.091	
		GIẾNG THĂM HÌNH HỘP LIÊN KẾT MỐI NỐI CỐNG BTCT THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN (TẤM ĐAN BTCT)											
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D400mm.	bộ	TCVN 10333 - 2:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam						8.171.818	
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D600mm.	bộ									10.551.818	
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D800mm.	bộ									12.702.727	
	Công ty Cổ phần JIVC. Cv số 69/CBG-202 ngày 13/7/2026												
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;				Đơn giá tại chân công trình			160.783	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội		228.297	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;				Đơn giá tại chân công trình			308.563	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;				Đơn giá tại chân công trình			385.078	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;				Đơn giá tại chân công trình			447.091	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;				Đơn giá tại chân công trình			634.130	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd			Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội		152.531	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;				Đơn giá tại chân công trình			215.070	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;		Israel		Đơn giá tại chân công trình			294.060	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;				Đơn giá tại chân công trình			366.575	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;				Đơn giá tại chân công trình			425.838	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;				Đơn giá tại chân công trình			587.370	
		Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508		135.528	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;				Đơn giá tại chân công trình			209.771	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;				Đơn giá tại chân công trình			260.303	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội		325.316	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;				Đơn giá tại chân công trình			377.577	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;				Đơn giá tại chân công trình			520.857	
		Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội		95.770	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;				Đơn giá tại chân công trình			136.528	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;				Đơn giá tại chân công trình			184.288	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;				Đơn giá tại chân công trình			230.547	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;				Đơn giá tại chân công trình			268.055	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;				Đơn giá tại chân công trình			384.576	
		Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội		79.767	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;				Đơn giá tại chân công trình			113.524	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;				Đơn giá tại chân công trình			153.031	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;				Đơn giá tại chân công trình			191.289	
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;				Đơn giá tại chân công trình			222.296	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
			m2		Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;				Đơn giá tại chân công trình			305.813	
		Đầu neo clip	Cái	TCVN 10544-1:2026	Cái	Công ty cổ phần JIVC	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh		5.376	
	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Công nghệ Trường Khánh. Cv số 64/CV/2026 ngày 21/9/2026												
		Neoweb 330-75	m2	TCVN10544-1:2026	Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;		Trung Quốc					169.409	
		Neoweb 330-100	m2		Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;					Đại diện tại Việt Nam: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Công Nghệ Trường Khánh		205.676	
		Neoweb 330-120	m2		Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;							251.010	
		Neoweb 330-150	m2		Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;							284.171	
		Neoweb 330-200	m2		Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;							485.624	
		Neoweb 356-75	m2	TCVN10544-1:2026	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;		Trung Quốc					154.080	
		Neoweb 356-100	m2		Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;							186.979	
		Neoweb 356-120	m2		Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	TAIAN YAHAO New materials Technology Co.,Ltd						228.191	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Neoweb 356-150	m2		Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;							258.337	
		Neoweb 356-200	m2		Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;					Đại diện tại Việt Nam: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Công Nghệ Trường Khánh		441.477	
		Neoweb 445-75	m2	TCVN10544-1:2026	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;		Trung Quốc					138.743	
		Neoweb 445-100	m2		Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;							180.548	
		Neoweb 445-120	m2		Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;							216.589	
		Neoweb 445-150	m2		Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;							270.186	
		Neoweb 445-200	m2		Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;							354.981	
		Neoweb 660-75	m2	TCVN10544-1:2026	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	TAIAN YAHAO New materials Technology Co.,Ltd	Trung Quốc					96.577	
		Neoweb 660-100	m2		Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;					Đại diện tại Việt Nam: Công ty Cổ phần Dịch vụ và Công Nghệ		125.769	
		Neoweb 660-120	m2		Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;							149.122	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Neoweb 660-150	m2		Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;					Trường Khánh		184.153	
		Neoweb 660-200	m2		Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;							242.537	
	Công ty TNHH SiGen địa chỉ: 106 Huyền Trân Công Chúa, Phường Tam Thắng, TP.Hồ Chí Minh, VN. CV số 122/2026/CBG ngày 21/9/2026												
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01B	Bộ	'- TCVN 10333-1:2014 -Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 01B: (BTCT M300) Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả	Công Ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2026		10.000.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	'- TCVN 10333-1:2014 -Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 02C: (BTCT M300) kích thước ngoài 840x440x1200mm kích thước trong 700x300x1130mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài 440x500x85mm kích thước trong 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Tấm lọc nước SG-08 (nhựa PPR) kích thước 694x294x100mm	Công Ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2027		10.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03B	Bộ	'- TCVN 10333-1:2014 -Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 03B: (BTCT M300) kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 760x360x45mm	Công Ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2028		7.500.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	'- TCVN 10333-1:2014 -Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 04A: (BTCT M300) kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả	Công Ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2029		11.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A BVĐ	Bộ	'- TCVN 10333-1:2014 -Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 04A: (BTCT M300) kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 920x360x45mm - Song chắn rác bó vỉa hè đứng (gang cầu) kích thước 200x1000x160mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công Ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2030		12.500.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A BVX	Bộ	'- TCVN 10333-1:2014 -Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 04A: (BTCT M300) kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 920x360x45mm -Song chắn rác bó vỉa hè xiên (gang cầu) kích thước 300x1000x160mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công Ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2031		12.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	'- TCVN 10333-1:2014 -Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 07A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x1240x600mm kích thước trong 300x1100x530mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài 440x500x85mm kích thước trong 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 360x1170x45mm	Công Ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2032		9.500.000	
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A BVĐ	Bộ	'- TCVN 10333-1:2014 -Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 07A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x1240x600mm kích thước trong 300x1100x530mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài 440x500x85mm kích thước trong 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 235x1170x45mm - Song chắn rác bó vỉa hè đứng (gang cầu) kích thước 200x1240x160mm	Công Ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2033		11.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A BVX	Bộ	'- TCVN 10333-1:2014 -Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 07A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x1240x600mm kích thước trong 300x1100x530mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài 440x500x85mm kích thước trong 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 235x1170x45mm - Song chắn rác bó vỉa hè xiên (gang cầu) kích thước 300x1240x160mm	Công Ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2034		11.500.000	
		Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống ngập (có khả năng chống trộm). - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga (inox SUS 316L hoặc nhựa ABS)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2035		12.500.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (NGV)	Bộ	- Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống ngập (có khả năng chống trộm) - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga (inox SUS 316L hoặc nhựa ABS)	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao tại cơ sở sản xuất 780/11/10 Bình Giã, phường Phước Thắng, (thuộc) TP. HCM	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, công lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/08/2026 đến 31/12/2036	12.500.000		
	Công ty Cổ phần công trình Việt Nguyên - 396 Phan Bội Châu, P. Thành Nhất, Đắk Lắk. Cv số 241/CV-VNC ngày 20/8/2026												
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-2,0 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.430.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-2,0	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.510.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-2,5 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.480.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-2,5	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.560.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-3,0 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.750.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-3,0	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.830.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-4,3 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.850.000		
		Cột BTLT PC.I- 8,5-160-4,3	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				2.930.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-3,5 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				3.570.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-3,5	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				3.660.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-4,3 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				3.790.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-4,3	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				3.880.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-5,0 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				3.920.000		
		Cột BTLT PC.I- 10-190-5,0	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				4.010.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-3,5 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				5.010.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-3,5	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				5.110.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-4,3 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				5.210.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-4,3	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				5.310.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-5,4 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				5.740.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-5,4	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				5.840.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cột BTLT PC.I- 12-190-7,2 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của bên bán: Lô C2 cụm công nghiệp Tân An 1, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk		6.210.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-7,2	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				6.310.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-9,0 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				7.250.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-9,0	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				7.350.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-10 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				7.985.000		
		Cột BTLT PC.I- 12-190-10	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				8.085.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-6,5 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				7.520.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-6,5	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				7.630.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-8,5 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				9.460.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-8,5	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				9.570.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-9,2 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				9.840.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-9,2	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				9.950.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-11 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				11.670.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-11	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				11.780.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-13 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Thân liền	Việt Nguyên	Việt Nam				12.890.000		
		Cột BTLT PC.I- 14-190-13	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				13.000.000		
		Cột BTLT PC.I- 16-190-9,2 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				22.020.000		
		Cột BTLT PC.I- 16-190-9,2	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				22.150.000		
		Cột BTLT PC.I- 16-190-11 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				25.770.000		
		Cột BTLT PC.I- 16-190-11	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				25.900.000		
		Cột BTLT PC.I- 16-190-13 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				27.370.000		
		Cột BTLT PC.I- 16-190-13	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				27.500.000		
		Cột BTLT PC.I- 18-190-9,2 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				26.360.000		
		Cột BTLT PC.I- 18-190-9,2	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				26.500.000		
		Cột BTLT PC.I- 18-190-11 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				27.590.000		
		Cột BTLT PC.I- 18-190-11	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				27.730.000		
		Cột BTLT PC.I- 18-190-13 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				29.760.000		
		Cột BTLT PC.I- 18-190-13	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				29.900.000		
		Cột BTLT PC.I- 20-190-9,2 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				28.350.000		
		Cột BTLT PC.I- 20-190-9,2	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				28.500.000		
		Cột BTLT PC.I- 20-190-11 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				31.800.000		
		Cột BTLT PC.I- 20-190-11	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				31.950.000		
		Cột BTLT PC.I- 20-190-13 (không tiếp địa)	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				33.350.000		
		Cột BTLT PC.I- 20-190-13	Cột	TCVN 5847-2026	Nối bích	Việt Nguyên	Việt Nam				33.500.000		
	Công ty cổ phần Miền Trung. CV số 141/CV-CT ngày 27/9/2026												
		ỐNG CỐNG TRÒN BTCT, L=3M											

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-VH, mác 300	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)	470.400		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-H30, mác 300						560.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-VH, mác 300						630.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-H30, mác 300						700.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-VH, mác 300						770.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-H30, mác 300						840.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-VH, mác 300						980.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-H30, mác 300						1.120.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-VH, mác 300						1.400.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-H30, mác 300						1.680.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-VH, mác 300						2.520.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-H30, mác 300						2.800.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-VH, mác 300						3.640.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-H30, mác 300						4.200.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-VH, mác 300						4.480.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-H30, mác 300						5.320.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-VH, mác 300						9.100.000		
		Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-H30, mác 300						10.500.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Mác 200						244.881		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Mác 200						297.625		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D500, Mác 200						288.015		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Mác 200						349.112		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Mác 200						448.321		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Mác 200						506.087		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Mác 200						616.598		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Mác 200						637.946		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D2000, Mác 200						846.409		
		Cừ ván các loại											
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương				Giá bán tại khu vực Phú Yên	1.890.000		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=12m						3.087.000		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=9m						2.646.000		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=17m	(Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				(cũ)	3.717.000		
		Cọc cừ ván BTCTDƯL SW300	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m						1.134.000		
		Cọc BTCT các loại											
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT30x40cm, L=11,6m, M400	SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk)				Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ)	2.866.500		
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT40x40cm, L=11,6m, M400						2.934.750		
		Cọc BTCT	m	TCVN 7888:2014	KT45x45cm, L=11,6m, M400						3.480.750		
		Cống hộp các loại											
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 11cm, L=1m						5.500.950		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 18cm, L=1m						7.207.200		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1,5mx1,5m dày 18cm, L=1m						10.442.250		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 2mx2m dày 30cm, L=1m						17.199.000		
		Cống hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 3mx3m dày 35cm, L=1m						32.964.750		
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM												
		BÊ TÔNG Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)											
		BTTP Mác 100R28	m3			CTCP ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN BẮC TÂY NGUYÊN. Bảng kê khai giá ngày 08/8/2026	Giá bán tại Lô CN9, CCN Tân An, phường Tân An				1.259.259		
		BTTP Mác 150R28	m3								1.324.074		
		BTTP Mác 200R28	m3								1.388.889		
		BTTP Mác 250R28	m3								1.453.704		
		BTTP Mác 300R28	m3								1.518.519		
		Xi măng bao Xuân Thành	Tấn								1.805.556		
		Xi măng bao Long Thành	Tấn								1.787.037		
		Xi măng bao Himars	Tấn								1.731.481		
		Đá cấp phối Dmax 25	m3								462.963		
		Đá cấp phối Dmax 37.5	m3								444.444		
		Đá 1x2	m3								629.630		
		Đá 4x6	m3								555.556		
		Cát xây	m3								574.074		
		Cát tô	m3								611.111		
		Mác 100				Cty TNHH MTV Gạch Long Phát C09 KCN Hòa Phú. Cv số 01/BG-LP ngày 18/3/2026				Thuế GTGT 8%			
		Mác 150	m^3										
		Mác 200	m^3										
		Mác 250	m^3										
		Mác 300	m^3										
		Mác 350	m^3										
		Mác 400	m^3										
		Mác 450	m^3										
	Công ty TNHH MTV BT Thành Công. Cv số 08/BG-SXD ngày 01/10/2026												
		BT thương phẩm M 100	đồng/m3	M200							1.250.000		
		BT thương phẩm M 150	đồng/m3	M250							1.314.815		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		BT thương phẩm M 200	đồng/m3	M200						Trong phạm vi 10km Khu CN Tân An. Bắt đầu từ km 11 trở đi + thêm 7.000đ/m3/km, chi phí bơm + 20.000đ/m3/km.	1.379.630		
		BT thương phẩm M 250	đồng/m3	M250							1.444.444		
		BT thương phẩm M 300	đồng/m3	M300							1.509.259		
		BT thương phẩm M 350	đồng/m3	M350							1.574.074		
		BT thương phẩm M 400	đồng/m3	M400							1.638.889		
		BT thương phẩm M 450	đồng/m3	M450							1.703.704		
		Chi phí bơm cần BT	đồng/ca								1.388.889		
			đồng/m3								64.815		
		Phụ gia đông kết R3	đồng/m3								148.148		
		Phụ gia đông kết R7	đồng/m3								64.815		
		Phụ gia đông kết R14	đồng/m3								37.037		
		Phụ gia chống thấm B6	đồng/m3								55.556		
		Phụ gia chống thấm B8	đồng/m3								74.074		
		Phụ gia chống thấm B10	đồng/m3								92.593		
		Phụ gia chống thấm B12	đồng/m3								111.111		
		Bê tông thương phẩm Mac 100 R28		TCVN 9340:2012		HTX Thắng Lợi, Cụm CN Ea Dar, xã Ea Kar. CV số 01/BG-TL ngày 02/10/2026					1.296.296		
		Bê tông thương phẩm Mac 150 R28	m^3	TCVN 9340:2012							1.342.593		
		Bê tông thương phẩm Mac 200 R28	m^3	TCVN 9340:2012							1.388.889		
		Bê tông thương phẩm Mac 250 R28	m^3	TCVN 9340:2012							1.435.185		
		Bê tông thương phẩm Mac 300 R28	m^3	TCVN 9340:2012							1.481.481		
		Mark 150 đá 1 x 2cm	m^3	TCVN 9304:2012		Cty TNHH XD và DDT Thuận An. CV số 07/2026/TA-CBG ngày 02/10/2026	Nhà máy sản xuất, mỏ đá thôn 2 xã Ia Rvê			Giá bán tại chân công trình. Trong vòng 15km; trên 15km thêm 8000/1km/1m3		1.537.037	
		Mark 200 đá 1 x 2cm	m^3									1.601.852	
		Mark 250 đá 1 x 2cm	m^3									1.666.667	
		Mark 300 đá 1 x 2cm	m^3									1.731.481	
		Mark 350 đá 1 x 2cm	m^3									1.796.296	
		Mark 400 đá 1 x 2cm	m^3									1.861.111	
		Bê tông thương phẩm Mac 200 R28	m^3	Bê tông tươi							1.453.704		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Bê tông thương phẩm Mac 250 R28	m^3	Bê tông tươi		Công ty TNHH Bê tông Đức Sơn. Thông báo điều chỉnh tăng giá ngày 30/9/2026				Giá bán tại nơi sản xuất Lô CN 9-7, SKC 31- Cụm Công nghiệp Tân An, P. Tân An	1.518.519		
		Bê tông thương phẩm Mac 300 R28	m^3	Bê tông tươi							1.583.333		
		Bê tông thương phẩm Mac 350 R28	m^3	Bê tông tươi							1.648.148		
		Bê tông thương phẩm Mac 400 R28	m^3	Bê tông tươi							1.712.963		
		Xi măng bao Đức Sơn	Tấn								1.481.481		
		Xi măng bao Đạt Sơn	Tấn								1.481.481		
		Xi măng bao Phước Sơn	Tấn								1.481.481		
		Xi măng bao Hoàng Thạch	Tấn								1.833.333		
		Mark 100 đá 1 x 2cm	m^3	TCVN 9304:2012		Mỏ đá Cty TNHH Phú Xuân, Mỏ đá D2, Buôn Kuôp, xã Hòa Phú. Cv số 04/BG-SXD ngày 26/8/2026			(đã bao gồm vận chuyển) áp dụng trong phạm vi 10km tính từ Nhà máy, KCN Tân An, vượt phạm vi trên đơn giá cộng thêm 8.000đ/km /m3.	Phụ gia và ca bơm tính theo đơn giá riêng. Thuế 8%		1.480.000	
		Mark 150 đá 1 x 2cm	m^3									1.530.000	
		Mark 200 đá 1 x 2cm	m^3									1.610.000	
		Mark 250 đá 1 x 2cm	m^3									1.680.000	
		Mark 300 đá 1 x 2cm										1.760.000	
		Mark 350 đá 1 x 2cm										1.840.000	
		Mark 400 đá 1 x 2cm										1.910.000	
		Mark 450 đá 1 x 2cm										1.990.000	
	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai. Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk. CV số 09/2026/TB-CNNBM ngày 01/9/2026												
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.793.600		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	1.870.645		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	2.034.568		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	1.947.690		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	2.093.040		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.141.490		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.189.940		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.238.075		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.334.961		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	nt	nt	nt	nt	nt	2.227.273		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	nt	nt	nt	nt	nt	2.272.727		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.468.480		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.901.914		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	2.950.118		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	3.079.995		
	THIẾT BỊ PCCC												
	CÔNG TY CỔ PHẦN VAN SHIN YI. Cv số 28/08-CBG ngày 28/8/2026. Nhà phân phối Công Ty TNHH Long Phú Kim												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN65	cái	TCVN6305-2	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11.029.950	
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN80	cái	TCVN6305-2	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11.553.190	
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN100	cái	TCVN6305-2	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11.988.800	
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN125	cái	TCVN6305-2	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14.977.110	
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN150	cái	TCVN6305-2	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		15.147.290	
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN200	cái	TCVN6305-2	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		20.330.160	
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN250	cái	TCVN6305-2	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		35.062.160	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van báo động DN300	cái	TCVN6305-2	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		49.466.500	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép- ren DN32	cái	BS EN 1074-4	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.308.100	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép- ren DN40	cái	BS EN 1074-4	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.319.530	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép- ren DN50	cái	BS EN 1074-4	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.011.680	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép mặt bích DN50	cái	BS EN 1074-4	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.958.340	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép mặt bích DN65	cái	BS EN 1074-4	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.020.570	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép mặt bích DN80	cái	BS EN 1074-4	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.304.540	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van xả khí kép mặt bích DN100	cái	BS EN 1074-4	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.498.340	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn- ren DN15	cái	BS EN 1074-4	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		895.350	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn- ren DN20	cái	BS EN 1074-4	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		895.350	
	Vật tư ngành nước	Van xả khí đơn- ren DN25	cái	BS EN 1074-4	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		895.350	
	Vật tư ngành nước	Van bi đồng tay gạt DN15	cái	TCVN5154:1991	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		173.990	
	Vật tư ngành nước	Van bi đồng tay gạt DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		231.140	
	Vật tư ngành nước	Van bi đồng tay gạt DN25	cái	TCVN5154:1991	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		331.470	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van bi đồng tay gạt DN32	cái	TCVN5154:1991	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		594.360	
	Vật tư ngành nước	Van bi đồng tay gạt DN40	cái	TCVN5154:1991	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		777.240	
	Vật tư ngành nước	Van bi đồng tay gạt DN50	cái	TCVN5154:1991	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		1.149.350	
	Vật tư ngành nước	Bù manchon FB DN50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.234.440	
	Vật tư ngành nước	Bù manchon FB DN65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.303.020	
	Vật tư ngành nước	Bù Manchon FB DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.598.930	
	Vật tư ngành nước	Bù Manchon FB DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.889.760	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Bù Manchon FB DN125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.162.810	
	Vật tư ngành nước	Bù Manchon FB DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.692.400	
	Vật tư ngành nước	Bù Manchon FB DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.015.740	
	Vật tư ngành nước	Bù Manchon FB DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.421.630	
	Vật tư ngành nước	Bù Manchon FB DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.809.740	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		762.000	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		826.770	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.038.860	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.275.080	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.863.090	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.889.760	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.772.410	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.615.690	
	Vật tư ngành nước	Bù BU DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.999.990	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN65	cái	TCVN6305-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		17.576.800	
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN80	cái	TCVN6305-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		19.024.600	
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN100	cái	TCVN6305-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		22.076.410	
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN125	cái	TCVN6305-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		26.574.750	
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN150	cái	TCVN6305-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		29.690.060	
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN200	cái	TCVN6305-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		36.846.510	
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN250	cái	TCVN6305-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		71.001.890	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van xả tràn DN300	cái	TCVN6305-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		103.225.600	
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy DN125 ra ren (DN15-DN50)	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		542.290	
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy DN150 ra ren (DN15-DN50)	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		882.650	
	Vật tư ngành nước	Đai khởi thủy DN100 ra ren (DN15-DN50)	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		396.240	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN50	cái	BS EN 558-1	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.305.050	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN65	cái	BS EN 558-1	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.702.560	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN80	cái	BS EN 558-1	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.943.860	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN100	cái	BS EN 558-1	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.737.610	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN125	cái	BS EN 558-1	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.531.360	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN150	cái	BS EN 558-1	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.647.690	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN200	cái	BS EN 558-1	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8.587.740	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN250	cái	BS EN 558-1	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		13.039.090	
	Vật tư ngành nước	Van bướm mặt bích DN300	cái	BS EN 558-1	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		17.094.200	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc đồng PCCC DN50	cái	TCVN 5739-2023	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		1.965.960	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc đồng PCCC DN65	cái	TCVN 5739-2023	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		2.397.760	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc điều áp DN50 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.165.860	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc điều áp DN65 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.473.200	
	Phòng cháy chữa cháy	Trụ cấp nước PCCC có đế DN100	cái	TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16.510.000	
	Phòng cháy chữa cháy	Trụ cấp nước PCCC có đế DN125	cái	TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		17.059.910	
	Phòng cháy chữa cháy	Trụ cấp nước PCCC có đế DN150	cái	TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		17.885.410	
	Phòng cháy chữa cháy	Trụ tiếp nước hai cửa PCCC DN100	cái	TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.362.960	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Trụ tiếp nước bốn cửa PCCC DN150	cái	TCVN 6379-2024 ; TCVN 5739-2023	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.638.290	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc PCCC DN50	cái	TCVN 5739-2023	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		543.560	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc PCCC DN65	cái	TCVN 5739-2023	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		715.010	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc kèm giảm áp DN50 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.521.710	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc kèm giảm áp DN65 PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.613.910	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc PCCC giảm áp DN50PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.045.210	
	Phòng cháy chữa cháy	Van góc PCCC giảm áp DN65PN16 (màu đỏ)	cái	TCVN 5739-2023	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.320.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.115.310	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.750.310	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.558.030	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.957.570	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8.542.020	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10.053.320	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14.905.990	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		20.074.890	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng ty nổi DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		28.559.760	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.746.500	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.328.160	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.661.660	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.946.900	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9.554.210	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11.296.650	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16.042.640	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		21.377.910	
	Phòng cháy chữa cháy	Van cổng tín hiệu DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		30.641.290	
	Vật tư ngành nước	Vòi đồng tay gạt INOX DN15	cái	TCVN5154:1991	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		213.360	
	Vật tư ngành nước	Vòi đồng tay gạt INOX DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		218.440	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.101.850	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.509.520	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.063.240	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.661.410	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.463.540	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.483.350	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10.679.430	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14.843.760	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm nắp chụp DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		20.161.250	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN50	cái	AWWA C509	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.255.520	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN65	cái	AWWA C509	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.654.300	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN80	cái	AWWA C509	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.277.870	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN100	cái	AWWA C509	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.930.650	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN125	cái	AWWA C509	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.732.780	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN150	cái	AWWA C509	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.925.310	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN200	cái	AWWA C509	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11.220.450	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN250	cái	AWWA C509	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		15.596.870	
	Vật tư ngành nước	Van cổng ty chìm tay quay DN300	cái	AWWA C509	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		20.914.360	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN50	cái	BS EN 1074-5	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.030.720	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN65	cái	BS EN 1074-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.965.440	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN80	cái	BS EN 1074-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9.772.650	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN100	cái	BS EN 1074-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11.979.910	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van phao DN125	cái	BS EN 1074-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		13.271.500	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN150	cái	BS EN 1074-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		20.777.200	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN200	cái	BS EN 1074-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		39.916.100	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN250	cái	BS EN 1074-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		61.501.020	
	Vật tư ngành nước	Van phao DN300	cái	BS EN 1074-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		91.183.460	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN50	cái	BS EN 1074-5	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10.337.800	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN65	cái	BS EN 1074-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11.224.260	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN80	cái	BS EN 1074-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		12.712.700	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN100	cái	BS EN 1074-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		15.073.630	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN125	cái	BS EN 1074-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16.297.910	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN150	cái	BS EN 1074-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		24.377.650	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN200	cái	BS EN 1074-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		42.558.970	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN250	cái	BS EN 1074-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		60.213.240	
	Vật tư ngành nước	Van giảm áp DN300	cái	BS EN 1074-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		97.199.450	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN50	cái	BS EN 1074-5	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11.414.760	
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN65	cái	BS EN 1074-5	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		12.283.440	
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN80	cái	BS EN 1074-5	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		13.978.890	
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN100	cái	BS EN 1074-5	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16.325.850	
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN125	cái	BS EN 1074-5	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		17.753.330	
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN150	cái	BS EN 1074-5	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		26.670.000	
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN200	cái	BS EN 1074-5	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		45.737.780	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN250	cái	BS EN 1074-5	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		66.739.770	
	Vật tư ngành nước	Van an toàn DN300	cái	BS EN 1074-5	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		106.414.570	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° BB DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.071.880	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° BB DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.156.970	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° BB DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.887.220	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° BB DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.644.140	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° BB DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.724.910	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° BB DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.084.570	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° BB DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.071.880	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° BB DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.192.530	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° BB DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.986.280	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° BB DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.829.560	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° BB DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.121.910	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° BB DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.697.470	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.271.270	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.337.310	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.715.770	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.482.850	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.352.800	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.221.480	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.828.790	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° BB DN350	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN350	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.559.040	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° BB DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.217.930	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° BB DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.457.960	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° BB DN125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.747.520	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° BB DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.359.660	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° BB DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.675.380	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° BB DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.588.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° BB DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.573.010	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° FF DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.512.060	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° FF DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.783.840	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° FF DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.371.850	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° FF DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.675.630	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° FF DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.882.890	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 11.25° FF DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9.254.490	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° FF DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.545.080	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° FF DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.818.130	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° FF DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.079.240	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° FF DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.675.630	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° FF DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.716.520	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 22.5° FF DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10.137.140	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.301.240	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.833.370	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF DN125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.788.410	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.137.660	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.027.420	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8.421.370	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 45° FF DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11.485.880	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° FF DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.672.080	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° FF DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.951.480	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° FF DN125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.968.750	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° FF DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.372.610	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° FF DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.615.430	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° FF DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9.240.520	
	Vật tư ngành nước	Khuỷu 90° FF DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		12.543.790	
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.201.420	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.357.630	
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.091.690	
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.801.620	
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.023.360	
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.022.090	
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.869.940	
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8.008.620	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Mối nối mềm FF DN300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10.612.120	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN100x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		792.480	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN100x65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		792.480	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN100x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.107.440	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN125x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.219.200	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN125x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.189.990	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN150x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.695.450	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN150x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.534.160	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN150x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.332.230	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN150x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.600.200	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN200x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.406.650	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN200x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.354.580	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN200x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.682.240	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm BB DN200x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.108.200	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN100x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.208.020	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN100x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.282.950	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN125x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.323.590	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN150x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.549.650	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN150x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.653.790	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN150x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.827.020	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN200x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.795.520	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN200x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.923.790	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN200x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.199.380	
	Vật tư ngành nước	Nối giảm FF DN200x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.475.480	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN50	cái	BS EN 1074-3	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.600.200	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN65	cái	BS EN 1074-3	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.864.360	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN80	cái	BS EN 1074-3	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.524.760	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN100	cái	BS EN 1074-3	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.369.310	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN125	cái	BS EN 1074-3	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.130.800	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN150	cái	BS EN 1074-3	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.236.970	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN200	cái	BS EN 1074-3	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		12.260.580	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN250	cái	BS EN 1074-3	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		19.638.010	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lá lật DN300	cái	BS EN 1074-3	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		29.751.020	
	Vật tư ngành nước	Hộp van tròn	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	0	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		753.110	
	Vật tư ngành nước	Hộp van vuông	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	0	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.156.970	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng DN15	cái	TCVN5154:1991	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		204.470	
	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		259.080	
	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng DN25	cái	TCVN5154:1991	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		374.650	
	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng DN32	cái	TCVN5154:1991	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		608.330	
	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng DN40	cái	TCVN5154:1991	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		786.130	
	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng DN50	cái	TCVN5154:1991	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng. PN16		1.219.200	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN50	cái	BS EN 1074-3	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.604.010	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN65	cái	BS EN 1074-3	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.982.470	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN80	cái	BS EN 1074-3	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.684.780	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN100	cái	BS EN 1074-3	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.319.780	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN125	cái	BS EN 1074-3	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.250.690	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN150	cái	BS EN 1074-3	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.300.980	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN200	cái	BS EN 1074-3	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8.388.350	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN250	cái	BS EN 1074-3	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11.851.640	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van một chiều lò xo DN300	cái	BS EN 1074-3	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16.628.110	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN50	cái	BS EN 1074-3	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.811.780	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN65	cái	BS EN 1074-3	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.947.670	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN80	cái	BS EN 1074-3	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.633.470	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN100	cái	BS EN 1074-3	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.335.780	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN125	cái	BS EN 1074-3	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.401.310	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN150	cái	BS EN 1074-3	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.931.660	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van hút DN200	cái	BS EN 1074-3	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10.331.450	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN250	cái	BS EN 1074-3	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14.067.790	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN300	cái	BS EN 1074-3	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		19.651.980	
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN50	cái	ASTM	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		909.320	
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN65	cái	ASTM	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		1.004.570	
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN80	cái	ASTM	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		1.134.110	
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN100	cái	ASTM	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		1.372.870	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN125	cái	ASTM	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		1.824.990	
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN200	cái	ASTM	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		3.860.800	
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN250	cái	ASTM	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		5.374.640	
	Vật tư ngành nước	Khớp nối mềm cao su DN300	cái	ASTM	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu cao su, PN16		7.388.860	
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều đồng DN15	cái	TCVN5154:1991	DN15	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		133.350	
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều đồng DN20	cái	TCVN5154:1991	DN20	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		182.880	
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều đồng DN25	cái	TCVN5154:1991	DN25	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		283.210	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều đồng DN32	cái	TCVN5154:1991	DN32	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		439.420	
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều đồng DN40	cái	TCVN5154:1991	DN40	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		617.220	
	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều đồng DN50	cái	TCVN5154:1991	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu đồng, PN16		920.750	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN100x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.061.210	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN100x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.703.070	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN100x65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.652.270	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN100x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.944.370	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN125x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.368.550	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN125x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.702.560	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN150x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.772.410	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN150x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.382.010	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN150x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.907.030	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN150x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.245.360	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN150x65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.858.770	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN150x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.636.520	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.686.810	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.686.810	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.971.290	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.132.580	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.132.580	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.902.710	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.020.820	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN200x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.529.330	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN250x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.942.330	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN250x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.490.970	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN250x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.148.830	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN250x250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8.028.940	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN250x65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.775.960	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN250x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.750.560	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN300x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.646.670	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN300x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9.100.820	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN300x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9.366.250	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN300x250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10.026.650	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN300x300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10.974.070	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN50x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN50x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.347.470	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN65x65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN65x65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.537.970	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN80x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.419.860	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN80x65	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80x65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.573.530	
	Vật tư ngành nước	Tê BBB DN80x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.573.530	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN100x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.912.870	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN100x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.785.110	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN100x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.401.060	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN125x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.043.680	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN125x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.711.190	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN150x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.384.800	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN150x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.538.470	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN150x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.829.560	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN150x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.003.800	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN200x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.181.850	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN200x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.148.580	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN200x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8.028.940	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN200x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8.246.110	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN200x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.026.910	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN250x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10.068.560	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN250x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10.671.810	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN250x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11.412.220	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN250x250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11.824.970	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN250x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8.879.840	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN300x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14.001.750	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN300x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14.415.770	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN300x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14.828.520	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN300x250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16.041.370	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN300x300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16.386.810	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN300x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		13.328.650	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN80x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.518.410	
	Vật tư ngành nước	Tê FFB DN80x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN80x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.421.890	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN100x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.599.940	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN100x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.902.960	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN100x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN100x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.606.800	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN125x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.899.660	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN125x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN125x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.739.640	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN150x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.010.910	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN150x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.633.210	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN150x50	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8.430.260	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN150x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN150x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.387.340	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN200x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.973.060	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN200x125	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.917.180	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN200x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9.036.050	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN200x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9.653.270	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN200x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN200x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.866.380	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN250x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10.949.940	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN250x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11.355.070	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN250x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		12.918.440	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN250x250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		13.996.670	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN250x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN250x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10.270.490	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN300x100	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		14.715.490	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN300x150	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		15.410.180	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN300x200	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		16.799.560	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN300x250	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		18.280.380	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN300x300	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		19.295.110	
	Vật tư ngành nước	Tê FFF DN300x80	cái	TCVN 10177:2013 ISO 2531:2009	DN300x80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9.710.420	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van PCCC ngoài trời DN100	cái	TCVN5739:2023	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.035.300	
	Phòng cháy chữa cháy	Van PCCC ngoài trời DN150	cái	TCVN5739:2023	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.625.850	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN65	cái	BS EN 1074-3	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		48.738.790	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN80	cái	BS EN 1074-3	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		11.487.150	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN100	cái	BS EN 1074-3	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.335.780	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN125	cái	BS EN 1074-3	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.401.310	
	Vật tư ngành nước	Van hút DN150	cái	BS EN 1074-3	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.931.660	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN50	cái	BS EN 558-1	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		588.010	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN65	cái	BS EN 558-1	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		764.540	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN80	cái	BS EN 558-1	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.120.140	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN100	cái	BS EN 558-1	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.483.360	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN125	cái	BS EN 558-1	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.949.450	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN150	cái	BS EN 558-1	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.595.880	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN200	cái	BS EN 558-1	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.353.560	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN250	cái	BS EN 558-1	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		7.415.530	
	Vật tư ngành nước	Van một chiều bướm DN300	cái	BS EN 558-1	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10.638.790	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN50	cái	BS EN 558-1	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.640.840	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN65	cái	BS EN 558-1	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.838.960	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN80	cái	BS EN 558-1	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.032.000	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN100	cái	BS EN 558-1	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.565.400	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN125	cái	BS EN 558-1	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.232.150	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN150	cái	BS EN 558-1	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.149.090	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN200	cái	BS EN 558-1	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.614.160	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN250	cái	BS EN 558-1	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		9.413.240	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay quay lá inox DN300	cái	BS EN 558-1	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		13.262.610	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay gạt lá inox DN50	cái	BS EN 558-1	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		974.090	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay gạt lá inox DN65	cái	BS EN 558-1	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.174.750	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay gạt lá inox DN80	cái	BS EN 558-1	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.365.250	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay gạt lá inox DN100	cái	BS EN 558-1	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.915.160	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay gạt lá inox DN125	cái	BS EN 558-1	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.581.910	
	Vật tư ngành nước	Van bướm tay gạt lá inox DN150	cái	BS EN 558-1	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.496.310	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN50	cái	BS 5155	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.296.160	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN65	cái	BS 5155	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.578.100	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN80	cái	BS 5155	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.842.260	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN100	cái	BS 5155	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.463.290	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN125	cái	BS 5155	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		4.362.450	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN150	cái	BS 5155	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.394.960	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN200	cái	BS 5155	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		8.601.710	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN250	cái	BS 5155	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		12.236.450	
	Phòng cháy chữa cháy	Van bướm tín hiệu DN300	cái	BS 5155	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		17.242.790	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN50	cái	BS EN 1074-4	DN50	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		1.521.460	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN65	cái	BS EN 1074-4	DN65	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.020.570	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN80	cái	BS EN 1074-4	DN80	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		2.493.010	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN100	cái	BS EN 1074-4	DN100	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		3.907.790	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN125	cái	BS EN 1074-4	DN125	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		5.160.010	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN150	cái	BS EN 1074-4	DN150	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		6.657.340	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN200	cái	BS EN 1074-4	DN200	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		10.266.680	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN250	cái	BS EN 1074-4	DN250	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		15.671.800	
	Vật tư ngành nước	Van lọc chữ Y DN300	cái	BS EN 1074-4	DN300	Van Shin Yi	Việt Nam	Thỏa thuận	Tại trung tâm Phường Buôn Mê Thuột và Phường Tuy Hòa	Vật liệu gang, PN16		23.853.140	
	THIẾT BỊ VỆ SINH												
	Cty Cổ Phần Phân Phối Tiền Phong Tây Nguyên Phân Phối tại khu vực miền trung - Tây Nguyên. CV số 02/CV-KDDT ngày 01/8/2026												
	Thiết bị vệ sinh Lumex												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	LLT01RY	- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2015	KT:490x375x135mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.211.111	
	LLT02CY	- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2016	KT:455x455x180mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.111.111	
	LLT05CY	- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2017	KT:465x465x170mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.359.259	
	LLT-CL01Y	- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2018	KT:400x400x140mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.296.296	
	LLT-CL02Y	- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2019	KT:485x375x130mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.296.296	
	LLT-CL03	- Chậu rửa đặt bàn - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2020	KT:500x400x135mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.359.259	
	LLW07OY	- Chậu rửa treo tường - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2023	KT : 520*420*370mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.444.444	
	LLW08	- Chậu rửa treo tường - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2024	KT : 410*410*145mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.074.074	
	LLW09	- Chậu rửa treo tường - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2025	KT : 380*300*125mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.074.075	
	LT102	- Bồn cầu 1 khối - Nắp nhựa UF - Đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2024	KT :710x390x765mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.444.444	
	LT106	- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2025	KT :670x390x745mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.422.222	
	LT111	- Bồn cầu 1 khối - Nắp nhựa Đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2028	KT :710x390x765mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.185.185	
	LT113	- Bồn cầu 1 khối - Nắp nhựa Đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2029	KT :710x390x765mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.444.444	
	LT116	- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2030	KT :705x390x775mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.703.704	
	LT120	- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2031	KT :705x405x690mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.394.444	
	LT121	- Bồn cầu 1 khối - Nắp đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2032	KT :690x410x730mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.472.222	
	LT122	- Bồn cầu 1 khối - Nắp nhựa Đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2033	KT :700x400x765mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.472.222	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	LT123	- Bồn cầu 1 khối - Nắp nhựa Đóng êm - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2026	KT :670x380x690mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.122.222	
	LU01	- Bồn tiểu nam - Nắp xả dưới + PK Inox 304 - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2032	KT :335x300x630mm	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.905.556	
	L303-S	- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2033	Bát sen tròn 3 điểm lấy nước	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						2.843.636	
	LS304-S 2038	- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2034	Bát Vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.140.000	
	LS308-S 2098	- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2035	Bát vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						4.056.364	
	LS309-S	- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2036	Bát vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.636.364	
	LS311-S	- Bộ sen vòi tắm đứng Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng - 2 chế độ Nóng - Lạnh	Cái	ISO 9001:2037	Bát vuông 3 vòi	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						3.781.818	
	LSC01	- Củ sen lanh Lumex - Màu Sắc : Xám	Cái	ISO 9001:2038	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						400.000	
	LS201	- Cursen tắm Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2039	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.345.455	
	LS202	- Củ Sen Nóng Lạnh Lumex - Màu Sắc : Trắng - 2 vòi (Không kèm tay sen)	Cái	ISO 9001:2040	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.354.909	
	LS204	- Củ Sen Nóng Lạnh Lumex - Màu Sắc : Trắng - 2 vòi (Không kèm tay sen)	Cái	ISO 9001:2041	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.325.636	
	LS205	- Củ Sen Nóng Lạnh Lumex - Màu Sắc : Trắng - 2 vòi (Không kèm tay sen)	Cái	ISO 9001:2042	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.555.636	
	LMSA01	- Tay sen nhựa - Màu Sắc : Trắng - xám - Tay , dây, gá treo	Cái	ISO 9001:2043	Tay Sen nóng lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						203.636	
	LMSA02	- Tay sen nhựa - Màu Sắc : Trắng - xám - Tay , dây, gá treo	Cái	ISO 9001:2044	Tay Sen nóng lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						203.636	
	LMSA03	- Tay sen nhựa - Màu Sắc : Trắng - xám - Tay , dây, gá treo	Cái	ISO 9001:2045	Tay Sen nóng lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						203.636	
	LCF01-HC	- Vòi bếp Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2046	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.367.273	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	LCF04-C	- Vòi bếp Lumex - Đồng Thau - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2047	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						283.636	
	LBF04N-C	- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2049	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						769.455	
	SLBF2	- Vòi Chậu Lạnh SLBF2 - Thân Inox 304/ Tay hợp kim/ Đầu vòi đồng thau - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2050	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						248.000	
	SLBF3	- Vòi Chậu Lạnh SLBF3 - Thân Inox 304/ Tay Nhựa ABS / Đầu vòi đồng thau - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2051	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						220.000	
	SLBF4	- Vòi Chậu Lạnh SLBF4 - Thân Inox 304/ Tay Nhựa ABS / Đầu vòi đồng thau - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2052	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						220.000	
	LBF01-HC	- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2048	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.409.273	
	LBF05-HC	- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2050	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.380.000	
	LBF06-HC	- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2051	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.170.909	
	LBF12-HC	- Vòi Lavabo Lumex - Đồng thau mạ crome - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2052	2 chế độ Nóng - Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						1.443.636	
	LWF02	- Vòi Lạnh gắn tường Lumex - Inox 304 - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2053	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						234.182	
	LWF03	- Vòi Lạnh gắn tường Lumex - Inox 304 - Màu Sắc : Trắng	Cái	ISO 9001:2054	1 chế độ Lạnh	Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						234.182	
	Tê	- Van chia nước - Inox 304	Cái	ISO 9001:2055		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						130.909	
	Xịt	- Dây xịt inox 304	Cái	ISO 9001:2056		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						203.636	
	Dây Cấp	- Dây Cấp nước 4T	Cái	ISO 9001:2057		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						58.182	
	LFG01	- Phễu Thoát sàn - Inox 304 - 100x100 phi 60	Cái	ISO 9001:2057		Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						181.818	
17	**SẢN PHẨM CÔNG TRÌNH THỦY**												
	Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. CV số 0812/CBG-2026 ngày 12/8/2026												

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	TCVN 10544-1:2026	Neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, Hà Nội		163.449	
		Neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			232.076	
		Neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			313.539	
		Neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			391.334	
		Neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			454.199	
		Neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			644.365	
		Neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	TCVN 10544-1:2026	Neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, Hà Nội		155.067	
		Neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			217.408	
		Neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			298.870	
		Neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			372.474	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			432.720	
		Neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			596.954	
		Neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	TCVN 10544-1:2026	Neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, Hà Nội		137.779	
		Neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			214.002	
		Neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			264.556	
		Neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			330.564	
		Neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			383.738	
		Neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			529.375	
		Neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	TCVN 10544-1:2026	Neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy		97.441	
		Neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			138.827	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình	Anh, P. Kim Liên, Hà Nội		187.285	
		Neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			234.172	
		Neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			272.414	
		Neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			374.832	
		Neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	TCVN 10544-1:2026	Neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga		Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, Hà Nội		80.939	
		Neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			115.252	
		Neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			155.591	
		Neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			194.357	
		Neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			225.790	
		Neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2						Đơn giá tại chân công trình			310.657	
		Đầu neo clip	Cái	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh		5.435	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	NHIÊN LIỆU												
		Xăng sinh học E10 RON 95-V	lít					Vùng 1		Áp dụng Thông cáo báo chí của Petrolimex điều chỉnh giá xăng dầu từ 15h 00 ngày 08/10/2026 cho đến kỳ điều hành tiếp theo của liên Bộ Công thương - Tài chính. Đối với mặt hàng xăng (trừ etanol), dầu diezel và dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT nhưng được khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của BCT, mức giá của mặt hàng mazut là giá bán buôn		https://www.petrolimex.com.vn/ndi/thong-cao-bao-chi/petrolimex-dieu-chinh-gia-xang-dau-tu-15-gio-00-phut-ngay-08-10-2026.html	
		Xăng sinh học E10 RON 95-II	lít										
		Xăng sinh học E5 RON 95-II	lít										
		Dầu Diezel 0,001S-V	lít										
		Dầu Diezel 0,05S-II	lít										
		Dầu Hoả 2 - K	lít										
		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg										
		Dầu mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg										
		Xăng sinh học E10 RON 95-V	lít					Vùng 2					
		Xăng sinh học E10 RON 95-II	lít										
		Xăng sinh học E5 RON 95-II	lít										
		Dầu Diezel 0,001S-V	lít										
		Dầu Diezel 0,05S-II	lít										
		Dầu Hoả 2 - K	lít										
		Dầu mazut N°2B (3,5S)	kg										
		Dầu mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg										
	VẬT LIỆU CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG												
	CÔNG TY CP SX TM LIÊN PHÁT 57 đào duy anh, phường Đức Nhuận TPHCM (BG tháng 8 của công ty)												
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục											
		Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²		4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Đơn giá chưa gồm chi phí vận chuyển	-Giá giao hàng tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh Niên, Xã Vĩnh Lộc, TPHCM		21.242		
		Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m						24.101		
		Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m						26.808		
		Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²		4m x 175m						30.229		
		Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m						38.398		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m				TPHCM - Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.		40.262		
		Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m						46.511		
		Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m						60.049		
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC (Mạ kẽm trung bình >50g/m²)											
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm		TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	Việt Nam						
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²					- Đơn giá chưa gồm chi phí vận chuyển	-Giá giao hàng tại kho Liên Phát số 648 đường Thanh Niên, Xã Vĩnh Lộc, TPHCM - Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.		48.292		
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²								51.371		
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								60.169		
		* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm											
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								45.123		
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								48.314		
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								52.978		
		Nhựa đường 60/70 xuất xứ China	kg		Phuy 200kg	Công ty TNHH Thép nhựa đường An Phú. Bảng giá ngày 23/9/2026			Giao tại công trình bên mua (phương tiện đi lại được)			22.727	
		Nhựa đường SRC Singapore 60/70	kg		Phuy 200kg							26.273	
		Nhựa đường Petrolimex 60/70	kg		Phuy 190kg							26.273	
		Nhựa đường Iran 60/70	kg		Phuy 181 - 183 kg								
		Nhựa đường Shell Singapore đóng phi VN 60/70 (có chữ shell trên nắp)	kg		Phuy 154 kg							26.273	
		Carboncor Asphalt	kg		bao 25kg								
		Giấy dầu	m2		cuộn 20m							5.455	
	CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI. Cv số 1754/2026/CV-TGĐ ngày 23/9/2026												
		CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	Bao 25kg/ Bao 1 tấn	Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu theo TCCS 09:2024/CĐBVN)	bao 25 kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Buôn Ma Thuột		Địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ)		5.530.000	
		CarboncorAsphalt- CA6.7	Bao 25kg/ Bao 1 tấn		bao 25 kg							5.580.000	
		CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Bao 25kg/ Bao 1 tấn		bao 25 kg							4.420.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	Bao 25kg/ Bao 1 tấn	Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu theo TCCS 09:2024/CĐBVN)	bao 25 kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Tuy Hòa		Địa bản tỉnh Phú Yên (cũ)		5.867.000	
		CarboncorAsphalt- CA6.7	Bao 25kg/ Bao 1 tấn		bao 25 kg							5.917.000	
		Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Bao 25kg/ Bao 1 tấn		bao 25 kg							4.757.000	
	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI, TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG VĨNH HƯNG. Cv 710/2026/CV-VHJSC ngày 14/8/2026												
	Cáp dự ứng lực	Cáp dự ứng lực 12,7mm	Tấn	ASTM A416	Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7 mm	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		30.500.000	
		Cáp dự ứng lực 15.24mm	Tấn	ASTM A416	Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 15,24 mm	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		30.500.000	
	Neo dự ứng lực	Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 07 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.100.000	
		Neo công tác QMV13A9 (YJM13A-9)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 09 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.500.000	
		Neo công tác QMV13A12 (YJM13A-12)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 12 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.800.000	
		Neo công tác QMV13A15 (YJM13A-15)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 15 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co.,Ltd	Trung Quốc		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		2.500.000	
		Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm	Chiếc	TCVN11823-2017	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		780.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm)	Chiếc	TCVN11823-2017	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.490.000	
		Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm	Chiếc	TCVN11823-2017	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		2.240.000	
		Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm)	Chiếc	TCVN11823-2017	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		3.640.000	
		Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm	Chiếc	TCVN11823-2017	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		7.330.000	
		Gối cao su tổng hợp 350x450x78+3mm (PTFE=3mm)	Chiếc	TCVN11823-2017	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		10.280.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Gối cầu	Gối chậu cố định VHB-1.2FX	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		22.000.000	
		Gối chậu di động đơn hướng VHB-1.2GS	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		25.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Gối chậu di động song hướng VHB-1.2FS	Chiếc	TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	;- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Vật liệu chế tạo gối phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính bám tối thiểu 4,5 MPa	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		23.000.000	
		Khe co giãn răng lược VHF-C20	Mét	TCVN11823-2017	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 20mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		7.500.000	
		Khe co giãn răng lược VHF-C30	Mét	TCVN11823-2017	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 30mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		9.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Khe co giãn	Khe co giãn răng lược VHF-C40	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 40mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		10.000.000	
		Khe co giãn răng lược VHF-C50	Mét	TCVN11823-2017	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 50mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		12.500.000	
		Khe co giãn răng lược VHF-C60	Mét	TCVN11823-2017	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 60mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		13.000.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Khe co giãn răng lược VHF-C80	Mét	TCVN11823-2017	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 80mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		14.000.000	
		Khe co giãn răng lược VHF-C100	Mét	TCVN11823-2017	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 100mm. - Vật liệu chế tạo khe co giãn phù hợp với Tiêu chuẩn TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		15.500.000	
	Cọc	Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng)	cọc	Q355 - GB/T 1591 SS400 - JIS G3101	D75,6x3,2mm, L=2,1m bao gồm bích cột, cánh xoắn D200mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		892.500	
		Cọc vít có cánh (mạ kẽm nhúng nóng)	cọc	Q355 - GB/T 1591 SS400 - JIS G3101	D113,5,6x3,5mm, L=2,1m bao gồm bích cột, cánh xoắn D300mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.505.000	
		Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		124.000	
		Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		206.000	
		Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp 30cm	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.205.000	
		Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách giữa các sợi cáp 30cm	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.462.800	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương	Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		876.830	
		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		752.000	
		Tấm đế neo	cái	EN 10025	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		384.000	
		Khóa chữ U cho cáp D8	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		54.000	
		Khóa chữ U cho cáp D12	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		195.000	
		Khóa chữ U cho cáp D16	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		259.000	
		Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái	EN 13411-5	Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm. Kích thước danh định: 50x20mm.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		16.000	
		Cáp biên D12 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D12	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		112.000	
		Cáp biên D16 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D16	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		128.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme	m2	Vật liệu Polypropylene, có cấu trúc đa chiều được sử dụng để ngăn ngừa xói mòn và hiện tượng trượt bề mặt trên mái dốc, khối lượng riêng 490g/m2, điểm chảy 160 độ C, kháng tia UV, bền trong đất tự nhiên, tuổi thọ cao		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		249.000	
		Vật tư hệ hàng rào mềm 1000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Cột thép tròn Ø 114.3 mm, chiều dày 5 mm, thép S235JRH (EN 10219-1) - Tấm đế neo: Kích thước 250x500mm, chiều dày 10mm, thép S235JR (EN10025) - Dây cáp thép: Ø 16 mm and Ø 18 mm (6x19+WSC) (EN 12385-4), Cường độ chịu kéo Min.1770 Mpa; - Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm có đường kính 30 ø mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		9.490.000	
		Vật tư hệ hàng rào mềm 1500 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		10.500.840	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Hàng rào mềm	Vật tư hệ hàng rào mềm 2000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		11.957.000	
		Vật tư hệ hàng rào mềm 3000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Khóa chữ U: Dùng cho dây cáp thép Ø 16 mm và Ø 18 mm (EN 13411-5).		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		13.652.000	
		Tường chống ồn hấp thụ âm (bao gồm tấm chống ồn hấp thụ âm, cột thép, các phụ kiện)	m2	- Tiêu chuẩn thiết kế: + TCCS45:2022/TCĐBVN: Tường chống ồn đường ô tô - Yêu cầu thiết kế. + QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. + TCVN11823:2017: tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ. + BS EN 1794:2003: Thiết bị giảm tiếng ồn giao thông. - Tiêu chuẩn vật liệu: + Cột thép hình loại H125x125x6.5x9 (JIS G3101-SS400, hoặc HSGS400-TCVN7571 hoặc tương đương);	- Cấu tạo chính bao gồm hệ thống cột giữ, cáp giữ an toàn, tấm chống ồn dạng hấp thụ âm và hệ phụ kiện lắp đặt. - Cấu tạo cột thép hình loại H, đáy cột được hàn vào bản mã chân cột, bố trí các sườn tăng cường để đảm bảo khả năng chịu lực. - Tấm chống ồn: Là dạng tấm chống ồn hấp thụ âm, được đặt trong khung bao hợp kim nhôm: + Tấm mặt trước: hợp kim nhôm. + Tấm mặt sau: thép mạ kẽm. + Vật liệu hấp thụ âm: polyester hoặc bông khoáng hoặc tương đương.		Tấm tường chống ồn: Trung Quốc Hạng mục còn lại: Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		6.920.000	
	Một số vật tư khoan	Mũi khoan D51	cái						Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		850.000	
		Mũi khoan D76	cái						Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		800.000	
		Mũi khoan D91	cái						Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		1.100.000	
		Quả đập khí nén D51	cái						Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		2.800.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Quả đập khí nén D76	cái						Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		2.800.000	
		Cần khoan L=1m	cái						Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		350.000	
		Dải Polymer cấp 30	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 30: Lực kéo đứt 30 kN - Bề rộng dải 83mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		120.000	
		Dải Polymer cấp 40	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 40: Lực kéo đứt 40 kN - Bề rộng dải 83mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		125.000	
		Dải Polymer cấp 50	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 50: Lực kéo đứt 50 kN - Bề rộng dải 87mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		140.000	

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
	Vật liệu Tường chắn có cốt	Dải Polymer cấp 75	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 75: Lực kéo đứt 75 kN - Bề rộng dải 90mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		150.000	
		Dải Polymer cấp 85	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 85: Lực kéo đứt 85 kN - Bề rộng dải 90mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		160.000	
		Dải Polymer cấp 100	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 100: Lực kéo đứt 100 kN - Bề rộng dải 90mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		170.000	
		Móc cẩu	cái	D10mm		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		60.000	
		Tấm đệm EPDM	cái	EPDM 150x70x22mm		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		120.000	
		Hốc neo nhẹ	cái	Vật liệu HDPE		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		110.000	
		Hốc neo nặng	cái	Vật liệu HDPE		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á		Đã bao gồm vận chuyển	Giao hàng đến chân công trình		135.000	
	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex. Cv số 1409/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/10/2026 (Thông báo giá định hướng)												
		Nhựa đường 60/70/ Xá	kg								26.200		
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1- Xá	kg								19.200		

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1- Xá	kg			Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				Giá tham khảo tại điểm Nhà máy Quy Nhơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	20.700		
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg								34.800		
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg								28.300		
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1- Phuy	kg								21.700		
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1- Phuy	kg								23.200		
		Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% Petrolimex CRS1- Xá sử dụng cho thi công láng nhựa	kg								19.800		
		Nhựa đường nhũ tương CSS1h - Xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg								22.600		
	VẬT TƯ HẦM												
	Công ty cổ phần dệt công nghiệp Hà Nội. ***Đc: Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội. CV số 12/CV ngày 19/12/2025***												
		Vải địa kỹ thuật HD64C	m2	TCVN 9844:2013	HD64C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)			
		Vải địa kỹ thuật HD50C	m2	TCVN 9844:2013	HD50C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật HD24C	m2	TCVN 9844:2013	HD24C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật HD44C	m2	TCVN 9844:2013	HD44C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật HD55C	m2	TCVN 9844:2013	HD55C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật HD72C	m2	TCVN 9844:2013	HD72C	nt	nt	nt	nt	nt			
		Vải địa kỹ thuật TS80	m2	TCVN 9844:2013	TS80	nt	nt	nt	nt	nt			